

TỦ SÁCH VIỆN KHẢO - CỔ
Publications of the Institute of Historical Research
de l'Institut de Recherches Historiques

số III

HỒNG-ĐỨC BẢN ĐỒ

洪 德 版 圖



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SAIGON - 1962

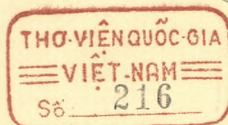
TỦ SÁCH VIỆN KHẢO - CỔ
Publications of the Historical Research Institute
de l'Institut de Recherches Historiques

911.594
H 772
C2
SỐ III

HỒNG - ĐỨC BẢN ĐỒ

洪 德 版 圖

BỬU CẨM
ĐỖ VĂN ANH
PHẠM HUY THÚY
TẠ QUANG PHÁT
và
TRƯƠNG BỬU LÂM



BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC
SAIGON - 1962

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

A

680

LỜI GIỚI - THIỆU . . .

do TRƯƠNG BỬU LÂM

Ngày nay, chúng ta luôn nghe bên tai hai chữ “Sử-Địa” đi chung cùng nhau. Hỏi một giáo-sư dạy môn gì, thì ông ấy sẽ trả lời là dạy sử-địa. Đại-học Sư-phạm có ban Sử-địa, Đại-học Văn-khoa cũng có ban Sử-địa. Sử-địa là hai môn học đi đôi với nhau và cho đến nay, ít ai quan-niệm được một sử-gia mà không biết một tí gì về địa-lý hay một địa-lý-gia mà không biết một ít về lịch-trình diễn-tiến của nhân-loại. Không hiểu trong thời xưa, các tổ-tiên ta có quan-niệm như vậy hay không? Nhưng điều mà chúng ta biết chắc-chắn là dưới triều Nguyễn, Quốc-sử-quán mà nhiệm-vụ trọng-yếu là sưu-tập và gìn-giữ tài-liệu sử-ký cổ-truyền cùng ghi chép chính sử, Quốc-sử-quán lại còn phụng-chỉ vua Tự-đức soạn từ năm 1865 (Tự-Đức, năm thứ 18) một bộ sách địa-lý với nhan-đề là Đại-Nam nhất thống chí. Vậy thì quan-niệm “sử-địa” cũng đã có một phần nào rồi dưới thời Nguyễn. Nếu cần một bằng chứng nữa thì chúng ta có thể trưng bộ Lịch-triều hiến-chương loại chí của Phan-huy-Chú (1782 - 1840). Chúng ta có thể nói một cách không mấy quá đáng là bộ sách ấy, mà nhiều người đã mệnh danh là một bộ sách bách-khoa, chỉ là một bộ sách ghi chép lịch-sử. Nhưng thay vì ghi chép quá-khứ theo cách biên-niên như những học-giả khác thường làm, Phan-huy-Chú đã ghi chép theo từng đề-mục: bang - giao, khoa-mục, nhân vật, quan-chức v.v... Trong bộ sử quý giá ấy, tác-giả đã không quên môn địa-lý. Trái lại, ông ấy đã dành năm quyền đầu của bộ Lịch-triều để ghi chép tất cả những sự thay-đổi trong lãnh-thổ của nước Việt cùng tất cả những sự phân chia các khu-vực hành-chánh. Năm quyền đầu đó tác-giả đặt cho một tên đầy ý-nghĩa là Dư-địa chí. Đó chẳng phải là một bằng chứng

cho ta thấy rõ là tác-giả đã có một quan-niệm “sử-địa” rồi hay sao?

Nếu chúng ta lần lên quá-khứ xa xưa hơn một ít nữa, thì quan-niệm “sử-địa” cũng thịnh-hành một phần nào với Lê-quí-Dôn (1726 - 1784). Dôn là tác-giả của Đại-việt thông sử, nhưng cũng đã có biên-soạn 6 quyển Phủ biên tạp-lục ghi chép về lịch-sử, địa-lý, phong-tục, núi sông, thành-trị của hai đạo Thuận-hóa và Quảng-nam nhân dịp ông được bổ-nhiệm làm chức Hiệp-đồng kinh-lý quân-sự tại đó vào năm 1776.

Trước thế-kỷ thứ XVIII, thì chúng ta phải lần lên đến tiền bán thế-kỷ thứ XIV để gặp lại quan-niệm “sử-địa” hỗn-hợp trong một tác-phẩm sử-ký có một giá-trị rất cao, nhưng lại được bình-phẩm rất nhiều. Đó là chúng tôi muốn nói đến bộ An-nam chí lược của Lê-Tắc. Bộ sách ấy gồm có 20 quyển ghi chép lịch-sử các thời-đại trước cùng trình-bày rất nhiều tài-liệu khác gần như đương-thời. Nhưng chúng ta có thể xem quyền thứ nhất của An-nam chí lược như là một quyển địa-lý vì theo mục-lục của sách ấy thì tác-giả khởi đầu bộ sách của mình bằng một vài bản-đồ địa-lý, rồi kê-khai tên các quận ăp, núi sông cùng các cổ-tích và phong-tục (1).

Trên đây là đề trình-bày sơ-sài về quan-niệm “sử-địa” qua các tác-phẩm và các tác-giả Việt-nam của quá khứ. Bây giờ chúng ta thử hỏi tác-phẩm hoàn-toàn địa-lý của nước nhà đã được soạn từ thời nào.

Nếu tác-phẩm sử-ký xưa nhất của nước Việt là của Trần-Tân vào thế-kỷ XIII, thì những tác-phẩm địa-lý có lẽ cũng không

(1) Xem LÊ-TẮC, An-nam chí lược, Viện Đại-học Huế, 1961, tr. 17 và tr. 13 phần chữ Hán.

trẻ hơn thời ấy bấy nhiêu. Nếu không muốn lần lên quá xa trong quá-khứ đề tuyên-bố rằng “ ngành địa-lý đã xuất-hiện chính-thức ở nước ta từ đời nhà Lý (1) ” (1010 - 1225), thì chúng ta cũng nên biết rằng có lẽ quyền sách địa-lý đầu tiên của Việt-nam là tác-phần của Nguyễn-Trãi (1380 - 1442) nhan-đề Dư-địa chí hay An-nam Vũ-cống, vì tác-giả đã soạn quyền ấy theo lối viết của thiên Vũ-cống trong Kinh Thư (2). Vậy thì chúng ta thấy rõ là trước thế-kỷ thứ XIX, đã có bao nhiêu học-giả hoặc văn-gia quan-tâm đến vấn-đề địa-lý rồi. Đó là đề đĩnh chánh một phần nào lời phê-bình quá nhanh chóng sau đây :

“ Song từ thế-kỷ thứ XIX trở về trước, nước ta chỉ chuyên học văn-chương chữ hán, các giáo-khoa khác đều bỏ sót cả, cho nên dù đến nhà học-thức, nhiều người không biết nước nhà diện-tích có bao nhiêu dặm vuông, toàn số có bao nhiêu dân, và không biết cả đến đường lối núi sông và sản-vật nữa (3) ”

Trước Nguyễn-Trãi, nếu lần giở những trang sử biên-niên chúng ta sẽ đọc được tại năm ất-mão (1075), vua Lý Nhân-tông có sai Lý Thường-Kiệt vẽ hình thế núi sông, của ba châu Ma-linh, Địa lý và Bố-chính (4) mà Chế-Củ, vua Chiêm-thành đã dâng cho vua Lý Thánh-tông năm kỷ-dậu 1069 đề chúc mạng.

Lại đến năm tân-mão 1172 và nhâm-thìn, 1173, vua Lý Anh-tông nhân một cuộc đi tuần đề quan-sát núi sông, đường sá cùng đời sống của nhân-dân có ra lệnh cho các quan soạn bản địa-đồ của nước ta (5). Nhưng không may cho chúng ta, những tài-liệu kê trên đây nay không còn tìm thấy đâu nữa. Nhưng những quyền sử biên-niên cũng có ghi việc vua Lê-Thánh-tông ra lệnh cho các quan trấn-thủ các thừa-tuyên thân hành khám xét núi

sông hiềm trở thuộc địa-phương của mỗi người đề vẽ thành bản đồ (6) và hai lần vua đã giao cho bộ Hộ quy-định những chi-tiết do các quan địa-phương tiến dâng đề lập thành những địa-đồ của toàn-thê lãnh-thổ (7). Và rất may, nay ta còn thấy được một quyền sách nhan-đề Hồng-đức bản-đồ. Đó là tác-phần mà Viện Khảo Cổ rất hân-hạnh giới-thiệu và trình-bày cùng các độc-giả trong quyền sách này.

I. - TÁC - PHẨM

Vậy Hồng-đức bản-đồ trình-bày nơi đây là một quyền sách như thế nào ? Tuy nhan-đề rất là giản-dị nhưng tác-phần này rất phức-tạp và đặt ra rất nhiều vấn-đề nan-giải. Vì thật ra, tác-phần trình-bày sau đây không phải là một, mà trái lại gom-góp rất nhiều tài-liệu có lẽ trải qua nhiều thời-dại. Vậy chúng ta cần nói tức thì là quyền Hồng-đức bản-đồ này không phải là hoàn-

(1) THÁI - VĂN - KIỀM, Lời nói đầu trong Đại-Nam nhất thống chí, Lục-tĩnh Nam-việt, tập thượng, Văn-hóa tùng-thư số 2, Saigon, 1939, không có số trang.

(2) Dư-địa chí của Nguyễn-Trãi, soạn vào năm 1435, là quyền thứ sáu trong bộ Úc-trai di-tập, bản khắc in năm 1888 (Tự-đức, 21).

(3) NGUYỄN-SĨ - GIÁC, trong lời Tựa cho tác-phần của NGUYỄN-SIÊU, Phương-dinh dư-địa-chí, Tự-do, Saigon, 1959, tr. 9.

(4) Xem Đại-Việt sử-ký toàn-thư, bản Nhật, qu. III, Lý-kỷ II, Nhân-tông, tr. 6a và Giám-bản, (bản in của Quốc-tử-giám năm 1637), qu. III, tr. 9a.

(5) Xem *ibid.*, bản Nhật, qu. III, Lý-kỷ II, tr. 3a và Giám-bản, qu. III, tr. 5a. Giám-bản đề năm Thần-vũ nguyên-niên (1059) của triều Lý Thánh-tông là năm Ất-dậu. Nhưng sau khi kiểm-soát lại, chúng tôi thấy năm Kỷ-dậu mới đúng.

(6) Xem *ibid.*, bản Nhật, qu. III, Lê-kỷ III : Lê-Thánh-tông thượng, tr. 21 b.

(7) Xem *ibid.*, tr. 29 b và 33 a.

toàn được thực-hiện dưới thời Hồng-đức. Chúng ta thử phân-tách những bộ-phận của tác-phẩm ấy, rồi cố-gắng tìm cách chỉ-định niên-đại thực-hiện và nếu có thể, tác-giả của mỗi phần đó.

1) Phần thứ nhứt (tr. 2 - 53)

Gồm có 3 tấm địa-đồ toàn-thể lãnh-thò nước Việt-nam vào cuối thời Hồng-đức, 13 địa-đồ của 13 thừa tuyên và 1 bản-đồ của Trung-đô. Mỗi địa-đồ đều có một trang kèm theo kê-khai rõ ràng tên của những phân khu hành-chánh cho đến cấp huyện và châu, còn những phân khu nhỏ hơn thì chỉ liệt-kê số lượng thôi. Trên trang đầu, có đề ngày tháng như sau: mừng 6 tháng 4 năm Hồng-đức 21, (1490). Sau bảng mục lục tổng quát của các bản-đồ (tr. 52 - 53). Chúng ta đọc được chi-tiết sau đây liên-quan đến người biên-soạn: họ Đỗ-bá, tự Đạo-phủ ở Bích-triều (Thanh-giang).

2) Phần thứ hai (tr. 54 - 65) gồm có hai đoạn văn chép lại trong hai quyền Giao-châu chí (1) An-nam chí lược (2) và một đoạn thứ ba nhan-đề Giao-chỉ đạo tam (tr. 58) nghĩa là ba đường đi Giao-chỉ không trích từ tác-phẩm nào, nhưng chắc là một tác-phẩm đời nhà Minh (xem tr. 59).

3) Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư (tr. 64 - 137)

Đó là một tác-phẩm gồm có 4 quyền. Trong mỗi quyền có một số bản-đồ với những lời chỉ-dẫn hoặc được viết riêng trên một trang hoặc thường hơn được viết liền lên phía trên của bản-đồ. Những bản-đồ đó vẽ lại đường lối đi từ Thăng-long đến nước Chiêm-thành (qu. I, tr. 70-103), từ Kinh kỳ cho đến hai châu Khâm và Niệm ở Quảng-đông (qu. II, tr. 103 - 113), từ phủ Phụng-thiên cho đến Quảng-tây, Vân-nam (qu. III, tr. 114-125) và sau cùng, từ Kinh-thành đến cửa Bắc-quang (Lạng-son) (qu. IV, tr. 126 - 137).

4) Bình-nam đồ (tr. 138 - 167)

Đó là 15 tấm địa-đồ do Đoàn-quận-công vẽ xong rồi dâng lên. Đoàn-quận-công là tước của Nguyễn-Hoàng do vua Lê-phong, trước khi cho vào trấn đất Thuận-hóa vào năm 1558.

Những bản đồ ấy vẽ lại những đường lối đi từ Chiêm-thành cho đến biên-giới Cao-miên. Trên một vài bản-đồ cũng có ghi thêm vài lời chỉ-dẫn về cuộc hành-trình.

Trên trang đầu chúng ta thấy có đề là làm năm giáp-ngọ. Nếu quả thật những bản-đồ ấy là do Đoàn-quận-công tiến dâng cho vua Lê thì giáp-ngọ là năm 1594.

5) Cảnh-thịnh tân đồ Đại-Man quốc (tr. 168 - 173)

Một bản đồ do quan trấn-thủ Hưng-hóa vẽ và một vài hàng giới-thiệu nước Đại-Man do Nguyễn-Kính-phủ là Nguyễn - Ân (1770-1815) viết. Theo lời chỉ dẫn đó, chúng ta biết rằng nước Đại-Man là một nước ở phía "tây-nam nước ta, phía nam giáp Xiêm-la Chiêm-thành, phía bắc thì tiếp với nội địa Vân-nam. Quý-châu, đó là đất Lão-quá, Miến-diện xưa" (tr. 172). Lời chỉ dẫn ấy được Kính-phủ đề ngày 14 tháng 9, năm canh-thân. (1800).

6) Cao-bằng phủ toàn-đồ (tr. 175 - 184).

Gồm có ba bản-đồ trên 4 trang giấy của phủ Cao-bằng, Mục-mã trấn-doanh và Cao-bằng trấn-thành thuộc thừa - tuyên Thái-nguyên. Kèm theo những bản-đồ có một trang ghi những lời chỉ

(1) *Giao-châu chí* : tác-phẩm Trung-hoa biên chép địa-lý của nước Việt-nam vào đầu thế-kỷ XV. Không rõ tác-giả là ai.

(2) *An-nam chí lược* : tác-phẩm của Lê-Tắc. Soạn niên của bộ sách này đặt nhiều vấn-đề nhưng tựu trung thì tác-phẩm được soạn vào tiền bán thế-kỷ XIV. Xem LÊ - TẮC, *An-nam chí lược*, Huế, 1961.

dẫn về bản đồ Cao-bằng.

Đó là tất cả những bộ phận khá khác nhau, nhưng không hiểu vì sao lại được tập trung lại trong một tác-phẩm duy-nhất, đặt dưới nhan đề là Hồng-đức bản-đồ.

II. — NIÊN - ĐẠI.

Nếu chúng ta lấy hai quyền thư-tịch Việt-nam xưa còn đề lại, nghĩa là thiên Nghệ-văn chí trong bộ Đại-việt thông sử của Lê-quí-Đôn và thiên Văn-tịch chí trong bộ Lịch-triều hiến-chương loại chí của Phan-huy-Chú, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong kho tàng sách sử của nước nhà có một bản đồ nhan-đề là Thiên-hạ bản đồ do các quan của bộ Hộ qui-định lại rõ-ràng, theo mệnh-lệnh của vua Lê Thánh-tông. Chúng tôi không chắc công việc ấy được thực-hiện vào năm nào (1). Hiện nay, bộ Thiên-nam dư-hạ tập tàng-trữ tại Pháp-quốc Viễn-dông học-viện ở Hà-nội hình như có một phần nhan-đề là Thiên hạ bản đồ kỷ số (đó là qu. III) (2). Tiếc rằng tại chi-nhánh Pháp-quốc Viễn-dông học-viện ở Saigon, vi-ảnh bộ Thiên nam dư hạ tập lại thiếu phần bản đồ đó nên chúng tôi không thể so sánh những trang ấy với phần Hồng-đức bản đồ in trong sách này. Vì thế nên chúng ta cần đặt vấn-đề sau đây: Hồng-đức bản đồ có phải là Thiên hạ bản đồ không? Theo Ô. Gaspardone thì chúng ta có thể tìm lại quyền Thiên hạ bản đồ trong hai tác phẩm hiện EFEO còn giữ dưới những nhan đề: Hồng-đức bản đồ (số A. 2499) và Nam-Việt bản đồ (số A. 1603) (3). Chúng tôi có xem được vi-ảnh của hai quyền sách đó. Tựu trung thì hai quyền giống nhau, thứ tự trình bày khác một ít thôi. Vì vậy nên, trong phạm-vi của bài giới-thiệu này, chúng tôi tạm gạt ra một bên quyền Nam-Việt bản đồ (4).

Vậy thì chúng ta có thể, theo giáo-sư Gaspardone, quả quyết rằng Hồng-đức bản đồ là Thiên hạ bản đồ do bộ Hộ san định hay không? Đề tài lời câu hỏi đó chúng ta lại phải đặt một câu hỏi thứ nhì. Tác-phẩm Hồng-đức bản đồ, trong phần thứ nhất của nó, đã được thực-hiện vào năm nào?

Trên trang 2 của Hồng-đức bản đồ, thì chúng ta thấy có đề

(1) Xem LÊ-QUÝ-ĐÔN, Đại Việt Thông sử, Nghệ văn chí, trang 67a, số 13 vi-ảnh của Pháp-quốc Viễn-dông học viện: « 天下版圖, 一卷, 本朝聖宗命戶部官詳定 » và PHAN-HUY-CHÚ Lịch triều hiến chương loại chí, Văn tịch chí, vi ảnh do Hội Nghiên cứu liên-lạc Văn hóa Á châu rửa, qu. 42, trang 7: « 天下版圖. 一卷, 聖宗命戶部官詳定 » Xem thêm TRẦN-VĂN-GIÁP, Les chapitres bibliographiques de Lê-quí-Đôn et de Phan-huy-Chú, trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, t. XIII, số 1 (1938) trang 50.

(2) Xem VŨ-VĂN-MẪU, Dân luật khái luận, Saigon, 1961, trang 239 và bài của 山本達郎, 亞細亞叢書藏宏南書目 trong 東洋文化研究所紀要 số 5, (không đề năm tháng, vi-ảnh của Viện Khảo Cổ), trang 310 - 352. Theo tập mục lục này thì bộ Thiên Nam dư hạ tập hiện tàng trữ ở Société Asiatique tại Paris có một phần nhan đề là Thiên hạ bản đồ tổng số. Đó là quyền thứ IV, tr. 1 đến tr. 14. Chúng tôi có biên thư xin mua vi-ảnh của phần đó nhưng không được trả lời.

(3) E. GASPARDONE, Bibliographie annamite trong BEFEO, t. XXXIV (1934) số 22, tr. 46.

(4) Nam-Việt bản đồ, vi-ảnh EFEO số A. 1603, số thứ tự n° 905, gồm có 93 trang. Tr. 1: tựa; tr. 2: bản-đồ Đại-Việt quốc thống lâm đồ; tr. 3-5: đoạn trích Giao-chân chí, Chi-lược và Giao-chỉ đạo tam; tr. 6: Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư dẫn; tr. 7-19: kê-khai tên phủ huyện của các thừa tuyên; tr. 20-22: Phụ lục các xứ hải môn, tr. 23-33: bản đồ của các thừa tuyên; tr. 34-75: Toàn tập Thiên nam tứ chí lộ đồ thư, tứ quyền (có những bản đồ về Mục-mã trấn-thành và Cao-bằng); tr. 76-92: 17 bản đồ giống như những bản Bình-nam đồ nhưng không có tựa chi cả.

năm tháng như sau: Hồng-đức năm thứ 21, tháng 4, ngày mùng 6 (1). Nếu tra các sách sử thì chúng ta sẽ thấy rằng vào ngày mùng 5, tháng 4, mùa hạ, niên hiệu Hồng-đức thứ 21, vua định thiên-hạ bản đồ, gồm có 13 thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường (2). Trong Hồng-đức bản đồ, trang 53, thì lại thấy ghi: 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 hương, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu (còn), 450 động, 472 sách. Thế thì cũng có khác nhau trong một vài số. Lấy những con số chót này mà so-sánh với bản kê-khai tại trang 3 của Hồng-đức bản đồ thì cũng lại có khác: 53 phủ, 181 huyện và 49 châu (3). Vậy thì Hồng-đức bản đồ này có phải đã được thực-hiện sau sự cải-tổ năm Hồng-đức 21, tháng 4 ngày mùng 5 không? Nếu chúng ta lấy những con số liệt ở tr. 2 so-sánh với những con số của Đại-Việt sử-ký bản kỷ thực lục thì thấy cũng không khác nhiều. Đại-Việt ghi 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, còn Hồng-đức bản đồ kê, nếu không kê 1 phủ và 2 huyện của Trung-đô: 52 phủ, 179 huyện, 49 châu. Vậy thì trong Hồng-đức bản đồ đã có một châu đã trở thành huyện hoặc người chép đã ghi lầm một châu thành 1 huyện. Đọc sách sử trong những năm Hồng-đức và kế tiếp gần đó không thấy ghi chép gì về chuyện thay đổi ấy. Có lẽ vì việc không quan-trọng mấy nên sử không ghi. Trong tình-trạng này chúng ta có thể tạm cho rằng Hồng-đức bản đồ không khác xa lắm với những chi-tiết ghi trong Đại-Việt sau cuộc cải-tổ của vua Lê Thánh-tông vào năm Hồng-đức 21 (1490). Hơn nữa, trong cách ghi tên của các thừa tuyên, chúng ta cảm thấy là những bản đồ này phải được thực-hiện dưới đời Hồng-đức. Vì sang đến niên hiệu Hồng-thuận (1510 - 1516) đời vua Lê Tương-

đực thì không còn gọi các phân-khu hành-chánh lớn nhất là thừa-tuyên hay đạo nữa mà lại gọi là trấn. Ngoài ra, nếu ta không kê tên của thừa tuyên An-bang được ghi đây là An-quảng thì những tên khác đều là tên của thời Hồng-đức. Thật vậy, trong 13 thừa tuyên được đổi làm 13 trấn, có trấn Minh-thuận đã thay cho thừa-tuyên Tuyên-quang, cũng dưới đời vua Lê Tương-dực (1510 - 1516) (4).

Như vậy, nếu sau khi cải-tổ các địa-khu hành-chánh của nước nhà, vua Thánh-tông đã ra lệnh cho các quan bộ Hộ gom góp tất cả các chi-tiết liên-quan đến toàn-thê lãnh thổ thời bấy giờ — chi-tiết do các quan sở tại gửi về — để vẽ Thiên hạ bản đồ thì những bản đồ này chắc hẳn không xa cách lắm với những Hồng-đức bản đồ, nếu chúng ta không dám quả-quyết hẳn rằng Thiên hạ bản đồ là Hồng-đức bản đồ như Ô. Gaspardone đã tuyên-bố gần 20 năm trước đây.

Chúng ta vừa tìm hiểu niên-đại của phần thứ nhất tác-phẩm trình-bày nơi đây. Phần thứ nhì (tr. 54 - 63) thật ra không quan-trọng cho lắm, vì chỉ là những đoạn trích trong các tác-phẩm cổ. Nếu chúng ta căn-cứ vào các tác-phẩm được kê-cứu thì những đoạn này có thể đã được trích và sao chép lại đồng thời với những

(1) Xem sau đây, tr. 3.

(2) Xem Đại-Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục, qu. 13, tr. 63 b; “夏四月初五日定天下版圖... Hạ tứ nguyệt, sơ ngũ nhật định thiên hạ bản đồ...”.

(3) Chúng tôi có luyên lật tất cả những con số trong tất cả các bản đồ và các bảng kê-khai đề cộng lại thì thấy kết-quả cũng có khác một đôi nơi: 53 phủ — kê cả trung-đô — 181 huyện, 49 châu, 14 hương, 8992 xã, 205 thôn, 335 trang, 451 sách, 43 sở, 412 đường, 41 trại, 67 phường, 10 vạn, 2 nha, 2 tuần, 3 đội, 1 quân 2 giáp, 14 nguyên, 18 châu (còn).

(4) Xem Khâm-dịnh Việt-sử thông giám cương-mục, qu. XXI, tr. 30 a và b.

bản đồ trước đó, đề bỏ-tức một phần nào. Về phần Giao-chỉ đạo tam, Ba đường đi Giao-chỉ (tr. 59-65) có lẽ cũng đã được trích từ một tác-phẩm đời Minh, có thể là từ quyển Giao châu chí mà Hồng-đức bản đồ đã mượn những chi-tiết về vị-trí thiên văn và cương-giới và vị-trí (tr. 54 - 55).

Đến phần thứ ba là bốn quyền Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư. Theo các nhà học-giả trước đây thì những bản đồ cùng những lời chỉ-dẫn ghi chép theo lộ trình này đều được biên soạn vào cuối thế-kỷ XVII và đầu thế-kỷ XVIII (1) Chỉ có một học giả mặc dầu không nói những bản đồ đã được thực hiện vào năm nào, nhưng quả quyết rằng những bản đồ ấy được vẽ theo những chi-tiết thu lượm được vào cuối thế-kỷ thứ XV, khi vua Lê Thánh-tông thân chinh đi đánh Chiêm-thành (2).

Nếu chúng ta đọc kỹ quyền thứ nhất của những lộ-trình này — đó là quyền đáng chúng ta quan-tâm nhất vì vẽ lại lộ-trình từ Thăng-long cho đến Chiêm-thành — thì chúng ta sẽ thấy rằng các bản địa-đồ ấy được thực hiện vào cuối thế-kỷ XVII hơn là vào đầu thế-kỷ XVIII.

Trong những lời giải thích kèm theo các bản đồ thì chúng ta thấy có nói đến Hội-an và Trà-nhiều là nơi «có thể chứa các thuyền buôn đi biển của các nước đạu lại đó», tr. 92. Chúng ta có biết là thành phố Hội-an chỉ trở thành một «hải-cảng» cho thương-thuyền ngoại quốc là vào lúc đầu thế kỷ XVII thôi.

Một chứng cứ nữa là trên bản đồ, tr. 87, của vùng châu Bố-chính, chúng ta thấy nói tới Động-hải hay Đồng-hới. Hơn nữa trên bản đồ ấy, chúng ta lại thấy có vẽ lại rất nhiều lũy. Theo chúng ta biết thì sự giao-tranh giữa hai họ Trịnh-Nguyễn không bắt đầu trước thế kỷ thứ XVII và nhất là, theo các sách sử, thì việc đắp xây lũy

Thầy chắc chắn là không thực-hiện trước năm 1630 (3). Vậy nếu những bản đồ này có vẽ lại những lũy ấy thì chắc là phải được thực-hiện sau năm 1630.

Nhưng quyền Tứ chí lộ đồ thư có lẽ đã được hoàn thành trước năm 1653. Vì nếu chúng ta đọc Đại-Nam nhất thống chí, năm quý tị thứ năm của Thái-tông Hiếu-triết hoàng-

(1) Xem H. MASPERO, *Le protectorat général d' Annam sous les T'ang* trong BEFFO, t. X (1910), tr. 541 : «Entre le XV^e siècle et le règne de Gia-Long pendant toute la dynastie des Lê, il ne fut composé que peu de livres géographiques. Le principal ouvrage qui soit parvenu jusqu'à nous est le Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư, recueil d'itinéraires qui paraît dater de la fin du XVII^e ou des débuts du XVIII^e siècles» ; L. AUROUSSEAU, trong bài điềm sách *Histoire moderne du pays d'Annam* của Ch. MAYBON, trong BEFFO, t. XX (1920), tập 4, tr. 80, chú (1), “Une importante série d'excellents guides géographiques, établis sous forme de recueils d'itinéraires terrestres levés à la boussole, nous a été conservée par des manuscrits de dates diverses et plus ou moins complets” ; tr.81 : « Les 2 plus anciennes que nous possédions sont : Toàn tập thiên nam địa-đồ (début du XVII^e siècle) ; Thiên nam lộ đồ (1770 - 1771) ».

(2) Xem H. DUMOUTIER, *Etude sur un portulan annamite du XV^e siècle* trong *Bulletin de géographie historique et descriptive* (1896). Chúng tôi không tìm được tập-san này nhưng tại Thư-viện của Société des Etudes Indochinoises (Viện Bảo-tàng, Sài-gòn) có một bản in riêng của bài khảo-cứu đó. Theo bài này thì tác-giả có cho họa in lại (fac — similé) những bản đồ, nhưng không may, những bản họa in không còn thấy kèm theo nữa. Theo bản dịch của tác-giả và bản kê các địa danh thì đại-khải, những bản đồ của tác-giả cũng giống với những bản địa-đồ thuộc quyền I của bộ *Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư* in trong tác-phẩm trình bày trong những trang sau đây.

(3) Xem Quốc triều sử toát yếu, Tiền biên, tr. 13a : “庚午十七年，樂長育壘。Canh-ngọ thập thất niên, trúc Trường-dục lũy.” Canh-ngọ, năm thứ 17 là năm 1630 dưới đời chúa Hi-tông Hiếu-văn hoàng-đế, tục gọi là chúa Sãi. Cũng xem Khâm-dịnh Việt-sử thông giám cương-mục, qu. XXXV, tr. 25 b.

để hay là chúa Hiền, thì thấy rằng: «... cai cơ Hùng-Lộc đánh Bà-Tranh, lấy đất Chiêm-thành, từ sông Phan-lang (hay Phan-rang) trở về phía đông cho tới địa-giới Phú-yên và bắt đầu đặt ra hai phủ Thái-khang và Diên-ninh» (1). Năm quý tị thứ năm là năm 1653. Và từ đó sông Phan-lang giữ vai trò biên-giới giữa Chiêm-thành và Việt-nam (2). Trong những bản đồ chúng ta có đây, thì trái lại biên-giới giữa Chiêm-thành và Việt-nam vẫn còn ở núi Thạch-bi nghĩa là ở tỉnh Phú-yên bây giờ, giữa Phú-yên và Khánh-hòa. Vậy thì những bản đồ này được vẽ trước khi nước Việt-nam tiến tới sông Phan-lang và trước khi chính-quyền đặt ra hai phủ Thái-khang và Diên-ninh.

Nhưng vấn-đề biên-giới như vừa nêu ra còn đặt một vài nghi-vấn rất khó giải-quyết. Trên bản-đồ tr. 99, chúng ta thấy một hòn núi ghi tên là Thạch-bi. Bên trái núi đó có ghi những chữ giáp Chiêm-thành giới. Theo thiên-ý thì Thạch-bi chỉ có một ngọn mà nếu ngọn ấy lại giáp với Chiêm-thành thì chắc chắn là Thạch-bi ấy phải vị-trí tại Phú-yên. Thế mà ngay dưới Thạch-bi chúng ta lại thấy có một cái đầm và đầm ấy lại có tên là: Cam-ranh môn. Hơn nữa, về phía bắc của Cam-ranh môn, lại có ghi Nha-trang môn. Ngày nay chúng ta biết là từ Thạch-bi đến Nha-trang cũng phải gần 100 cây số và từ Nha-trang vào vịnh Cam-ranh cũng phải lối 100 cây số nữa. Vậy thì làm sao giải-thích sự lầm-lẫn đó? Chúng tôi thú thật không trả lời được câu hỏi này. Nhưng đầu sao chúng ta cũng có thể đặt niên-đại của quyền Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư, vào giữa những năm 1630 và 1653. Có lẽ không trật xa quá.

Sau đây đến 15 tấm bản đồ với tên chung là Giáp-ngọ

niên Bình Nam đồ, vẽ lại các đường lối và núi sông từ Đồng-hới cho đến biên-giới của Cao-miên. Trên trang đầu thấy có ghi những chữ sau đây: đốc suất Đoàn quận công vẽ xong dâng lên. Chúng ta biết rằng Đoàn quận công là tước của Nguyễn Hoàng do vua Lê phong cho, trước khi chúa vào trấn đất Thuận-hóa năm 1558. Chúa Tiên Nguyễn-Hoàng chết vào năm 1613. Nếu quả thật Nguyễn-Hoàng đã thực hiện những bản đồ này thì những bản đồ ấy phải được vẽ trước năm 1613, và năm giáp-ngọ sẽ phải là năm 1594. Nhưng khi chúng ta nhìn qua trang đầu vẽ vùng Đồng-hới (tr. 139 — 140) thì, một lần nữa, lũy Thầy đã có rồi. Như chúng ta đã thấy, lũy Thầy chỉ được xây vào năm 1630 vậy thì Bình-nam đồ phải được hoàn-thành sau năm 1630 vậy. Một mặt khác chúng ta đã thấy là hai phủ Thái-khang và Diên-ninh được thành-lập dưới đời chúa Hiền vào năm quý tị thứ năm nghĩa là năm 1653. Hai phủ ấy có tên trên những bản đồ tại trang 158 — 159 và 160 — 161. Vậy thì những bản đồ này phải được vẽ sau năm 1653. Hơn nữa nếu chúng ta đọc rõ Đại Nam nhất thống chí thì sẽ thấy rằng năm canh-ngọ thứ ba đời Anh-tông Hiếu-nghĩa hoàng-đế, cũng gọi là chúa Nghĩa (1690), phủ Thái-khang được đổi

(1) Xem Đại-Nam nhất thống chí; qu. XI, tr. 2 b. “... 自潘郎江東至富安界首置府二泰康延寧... Tự Phan-lang giang dĩ đông chí Phú-yên giới thủ trí phủ nhị Thái-khang, Diên-ninh ».

(2) Xem LÊ-QUÍ-ĐÔN, *Phủ biên tạp lục*, bản chép tay của Viện Khảo Cổ, qu. I, tr. 34 b: “自江之東... 江之西爲占城國. Tự giang (Phan-lang) chí đông... giang chí tây vi Chiêm-thành-quốc...”

tên gọi là phủ Bình-khang (1). Như vậy thì chúng ta có thể đặt niên-đại của Giáp ngọ Bình Nam đồ giữa những năm 1653 và 1690, tức trung những bản đồ ấy có lẽ được thực hiện dưới đời Chúa Hiền là Thái-tổng Hiếu-triết hoàng-đế (1648 — 1687). Tước của chúa Hiền là Dũng quận-công 勇郡公. Chúng ta không hiểu vì sao mà trên trang đầu lại có nói đến tước của Nguyễn-Hoàng. Còn năm giáp ngọ, nếu là dưới đời chúa Nguyễn-Hoàng thì là năm 1594. còn nếu là dưới đời chúa Hiền thì sẽ là năm 1654. Có lẽ năm chót này đúng hơn.

Cảnh-thịnh tân đồ là một bản đồ của nước Đại-Man. Trên bản đồ đó, chúng ta thấy có ghi những chữ Hưng-hóa xứ thủ thần tiến lâm và Cảnh-thịnh mậu ngọ. Như vậy, bản đồ trên đã do quan trấn-thủ Hưng-hóa dâng lên vua, vào năm mậu ngọ, niên-hiệu Cảnh-thịnh. Cảnh thịnh là niên-hiệu của nhà Nguyễn Tây-Son, đúng là của vua Nguyễn-quang-Toản, từ năm 1792 đến năm 1801. Vậy thì năm mậu ngọ ghi trên bản đồ là năm 1798. Cảnh thịnh tân đồ đã được hoàn-thành vào năm ấy vậy. Còn về những lời giải-thích kèm theo bản đồ ấy thì tác-giả có ký tên. Tên đó là Nguyễn Kính-phủ. Kính-phủ là tự của Nguyễn-Ấn, một văn-nhân thời Lê-mạt, Nguyễn-sơ (1770 - 1815), đã cùng Phạm-dinh-Hồ biên-soạn tác-phẩm Tang thương ngẫu-lục. Vậy thì năm canh-thân ghi trong những lời giải-thích đó là năm 1800, Cảnh-thịnh thứ 10.

Còn lại những bản đồ của phủ Cao-bằng và doanh-trấn thuộc phủ ấy. Chúng ta chẳng có yếu-tố nào để chỉ-định niên-đại sáng-tạo của những bản đồ này một cách chắc-chắn. Có lẽ phần này đã được thực-hiện trước khi thế-kỷ XVIII chấm dứt. Vì vào năm Vĩnh-trị thứ 2 (1677), vua Lê Hy-tông, sau khi bình-định được họ Mạc mới dời phủ Cao-bằng ra làm một trấn (2). Tại tr. 175 - 176,

trong ô 1 - A, chúng ta thấy có ghi Cao-bằng phủ chi đồ. Thế thì bản đồ này chắc đã được vẽ trước khi Cao-bằng trở thành một trấn. Mặt khác tại trang 183-184, ô. 8-9 C, chúng ta thấy có những chữ sau đây: Ngụy Mạc cựu cư. Theo sách sử, chúng ta biết rằng năm dinh vị (1667), dưới quyền hướng dẫn của Trịnh-Tạc, quân nhà Lê công phá vùng Cao-bằng, lấy được thành và diệt luôn nhà Mạc.

Nếu người vẽ bản đồ còn nhớ nơi chốn con cháu của Mạc-dăng-Dung trấn-thủ đề chống đối lại với nhà Lê thì có lẽ người ấy không vẽ những bản đồ này quá lâu sau khi nhà Mạc bị tiêu diệt. Vậy thì những bản đồ của phủ Cao-bằng có lẽ đã được thực-hiện vào giữa những năm 1667 và 1677.

Vậy thì tóm tắt lại, về niên-đại các bộ phận của quyền Hồng-đức bản đồ, chúng ta đi đến những kết-luận sau đây :

Những bản đồ các của thừa tuyên cùng những đoạn văn trích trong các sách đã được thực hiện vào thời Hồng-đức, bốn quyền Tứ chí lộ đồ thư vào giữa những năm 1630 và 1653, những bản đồ Bình nam vào giữa những năm 1653 và 1690, bản đồ của Đại-Man quốc có lẽ đã được vẽ vào lối năm 1800 và những bản đồ thuộc Cao-bằng phủ vào giữa những năm 1667 - 1677.

Có lẽ còn một vấn đề mà chúng tôi cần phải bàn đến trước khi chấm dứt phần này. Đó là những diềm kỷ-dị trên những bản đồ. Chúng ta đã đồng lòng cho rằng những bản đồ của toàn-thê lãnh-thô và của 13 thừa-tuyên đã được thực-hiện dưới đời Hồng-đức. Thế mà trong các bản kê-khai chúng ta lại thấy không biết bao nhiêu ví dụ khá lỗi thời như là trên bản đồ của Trung - đô

(1) Xem Đại-Nam nhất thống chí, qu. XI, tr. 2b : “ 改 泰 康 府 爲 平 康 府 改 太 平 府 爲 平 康 府 改 太 平 府 爲 平 康 府 ”.

(2) Xem Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương-mục, qu. XXI, tr. 32 a.

(tr. 8 - 9, ô 3 E) có ghi Vương phủ. Đời Lê Thánh-tông dĩ-nhiên là không có phủ chúa. Muốn có phủ chúa, phải đợi cho đến thời Lê trung-hưng, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế XVII. Cũng trong loại vấn-đề đó chúng ta nhận thấy có nhiều địa-danh đã được thay đổi, nhất là trong các bản đồ và các bảng kê-khai tên phủ huyện. Có những địa-danh mà chúng tôi có thể quả-quyết rằng đã được đổi tên vào những triều vua như Lê Anh-tông (1556 - 1573), Lê Trang-tông (1533 - 1548), Mạc-Phúc-Nguyệt (1546 - 1561) v. v... vì kiêng tên húy của các vua ấy. Nếu những địa-danh ấy đã đổi thay như thế thì tại sao lại cho rằng phần đó đã được thực-hiện dưới đời Lê Thánh-tông? Chúng ta có thể trả lời dễ-dàng câu hỏi này, nếu chúng ta đi trước một ít đề hiều vài chi tiết về tác-giả. Như chúng ta sẽ thấy, người đã biên soạn bốn quyển Thiên nam tứ chí lộ đồ thư là một nhà nho có họ là Đỗ-bá. Nhà nho ấy cũng đã biên tập những địa-đồ thuộc Hồng-đức bản đồ. Tác-giả ấy, như sẽ thấy, đã sống vào cuối thế-kỷ thứ XVII. Vì lý do đó nên chúng tôi dám nghĩ rằng câu hỏi vừa đặt trên có thể trả lời theo hai cách sau đây:

— Hoặc giả, nhà nho Đỗ-bá đã thu tập lại tất cả những tài liệu thực hiện dưới hay sau thời Hồng-đức liên-quan đến các phân-khu hành-chánh của nước nhà để biên chép một quyển sách mà ông mệnh danh là Hồng-đức bản đồ.

— Hoặc giả nhà nho Đỗ-bá đã sao chép lại một quyển sách có tựa là Hồng-đức bản đồ.

Trong hai trường hợp kể trên, bản-văn đều được thực hiện vào cuối thế-kỷ XVII. Nếu như vậy thì chúng ta không còn lấy gì làm lạ là tác-giả, khi họa lại bản đồ Trung-dô, không khỏi thêm vào đó Phủ Chúa, vì lúc vẽ bản đồ, phủ ấy đang hiện diện tại Trung-dô,

cũng như tác giả đã sửa chữa một vài địa-danh vì những địa-danh cũ đã lỗi thời, không còn ai dùng đến nữa.

III. — TÁC-GIẢ.

Vấn-đề tác-giả cũng là một vấn-đề không kém khó khăn. Khi bàn về niên-đại sáng-tác thì chúng ta cũng đã phải bàn về tác-giả một phần nào rồi. Nhưng nhận thấy cũng cần phải quan-niệm lại vấn-đề một cách rõ-ràng và đầy đủ hơn.

Chúng tôi thấy việc chỉ-dịnh tác-giả chỉ thành vấn đề đối với hai phần trong tác-phẩm trình-bày sau đây. Đó là tác-giả của 4 quyển Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư và những bản đồ thuộc phủ Cao-bằng. Vì tác-giả của các bản đồ thời Hồng-đức dĩ-nhiên là các quan địa-phương đã nhận lệnh vua để khám xét núi sông hay là các quan của bộ Hộ đã quy-định rõ-ràng những chi-tiết do các quan địa-phương gửi về. Đối phần thứ nhì gồm có các đoạn văn trích từ các sách cũ thì vấn-đề tác-giả không đặt ra. Bình nam đồ là của Nguyễn-Hoàng hay đúng hơn là của chúa Hiền hay của các quan. Tác-giả của Cảnh-thịnh tân-đồ là quan trấn thủ Hưng-hóa.

Trong trường-hợp đó thì tác-giả của Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư là ai? Tại tr. 68 - 69 chúng ta đọc được những lời sau này: “遇因草草四角館集為天南四至書圖 Chúng tôi nhân việc vẽ sơ lược những con đường ở bốn góc mà gom lại làm thành những bản đồ của sách Thiên Nam tứ chí” và liền sau đó thì tác-giả xưng tên “青江碧潮儒中式杜伯氏公邁甫撰” Thanh-giang Bích-triều nho sinh trúng thức Đỗ-bá thị công Đạo phủ soạn”. Vậy thì tác-giả có phải là nho-sinh họ Đỗ-bá tự là Đạo-phủ hay không? Chúng tôi thiết nghĩ không có lý do nào xác-đáng để phủ nhận lời tuyên-bố trên, nghĩa là Đỗ-bá quả là người đã soạn bộ Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư. Nhưng có

một điều mà chúng ta có thể tuyên-bố một cách khá chắc chắn là Đạo-phủ đã sử-dụng những tài liệu hay những truyền-thuyết của các thời trước và công việc "trứ-thuật" của ông là họa thêm những bản đồ theo những lời chỉ dẫn cho các lộ-trình mà có lẽ ông đã tìm được trong một kho văn-khố hay là trong một tập sách nào đó. Việc ấy là dĩ-nhiên đối với một công-trình biên chép địa-lý quá ư quan-trọng và rộng-rãi như bộ Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư. Có lẽ việc ấy dễ hiểu, chúng tôi khỏi phải chứng-minh dài dòng.

Nhưng vấn-đề tác-giả cũng chưa được giải-quyết một cách thỏa-mãn. Vì tại tr. 52 - 53 sau khi lập bản kê-khai những chi-tiết tổng quát về nước Việt-nam thì chúng ta cũng đọc được giòng chữ sau đây: Thanh-giang Bích-triều Đỗ-bá thị công Đạo-phủ tập 輯. Chi-tiết làm cho chúng ta đề ý tức thì là sự khác-biệt giữa hai động-từ mà tác-giả họ Đỗ-bá đã dùng. Trong phần Thiên-Nam tứ chí thì tác-giả đã dùng chữ soạn 撰. Trái lại nơi đây thì ông lại dùng chữ 輯 tập. Sự sai biệt trong cách dùng hai động từ ấy, theo thiên ý, cũng quyết-định một phần nào về trình-độ chế-tác của tác-giả. Chúng ta đã bàn qua về trình-độ ấy trong bộ Thiên Nam tứ chí. Trong phần những bản-đồ này thì trình-độ chế-tác có lẽ phải được hạ xuống một cấp bậc nữa, như danh-từ dùng đã nói lên. Thật vậy, chữ tập có nghĩa là thu gộp, tập hợp. Trong chữ tập phần trứ tác có lẽ là được kéo xuống sở không. Vì thế nên, nếu trong bộ Thiên-Nam tứ chí học-giả họ Đỗ-bá có góp phần vào việc biên soạn một chút nào, thì trong những Hồng-đức bản đồ, học-giả chỉ giữ một vai trò thụ-động, nghĩa là chỉ thu-tập lại những tài-liệu rồi đặt thành thứ tự chặt chẽ. Tự trung lại thì "tác-giả" chỉ làm một việc sao chép và nếu có làm gì hơn, có lẽ là có sửa chữa một vài chi-tiết. Thế thôi.

Chúng tôi có cố gắng tìm hiểu một vài diềm liên-quan đến đời sống hay quê-quán của Đỗ-bá. Nhưng rất tiếc là không thu được kết-quả nào đáng kể. Chỉ có thể biết những gì tác-giả đã kê khai về mình: Ông là một nhà nho đã thi đỗ, nhưng chỉ trúng thức 中 式 thôi, nghĩa là đã tốt nghiệp kỳ thi Hương và ông là người quê-quán ở Thanh-giang, Bích-triều. Điều đáng lo ngại là trong một quyển chuyên-khảo địa-lý như quyển sách trình bày nơi đây, vậy mà chúng tôi không biết tìm đâu hơn đề biết là Thanh-giang hay Bích-triều thuộc về phân-khu hành-chánh nào? Đó là một thiếu sót lớn lao. Nhưng căn-cứ vào những chi-tiết nội-dung hay hình-thức của phần Hồng-đức bản đồ và phần Thiên-Nam tứ chí, chúng ta có thể biết thêm một chi-tiết nhỏ-nhen nữa: đó là tác-giả chắc đã sống vào cuối thế-kỷ XVII, vì như ta đã thấy, đó là niên-đại phỏng đoán của bộ Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư.

Còn về những bản đồ thuộc phủ Cao-bằng thì chúng tôi không tìm thấy một chi-tiết nào sở dĩ đủ năng-lực đề giúp đỡ công việc chỉ-định tác-giả. Chúng tôi chỉ có thể nêu ra giả-thuyết là, cũng như tác-giả của bản đồ nước Đại-Man, tác-giả của Cao-bằng phủ toàn đồ có lẽ là một quan sở tại, tổng-trấn Thái-nguyên chăng hay.

Trước khi chấm dứt lời giới thiệu này, còn một vài vấn-đề hình-thức mà chúng ta cần phải đề-cập tới: trước hết là vấn-đề bản chép tay.

IV.— BẢN CHÉP TAY

Hiện nay chúng tôi có hai bản chép tay khác nhau của quyển Hồng-đức bản đồ. Cả hai bản đều là phím vi-ảnh nên chúng tôi không rõ trạng thái thật của những quyển sách. Bản thứ nhất là của Pháp-quốc Viễn-đông học-viện, chi nhánh Sài-gòn, sở phím vi-

chẳng hạn. Với bản dịch, chúng tôi có ghi thêm một vài cước-chú khi thấy cần và trong những bản kê-khai các địa-danh, chúng tôi đã so-sánh rất kỹ với Dư-địa chí của Nguyễn-Trãi và một hai khi với Đại-Nam nhất thống chí hay Phương-dinh dư-địa chí (1). Rất tiếc là đối với mỗi địa-danh, chúng tôi đã không thể theo dõi tất cả các biến đổi mà những địa-danh ấy đã phải nhận chịu qua các thời đại. Đó là một công-trình dài hạn mà chúng tôi tha-thiết ước ao sẽ thực hiện được sau khi sưu-tầm và tập-trung lại tất cả các tài-liệu quan-trọng về địa-lý. Để chống đỡ một phần nào khuyết-diểm lớn lao kia, chúng tôi có thêm một phần phụ-lục, gồm ba tài-liệu. Tài-liệu thứ nhất là bản trích dịch trong quyển 21 của bộ Khâm-định Việt-sử Thông-giám cương-mục những trang liên-quan đến Việt-sử địa-lý. Tài-liệu thứ nhì là một biểu nhất lãm về việc phân chia địa-hạt trong nền hành-chánh của nước Việt-nam từ đời vua Lê-Thái-tổ (1428) cho đến ngày nay (riêng cho Việt-nam Cộng - Hòa). Trong tài-liệu thứ ba, chúng tôi kê-khai một số các sách mà tiền-nhân để lại hay của các học-giả đã biên chép về Việt-sử địa-lý. Bản thư tịch này chắc chắn là không được đầy đủ nhưng chúng tôi chỉ có tham-vọng đặt nền tảng cho một sự khảo-cứu đầy-dặn hơn sau này.

Cuối cùng chúng tôi cũng có kèm thêm một bản kê-khai tất cả các danh-từ riêng được nói tới trong tác-phẩm theo thứ-tự mẫu-tự-la-tinh.

Trong bản dịch trình-bày nơi đây, chúng tôi biết hơn ai cả là có rất nhiều lầm lỗi. Lầm lỗi lớn nhất có lẽ là trong cách phiên-âm các địa-danh. Lầm lỗi đó có hai nguyên-nhân khó chế-ngự được. Chữ Hán dùng để phiên-âm các địa-danh có thể đọc được nhiều cách. Để làm rõ điểm này, chúng ta chỉ cần nghĩ đến câu chúc trước một cuộc du-hành. Người thì nói : lên đường bình-

an, người thì lại nói lên đường bằng yên. Vì vậy mà Cao-bằng cũng có thể gọi là Cao-bình và Phú-yên cũng có thể đọc là Phú-an. Một mặt khác, nhiều địa-danh được phiên-âm bằng chữ nôm. Chữ nôm là một thứ chữ mà thường người đọc phải đoán một phần nào, căn-cứ vào ý-nghĩa của câu văn. Trong trường-hợp của địa-danh, chúng ta không có cái căn-cứ đó, nên cách đọc các chữ ấy không có gì để đảm bảo một cách chắc chắn cả. Như chữ 𠵿 có thể đọc là mận, mướn hay mựn.

Hơn nữa trong một vài trường-hợp cách ghi chép địa-danh có thể phiên-âm theo Hán-Việt hay phiên-âm theo Nôm. Hai cách phiên-âm ấy có khác. Vì vậy việc phiên-âm theo một lối có lẽ là cũng có nhiều chỗ sai lầm. Chẳng hạn chữ 𡳿 đọc theo nôm là sòi còn đọc theo nho thì lại là lỗi và chữ 𡳿 theo nôm là eo hay éo và theo nho là yểu. Để chế-ngự sự khó-khăn đó, điều hay nhất là về địa-danh của mỗi địa-phương, phải nhờ một người quê-quán ở địa-phương ấy kiểm-soát. Đó là một việc rất khó thực-hiện và đòi hỏi một sự chuẩn-bị lâu dài.

Trong khi cho phiên-dịch chúng tôi cũng chưa dám quả-quyết về thứ-tự của các địa-hạt hành-chánh. Chúng ta đều biết cách phân chia cổ-truyền : phủ ➡ huyện hay châu ➡ làng ➡ xã ➡ thôn ➡ ấp. Trong tác-phẩm này chúng tôi nhận thấy có rất nhiều danh-từ không quen thuộc lắm : phủ, huyện,

(1) *Phương-dinh dư-địa chí* : cũng có nhan-đề là *Phương-dinh địa-chỉ loại*, tác-phẩm của Nguyễn-Siêu hay Nguyễn-văn-Siêu (1799—1872) hiệu là Phương-dinh, người huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội, đỗ tiến-sĩ năm 1838. Xem NGUYỄN-SIÊU, *Phương-dinh dư-địa chí*, bản dịch của NGÔ-MẠNH-NGHINH, Tự-do, Saigon, 1959. Trong tác-phẩm này, *Dư-địa chí* được viết tắt là ĐĐC, *Đại-nam nhất-thống chí*, ĐNNTC và *Phương-dinh dư-địa chí*, PĐĐC.

châu, làng xã, thôn, trang, sách, sở, động, trại, phường, vạn, nhà, tuần, đội, quán, sách, nguyên, châu (cồn).

Chúng tôi có tham-khảo đề giải-thích những danh từ đó một phần nào và xin liệt kê sau đây một vài định nghĩa mà chúng tôi không dám đảm-bảo giá-trị.

Trang 庄 : thôn, ấp ở miền quê do một đại điền chủ lập ra cho các tá điền hay điền-tốt ở để khai-khản ruộng của mình. Như vậy, nếu chúng ta so-sánh với sử La-mã hay sử Tây-Âu trong thời trung-cổ thì một trang có thể ví với một latifundium.

Trại 寨 : xóm người ở chỗ ruộng hoang hay đất bồi để khai-khản. Chữ trại cũng có thể chỉ-định tất cả các nơi không thuộc về kinh-đô như chúng ta nhận thấy trong những cách xưng hô Kinh-trạng-nguyên và Trại trạng-nguyên.

Động 峒 : địa-diềm do bộ lạc của dân thiểu số chiếm-cứ, có thể lớn bằng một vài làng.

Sách 冊 : xóm dân-cư miền sơn-cưốc, thường có cấm cọc rào chung-quanh để ngăn-ngừa thú dữ hay người ngoài.

Tuần 巡 : địa-diềm xung-yếu có cơ-quan của nhà nước đặt để kiểm-soát và đánh thuế thương-mãi cùng chăm lo việc canh-phòng.

Sở 所 : nơi tập-hợp thợ-thuyền, phu-phen để thực-hiện một công-tác nhất định nào. Như ở Huế, dưới đời Tự-đức, có Sở Vạn-niên là nơi tập-hợp tất cả các thợ thuyền để xây Khiêm-lăng trong mấy năm liền.

Vạn 萬 : đơn-vị hành-chánh cấu-tạo bởi những dân chuyên nghề chài lưới, đánh cá.

Nha 衙 : có lẽ là nha-môn, nghĩa là chỗ làm việc của các quan phủ huyện.

Đội 隊 : một đơn-vị binh-chế ngày xưa gồm có 100 người. Đây danh-từ đội có lẽ được dùng để chỉ địa-diềm do các toán-quân đóng để phòng-thủ những nơi xung-yếu.

Quán 館 : nơi để hành-khách trọ. Nhà học trong làng cũng gọi là thôn-quán.

Nguyên 源 : nguồn nước. Nơi bắt đầu vào một vùng có lập ra quán xá và có dân chúng cư-ngụ gọi là nguyên đầu.

Châu 洲 : một cồn hay một bãi sông thường bị nước ngăn cách với đất liền.

Chúng tôi liệt-kê những danh-từ trên chớ chưa dám quyết-định về tầm quan-trọng tương đối của những đơn-vị hành-chánh đó.

* *

*

Mặc dầu những khuyết-diềm lớn lao vừa vạch ra một phần nào thôi, chúng tôi không ngần ngại cho xuất-bản quyển sách này, là vì chúng tôi thiết nghĩ, nếu phải chờ đến khi nào hoàn-toàn mới ra đời, thì có lẽ thời-gian chờ đợi ấy không bao giờ chấm dứt. Và chúng tôi mong các độc-giả vui lòng chỉ dẫn trong những khuyết-diềm cũng như sửa-chữa những lầm-lỗi. Chúng tôi đã cố gắng với những khả-năng và hiểu biết nông-cạn để cho tác-phẩm này đạt được một trình-độ nào, nhưng vẫn không bao giờ quên là tác-phẩm còn rất nhiều khuyết-diềm hay lỗi lầm. Nhờ những khuyết-diềm và lỗi-lầm ấy, chúng tôi xin nhận chịu hoàn-toàn trách-nhiệm, chớ nào dám :

“ Làm chẳng nên, lại trách trời cao
Đã vụng múa, lại chê đất lệch ”

TRƯƠNG - BỬU - LÂM

QUELQUES MOTS EN GUISE D'INTRODUCTION...

par TRUÔNG-BỬU-LÂM

QUELQUES MOTS EN GUISE D'INTRODUCTION...

par THOMAS BUELL

L'Institut de Recherches Historiques est heureux de présenter à ses lecteurs dans les pages qui suivent, un ensemble de cartes intitulé *Hồng-đức bản đồ* 洪德版圖, *Atlas de Hồng-đức* (1).

I.— PARTIES DE L'OUVRAGE.

Sous ce titre simple et clair, l'ouvrage est toutefois très complexe et comporte plusieurs parties dont la rédaction semble s'être échelonnée sur plusieurs siècles. Cet ouvrage n'a donc pas été composé sous le règne de Hồng-đức, comme son titre pourrait le laisser croire.

Les différentes parties de l'ouvrage sont les suivantes :

1) Trois cartes du territoire du Việt-nam, une de la capitale et treize des 13 provinces, chacune accompagnée d'un tableau donnant les noms des divisions administratives ainsi que leur nombre (p. 2-53).

2) Deux extraits des ouvrages *An-nam chí lược* 安南志畧 et *Giao-châu chí* 交州志 et un troisième intitulé *Giao-chi đạo tam* 交趾道三 dont on ne nous signale guère la provenance (p. 54-65).

3) *Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư* 天南四至路圖書 (p. 66-137).

Ouvrage composé de quatre livres, chacun comportant un certain nombre de cartes avec des explications généralement écrites sur le haut des cartes. Ce sont des itinéraires menant de Thăng-long, capitale du Việt-nam de cette époque, successivement à la frontière du Champa au sud, à la frontière de la Chine au nord, aboutissant au Kwangtung-Kwangsi, au Yunnan et enfin au Bắc-quang (province de Lạng-son) 北關門, 諒山承宣.

4) *Bình-Nam đồ* 平南圖 (p. 138-167).

Il s'agit de 15 cartes retraçant l'itinéraire du Champa à la frontière du Cambodge 高綿.

5) *Cảnh-thịnh tân đồ Đại-Man quốc* 景盛新圖大蠻國 (p. 168-173).

Une carte du Đại-Man et une page d'explication sur la situation géographique de ce pays qui se serait trouvé au sud-ouest du Việt-nam, bordé au sud par la Thaïlande et le Champa, au nord par le Yunnan et la préfecture de Quý. Il s'agirait, selon cette même source, de l'ancien territoire des pays Lão-quà et Diên-diện : "...古老緬甸地也".

6) *Cao-bằng phủ toàn đồ* 高平府全圖 (174-185).

Ce sont trois cartes de la préfecture de Cao-bằng, dans la province de Thái-nguyên 太源, et du camp fortifié appelé Mực-mã 牧馬鎮營, accompagnées d'une page d'explications.

Telles sont les diverses parties dont est composé l'ouvrage intitulé *Hồng-đức bản đồ* 洪德版圖 que nous présentons dans les pages qui suivent.

II.— DATES DE COMPOSITION.

Si nous consultons les deux plus anciennes bibliographies du Việt-nam, en l'occurrence le *Nghệ văn chí* 藝文志 du *Đại Việt thông sử* 大越通史 de Lê-quí-Đôn (2) et le *Văn tịch chí* 文籍志 du *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志 de Phan-

(1) *Hồng-đức* : 洪德; deuxième nom de règne (1470-1497) de l'empereur Lê Thánh-tông (1460-1497).

(2) *Lê-quí-Đôn* 黎愔 (1726-1784) : auteur de plusieurs ouvrages littéraires et historiques dont le *大越通史* également appelé *黎朝通史* qui retrace l'histoire de la dynastie des Lê, depuis le XV^e siècle jusqu'à la fin du XVII^e siècle.

huy-Chú (1), nous verrons que parmi les ouvrages transmis par les générations précédentes, il se trouve un ensemble de cartes intitulé *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖, dessiné par les fonctionnaires du ministère des Finances 戶部. On ne nous dit cependant rien de précis sur la date de cette entreprise. Selon le témoignage de certains chercheurs (2), le *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, ouvrage encyclopédique rédigé sous le règne de Hồng-đức par l'empereur Lê Thánh-tông 黎聖宗 lui-même et ses proches collaborateurs, comporte, dans son 3^e livre, une partie intitulée *Thiên hạ bản đồ kỷ số* 天下版圖紀數. Malheureusement, cette partie manque des microfilms de cet ouvrage conservés au siège de l'École française d'Extrême-Orient à Saigon (3). Aussi nous trouvons-nous dans l'impossibilité de comparer les deux ensembles de cartes. Dès lors une question se pose. Quelle est la relation, s'il y en a une, entre le *Hồng-đức bản đồ* et le *Thiên hạ bản đồ*? Selon M. E. Gaspardone, nous pouvons retrouver le *Thiên hạ bản đồ* dans deux ouvrages conservés par l'EFEQ. Ce sont d'abord le *Hồng-đức bản đồ* (cote A. 2499) — le même que celui présenté ici — et le *Nam-Việt bản đồ* 南越版圖 (cote A. 1630) (4). Nous avons pu examiner les microfilms de ces deux ouvrages. En général, ils ne se diffèrent que par le titre et la disposition des chapitres (5). Aussi nous permettons-nous, dans le cadre de cette étude, d'écarter le *Nam-Việt bản đồ*. Dans ces conditions, pouvons-nous à la suite de M. Gaspardone affirmer qu'il « semble sûr de retrouver cet atlas [天下版圖] dans l'ouvrage conservé à l'EFEQ, sous les titres : *Hồng-đức bản đồ* (cote A. 2499) et *Nam-Việt bản đồ* (cote A. 1603), » (6)? Pour répondre à cette question, il nous faut en poser une seconde : de quelle année datent les cartes constituant

la première partie de l'ouvrage ayant pour titre *Hồng-đức bản đồ* présenté ci-dessous ?

Sur la page 2 de notre ouvrage, nous pouvons lire la date suivante : 洪德貳拾壹年肆月初陸日. D'après les annales, l'empereur Lê Thánh-tông a effectué une réforme administrative le 5^e jour du 4^e mois de la 21^e année Hồng-đức. Le pays était alors divisé en 13 *thừa tuyên* 承宣, 52 *phủ* 府, 178 *huyện* 縣, 50 *châu* 州 etc... (7). Si nous glanons parmi les chiffres donnés par le *Hồng-đức bản đồ* lui-même, nous pourrions trouver les données suivantes : 13 *thừa tuyên*, 52 *phủ*, 179 *huyện*, 49 *châu*. Ainsi les chiffres trouvés dans les annales d'une part et consignés dans le *Hồng-đức bản đồ* d'autre part ne sont pas tellement différents. Seulement dans le *Hồng-đức bản đồ*, un *châu* 州 est devenu

(1) Phan-huy-Chú 潘輝注 (1782-1840) : auteur de nombreux ouvrages littéraires et historiques dont le 歷朝憲章類志 composé de 49 volumes, divisés en 10 志.

(2) Cfr VŨ-VĂN-MẬU, *Dán luật khai luận*, 2^e édition, Saigon, 1961, p. 237 et 山本達郎, 亞細亞協會所藏安南書目 dans 東洋文化研究所紀要, p. 310-352.

(3) Cfr EFEQ, Saigon, microfilm n° A. 334.

(4) E. GASPARDONE, *Bibliographie annamite* dans BEFEO, t. XXXVI (1934), n° 22, p. 46.

(5) Voici la disposition de l'ouvrage intitulé 南越版圖, EFEQ, microfilm n° A. 1603, 93 pages. Page 1 : titre ; p. 2 : 大越國統覽圖 ; p. 3-5 : extraits ; p. 6 : 天南四至路圖書引 ; p. 7-19 : liste des divisions administratives ; p. 20-22 : 附錄各處海門 ; p. 23-33 : cartes des provinces ; p. 34-75 : 覽集夫南四至路圖書四卷 ; p. 77-93 : 17 cartes sans titre mais ressemblant aux 平南圖 de notre atlas.

(6) E. GASPARDONE, *Ibid.*

(7) Cfr 大越史記本紀實錄, livre XIII, p. 63 b.

huyện 縣. Par ailleurs les noms des différentes provinces tels qu'ils ont été retranscrits dans le *Hồng-đức bản đồ* sont presque exactement ceux de la période Hồng-đức (1). De plus, les provinces sont appelées *trấn* 鎮 à partir du règne de l'empereur Lê Tương-đực (1510 - 1516) et non plus *thừa tuyên* 承宣 ou *đạo* 道 comme sous le règne de l'empereur Lê Thánh-tông.

Pour ces raisons, nous pouvons supposer que, si, après la réforme administrative de l'année 1490, l'empereur Lê Thánh-tông a ordonné aux fonctionnaires du ministère des Finances de réunir tous les renseignements relatifs au territoire entier — renseignements fournis par les chefs de provinces — pour dresser un atlas du Viêt-nam appelé *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖, cet atlas ne doit pas être très différent de celui que nous reproduisons dans les pages suivantes.

Il nous reste toutefois quelques anomalies à expliquer. Dans la liste des divisions administratives, il se trouve quelques noms qui sont certainement postérieurs au XVI^e siècle. Par ailleurs la carte de la capitale signale la présence du Palais du Prince. Or ce palais n'a pu exister qu'après la restauration des empereurs Lê, à la fin du XVI^e et au début du XVII^e siècles, au moment où les seigneurs Trịnh étaient devenus une sorte de "maire du palais". Comment résoudre alors ces anachronismes sur un atlas que nous avons daté de la fin du XV^e siècle ? Nous pensons que cet atlas peut avoir été réuni ou recopié à la fin du XVII^e siècle par un lettré répandant au nom de Đỗ bá, comme nous le verrons dans les pages suivantes, et que celui-ci a ajouté, en réunissant ses documents ou en les recopiant le 王府 comme il a chargé les noms anciens des divisions administratives parce que ceux-ci n'étaient plus du tout

utilisés à son époque.

La deuxième partie de l'ouvrage ne présente, pour ainsi dire aucun intérêt. Il ne s'agit en effet que de citations d'ouvrages plus anciens. Il nous est cependant loisible de supposer que ces extraits ont été faits en même temps que l'atlas et dans le but de le compléter en quelque sorte. L'extrait intitulé *Giao-chí đạo tam* 交趾道三 semble également avoir été tiré du *Giao châu chí* 交州志, duquel nos auteurs avaient déjà emprunté l'extrait relatif aux frontières et à la position astrologique du Viêt-nam.

Nous voici arrivés à la troisième partie, constituée par les quatre livres du *Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư* 天南四至路圖書. Selon l'avis des auteurs qui se sont penchés sur cet ouvrage, il aurait été composé à la fin du XVII^e siècle (2). Seul M. Dumoutier ne se prononce pas sur la date de composition de l'ouvrage, mais affirme que sa réalisation a été rendue possible grâce aux renseignements recueillis par les éclaireurs de l'empereur Lê Thánh-tông, pendant ses diverses campagnes contre le Champa (3). Des quatre livres de cet ouvrage, seul le premier nous apporte des données intéressantes en vue de la recherche de la date de composition. En effet, ce premier livre nous retrace l'itinéraire menant de la capitale à la fron-

(1) Une seule exception à signaler. La province présentée ici sous le nom de 安廣 est connue comme 安邦 sous le règne de Lê Thánh-tông.

(2) Voir ci-dessus, p. XII, note 1.

(3) Cf. H. DUMOUTIER. *Etude sur un portulan annamite du XV^e siècle* dans *Bulletin de géographie historique et descriptive*, 1896. Tiré à part à la Bibliothèque de la Société des Etudes Indochinoises, Saigon.

tière du Champa. Or cette région est seule susceptible de nous aider à poser quelques jalons assez solides, eu égard aux nombreuses transformations qu'elle avait à subir au cours des siècles. En effet, sur la carte représentant la région du Bô-chính 布政, nous lisons les caractères *Đông-hải* 同海. Et à cet endroit nous voyons dessinés de nombreux forts. Or nous savons bien que les hostilités entre les Trịnh 鄭 et les Nguyễn 阮 n'ont pas commencé avant le XVII^e siècle et que le mur de Đông-hải qui se prononce plus souvent Đông-hới, ne fut pas élevé avant l'année 1630 (1). Nos cartes auraient donc été dessinées après cette date. Et elles ne furent sans doute pas réalisées avant l'année 1653. En effet, si nous nous reportons au *Dại-Nam nhất thống chí* 大南一統志, nous pouvons constater que les deux sous-préfectures 府 de Thái-khang 泰康 et de Diên-ninh 延寧, au sud de l'actuelle province de Phú-yên 富安, furent créées par les seigneurs Nguyễn 阮 en 1653 et qu'à partir de cette date, le fleuve Phan-lang 潘郎 servait de frontière entre le Viêt-nam et le Champa (2). Sur nos cartes au contraire, la frontière entre les deux pays se situait toujours dans la province de Phú-yên exactement sur la montagne qu'on nomme la Montagne de la Stèle 石碑山 (cf. ci-dessous, p. 101). L'ouvrage aurait donc été rédigé avant que les Vietnamiens eussent atteint le fleuve Phan-lang et que les autorités eussent créé les deux sous-préfectures de Thái-khang et de Diên-ninh, c'est-à-dire avant l'année 1653.

Cependant cette question n'en est pas pour autant résolue. Nous nous trouvons encore en face d'une difficulté insurmontable et surtout inexplicable. Sur la carte de la page 101, nous voyons une montagne avec le nom *Thạch bi* 石碑山. A gauche de cette montagne, les mots *Chiêm-thành giới* 占城界. Or nous savons parfaite-

ment bien qu'il n'y a qu'une seule Montagne de la Stèle et, si cette montagne marque en même temps la frontière Champa-Viêt-nam, elle doit alors se trouver au sud de l'actuelle province de Phú-yên. Et pourtant juste au pied de la montagne, nous voyons une espèce de golfe fermé dont l'entrée s'appelle *Cam ranh môn* 甘冷門. De plus, au nord de cette entrée, on lit *Nha trang môn* 牙莊門. De nos jours, on sait que de la Montagne de la Stèle au nord jusqu'à Nha-trang au Sud, il faut compter environ 100 kilomètres et de Nha-trang à la baie de Cam-ranh à peu près la même distance. Comment expliquer cette erreur, si réellement erreur il y a? Nous avouons notre incapacité et espérons que nos lecteurs pourront nous aider à résoudre cette énigme.

Après le *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, viennent les 15 cartes appelées *Giáp ngọ niên Bình Nam đồ* 甲午年平南圖 retraçant l'itinéraire de Đông-hới à la frontière du Cambodge 高綿界. Le sous-titre nous dit que cet atlas a été offert par le duc de Đoan 端郡公. Nous savons que Đoan quận công est le titre que l'empereur Lê conféra à Nguyễn Hoàng lorsqu'il confia à ce dernier la gestion des provinces du sud en 1558 (3). Or Nguyễn Hoàng mourut en 1613. S'il était donc réellement l'auteur des cartes en question, l'année cyclique giáp-ngọ correspondrait donc à l'année 1594. Or si nous regardons attentivement les deux cartes des pages

(1) Cfr 國朝史撮要, 前編, p. 13a.

(2) Cfr 大南一統志, livre XI, p. 2b et LÊ-QUÍ-ĐÔN, *Phủ biên tạp lục*, 黎貫偉, 撫邊雜錄, manuscrit de l'Institut, livre I, p. 34b.

(3) Cfr 欽定越史通鑑綱目, livre XXVIII, p. 11a.

158 et 161, nous y verrons figurer en toutes lettres les noms des deux sous-préfectures de Thái-khang 泰康 et de Diên-ninh 延寧 qui ne furent créées, comme nous venons de le voir, qu'en 1653. Par ailleurs, selon le *Dại Nam nhất thống chí*, en 1690, le nom de la sous-préfecture de Thái-khang fut changé en celui de Bình-Khang 平康 (1). Il nous semble donc pouvoir situer la composition de cet atlas entre les années 1653 et 1690. Une nouvelle fois nous ne pouvons savoir la raison pour laquelle l'auteur ou le copiste a évoqué le nom et les titres de Nguyễn Hoàng à la première page.

La carte du Grand pays de Man 大蠻國, dressée par le gouverneur de la province de Hưng-hóa 興化, est datée de l'année mậu ngọ 戊午 du nom de règne Cảnh-thịnh 景盛. Cảnh-thịnh est le nom de règne de l'empereur Nguyễn-quang-Toàn de la dynastie des Nguyễn Tây-sơn 阮西山. L'année mậu ngọ correspondrait donc à l'année 1798. Les explications accompagnant la carte sont dues à un écrivain répondant au nom de Nguyễn Kính-phủ 阮敬甫. Nous savons, par l'histoire littéraire, que Kính-phủ est le tự 字 de Nguyễn Án 阮案, le co-auteur de l'ouvrage *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆 avec Phạm-đình-Hồ 范延琥. Nguyễn Án a vécu à la fin de la dynastie des Lê 黎 et au début de celle des Nguyễn 阮, exactement entre 1770 et 1815. Ses explications sonnet datées de l'année canh thân 庚申 qui serait alors l'année 1800. Nous ne pensons pas qu'il y ait quelque raison pour mettre en doute ces deux dates pour la composition de la carte et des explications : 1798 et 1800.

Il reste maintenant les cartes de la préfecture de Cao-băng 高平府. Elles semblent pouvoir se situer à la fin du XVII^e siècle. En effet, en la 2^e année Vĩnh-trị 永治 (1677), sous le règne de

Lê Hy-Tông 黎熙宗, la préfecture de Cao-băng fut élevée en province 鎮. Sur la carte de la page 175, carreau 1-A, nous pouvons lire les mots suivants *Cao-băng phủ chi đồ* 高平府之圖 qui montrent bien qu'à l'époque de la carte, Cao-băng était encore bien une préfecture. Ces cartes auraient donc été dessinées avant 1677. D'autre part, sur la carte de la page 182, carreau 8-9 C, nous lisons l'inscription suivante : *Nguy Mạc cựu cư* 僞莫舊居. Par les annales, nous savons qu'en l'année 1667, sous la direction du seigneur Trịnh-Tạc 鄭作, les troupes de l'empereur Lê réoccupèrent la région de Cao-băng, investirent la citadelle mettant ainsi fin à l'usurpation des Mạc 莫. Si la carte fait état des Mạc comme anciens occupants de la région, elle doit donc être établie après cette date : 1667. Les cartes de la préfecture de Cao-băng auraient alors été réalisées entre les années 1667 et 1677.

En résumé, nous sommes arrivés aux conclusions suivantes relatives à la date de composition des diverses parties du *Hồng-đức bản đồ* : les cartes des 13 provinces et de la capitale ainsi que les extraits auraient été réalisés sous le règne de Hồng-đức ou plus tard mais basés cependant sur les renseignements datant de cette période, les quatre livres du *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* entre les années 1630 et 1653, les cartes *Bình Nam* entre les années 1653 et 1690, la carte du Grand pays de Man en 1798 et 1800 et enfin les cartes de la préfecture de Cao-băng entre les années 1667 et 1677.

III. — AUTEUR.

La question de l'auteur n'est pas moins épineuse. Elle ne se pose toutefois que pour deux parties de l'ouvrage : le *Thiên Nam*

(1) Cfr 大南一統志, livre XI, p. 2 b.

tứ chí lộ đồ thư et les cartes de Cao-bằng. En effet le *Hồng-đức bản đồ* est évidemment dû aux mandarins du ministère des Finances ou plus exactement aux gouverneurs des différentes provinces qui ont fourni aux premiers les renseignements de base. Les extraits ne présentent évidemment aucune difficulté. Le *Bình Nam đồ* est l'œuvre des seigneurs Nguyễn ou plutôt de leurs mandarins et l'auteur de la carte du Grand pays de Man est le gouverneur de la province de Hưng-hóa.

Quel est alors l'auteur du *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*? A la page 68, nous lisons la phrase suivante: 青江碧潮儒生中式杜伯氏公遺甫撰. L'auteur serait donc Đỗ bá 杜伯. Nous ne voyons aucune raison pour lui refuser ce titre. Ce que nous voudrions cependant immédiatement ajouter, c'est que l'auteur a certainement mis à profit les renseignements qu'il avait retrouvés dans quelque livre ou dépôt d'archives. Sa part de création est pour cette raison assez limitée. Cela, à notre avis, est facilement compréhensible pour ce genre d'ouvrage où la compilation est presque de rigueur.

Mais la question de l'auteur n'en est pas pour autant résolue. En effet à la page 52, nous voyons figurer sensiblement la même phrase que celle citée précédemment, à l'exception d'un seul mot: le mot *soạn* 撰 étant remplacé par le mot *tập* 輯. D'après ce que nous avons dit jusqu'à présent, en cherchant à connaître la date de composition des cartes du *Hồng-đức bản đồ*, l'auteur n'en est certainement pas Đỗ-bá, comme il est écrit ici. De fait, ce dernier n'a guère prétendu en être l'auteur, mais simplement celui qui a *réuni* 輯 les renseignements ou plus exactement les documents.

Nous avons d'autre part cherché à acquérir quelques détails concernant la biographie de l'auteur, mais en vain. Nous ne pouvons savoir que ce qu'il a bien voulu nous déclarer, encore que d'une manière fort incomplète: il s'agit d'un lettré 儒生, admis aux examens provinciaux 中式 et originaire de Thanh-giang 青江, Bích-triều 碧潮. Et c'est pour le moins inquiétant que dans l'introduction d'un livre traitant de la géographie, nous ne soyons pas parvenu à savoir où situer exactement ni Thanh-giang, ni Bích-triều. Mais, nous basant sur quelques critères externes et internes du *Hồng-đức bản đồ* et du *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, nous pouvons raisonnablement présumer que leur auteur a vécu à la fin du XVII^e siècle.

Quant aux cartes de Cao-bằng, aucun indice ne nous permet de trouver leur auteur. Nous pouvons seulement supposer qu'elles sont l'œuvre du chef de la préfecture ou de la province de Thái-nguyên 太原 dont relève Cao-bằng, tout comme la carte du 大 蠻 國 est l'œuvre du chef de la province de Hưng-hóa.

Avant de terminer cette introduction, il nous reste une question à envisager, celle de la copie.

IV. COPIE

Nous possédons deux microfilms de l'ouvrage présenté ici. Aussi sommes-nous dans l'impossibilité de connaître l'état matériel des manuscrits. Le premier microfilm est conservé à l'École française d'Extrême-Orient de Seigon, sous le numéro A.2499 et le second au Toyo Bunko à Tokyo, numéro 100.891. A la comparaison, aucun de ces deux manuscrits ne s'impose de façon impérieuse. Nous avons choisi le microfilm du Toyo Bunko pour des

raisons plutôt extrinsèques, bien qu'il soit un positif. En effet le microfilm de l'EFEQ n'est pas très clair et à certains endroits de lecture même difficile: le technicien, en photographiant n'ayant pas eu soin de bien ouvrir le manuscrit. D'autre part ce manuscrit a certainement appartenu à quelque lettré du XIX^e siècle qui, à côté de noms anciens de lieu, a inscrit les noms en usage à son époque. Ces extrapolations peuvent évidemment être très utiles, mais trop nombreuses, elles gênent plutôt la lecture. C'est pour ces raisons extrinsèques que nous avons préféré le microfilm du Toyo Bunko à celui de l'EFEQ.

Quelle est donc la date de cette copie? Il serait peut-être superflu de dire que le manuscrit est dû à un seul et même copiste et que, par conséquent il doit être postérieur à l'année 1800, puisque les explications de Nguyễn-Ấn sont datées de cette année là. Par ailleurs, nous savons qu'en l'année 1807, la Cour de Hué a proclamé un édit interdisant l'emploi d'un certain nombre de caractères chinois qui se trouvent être les noms soit de l'empereur, soit des membres éminents de la famille impériale (1). Or le manuscrit ne semble pas avoir accordé quelque attention à ces caractères et les employait même à plusieurs endroits. Il est ainsi possible de localiser la copie de cet ouvrage entre les années 1800 et 1807.

V. TRADUCTION ET ANNOTATIONS.

Dans l'ouvrage présenté dans les pages suivantes, les cartes ont été reproduites en fac-similés du microfilm du Toyo Bunko. Là où il ne semble pas indispensable, nous avons simplement transcrit le texte original. Pour certains noms de lieu qui présentent

quelques anomalies, nous les avons comparés aux noms donnés par d'autres ouvrages de géographie tels que le *Dư địa chí* 輿地志 de Nguyễn-Trãi (2), le *Phương-dinh dư địa chí* de Nguyễn-Siêu 阮超, 方亭輿地志 (3) et le *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 (4). Nous regrettons de ne pas avoir été capables de suivre toutes les vicissitudes, toutes les transformations que ces noms ont dû subir au cours des âges. C'eût été un travail trop long, voire même irréalisable, tant ces transformations furent nombreuses et compliquées. Pour pallier en quelque sorte à cette lacune, nous avons donné en appendices, la traduction des pages relatives à la géographie historique du Việt-nam contenues dans le *Khâm-dinh Việt-sử thông-giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, un tableau des divisions administratives du pays depuis le début du XV^e siècle jusqu'à nos jours — l'état actuel ne concerne que la République du Việt-nam —, une bibliographie analitique des ouvrages anciens concernant la géographie historique du Việt-nam et enfin un index alphabétique de tous les noms propres évoqués dans cet ouvrage.

(1) Cfr 大南會典事例, chapitre 禮部禁條, p. 13b.

(2) *Dư địa chí* 輿地志: ouvrage de géographie du Việt-nam rédigé par Nguyễn-Trãi 阮麓, un écrivain très connu du XV^e siècle.

(3) *Phương-dinh dư địa chí* 方亭輿地志: géographie rédigée par Nguyễn-Siêu 阮超 ou Nguyễn-văn-Siêu 阮文超, lettré du XIX^e siècle. L'auteur a compilé de nombreux traités de géographie chinois et vietnamiens.

(4) *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志: traité de géographie composé par les mandarins du 國史館 de la dynastie des 阮 entre 1865 et 1882.

La traduction ou plus exactement la transcription souffre certainement de beaucoup d'imprécisions. Cela est dû à plusieurs raisons. Les caractères chinois peuvent se transcrire de plusieurs manières en vietnamien. Par exemple le caractère 平 peut se lire *bằng* ou *bình* et 安 *an* ou *yên*. Un caractère chinois peut se lire à la façon sino-vietnamienne ou purement vietnamienne. Par exemple 嘉 peut être *lôi* ou *sôi* et 嬰 *yêu* ou *eo* ou *éo*. Enfin un caractère *nôm*, combinaison de deux caractères chinois pour transcrire un mot vietnamien pur, peut se lire de diverses manières différentes. Par exemple, le caractère 沒 peut se lire *mặn*, *mướn* ou *mựn*. Pour arriver à une transcription correcte de tous ces noms de lieu, il eût fallu la demander aux personnes originaires de ces lieux : ce travail nous eût alors demandé un temps de préparation pour ainsi dire infini.

C'est pourquoi, malgré toutes les imprécisions, malgré toutes les imperfections, nous avons mis cet ouvrage à l'impression parce que nous pensons qu'il pourra peut-être, joint à la traduction du 大南一統志 entreprise par la direction des Affaires Culturelles, fournir la base d'une géographie historique du Viêt-nam. Que le lecteur veuille bien nous pardonner nos imperfections et corriger nos imprécisions. Nous l'en remercions d'avance. Il nous reste à remercier le Harvard Yenching Institute et spécialement Monsieur le Professeur Glen W. Baxter qui a bien voulu nous encourager tout au long de ce travail.

TRƯƠNG-BỬU-LÂM

洪德版圖



東洋文庫

安南國中都十三承宣該五十三府一
百八十一縣四十九州

中都	一府二縣
清華承宣	六府二十二縣四州
乂安承宣	九府二十五縣二州
山南承宣	九府三十六縣
山西承宣	六府二十四縣
京北承宣	四府二十縣
海陽承宣	四府十八縣
太源承宣	三府九縣六州
宣光承宣	一府一縣五州
興化承宣	三府四縣十七州
諒山承宣	一府七州
安廣承宣	一府三縣四州
順化承宣	二府八縣四州
廣南承宣	三府九縣

洪德貳拾壹年肆月初陸日

Nước An-nam kê Trung-đô và 13 thừa-tuyên, có tất cả 53 phủ,
181 huyện, 49 châu.

Trung-đô : 1 phủ, 2 huyện.

Thừa-tuyên Thanh-hoa : 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Nghệ-an : 9 phủ, 25 huyện, 2 châu.

Thừa-tuyên Sơn-nam : 9 phủ, 36 huyện.

Thừa-tuyên Sơn-tây : 6 phủ, 24 huyện.

Thừa-tuyên Kinh-bắc : 4 phủ, 20 huyện.

Thừa-tuyên Hải-dương : 4 phủ, 18 huyện.

Thừa-tuyên Thái-nguyên : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu.

Thừa-tuyên Tuyên-quang : 1 phủ, 1 huyện, 5 châu.

Thừa-tuyên Hưng-hóa : 3 phủ, 4 huyện, 17 châu

Thừa-tuyên Lạng-sơn : 1 phủ, 7 châu.

Thừa-tuyên An-quảng : 1 phủ, 3 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Thuận-hóa : 2 phủ, 8 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Quảng-nam : 3 phủ, 9 huyện.

Hồng-đức năm thứ 21 [1490], tháng 4, ngày mùng 6.

1.— **A**- Nam giới Lung-lang (1) giới ; **E** — Nam ; **H** — Đông giáp đại-hải ;

2.— **A**- Giáp Ai-lao ; **F**- Thạch-bi [bia đá] — Quảng-nam ; **G** - Chiêm-thành.

3.— **D**- Nghệ-an ; **E**- Thuận-hóa — Hồng-lĩnh sơn ; **F**- Thiên-cầm sơn ; **G**- Tam-độ sơn ; **H** — Đại hải.

4.— **B**- Tây kinh : **C**- Na-sơn — Thanh-hoa ; **D** - An-hoạch sơn ; **F**- Tượng-sơn — Bồ-đề-minh tự.

5.— **A**- Thập châu ; **C**- Hy-mã sơn ; **D**- Sơn-nam — Trung đô ; **E**- Nam-xương châu ; **F**- Hải-dương ; **G**- An-tử sơn ; **H**- An-kỳ-sinh đặc đạo xứ (2) [An-kỳ-sinh thành tiên tại đây] — Hồng đàm.

6.— **A**- Ngải sơn — Hưng-hóa ; **B**- Tản-viên sơn ; **C**- Phật-tích sơn — Sơn-tây — Cầu-lậu sơn ; **D**- Tây-hồ — Lý-Ông-Trọng miếu ; **E**- Kinh-bắc — Thiên-đức giảng — Kim-ngưu sơn — Tiên-du sơn , **F**- Lục-đầu giảng ; **G**- An-thù sơn — Quỳnh-lâm tự ; **H** — An-bang, kim An-quảng (3) — Vân-dồn sơn.

7.— **A**- Bạch thành , **B**- Tuyên-quang ; **C**- Hùng-vương sơn — Bạch-hạc giang ; **D**- Lịch sơn ; **F**- Phả-lại tự — Xương giang ; **G**- Mậu sơn — Côn sơn ; **H**- Quảng-đông — Việt địa Triệu Vũ đế đô [đất Việt kinh-đô của Triệu Vũ Đế] — Đại viên sơn.

8.— **A**- Vân-nam ; **B**- Ngưu-dương động ; **C**- Lũng-sơn—

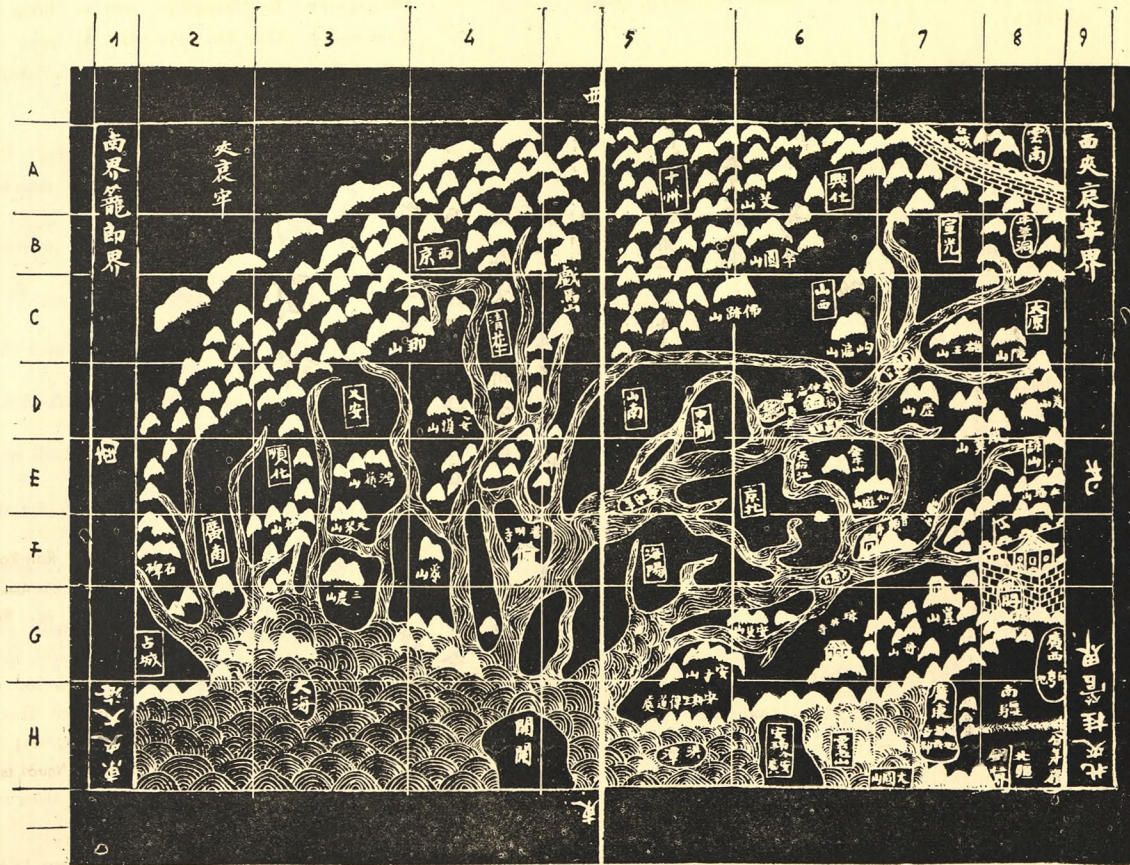
Thái-nguyên ; **D**- Phụng-dực sơn — Bông sơn ; **E**- Lạng-sơn — Khâu-bàn sơn ; **G**- Ải quan — Quảng — tây —Bách-Việt địa ; **H**- Nam cương — Đồng trụ giới — Bắc cương — Phấn-mao lĩnh.

9.— **A** - Tây giáp Ai-lao giới ; **E**- Bắc ; **H**- Bắc giáp Quốc-quần giới.

(1) **Lung-lang** : có lẽ là một cách phiên-âm những chữ **Ran-Ran** : tiêu vương quốc Panduranga của Chiêm-thành. Trong địa-đồ của Alexandre de Rhodes năm 1653, chúng ta thấy có ghi : **Province de Ran-Ran**. Nhưng đây chỉ là một giả-thuyết hơi gượng-gạc.

(2) **An-kỳ-Sinh** 安期生 : Người đời Tần-Thủy-hoàng, học đạo với Hà-thượng Trương-nhân, thường bán thuốc (mại dược) bên bờ biển, được người đương thời gọi là Thiên-tuế-công. Sau ông sang Việt-nam và tương-truyền ông đặc-đạo (thành tiên) tại nước ta. Người ta chỉ biết ông qua hai danh-hiệu An-kỳ-sinh và Thiên-tuế-công, chứ không rõ họ tên thật (Xem **Tử-hải**).

(3) **An-quảng** : có lẽ địa-danh này được đời dưới thời vua Lê Anh-tông (1556 — 1573) vì tên của vua là Duy-Bang.



安南圖說

安南之地西跨哀牢東至海濱南控占城北踰
兩廣舊有銅柱跡在分茅嶺界今南北交
閩在文淵州有昭德臺仰德臺在焉茲止
載十三道及名山大川其各府州縣社
備在圖籍內不必盡述觀者詳之

中都 一府二縣三十六坊

奉天府 二縣

壽昌縣 十八坊

廣德縣 十八坊

An-nam đồ thuyết.

*An-nam chi địa, tây khóa Ai-lao, đông chí hải tân, nam
khống Chiêm-thành, bắc du Lương Quảng. Cựu hữu đồng trụ tích
tại Phân-mao lĩnh giới. Kim nam bắc giao quan tại Văn-uyên châu,
hữu Chiêu-đức đài, Ngưỡng-đức đài tại yên. Tư chỉ tái thập tam
đạo, cập danh sơn đại xuyên, kỳ các phủ, châu, huyện, xã, bị tại
đồ tịch nội, bất tất tận thuật. Quan giả tường chi.*

Trung-đô : nhất phủ, nhị huyện, tam thập lục phường.

Phụng-thiên phủ : nhị huyện.

Thọ-xương huyện : thập bát phường.

Quảng-đức huyện : thập bát phường.

Nói rõ về bản đồ của nước An-nam.

Đất An-nam, phía tây vượt qua Ai-lao, phía đông đến bờ biển
phía nam chặn Chiêm-thành, phía bắc vượt qua Lương Quảng
(Quảng-đông, Quảng-tây). Xưa có dấu vết cây trụ đồng tại vùng
Phân-mao lĩnh. Nay cửa qua lại giữa nước ta và nước Tàu ở
châu Văn-uyên, nơi đó có đài Chiêu-đức và đài Ngưỡng-đức. Nay
chỉ chép 13 đạo cùng những núi có tiếng, những sông to. Còn các
phủ, châu, huyện và xã đều chép đủ ở trong các bản đồ không
cần phải thuật ra tường-tận. Người đọc hãy xem đó thì rõ.

Trung đô : 1 phủ, 2 huyện, 36 phường.

Phủ Phụng-thiên : 2 huyện.

Huyện Thọ-xương : 18 phường.

Huyện Quảng-đức : 18 phường.

TRUNG - ĐÔ

- 1.— **A** — Nam giáp Sơn-nam giới; **C** — Nam; **F-G** — Đồng giáp Kinh-bắc giới.
- 2.— **C** — Đại hồ; **D** — Lâm-khang nhị cốc; **E** — Giáp Sơn-nam — Nam-giao điện — Thọ-xương huyện; **G** — Phù-sa châu
- 3.— **C** — Tư-thiên giám; **E** — Vương phủ; **F** — Hoàn-kiếm hồ.
- 4.— **A** — Bảo-khánh môn; **B** — Quốc-tử-giám; **E** — Bảo-thiên tháp.
- 5.— **E** — Phụng-thiên phủ.
- 6.— **A** — Hội-thi trường, — Giảng-vũ điện; **B** — Tây Trường-an **C-D** — Nam môn — Đông Trường-an; **D** — Trì; **G** — Bạch-mã từ.
- 7.— **A** — Linh-láng từ; **C** — Đoan môn — Thị-triều — Kính thiên;

D-E — Thái-miếu; **E** — Đông môn; **F** — Tô-lich giang.

- 8.— **B** — Tây môn; **B.C** — Chí kính; **C** — Ngọc hà — Vạn-thọ điện; **D** — Trì — Đông doanh.
- 9.— **B** — Hà-sơn tự — Quảng-đức huyện.
- 10.— **C** — Tây-hồ; **D** — Chân-vũ quán.
- 11.— **A** — Giáp Sơn-tây; **B** — Thiên-phù giang; **D** — Nhĩ hà; **D-E** — Vạn-bảo châu; **F** — Thiên-đức giang; **G** — Giáp Kinh-bắc.
- 12.— **A** — Tây giáp Sơn-tây giới; **C** — Bắc; **F-G** — Giáp Sơn-tây giới.



THANH-HOA THỪA TUYỂN : 6 phủ, 22 huyện, 4 châu, sơn xuyên hình thể chi đồ.

- 1.— **B.C** — Nam giáp Nghệ-an giới ; **D** — Nam ; **G** — Đông giáp đại hải.
- 2.— **D** — Giáp Nghệ-an ; **E** — Ngọc-sơn huyện ; **G** — Du-xuyên môn;
- 3.— **B** — Giáp Ai-lao ;
- 4.— **D** — Nông-cống huyện ; **G** — Ngọc-giáp môn.
- 5.— **D** — Tĩnh-gia phủ ; **F** — Quảng-xương huyện, — Tượng-sơn;
- 6.— **B** — Thiên-định sơn ; **C** — Na-sơn — Lô-dương huyện .
D — Đông - sơn huyện ; **E** — An-hoạch sơn ; **G** — Hội-triều môn.
- 7.— **B** — Bồng-linh sơn ; **F** — Hoảng-hóa huyện.
- 8.— **B** — Tây-kinh ; **D** — Thụy-nguyên huyện ; **E** — Hà-trung phủ
G — Đại hải — Linh-trường môn.
- 9.— **D** — An - định huyện ; **E.F** — Thuận-lộc huyện ; **G** — Tuần-bồi môn.
- 10.— **B** — Thanh-đô phủ, nhất huyện, tứ châu ; **D** — Vĩnh-phúc huyện — Thiệu-thiên phủ ; **E** — Nga-sơn huyện ; **G** — Thần-phủ môn.
- 11.— **B** — Cầm-thủy huyện ; **C** — Thạch-thành huyện ; **D** — Thiên-quan phủ ; **E** — Tống-sơn huyện ; **F** — Chính-đại tuần.
- 12.— **B** — Quảng-bình huyện — Lạc-thổ huyện ; **C** — Yên-hóa huyện ; **D** — Phụng-hóa huyện — Gia-viễn huyện ; **E** — Yên-mô huyện ; **F** — Yên-khang huyện ; **G** — Yên-mô môn.
- 13.— **C** — Trường-yên phủ ; **D** — Hoàng-châu ; **E** — Giáp Sơn-nam
G — Trường-yên môn.
- 14.— **B** — Tây giáp Ai-lao ; **D** — Bắc ; **G** — Bắc giáp Sơn-nam giới.

清華承宣

六府二十二縣四州

紹天府

八縣

瑞原縣

一鄉四十三社十三村十
七庄十八册一所六寨

永福縣

二鄉四十二社
一村四庄一坊

雷陽縣

七十三社三村二庄
三十册二所一坊

東山縣

七十四社二村
一庄一所

安定縣

五十六社五村
九庄一寨

錦水縣

二村五庄五十一册
二溝

廣平縣

二十八册一庄

石城縣

一社三庄四十四
册一溝一衛

河中府

四縣

弘化縣

七十二社
二庄一所

淳祿縣

三十九社一村
六庄二所

峨山縣

三十九社一村三庄
所一溝一坊

宋山縣

二十社一村十
八庄七寨

靖嘉府

三縣

農貢縣

八十八社一村
三十一册

廣昌縣

五十社
一所

玉山縣

五十四社一庄一寨
五坊一巡

長安府

三縣

嘉遠縣

七十二社
四庄

安謨縣

五十二社一
村二庄

安康縣

三十九社三村
二庄一寨

天關府

縣三

奉化縣

二十七社
一庄一寨

安化縣

二十二社
二村

樂土縣

二十二社
二村

青都府

一縣四州

壽春縣

十四峒

柳關州

十二峒

良政州

十峒

蠶州

十峒

岑州

十三峒

THỪA-TUYỀN THANH-HÓA: 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

I.— Phủ Thiệu-thiên : 8 huyện.

- 1 — Huyện Thụy-nguyên : 1 hương, 43 xã, 13 thôn, 17 trang, 18 sách, 1 sở, 6 trại.
- 2 — Huyện Vĩnh-phúc : 2 hương, 42 xã, 1 thôn, 4 trang, 1 phường.
- 3 — Huyện Lôi-dương : 73 xã, 3 thôn, 2 trang, 30 sách, 2 sở, 1 phường.
- 4 — Huyện Đông-sơn : 74 xã, 2 thôn, 1 trang, 1 sở,
- 5 — Huyện Yên-định : 56 xã, 5 thôn, 9 trang, 1 trại,
- 6 — Huyện Cầm-thủy : 2 thôn, 5 trang, 51 sách, 2 vạn (1)
- 7 — Huyện Quảng-bình : 28 sách, 1 trang.
- 8 — Huyện Thạch-thành : 1 xã, 3 trang, 44 sách, 1 vạn, 1 nhà.

II.— Phủ Hà-trung : 4 huyện.

- 1 — Huyện Hoảng-hóa : 72 xã, 2 trang, 1 sở,
- 2 — Huyện Thuần-lộc : 39 xã, 1 thôn, 6 trang, 2 sở
- 3 — Huyện Na-sơn : 39 xã, 1 trang, 3 sở, 1 vạn, 1 phường.
- 4 — Huyện Tống-sơn : 20 xã, 1 thôn, 18 trang, 7 trại

III.— Phủ Tĩnh-gia : 3 huyện.

- 1 — Huyện Nông-cống : 88 xã, 1 thôn, 31 sách.

(1) Vạn : làng bôn thuyền chài.

- 2 — Huyện Quảng-xương : 50 xã, 1 sở.

- 3 — Huyện Ngọc-sơn : 54 xã, 1 trang, 1 trại, 5 phường, 1 tuần.

IV.— Phủ Trường-yên : 3 huyện.

- 1 — Huyện Gia-viễn : 72 xã, 4 trang.
- 2 — Huyện Yên-mô : 52 xã, 1 thôn, 2 trang.
- 3 — Huyện Yên-khang : 39 xã, 3 thôn, 2 trang, 1 trại.

V.— Phủ Thiên-quan : 3 huyện.

- 1 — Huyện Phụng-hóa : 27 xã, 1 trang, 1 trại.
- 2 — Huyện Yên-hóa : 22 xã, 2 thôn.
- 3 — Huyện Lạc-thồ : 22 xã, 2 thôn.

VI.— Phủ Thanh-đô : 1 huyện, 4 châu.

- 1 — Huyện Thọ-xuân : 14 động.
- 2 — Châu Đa-quan (1) : 12 động.
- 3 — Châu Lương-chính : 10 động.
- 4 — Châu Tàm : 10 động.
- 5 — Châu Sầm : 13 động.

(1) Đa-quan : ĐĐC, 19B chép là Na-quan 譚關. ĐNNTC, XVI, 15- Đa-quan chép như đây.

THỪA-TUYỆN NGHỆ - AN : 9 phủ, 25 huyện, 2 châu.

I. — **Phủ Đức-quang** : 6 huyện

- 1 — Huyện La - sơn : 37 xã, 1 thôn, 2 trang.
- 2 — Huyện Thiên - lộc : 37 xã, 1 trang.
- 3 — Huyện Nghi-xuân : 26 xã, 6 thôn, 1 trang.
- 4 — Huyện Chân-phúc : 37 xã, 8 thôn, 1 sở.
- 5 — Huyện Hương-sơn : 34 xã, 1 thôn.
- 6 — Huyện Thanh-chương : 34 xã, 8 thôn, 32 trang, 9 sách, 3 sở, 1 trại, 1 vạn, 1 tuần, 3 đội.

II. — **Phủ Diễn-châu** : 2 huyện

- 1 — Huyện Đông-thành : 76 xã, 4 thôn, 29 trang, 1 sách, 2 sở, 3 vạn, 1 quán.
- 2 — Huyện Quỳnh-lưu : 33 xã, 9 thôn, 37 sách.

III. — **Phủ Anh-đô** : 2 huyện

- 1 — Huyện Hưng-nguyên : 42 xã, 3 thôn, 3 sở, 2 giáp.
- 2 — Huyện Nam-đường : 44 xã, 6 thôn, 1 sách, 1 vạn.

IV. — **Phủ Hà-hoa** : 2 huyện

- 1 — Huyện Thạch-hà : 42 xã, 1 thôn, 1 sở, 3 trại.
- 2 — Huyện Kỳ-hoa : 37 xã, 10 thôn.

V. — **Phủ Trà-lân** : 4 huyện:

- 1 — Huyện Kỳ-sơn : 30 động
- 2 — Huyện Hội-ninh : 5 động

3 — Huyện Tương-dương : 7 động, 1 phường.

4 — Huyện Vĩnh-khang : 8 động.

VI. — **Phủ Quy-châu** : 2 huyện

- 1 — Huyện Trung-sơn : 16 động
- 2 — Huyện Thúy-vân : 24 động.

VII. — **Phủ Ngọc-ma** : 1 châu

Châu Trịnh-cao : 27 động.

VIII. — **Phủ Lâm-an** : 1 châu :

Châu Quy-hợp : 13 động, 16 sách

X. — **Phủ Trấn-ninh (1)** : 7 huyện

- 1 — Huyện Quang-vinh : 6 động.
- 2 — Huyện Minh-quảng : 8 động.
- 3 — Huyện Cảnh-thuần : 14 động.
- 4 — Huyện Kim-sơn : 12 động.
- 5 — Huyện Thanh-vị : 10 động.
- 6 — Huyện Châu-lang : 9 động.
- 7 — Huyện Trung-thuận (2) : 12 động.

(1) Trấn-ninh : ĐDC 21A, ghi Thuận-ninh, có lẽ Trấn-ninh đúng vì sau đó vài hàng ĐDC, 21A, có ghi Trấn-ninh.

(2) Trung-thuận : ĐDC 21A, lại ghi là Trấn-trung.

义安承宣

九府二十五縣二州

德光府

六縣

羅山縣

二十七社
一村二庄

天祿縣

三十七社
一庄

宜春縣

二十六社
六村一庄

真福縣

三十七社
八村一所

香山縣

三十四社
一村

清漳縣

三十四社八村三十二庄九冊
三所一寨一溝一巡三隊

演州府

二縣

東城縣

七十六社四村二十九
庄一冊二所三溝一館

瓊瑤縣

三十三社九村
三十七冊

英都府

二縣

興元縣

四十二社三村
三所二甲

南塘縣

四十四社六村
一冊一溝

河華府

二縣

石河縣

四十二社一村
一所三寨

奇華縣

三十七社
十村

茶麟府

四縣

祈山縣

三十峒

會寧縣

五峒

襄陽縣

七峒
一坊

永康縣

八峒

葵州府

二縣

中山縣

十六峒

翠雲縣

二十四峒

玉麻府

一州

鄭臯州

二十七峒

臨安府

一州

歸合州

十三峒
十六冊

鎮寧府

七縣

光榮縣

六峒

明廣縣

八峒

景淳縣

十四峒

金山縣

十二峒

清渭縣

十峒

珠琅縣

九峒

忠順縣

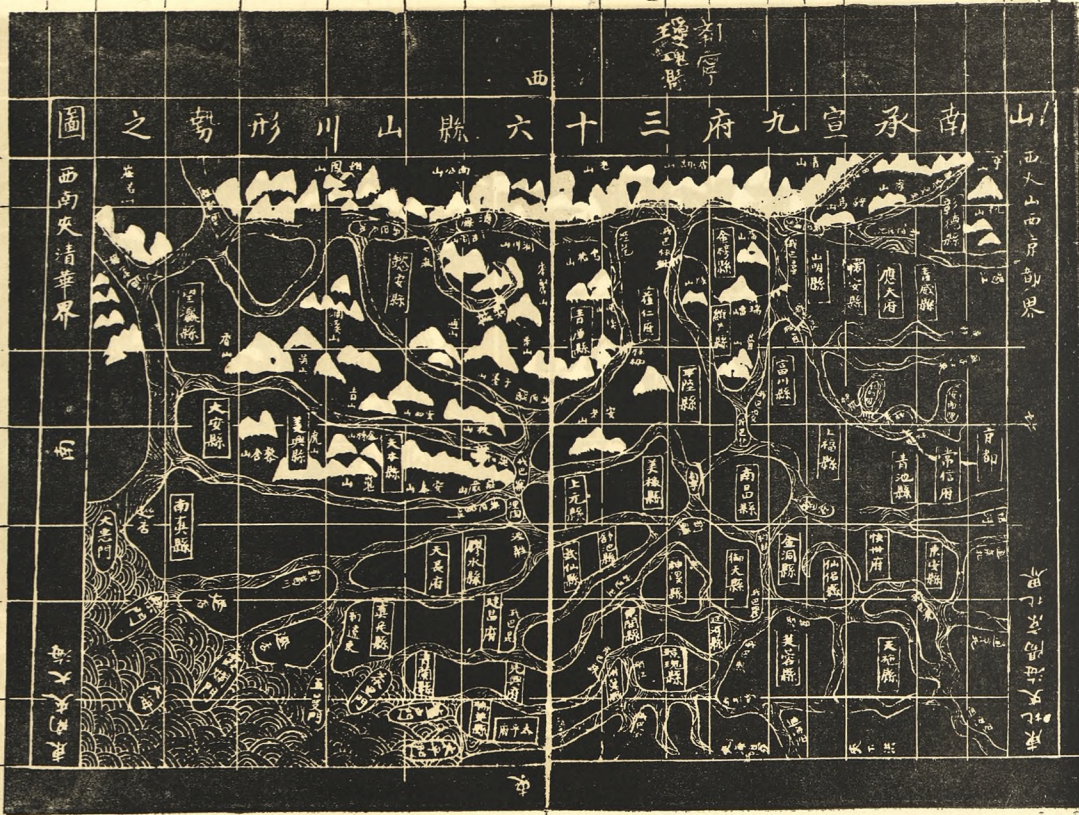
十二峒

NGHỆ-AN THỪA-TUYÊN, 9 phủ, 25 huyện, 2 châu, sơn xuyên hình thể chi đồ.

- 1.— **B** — Nam giáp Thuận-hóa giới ; **E** — Nam ; **H** — Đông giáp đại hải.
- 2.— **B** — Giáp Ai-lao ; **F** — Bắc-chính châu — Hoành-sơn ; **G** — Giáp Thuận-quảng [Thuận-hóa, Quảng-nam].
- 3.— **E** — Cầu doanh ; **G** — Hải-khẩu môn — Tam độ sơn.
- 4.— **D** — Hà-hoa phủ ; **F** — Kỳ-hoa huyện ; **H** — Kỳ-la môn.
- 5.— **F** — Thạch-hà huyện ; **H** — Nam-giới môn.
- 6.— **B** — Hương-sơn huyện ; **D** — La-sơn huyện ; **E** — Hồng-lĩnh sơn ; **F** — Thiên-lộc huyện ; **H** — Cương-giăng môn — Đại hải.
- 7.— **C** — Đức-quang phủ ; **G** — Nghi-xuân huyện — Chân-phúc huyện ; **H** — Hội-thống môn — Song ngư sơn ; **I** — Đông
- 8.— **D** — Anh-dô phủ ; **E** — Hiền-quang điện ; **F** — Hưng-nguyên huyện ; **H** — Xá môn.
- 9.— **C** — Thanh-chương huyện ; **E** — Nam-đường huyện ; **F** — Đông-thành huyện ; **H** — Hiền môn.
- 10 — **B** — Lâm-an phủ, 1 châu ; **F** — Diễn-châu phủ ; **H** — Bích môn.
- 11.— **B** — Quý-châu phủ, 2 huyện ; **F** — Quỳnh-lưu huyện ; **H** — Thái môn.
- 12.— **C-D** — Ngọc-ma phủ, 1 châu ; **H** — Quyền môn.
- 13 — **B** — Trà lân phủ, 4 huyện ; **D** — Trấn-ninh phủ, 7 huyện ; **F** — Giáp Thanh-hóa ; **H** — Càn miếu — Càn môn.
- 14.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **F** — Bắc ; **H** — Bắc giáp Thanh-hoa giới.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15

A
B
C
D
E
F
G
H



SƠN-NAM THỪA-TUYỀN : 9 phủ, 36 huyện, sơn xuyên hình-thế chi đồ.

- 1.—**B-C** — Tây-nam giáp Thanh-hoa giới; **E** — Nam : **G-H** — Đông-nam giáp đại hải.
- 2.—**B** — Non-nước sơn ; **C** — Thống Văn-sàng; **E** — Tuần điểm — Đại-ác môn ; **G** — Lạc môn — Đại hải.
- 3.—**C** — Vọng-doanh huyện — Hương sơn ; **D-E** — Đại-an huyện; **E-F** — Nam-chân huyện ; **G** — Tuần điểm — Hà-lan môn.
4. **D** — Ngô-sơn ; **E** — Lê-xá sơn — Nghĩa-hương huyện — Hồ sơn; **F** — Cửa Cát-xuyên; **G** — Tuần điểm; **G-H** — Ngũ-mạn môn
- 5.—**B** — Cánh-phụng sơn ; **C** — Ngã ba Thiên-phái — Động-khê sơn — Ý-an huyện ; **D** — Thanh-sơn ; **E** — Kim-thoa sơn — Ngòi sơn — Thiên-bồn huyện ; **G** — Cửa Liêu-đông — Chân-định huyện — Trà-Lý môn.
- 6.—**B** — Nam-công sơn ; **C** — Kinh Ma (?) — Bô sơn ; **D** — An-gia sơn ; **E** — An-thái sơn ; **F** — Thiên-trường phủ ; **G** — Thanh-lan huyện ; **H** — Diêm-hộ môn — Thái-bình môn.
- 7.—**C** — Đò Quyết — Cồ-động sơn — Động-xuyên sơn — Thử hình sơn — Lộc trường — Trà sơn ; **D** — Tử-mặc sơn — Ngã ba Ải ; **E** — Mai sơn — Ngã ba Trại — Trang-nghiêm sơn — Ngã ba Đakhiển — Ngã ba Sát — Kinh Đào ; **F** — Giao-thủy huyện — Kinh Sống ; **G** — Kiến-xương phủ — Ngã ba Con — Tiên-hưng phủ ; **H** — Thủy-anh huyện — Thái-bình phủ.
- 8.—**B** — Lão sơn ; **C** — Điều-cách sơn — Thanh-liêm huyện ; **D** — An-lão sơn ; **E** — Thương-nguyên huyện ; **F** — Vũ-tiên huyện
- 9.—**C** — Kinh Phạm — Khê sơn — Ly-nbân phủ ; **D** — Cầu Cà ; **E** — Mỹ-lộc huyện ; **F** — Thư-tri huyện — Ngã ba Ngọc ; **G** — Đông-quan huyện — Ngã ba Vĩnh — Phụ-dực huyện — Sảo giang ; **H** — Ngã ba Bạc-hà.
- 10.—**B** — Hương-tích sơn ; **C** — Ngã ba Cầu châu — Đội sơn ; **D** — Bình-lục huyện ; **E** — Cửa Ninh — Cửa Vàng ; **F** — Thần-kê huyện ; **G** — Quỳnh-khôi huyện.
- 11.—**C** — Kim-bảng huyện — Bắc-du (?) sơn — Duy-tiên huyện — Thủy-lôi sơn — Diệp sơn ; **D** — Ngã ba Mộng ; **E** — Ngã ba Phó — Nam-xương huyện ; **F** — Ngự-thiên huyện ; **G** — Ngã ba Nông — Diên-hà huyện — Ngã ba Hy ; **H** — Ngã ba Hò — Giáp Hải-duơng.
- 12.—**C** — Ngã ba Vượng — Ngã ba Lương — Cầu Cống ; **D** — Phú-xuyên huyện ; **F** — Kim-động huyện ; **G** — Kinh Điều — Phù-dung huyện ; **H** — Thông Hải-duơng.
- 13.—**C** — Yên-mã sơn — Ngã ba Độc — Sơn-minh huyện ; **E** — Thượng-phúc huyện — Ngã ba Lạnh ; **F** — Tiên-lữ huyện.
- 14.—**B** — Tởng sơn ; **C** — Ngã ba Thế — Hoài-an huyện — Ứng-thiên phủ ; **D** — Cầu Ngót ; **E** — Thanh-tri huyện ; **F** — Khoái-châu phủ ; **G** — Thiên-thí huyện ; **H** — Giáp Hạ-Hồng.
- 15.—**B** — Tự Mỹ - lương lại ; **C** — Chương - đức huyện — Thanh - oai huyện ; **D** — An-tức pha ; **E** — Thương-tín phủ ; **F** — Đông-an huyện ; **G** — Ngã ba Huống (?)
- 16.—**B** — Ninh - sơn ; **C** — Chúc sơn — Hát giang ; **E** — Kinh - đô — Nhĩ hà ; **F** — Thông Kinh-bắc ; **G** — Thông Kinh-bắc ; **H** — Thông Hải-duơng.
- 17.—**B-C** — Tây giáp Sơn-tây , Kinh-đô giới ; **D** — Bắc ; **F-G-H** — Đông-bắc giáp Hải-duơng , Kinh-bắc giới.

山南承宣

九府三十六縣

常信府 縣三

富川縣 六十四社一村
一寨

快州府 五縣

金洞縣 四十四社九村
一寨二寨

應天府 四縣

山明縣 五十三社

荇仁府 五縣

青廉縣 四十八社一村
六寨三所

義興府 四縣

望瀛縣 四十三社一村
一寨二坊

長府 四縣

南真縣 八十九社一村二十
五寨一所一寨一坊

先興府 四縣

神溪縣 二十六社
三寨

建昌府 三縣

真定縣 六十二社
一寨

太平府 四縣

附翼縣 三十四社

青池縣 八十一社一坊
一寨三所一村 上福縣 七十五社

東安縣 七十三社

仙侶縣 五十社一寨
一坊

青威縣 七十四社
二寨

懷安縣 四十三社
三寨一所

維先縣 五十四社
三坊四寨

南昌縣 八十三社一寨
一所一寨

天本縣 七十二社一村
二寨一所

大安縣 六十五社二村一寨
內有一村寫

美祿縣 四十八社
五寨

膠水縣 七十社七村
一寨三坊

御天縣 四十八社
四寨

青蘭縣 四十七社

舒池縣 五十一社二村
四寨一所

武仙縣 三十八社
一坊

瓊瑰縣 四十二社
一村

瑞英縣 六十一社

東關縣 五十二社
一所

THỪA TUYÊN SƠN NAM : 9 phủ, 36 huyện.

I. — **Phủ Thường-tín** : 3 huyện.

- 1 — Huyện Thanh-trì (1) : 81 xã, 1 thôn, 1 trang, 3 sở, 1 phường.
- 2 — Huyện Thượng-phúc : 75 xã.
- 3 — Huyện Phú-xuyên : 64 xã, 1 thôn, 1 trang, 1 trại.

II. — **Phủ Khoá-châu** : 5 huyện.

- 1 — Huyện Đông-an : 73 xã.
- 2 — Huyện Thiên-thị : 38 xã, 13 thôn.
- 3 — Huyện Kim-động : 44 xã, 9 thôn, 1 trang, 2 trại.
- 4 — Huyện Tiên-lữ : 50 xã, 1 trang, 1 phường.
- 5 — Huyện Phù-dung : 47 xã.

III. — **Phủ Ứng-thiên** : 4 huyện.

- 1 — Huyện Thanh-oai : 74 xã, 2 trang.
- 2 — Huyện Chương-đức : 63 xã, 1 thôn, 1 xã, 2 phường.
- 3 — Huyện Sơn-minh : 53 xã.
- 4 — Huyện Hoài-an : 43 xã, 3 trang, 1 sở.

IV. — **Phủ Lỵ-nhân** (2) : 5 huyện.

- 1 — Huyện Duy-tiên (3) : 54 xã, 3 thôn, 4 trang.
- 2 — Huyện Kim-băng : 49 xã, 2 sở, 4 trại.
- 3 — Huyện Thanh-liêm : 48 xã, 1 thôn, 6 trang, 1 trại, 3 sở.
- 4 — Huyện Nam-xương : 83 xã, 1 trang, 1 sở, 1 trại.
- 5 — Huyện Bình-lục : 31 xã, 5 trang, 1 sở.

V. — **Phủ Nghĩa-hưng** : 4 huyện.

- 1 — Huyện Thiên-bồn : 72 xã, 1 thôn, 2 trang, 1 sở.
- 2 — Huyện Ý-an : 36 xã, 1 trại.
- 3 — Huyện Vọng-doanh : 43 xã, 1 thôn, 1 trại, 2 phường.
- 4 — Huyện Đại-an : 65 xã, 2 thôn, 1 trang, trong có một

thôn của người ngụ-cư lập nên.

VI. — **Phủ Thiên-trường** : 4 huyện.

- 1 — Huyện Mỹ-lộc : 48 xã, 5 trang.
- 2 — Huyện Thượng-nguyên : 41 xã, 1 thôn, 1 trại.
- 3 — Huyện Nam-chân : 89 xã, 1 thôn, 25 trang, 1 sở, 1 trại, 1 phường.
- 4 — Huyện Giao-thủy : 70 xã, 7 thôn, 1 trại, 3 phường.

VII. — **Phủ Tiên-hương** (4) : 4 huyện.

- 1 — Huyện Ngự-thiên : 48 xã, 4 trang.
- 2 — Huyện Diên-hà : 42 xã, 12 trang.
- 3 — Huyện Thần-kê : 26 xã, 3 trang.
- 4 — Huyện Thanh-lan : 47 xã.

VIII. — **Phủ Kiến-xương** : 3 huyện.

- 1 — Huyện Thư-trì : 51 xã, 2 thôn, 4 trang, 1 sở.
- 2 — Huyện Vũ-tiên : 38 xã, 1 phường.
- 3 — Huyện Chân-định : 62 xã, 1 trang.

X. — **Phủ Thái-bình** : 4 huyện.

- 1 — Huyện Quỳnh-khôi hay Côi : 42 xã, 1 thôn.
- 2 — Huyện Đông-an : 52 xã, 1 sở.
- 3 — Huyện Phụ-dực : 34 xã.
- 4 — Huyện Thụy-anh : 61 xã.

(1) Thanh-trì : D Đ C. 10B, ghi là *Thanh-dâm* 青潭. Có lẽ huyện này được đổi tên dưới thời Lê Thế-tông (1573-1599) vì vua tên là *Duy-Đàm* 維譚.

(2) Lỵ-nhân : D Đ C. 11 A ghi *Lý-nhân* 里仁 và có chua thêm là xưa có tên *Lợi-nhân* 利仁. Chữ 利 lợi cũng đọc là lý.

(3) Duy-tiên : D Đ C. 11A ghi là *Duy-tân* 維新. Có lẽ đổi tên dưới thời Lê Kính-tông (1600-1618) vì tên vua là *Tân* 新.

(4) Tiên-hưng : D Đ C. 11 A-B, ghi là *Tân-hưng* 新興. Xem trên đây, chú (3)

THỪA-TUYÊN SƠN-TÂY : 6 phủ, 24 huyện, — Tỉnh thành ở tại [huyện] Minh-ngĩa.

I. — Phủ Quốc-oai : 5 huyện.

- 1 — Huyện Từ-liêm : 70 xã, 5 châu, 4 sở, 1 trại.
- 2 — Huyện Đan-phụng : 55 xã, 1 thôn, 5 châu [cồn]
- 3 — Huyện Phúc-lộc : 50 xã, 3 thôn, 1 châu [cồn], 1 sở.
- 4 — Huyện An-sơn : 42 xã, 1 thôn, 3 trang, 3 trại.
- 5 — Huyện Thạch-thất : 40 xã, 1 trang.

II. — Phủ Tam-đái : 6 huyện.

- 1 — Huyện An-lãng : 62 xã, 1 sở, 1 châu [cồn], 3 phường.
- 2 — Huyện An-lạc : 98 xã, 2 thôn, 6 châu [cồn].
- 3 — Huyện Bạch-hạc : 63 xã, 2 thôn, 4 phường.
- 4 — Huyện Phù-khang : 61 xã,
- 5 — Huyện Lập-thạch : 101 xã.
- 6 — Huyện Tiên-phong : 99 xã.

III. — Phủ Lâm-thao : 4 huyện.

- 1 — Huyện Sơn-vi : 63 xã, 1 thôn, 3 phường.

- 2 — Huyện Thanh-ba : 56 xã.

- 3 — Huyện Hoa-kê : 55 xã, 1 trại.

- 4 — Huyện Hạ-hoa : 56 xã.

IV. — Phủ Đoan-hùng : 5 huyện.

- 1 — Huyện Đông-lan : 52 xã, 3 trang.

- 2 — Huyện Tây-lan : 48 xã.

- 3 — Huyện Sơn-dương : 42 xã.

- 4 — Huyện Dương-đạo : 31 xã.

- 5 — Huyện Tam-dương : 73 xã, 1 trang.

V. — Phủ Đà-dương : 2 huyện.

- 1 — Huyện Tam-nông : 40 xã, 1 phường.

- 2 — Huyện Bất-bật : 36 xã, 3 thôn, 2 trang, 1 vạn.

VI. — Phủ Quảng-oai : 2 huyện.

- 1 — Huyện Mỹ-lương : 45 xã, 4 thôn, 1 trại.

- 2 — Huyện Minh-ngĩa : 46 xã.

山西承宣

省六府二十縣
城在明義

國威府

五縣

慈廉縣

七十社五洲
四所一寨

丹鳳縣

五十五社
一村五洲

福祿縣

五十社三村
一洲一所

安山縣

四十二社一村
三庄三寨

石室縣

四十社
一庄

三帶府

六縣

安朗縣

六十二社一所
一洲三坊

安樂縣

九十八社
二村六洲

白鶴縣

六十三社
二村四坊

扶康縣

六十一社

立石縣

一百一社

先豐縣

九十九社

臨洮府

四縣

山圍縣

六十三社
一村三坊

青波縣

五十六社

華溪縣

五十五社
一寨

夏華縣

五十六社

端雄府

五縣

東蘭縣

五十二社
三庄

西蘭縣

四十八社

山陽縣

四十二社

當道縣

三十一社

三陽縣

七十三社
一庄

陀陽府

二縣

三農縣

四十社
一坊

不拔縣

三十六社三
村二庄一溝

廣威府

二縣

美良縣

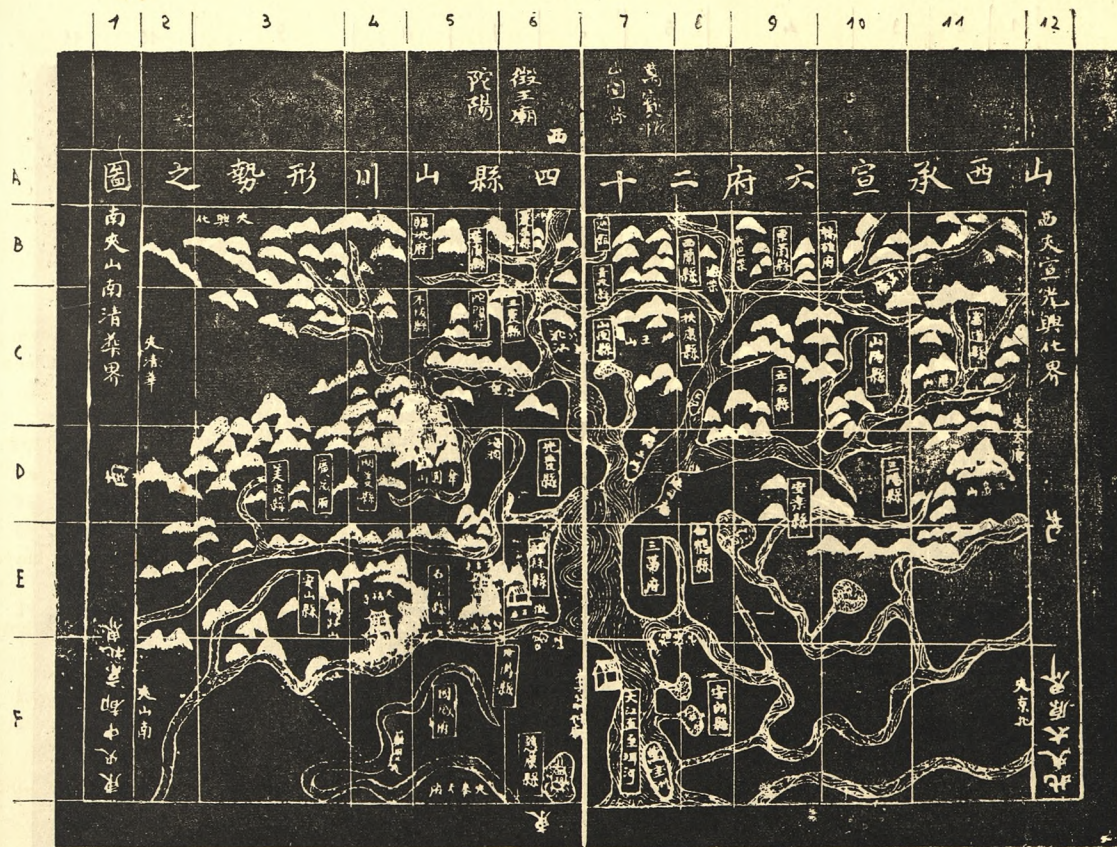
四十五社
四村一寨

明義縣

四十六社

SƠN-TÂY THỪA-TUYÊN : 6 phủ, 24 huyện, sơn xuyên hình thể chi đồ.

- 1.—**B-C**—Nam giáp Sơn-nam, Thanh-hoa giới ; **D** — Nam; **E-F**—Đông giáp Trung-đô, Kinh-bắc giới.
- 2.— **C** — Giáp Thanh-hoa; **F** — Giáp Sơn-nam.
- 3.— **B** — Giáp Hưng-hóa; **D** — Mỹ-lương huyện — Quảng-oai phủ; **E** — An-sơn huyện—Phật-tích sơn.
- 4.— **D** — Minh-nghĩa huyện; **E** — Thiên-phúc tự; **F** — Tô-lịch lai.
- 5.—**B** — Lâm-thao phủ — Hoa-kê huyện; **C** — Bất-bạt huyện — Đà-dương phủ — Đà giang; **D** — Tân-viên sơn — Hải-hạc; **E** — Thạch-thất huyện — Lôi-âm tự — Cầu-lậu sơn; **F** — Quốc-oai phủ — Giáp Phụng-thiên phủ.
- 6.— **B** — Hạ-hoa huyện; **C** — Tam-nông huyện — Thao giang; **D** — Tiên-phong huyện; **E** — Phúc-lộc huyện — Trùng-vương miếu — Hát-giang; **F** — Đan-phụng huyện — Từ-liêm huyện — Tây hồ — Lý-Ông-Trọng miếu.
- 7.— **B** — Tuần quán — Thanh-ba huyện; **C** — Sơn-vi huyện — Hùng-vương sơn; **D** — Bạch-hạc Tam-kỳ — Tuần-tý điểm; **E** — Tam-đái phủ; **F** — Đại giang trực chỉ Nhĩ-hà — Vạn-bảo châu.
- 8.— **B** — Tây-lan huyện — Tuần Sãi ; **C** — Phù-khang huyện — Đại-giang; **E** — Bạch-hạc huyện — Phúc-lộc giang; **F** — An-lãng huyện.
- 9.— **B** — Ngã ba Sãi — Đông-lan huyện; **C** — Lập-thạch huyện; **D** — An-lạc huyện.
- 10.— **B** — Đoan-hùng phủ — Tam-kỳ tuần; **C** — Sơn-dương huyện ; **D** — Tam-dương huyện.
- 11.— **C** — Lịch-sơn — Đương-đạo huyện; **D** — Tam-đảo sơn — Giáp Thái-nguyên; **F** — Giáp Kinh-bắc.
- 12.— **B-C** — Tây giáp Tuyên-quang, Hưng-hóa giới; **D** — Bắc; **F** — Bắc giáp Thái-nguyên giới.



KINH - BẮC THỪA - TUYẾN : 4 phủ, 20 huyện, sơn xuyên hình thể chi đồ,

- 1.— **B - C** — Bắc giáp Lạng-sơn, Thái-nguyên giới — Bắc; **E** — Tây giáp Sơn-tây, Nhĩ-hà giới.
- 2.— **C** — Giáp Thái-nguyên — Bắc-hà phủ; **E** — Nhĩ-hà.
- 3.— **B** — Yên-thế huyện ; **C** — Kim-hoa huyện; **E** — Phúc-lộc giang — Giáp Sơn-tây — Hát-giang.
- 4.— **B** — Tiên-phúc huyện; **C** — Hiệp-hòa huyện — An-việt huyện; **D** — Từ-sơn phủ — Cô-loa thành; **E** — Đào-giang — Vạn-bảo châu.
- 5.— **C** — Tam-tăng-sơn; **D** — An-phong huyện; **E** — Thiên-đức giang.
- 6.— **B** — Hữu-lũng huyện — Giáp Lạng-sơn; **C** — An-dũng huyện — Vũ-giang huyện (1); — **D** — Cô-pháp làng — Đông-ngạn huyện; **E** — Cơ-xá châu — Gia-lâm huyện.
- 7.— **B** — Bảo-lộc huyện; **D** — Tiên-du huyện; **D - E** Thuận-an phủ — **E** — Trung-đò.

- 8.— **B** — Cồn-sơn — Xương-giang; **C** — Cầu-giang — Kim-ngưu sơn; **D** — Tiên-du sơn — Siêu-loại huyện; **E** — Cao-Biên mộ.
- 9.— **B** — Lạng-giang phủ; **C** — Quế-dương huyện — Phả-lại tự — Lục đầu giang — Đông-cửu sơn; **D** — Gia-định huyện; **E** — Văn-giang huyện.
- 10.— **B** — Lục-ngạn huyện; **C** — Phượng-nhồn huyện; **E** — Lương-tài huyện — Giáp Hải-dương; **E** — Tự-nhiên châu — Giáp Sơn-nam.
- 11.— **B - C** — Đông giáp Lạng-sơn, Hải-dương giới; **D** — Nam; **E** — Nam giáp Sơn-nam, Hải-dương giới.

(1) **Vũ-giang-huyện** : Trong bản kê-khai thì đề là **Vũ-ninh huyện**, nhưng trên bản đồ đây thì lại ghi là **Vũ-giang**. Trong *Dur-địa-chí* của Phan-huy-Chú ghi là **Vũ-giang** nhưng có chú là trước đó gọi là **Vũ-ninh**. Huyện này chắc đã được đổi tên dưới triều Lê Trang-tông (1533 - 1548) vì tên vua là **Ninh**.

京北承宣 四府二十縣

順安府 五縣

嘉林縣 七十社

超類縣 六十社

嘉定縣 六十七社

慈山府 五縣

僊遊縣 五十二社

桂陽縣 四十五社

武寧縣 四十四社

北河府 四縣

先福縣 四十二社

金華縣 五十社

諒江府 六縣

鳳眼縣 六十七社

安勇縣 八十社

陸岸縣 五十七社

良材縣 七十四社

文江縣 五十四社

安豐縣 五十三社

東岸縣 九十社

洽和縣 五十四社

安越縣 三十四社

右隴縣 二十五社

安世縣 四十七社

保祿縣 六十五社

THỪA-TUYÊN KINH-BẮC : 4 phủ, 20 huyện

I. — Phủ Thuận-an : 5 huyện

- 1— Huyện Gia-lâm : 70 xã
- 2— Huyện Lương-tài : 74 xã
- 3— Huyện Siêu-loại : 60 xã
- 4— Huyện Văn-giang : 54 xã
- 5— Huyện Gia-định : 67 xã

II. — Phủ Từ-sơn : 5 huyện (1)

- 1— Huyện Tiên-du : 52 xã
- 2— Huyện An-phong : 53 xã
- 3— Huyện Quế-đương : 45 xã
- 4— Huyện Đông-ngạc : 90 xã
- 5— Huyện Vũ-ninh (2) : 44 xã

III. — Phủ Bắc-hà : 4 huyện

- 1— Huyện Tiên-phúc : 42 xã
- 2— Huyện Hiệp-hòa : 54 xã
- 3— Huyện Kim-hoa : 50 xã

- 4— Huyện An-việt : 34 xã

VI. — Phủ Lạng-giang : 6 huyện

- 1— Huyện Phượng-nhơn : 67 xã
- 2— Huyện Hữu-lũng (3) : 25 xã
- 3— Huyện Yên-dũng : 80 xã
- 4— Huyện Yên-thế : 47 xã
- 5— Huyện Lục-ngạn : 57 xã
- 6— Huyện Bảo-lộc : 65 xã

(1) 5 Huyện : ĐĐC. 12B, chép có 6 huyện thêm vào huyện Thanh-thủy : 28 xã.

(2) Vũ-ninh : ĐĐC. 12B, ghi Vũ-giang 武江

(3) Hữu-lũng : ĐĐC. 2B, ghi Cồ-lũng 古隴. Có lẽ Hữu-lũng đúng hơn vì vài hàng sau đó, ĐĐC. có chép Hữu-lũng.

THỪA-TUYÊN HẢI-DƯƠNG: 4 phủ, 18 huyện

I. — **Phủ Thượng-hồng** : 3 huyện

- 1 — Huyện Đường-hào : 68 xã
- 2 — Huyện Đường-an : 59 xã
- 3 — Huyện Cầm-giang : 83 xã

II. — **Phủ Hạ-hồng** : 4 huyện

- 1 — Huyện Gia-phúc : 84 xã
- 2 — Huyện Thanh-miền : 59 xã
- 3 — Huyện Tứ-kỳ : 127 xã
- 4 — Huyện Vĩnh-lại : 109 xã

III. — **Phủ Nam-sách** : 4 huyện

- 1 — Huyện Thanh-lâm : 79 xã
- 2 — Huyện Chí-linh : 55 xã
- 3 — Huyện Thanh-hà : 62 xã
- 4 — Huyện Tiên-minh (1) 92 xã

IV. — **Phủ Kinh-môn** : 7 huyện

- 1 — Huyện Hiệp-sơn : 62 xã
- 2 — Huyện Đông-triều : 115 xã
- 3 — Huyện An-lão : 61 xã
- 4 — Huyện Nghi-dương : 61 xã
- 5 — Huyện Kim-thành : 77 xã
- 6 — Huyện Thủy-đường
- 7 — Huyện An-dương : 63 xã

(1) Tiên-minh : ĐẾC, 7B, ghi *Tân-minh*. Xem chú (3) trang 9.

海陽承宣

四府十八縣

上洪府

三縣

唐豪縣

六十八社

錦江縣

八十三社

唐安縣

五十九社

下洪府

四縣

嘉福縣

八十四社

青沔縣

五十九社

四岐縣

一百二十七社

永賴縣

一百九社

南策府

四縣

青林縣

七十九社

至靈縣

五十五社

清河縣

六十二社

先明縣

九十二社

荊門府

七縣

峽山縣

六十二社

東潮縣

一百十五社

安老縣

六十一社

宜陽縣

六十一社

金城縣

七十七社

水崇縣

安陽縣

六十三社

HẢI-DƯƠNG THỪA-TUYỂN : 4 phủ, 18 huyện, sơn xuyên hình thế chi đồ.

- 1.— **B** — Tây giáp Kinh-bắc giới; **C - D** — Tây; **E - F** — Nam giáp Sơn-nam giới.
- 2.— **B** — Giáp Kinh-bắc Phụng-nhơn, — Lục-đầu giang lai; **C** — Giáp Kinh-bắc Lương-tài; **E** — Giáp Kinh-bắc Văn-giang— Đường-hào huyện; **F** — Trung-đô — Nhĩ-hà.
- 3.— **D** — Cầm-giang huyện; **E** — Thượng-hồng phủ; **E - F** — Giáp Kinh-bắc Văn-giang.
- 4.— **B** — Nam-sách phủ — Chí-linh huyện; **D** — Thanh-lâm huyện; **E** — Đường-an huyện — Hạ-hồng phủ — Gia-phúc huyện; **F** — Giáp Sơn-nam Thiên-thị Phù-dung.
- 5.— **C** — Kinh chủ sơn; **D** — Thanh-hà huyện; **E** — Tứ-kỳ huyện — Thanh-miền huyện; **F** — Tự Sơn-nam.
- 6.— **B** — Quỳnh-lâm tự — Đông-triều huyện; **C** — Hiệp-sơn huyện — Yên-phụ sơn; **D** — Kim-thành huyện; **E** — An-lão huyện.
- 7.— **B** — Yên - tử sơn — An-kỳ-sinh đặc-đạo xứ (1); **D** — Kinh-môn phủ; **E** — Tiên-minh huyện; **F** — Giáp Sơn-nam Quỳnh-Khôi.
- 8.— **D** — An-duơng huyện; **E** — Nghi-duơng huyện — Vĩnh-lại huyện
- 9.— **B** — Giáp An-quảng; **C** — Thủy-đường huyện — Khang-công môn.

— Bạch-đăng giang; **D** — Trục-cát môn; **E** — Đại hải — Đồ-sơn môn — Diên-lão môn — Nữ (?) am môn — Giáp Sơn-nam Phụ-dực.

- 10.— **B** — Bắc giáp An-quảng, Kinh-bắc giới; **D** — Đông; **E - F** — Nam giáp đại-hải.

(1) An-kỳ-sinh : x, tr. 3, chú (2)



THÁI-NGUYỄN THỪA-TUYỂN : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu, sơn xuyên hình thế chi đồ.

- 1.— **B** — Bắc giáp nội-địa Tuyên-quang giới; **D** — Bắc; **E-F**—Tây giáp Tuyên-quang, Sơn-tây giới.
- 2.— **B** — Cao-bằng phủ; **D** — Giáp nội-địa Long châu; **E** — Thạch lâm châu; **F** — Giáp Côn-luân [sơn].
- 3.— **B** — Thượng-lang châu; **D** — Quảng-uýn châu; **E** — Hạc hải; **E** — giáp Đại-man châu.
- 4.— **B** — Hạ-lang châu; **C** — Cẩm-hóa huyện; **D** — Trung-bạn ngân-trường.
- 5.— **B** — Giáp Lạng-sơn; **C** — Chủ-sơn, — Thông-hóa phủ; **D** — Bạch-thông châu.
- 6.— **B** — Ô-diên trường; **C** — Ác-mao sơn; **E** — Định-hóa châu —

Hồng sơn .

- 7.— **B** — Giáp Lạng-sơn — Vũ-nhai huyện; **C** — Pháo-sơn — Phú-lương huyện; **F** — Tam-đảo sơn.
- 8.— **C** — Trượng sơn — Động-hỷ huyện; **D** — Chủ-sơn — Văn-lãng huyện; **E** — My-sơn; **F** — Giáp Sơn-tây.
- 9.— **B** — Phú-binh phủ; **C** — Lũng-sơn; **D** — Chủ sơn — Đại-tử huyện
- 10.— **B** — Khâu-băng sơn — Tư-nông huyện; **C** — Hanh-sơn — Khâu-dăng sơn — Giáp Kinh-bắc; **D** — Khâu-mông sơn — Phổ-an huyện — Giáp Kinh-bắc Tiên [phúc] huyện — Độc-tôn sơn; **E** — Bình-tuyền huyện.
- 11.— **B-C** Đông giáp Lạng-sơn, Kinh-bắc giới; **D** — Nam; **E-F** — Nam giáp Kinh-bắc, Sơn tây giới.

太原承宣 三府九縣六州

富平府 八縣一州

普安縣 二十五社

司農縣 五十五社

洞喜縣 三十二社

文朗縣 七十四社

武崖縣 二十八社

通化府 一縣一州

感化縣 五十社六庄

高平府 四州

上琅州 二十九社

石林州 九十二社
四村八庄

大慈縣 二十九社

平泉縣 二十五社

富良縣 三十三社

定化州 三十六社

白通州 六十二社

下琅州 二十九社

廣淵州 二十二社
十四庄

THỪA - TUYỂN THÁI - NGUYỄN : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu

I. — **Phủ Phú-bình** : 8 huyện, 1 châu.

- 1 — Huyện Phồn-an : 25 xã
- 2 — Huyện Đại-từ : 29 xã
- 3 — Huyện Tư-nông : 55 xã
- 4 — Huyện Bình-tuyền (1) : 25 xã
- 5 — Huyện Động-hỷ : 32 xã
- 6 — Huyện Phú-lương : 33 xã
- 7 — Huyện Văn-lãng : 74 xã
- 8 — Châu Định-hóa : 36 xã
- 9 — Huyện Vũ-nhai : 28 xã

II. — **Phủ Thông-hóa** : 1 huyện, 1 châu

- 1 — Huyện Cẩm-hóa : 50 xã, 6 trang
- 2 — Châu Bạch-thông : 62 xã

III. — **Phủ Cao-băng** : 4 châu

- 1 — Châu Thượng-lang : 29 xã
- 2 — Châu Hạ-lang : 29 xã
- 3 — Châu Thạch-lâm : 92 xã, 4 thôn, 8 trang
- 4 — Châu Quảng-uyên (2) : 22 xã, 14 trang

(1) Bình-tuyền : ĐĐC, 26 A, ghi *Bình-nguyên* 平源, nhưng có chú thêm mấy chữ : *Mạc cải Bình-tuyền*.

(2) Quảng-uyên : ĐĐC, 28 B, ghi *Quảng-nguyên* 廣源. Có lẽ đã đòi tên dưới đời Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561), như huyện Bình-nguyên trên.

THỪA - TUYỀN TUYỀN - QUANG : 1 phủ, 1 huyện, 5 châu

I.— Phủ An-bình : 1 huyện, 5 châu

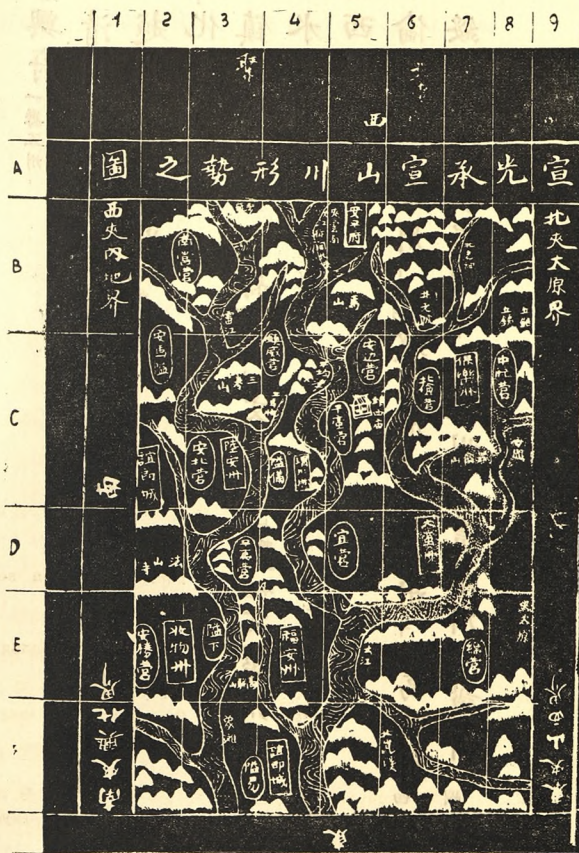
- 1.— Huyện Phúc-yên : 58 xã
- 2.— Châu Thu-vật : 40 xã
- 3.— Châu Lục-an : 11 hương, 34 xã
- 4.— Châu Đại-man : 38 xã
- 5.— Châu Bình-nguyên (1) : 52 xã, 1 thôn, 1 trang
- 6.— Châu Bảo-lạc : 1 xã, 7 động

TUYỀN - QUANG THỪA-TUYỀN, sơn xuyên hình thế chi đồ

- 1.— B — Tây giáp nội-địa giới ; C — Nam ; F — Nam giáp Hưng — hóa giới.
- 2.— B — Nam-đường doanh ; C — An-mã ải — Nghi-lang thành D — Pháp-sơn tự ; E — An-thắng doanh — Thu-vật châu.
- 3.— B — Tự long — Lôi giang ; C — Tam-quyền sơn — An-bắc doanh — Lục-an châu ; D — Bình-di doanh ; E — ải hạ — Cao-Biên sơn ; F — Trọng than — ải Dịch.
- 4.— B — Đại giang tùng Khai-hóa lai — Trấn-uy doanh ; Khâu-mã-mạch — ải Bị — Vị-xuyên châu (2) ; — Bình-quân tàn E — Phúc-yên châu ; F — Nghi-lang thành.
- 5.— B — Giáp Vân-nam — An-bình phủ — Mã-sơn ; C — Bình-man doanh — An-biên doanh — Tĩnh-tây miếu ; D — Nghi doanh ; E — Đại-giang.
- 6.— B — Bắc lão pha ; C — Bắc-kiệm doanh ; D — Đại-man châu ; F — Bắc côn-khê.
- 7.— B — Bắc lão thần ; C — Bảo-lạc châu — Côn-luân sơn ; D — Kim-giang ; E — Miên doanh.
- 8.— B — Khâu thiết — Khâu cứ ; C — Trung-mang doanh — Hải hạc ; E — Giáp Thái-nguyên.
- 9.— B — Bắc giáp Thái-nguyên giới ; D — Bắc ; F — Đông giáp Sơn-tây giới.

(1) Bình-nguyên : ĐDC, 17 A, ghi *Vị-xuyên* 渭川. PĐĐC. tr. 257. "Huyện [sic] Vị-xuyên, thuộc nhà Minh là châu *Bình-nguyên*, nhà Lê vẫn theo, sau đổi là *Vị-xuyên*".

(2) Vị-xuyên : châu Bình-nguyên như ghi trên.



十宣光承宣 一府一縣五州

安平府 一縣五州

福安縣 五十八社

陸安州 十一鄉三

平源州 五十二社
一村一庄

牧物州 四十社

大蠶州 三十八社

保樂州 一社七間

興化承宣 三府 四縣 十七州

嘉興府 一縣 五州

清川縣 三十六社 符華州 四峒

越州 四峒 順州 九峒

木州 二十一冊 三峒 枚州 四峒

歸化府 三縣 二州

鎮安縣 四十四社 安立縣 六社 十七冊 文振縣 三十三庄 七冊 文盤州 三十峒

水尾州 十一峒

安西府 十州

綏州 六峒 萊州 十六峒 瓊崖州 五峒 昭普州 十峒 嵩陵州 四峒

綏阜州 二峒 黃岩州 四峒 合肥州 四峒 澧泉州 四峒 謨州 三峒



THỪA - TUYỀN HƯNG - HÓA : 3 phủ, 4 huyện, 17 châu

HƯNG - HÓA THỪA - TUYỀN sơn xuyên hình thể chi đồ

I. — **Phủ Gia-hưng** : 1 huyện, 5 châu

- 1 — Huyện Thanh-xuyên : 36 xã
- 2 — Châu Phù-hoa : 4 động
- 3 — Châu Mộc : 21 động, 3 sách
- 4 — Châu Mai : 4 động
- 5 — Châu Việt : 4 động
- 6 — Châu Thuận : 9 động

II. — **Phủ Quy-hóa** : 3 huyện, 2 châu

- 1 — Huyện Trấn-an : 44 xã
- 2 — Huyện An-lập : 6 xã, 17 sách, 4 động
- 3 — Huyện Văn-chấn : 33 trang, 7 sách, 1 động
- 4 — Châu Văn-bàn : 39 động
- 5 — Châu Thủy-vĩ : 11 động

III. — **Phủ An-tây** : 10 châu

- 1 — Châu Luân : 6 động
- 2 — Châu Lai : 16 động
- 3 — Châu Quỳnh-nhai : 5 động
- 4 — Châu Chiêu-phò (1) : 10 động
- 5 — Châu Tung-lăng (2) : 4 động
- 6 — Châu Tuy-phụ : 2 động
- 7 — Châu Hoàng-nham : 4 động
- 8 — Châu Hợp-phì : 4 động
- 9 — Châu Lễ-tuyền : 4 động
- 10 — Châu Mô (3) : 3 động

- 1. — **B** — Tây giáp nội-địa giới ; **D** — Nam ; **E** — Nam giáp Thanh-hoa, Ai-lao giới.
- 2. — **B** — Hoàng-nham châu ; **C** — Thuận châu ; **D** — Mã-giang ; **E** — Mộc châu.
- 3. — **C** — Mai châu ; **D** — Việt châu ; **E** — Phù-hoa châu.
- 4. — **B** — Lễ-tuyền châu — Giáp Văn-nam — Tung-lăng châu ; **D** — Gia-hưng phủ — Sa-tân ; **E** — Thanh-xuyên huyện.
- 5. — **B** — Hợp-phì châu ; **C** — An-tây phủ — Lai-châu ; **D** — Chiêu-phò châu ; **E** — Đỗ-nương thạch — Trấn-giang tuần.
- 6. — **B** — Thù (?) sơn — Luân châu ; **C** — Quỳnh-nhai châu ; **D** — An-lập huyện ; **E** — Tuần Sai — Tuần Chu.
- 7. — **B** — Mô châu ; **C** — Thủy-vĩ châu ; **D** — Văn-chấn huyện ; **E** — Trấn-an huyện.
- 8. — **B** — Tuy-phụ châu — Bắc-sát tuần ; **C** — Quy-hóa châu (4) ; **D** — Văn-bàn châu.
- 9. — **B** — Bắc giáp Tuyên-quang giới ; **D** — Bắc , **E** — Đông giáp Sơn-tây giới.

(1) Chiêu-phò : ĐĐC, 15 B, ghi *Chiêu-tân* : 昭 番 có lẽ đúng hơn vì trong các sách địa-lý khác ít khi gặp chữ *Chiêu-phò*.

(2) Tung-lăng : ĐĐC, 15 B, ghi *Cao-lăng* : 高 陵. ĐDDĐC, tr. 251 : *Tung-lăng*, PHC, 96A, ghi *Tung-lăng*.

(3) Châu Mô : ĐĐC., 15 B, ghi *Khiêm châu* 謙 州. ĐDDĐC., tr. 251 và PHC, 96A, cũng ghi là *Khiêm châu*.

(4) Quy-hóa châu : đáng lẽ phải ghi *Quy-hóa phủ* mới đúng.

THỪA - TUYẾN LẠNG - SƠN : 1 phủ, 7 châu

Phủ Trường-khánh (1) : 7 châu

- 1 — Châu Thất-tuyền : 34 xã
- 2 — Châu Văn-uyên : 43 xã
- 3 — Châu Văn-lan : 34 xã
- 4 — Châu Ôn : 30 xã, 1 trang
- 5 — Châu Thoát-lãng : 21 xã
- 6 — Châu Lộc-bình : 12 xã, 6 trang
- 7 — Châu Yên-bác : 36 xã, 6 trang.

LẠNG-SƠN THỪA-TUYẾN, sơn xuyên hình thế chi đồ.

1. — **B** — Tây giáp Thái-nguyên giới ; **C** — Tây ; **E** — Nam giáp Kinh-bắc giới.
2. — **B** — Lưu Long châu khứ — Giáp Cao-bằng ; **C** — Thất-tuyền châu ; **E** — Tùng lộc hạ lai — Văn-lan châu.
3. — **B** — Giáp Quảng-tây — Quan — Quan môn ; **C** — Thoát-lãng châu ; **D** — Uy-mãnh giang ; **E** — Ôn châu.
4. — **B** — Trấn-nam — Ải — Văn-uyên châu ; **C** — Đồng-đăng — Trường-khánh phủ — Uy-linh sơn — Đồng dư ; **D** — Đoàn thành.
5. — **B** — Mẫu sơn — Lộc-bình châu ; **D** — Tùng Lộc bình-châu lai ; **E** — Yên-bác châu.
6. — **B** — Bắc giáp nội-dịa giới ; **D** — Đông ; **E** — Đông giáp An-quảng giới.

(1) Phủ Trường-Khánh : ĐĐC, 27B, ghi : *Lộc-bình, Thoát-lãng, An châu, Văn-uyên, An-lan, Thất-nguyên, Yên-bác*, ĐĐĐC. 101/2 và PHC, 108B thì ghi như trên.

諒山承宣 一府七州

長慶府 七州

七泉州 三十四社

文蘭州 三十四社

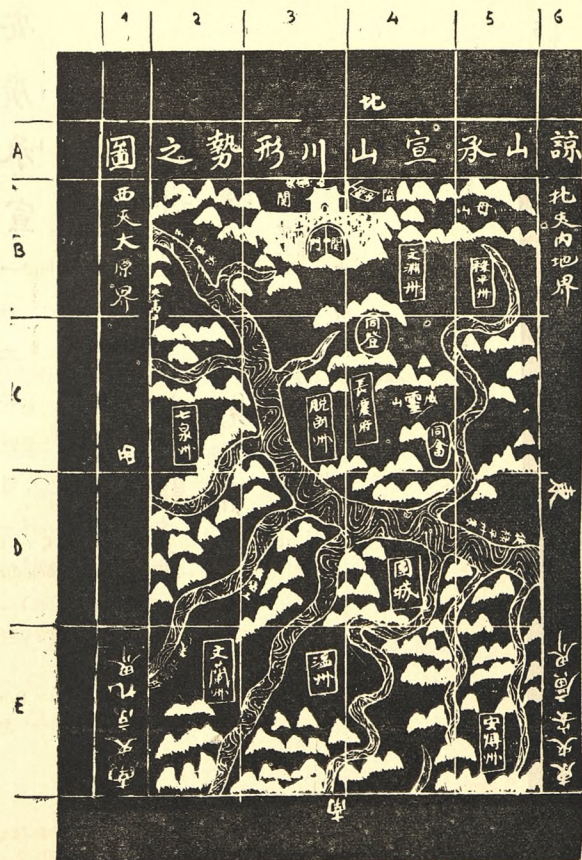
脫朗州 二十一社

安博州 三十六社六庄

文淵州 四十三社

溫州 三十社一庄

祿平州 十二社六庄



安廣承宣 一府三縣四州

海東府 三縣四州

橫蒲縣 二十七社

華封縣 十四社

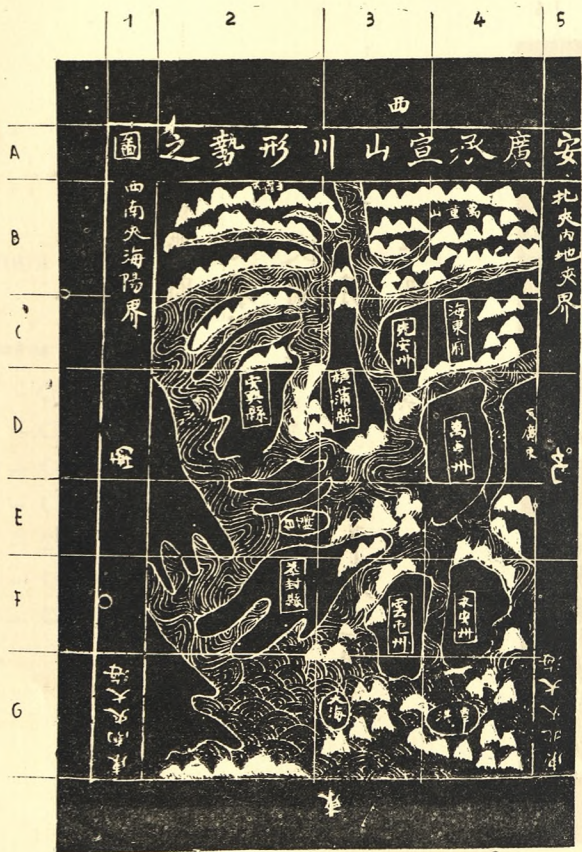
萬寧州 十三社六庄
二源

雲屯州 三十七册

安興縣 十五社

先安州

永安州 三社



THỪA-TUYÊN AN-QUẢNG : 1 phủ, 3 huyện, 4 châu

Phủ Hải-dông : 3 huyện, 4 châu

1 — Huyện Hoàn-bồ . 27 xã

2 — Huyện An-Hưng : 15 xã

3 — Huyện Hoa-phong : 14 xã

4 — Châu Tiên-an

5 — Châu Vạn-ninh : 13 xã, 6 trang, 2 nguyên

6 — Châu Vĩnh-an : 3 xã

7 — Châu Vân-đồn : 37 sách

AN-QUẢNG THỪA-TUYÊN, sơn xuyên hình-thể chi đồ

1. — **B** — Tây-nam giáp Hải-dương giới ; **D** — Nam ; **G** — Đông nam giáp đại hải.

2. — **B** — Giáp Lạng-sơn ; **D** — An-hưng huyện ; **E** — Bạch-đăng **F** — Hoa-phong huyện.

3. — **C** — Tiên-an châu ; **D** — Hoàn-bồ huyện ; **F** — Vân-đồn châu ; **G** — Đại hải.

4. — **B** — Vạn-trùng sơn ; **C** — Hải-dông phủ ; **D** — Vạn-ninh châu — Giáp Quảng-dông ; **F** — Vĩnh-an châu ; **G** — Hồng đằm ;

5. — **B** — Bắc giáp nội-địa giới ; **D** — Bắc ; **G** — Đông-bắc giáp đại hải.

(1) **Tiên-an** : ĐĐC, 24A, ghi **Tân-an**. Xem tr. 20, chú (3)

THỪA-TUYÊN THUẬN-HÓA : 2 phủ, 8 huyện, 4 châu

I.— **Phủ Tiên-bình** : 2 huyện, 2 châu.

- 1 — Huyện Khang-lộc : 73 xã, 7 sách, 4 nguyên
- 2 — Huyện Lệ-thủy : 27 xã, 3 trang
- 3 — Châu Minh-linh : 58 xã, 3 trang, 3 động, 2 nguyên
- 4 — Châu Bố-chính : 58 xã, 3 động, 2 nguyên

II.— **Phủ Triệu-phong** : 6 huyện, 2 châu

- 1 — Huyện Vũ-xương : 88 xã, 2 thôn, 4 động, 1 trang, 1 sách, 1 nguyên.
- 2 — Huyện Đan-diên : 60 xã, 14 thôn, 4 sách, 1 nguyên
- 3 — Huyện Hải-lăng : 52 xã, 7 thôn, 8 sách
- 4 — Huyện Kim-trà : 22 xã, 20 thôn, 3 nguyên
- 5 — Huyện Tư-vinh : 69 xã, 4 sách, 1 thôn.
- 6 — Huyện Điện-bàn : 47 xã
- 7 — Châu Thuận-bình : 17 sách, 3 động
- 8 — Châu Sa-bôi : 80 sách, 11 trang, 7 động.

THUẬN-HÓA THỪA-TUYÊN, sơn xuyên hình thế chi đồ

- 1.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **D** — Nam ; **E-F** — Nam giáp Quảng-nam giới.
- 2.— **D** — Điện-bàn huyện ; **E** — Thuận - bình châu ; **F** — Sa-bôi châu .
- 3.— **D** — Tư - vinh huyện ; **F** — Hàn môn.
- 4.— **D** — Kim-trà huyện ; **E** — Thủy-kê môn.
- 5.— **C** — Triệu-phong phủ ; **D** — Hải-lăng huyện ; **E** — Đan-diên huyện ; **F** — Tư-khách môn — Khang hải.
- 6.— **B** — Tân-bình phủ ; **C** — Minh-linh châu ; **D** — Vũ-xương huyện ; **E** — Việt môn.
- 7.— **B** — Khang-lộc huyện ; **C** — Lệ-thủy huyện ; **D** — Nhật-lệ môn — An-niêu môn ; **E** — Minh-linh môn
- 8.— **B** — Bố-chính châu ; **D** — Thuận-cò môn — [Cương] giản môn — Di-luân môn.
- 9.— **B** — Bắc giáp Nghệ-An giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp đại hải

順化承宣 二府八縣四州

先平府 二縣二州

康祿縣 七十三社七册
四源

明靈州 五十八社三庄
三峒二源

肇豐府 六縣二州

武昌縣 八十八社二村四
峒一庄一册一源

海陵縣 五十二社七村
八册

思榮縣 六十九社四册
一村

順平州 十七册三峒

麗水縣 二十七社三庄

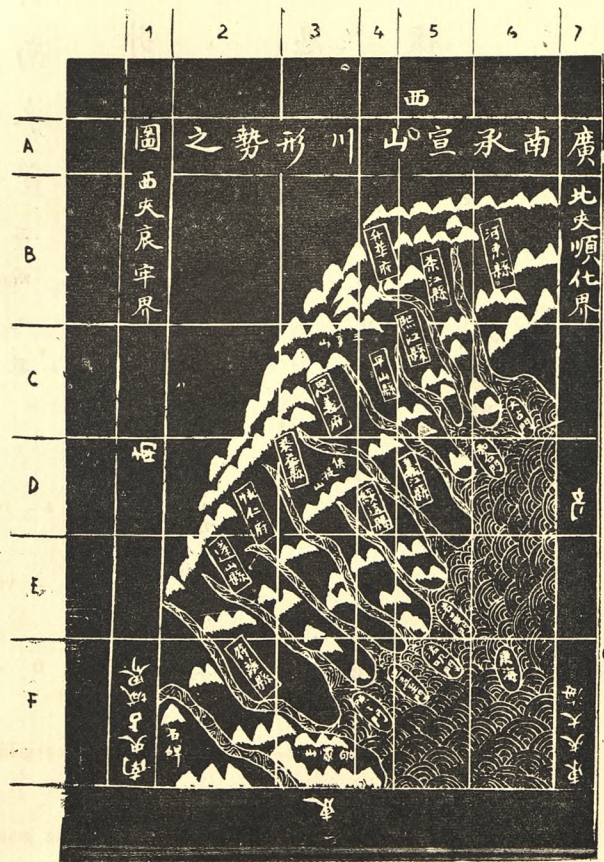
布政州 五十八社三州
二源

丹田縣 六十社十四村
四册一源

金茶縣 二十二社二十村
三源

莫盤縣 四十七社

沙孟州 八十册十一庄
七峒



THỪA-TUYÊN QUẢNG-NAM (1) 3 phủ, 9 huyện.

I. — **Phủ Thăng-hoa** : 3 huyện

- 1 — Huyện Lê-giang (2) : 9 xã
- 2 — Huyện Hà-dông : 8 xã
- 3 — Huyện Hy-giang : 7 xã

II. — **Phủ Tư-nghĩa** : 3 huyện

- 1 — Huyện Bình-sơn : 17 xã
- 2 — Huyện Mộ-hoa : 15 xã
- 3 — Huyện Nghĩa-giang (3) : 17 xã

III. — **Phủ Hoài-nhân** . 3 huyện

- 1 — Huyện Bồng-sơn : 7 xã
- 2 — Huyện Phù-ly : 8 xã
- 3 — Huyện Tuy-viên : 7 xã

QUẢNG-NAM THỪA-TUYÊN sơn xuyên hình thế chi đồ

- 1. — **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **D** — Nam ; **F** — Nam giáp Chiêm-thành giới.
- 2. — **D** — Hoài-nhân phủ ; **E** — Bồng-sơn huyện ; **F** — Phù-ly huyện — Thạch bi.
- 3. — **C** — Tam-hội sơn — Tư-nghĩa phủ ; **D** — Quý-hoa huyện (4) — Cầu đề sơn ; **F** — Cù-mông sơn.
- 4. — **B** — Thăng-hoa phủ ; **C** — Bình-sơn huyện ; **D** — Tuy-viên huyện ; **F** — Trần-trần môn.
- 5. — **B** — Trà-giang huyện (5) ; **C** — Hy-giang huyện ; **D** — Nghĩa-giang huyện ; **E** — Nước-mặn môn ; **F** — Nước-nọt môn — Ba-dải môn.
- 6. — **B** — Hà-dông huyện ; **C** — Đại-chiến môn ; **D** — Hòa-hợp môn ; **F** — Đông hải.
- 7. — **B** — Bắc giáp Thuận-hóa giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp đại hải.

(1) **Quảng-nam** : ĐĐC, 23B - 24A, có nói về vùng này và gọi là **Nam-giới** 南界, nghĩa là vùng biên-giới phía Nam. Trong lời căn án cũng có kê-khai tên của 3 phủ và 9 huyện như trên. Theo CM, CB, qu. XXII, tờ 6B và qu. XXVII tờ 31 thì năm Hồng-đức thứ 2 (1471), Lê Thánh-tông đi đánh Chiêm-thành và đặt thêm thừa-tuyên Quảng-nam. Xem thêm ĐVSK, qu. 12, tr. 65b.

(2) **Lê-giang** : ĐĐC, 24A, ghi **Lê-duong** : 醴陽.

(3) **Nghĩa-giang** : ĐĐC, 24A, ghi **Nghĩa-sơn**

(4) **Quý-hoa** : đáng lẽ phải chép là **Mộ-hoa**.

(5) **Trà-giang** : đáng lẽ phải chép là **Lê-giang**.

1. — **A** — Bắc ; — Bắc — An-bình ; **C** — Long-châu — Tư-vực — Bạch-mộc thiện; **D** — Đông-ải — Thượng-hạ... — Thất-nguyên — Thoát-lãng — Trùng-minh xã ; **E** — Vũ-nam — Văn-lan — Bình-nhà — An-hóa xã — Cổ-lũng; **F** — Tư-nòng — Hiệp-hòa — Yên-thế — Yên-dũng; **G** — An-lạc — Kim-hoa — An-lãng [?] , Gia [?] lâm — Tiên-du; **H** — Đơn-phụng — Quốc-oai — Từ-liêm ; **I** — Lịch-dại — Chương-đức — Thanh-oai — Thanh-trị ; **K** — Định-giang — An-hóa — Công-lâm (?) **L** — **M** — Thanh-hoa.

2. — **A** — Gia-viễn ; **C** — Thái-bình — Tả-giang — Nam-quốc-ải phá lũy — Hạ-tả-tây — Văn-uyên; **E** — Lạng-sơn thành — Quỷ-môn; **F** — Lạng-giang — Vũ-ninh — An-việt; **G** — Từ-sơn — Đông-ngạn; **H** — Quảng-đức — Tây-hồ — An-nam Long-biên thành — Phụng-thiên; **I** — Thượng-phúc — Vĩnh-xương; **K** — Sơn-minh — Lạc-thổ — Gia-viễn — Sùng-sơn — Trường-an — An-mô; **L** — Hoảng-hóa .

3. — **A** — Huyền-lao cường-ải ; **B** — Thượng-hàng , — Quy-thuận; **C** — La-dương — Hạ-hữu-tây — Tây-bình-trại — Tây-bình-lộc-bình — Tư-lãng — Huyền-lao cường-ải ; **E** — Khâu-ôn — Tân-liêm (?) — Lạng-giang-khẩu ; **F** — Xương-giang ; **G** — Kinh-bắc-thừa-chính — An-phong — Siêu-loại; **H** — Thọ-xương — Thuận-an — Lương-tài; **I** — Phú-xuyên — Kim-bảng — Ý-an; **K** — Thanh-liêm; **L** — Nga-sơn ; **M** — Đại-càn.

4. — **B** — Trấn-an ; **C** — Đô-kết ; **D** — An-bác ; **E** — Hào-đồng-động; **H** — Hồng-sóc — Thanh-lâm ; **I** — Đường-hào — Bình-lục , **K** — Duy-tiên — Ly-nhân ; **L** — Hà-trung — Thuận-lộc — Linh-trưởng.

5. — **A** — Trấn-viễn ; **B** — Tự-vũ; **C** — Trấn-viễn — Tư-minh; **D** — Ma-thiên-lãnh — Chúc-phù-thôn — Bản-bằng-thôn ; **E** — Phụng-nhơn **F** — Bảo-lộc , Lục-ngạn ; **G** — Chi-linh — Nam-sách — Hải-dương-thừa-chính ; **I** — Cầm-giang — Gia-phúc — Thanh-dương — Hạ-hồng — Vĩnh-sóc ; **K** — Nam-xương , — Sơn-nam-thừa-chính — Chân-định ; **L** — Nghĩa-hưng — Ngự-thiên.

6. — **B** — Thượng-lâm ; **G** — Huệ Huệ-châu-nhị-ty ; **D** — Biệt-thanh — Bang-phong xã — Bạt-móng-thôn ; **E** — Tân-an-châu — Hoà-sơn-lâm — Hải-đông; **E.F** — An-bang-thừa-chính — Giải-tuần-ty; **G** — Thủy-đường — Biền (?) gia-xã; **G.H** — Đông-Triều **H** — Kinh-môn; **I** — Đồ-sơn — Tân-minh — An-lão ; **K** — Thượng-nguyên — Diên-bà ; **L** — Thiên-trường — Nam-chân — Thần-kê; **M** — Thần-phù-khẩu — Mỹ-lộc — Vọng-doanh.

7. — **A** — Cổ-sài-động ; **C** — La-phù — Không-tước; **D** — Tư-mã-thôn — Vĩnh-an-xã — Cổ-sài-động — Phán-phong-thôn — Bầm-giản-động — Vạn-ninh; — Đồn-thủ-tuần — Bạch-đăng-khẩu; **H** — An-dương — Giải-quá-tuần; **I** — Nghi-dương — Cổ-tế ; **K** — Tân-minh — Bình-xương — Thái-bình ; **L** — Thanh-lan — Giao-thủy; **M** — Vọng-doanh-khẩu.

8. — **A** — An-dương-khẩu ; **B** — Phong-tử-lãnh ; **D** — Kim-lặc , — La-kê , — Phòng-ngự-doanh , — Lơ-san-tuần ; **F** — Cự-sơn ; **H** — An-dương-khẩu ; **I** — Đồ-sơn-khẩu; **K** — Đông-quan] — Thụy-anh — Thái-bình-khẩu;

9. — **C** — An-tạo — An-lộc — Khâm-châu ; **D** — Bạch-long-vĩ — Vĩnh-an-châu ; **E.F** — Ngọc-sơn-tuần , — Ô-lôi-sơn ; **G** — Văn-đồn , — Hoa-Phong; **H** — Đông; **M** — Song-tiết.

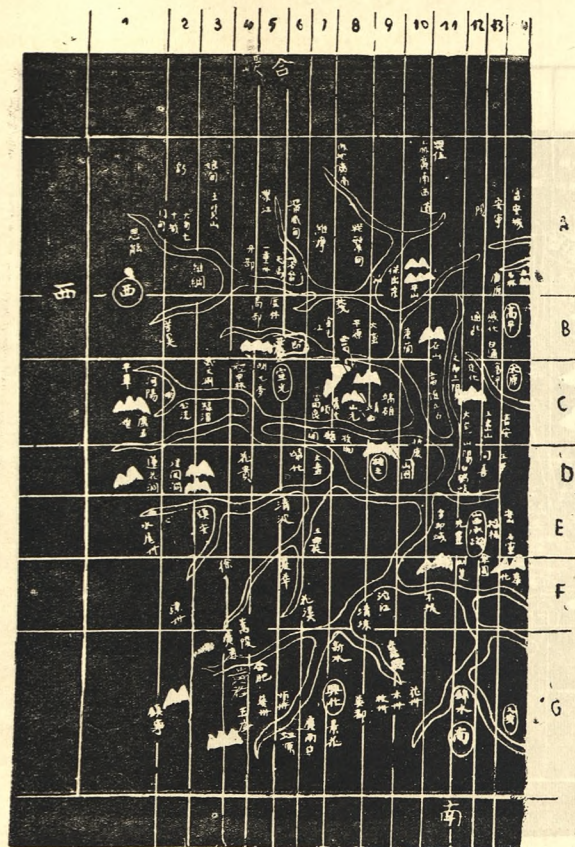
10. — **E** — — Đông.



本國版圖總覽目錄

承宣十三道府五十三縣一百七十九州五十坊三十六鄉二十八社七千
 九十村三百九十四庄六百五十八洲四十七峒 四百五十冊四百七十二
 中都一府二縣 清華六府二十二縣四州 又安九府二十五縣二州
 山南九府三十六縣 山西六府二十四縣 京北四府二十縣
 海陽四府十八縣 太原三府九縣六州 宣光一府一縣五州
 興化三府四縣十七州 諒山一府七州 安廣一府三縣四州
 順化二府八縣四州 廣南三府九縣 舊名安邦

青江碧潮儒生中式杜伯氏公道甫輯



- 1.— **A** — Tư nằng — Tây; **C** — Bình quân — Hà dương — Khương ngũ than; **D** — Liên-hoa động; **E** — Thủy-vĩ châu.
- 2.— **A** — Khuy — Đại diện thất thập thành — Môn điện; **B** — Khoai khê; **C** — Công tây; **D** — Đinh quan động; **E** — Chiêu-phổ **F** — Khiêm châu; **G** — Trấn-ninh.
- 3.— **A** — Nàng Điện — Ngọc-hiền sơn — Duy cương; **C** — Vũ văn uyên — Lục khê; **E** — Trấn-an; **F** — Lai châu; **G** — Tuy-phụ.
- 4.— **A** — Nha bộ; **C** — Trình giáp lâm; **D** — Hoa quý; **F** — Từ; **G** — Tung lăng — Quảng-lăng — Hoàng nam — Ngọc na.
- 5.— **A** — Mông giang, — Nhất trùng châu — Thiên mã; **B** — Cao-bộ — Độ lâm; **C** — Minh nguyên mạch; **G** — Hợp-phù — Quý châu.
- 6.— **A** — Trệ uy điện — Lạc hợp; **B** — Tức nam; **C** — Tuyên-quang; **D** — Quy hóa; **E** — Thanh ba; **F** — Hạ-hoa; **G** — Thuận-châu — Giang nguyên.
- 7.— **A** — Duy ma; **B** — Tuyên-quang giang; **C** — Phú lương — Trấn quan; **D** — Văn bản; **E** — Tam nông; **F** — Hoa khê; **G** — Quảng nam khẩu.
- 8.— **A** — Nội địa Quảng-nam — La-phiên điện; **B** — Bắc qua — Tây lan — Bình - nguyên; **C** — Mông-văn — Sơn-nguyên — Thu vật; **G** — Tàn thủy — Hưng-hóa — Cảnh-hoa — Anh-đô.
- 9.— **A** — Bảo xuất tông; **B** — Đại-man; **C** — Tịnh tây — Đoan hùng; **D** — Hùng vương; **F** — Thanh lương — Đà giang; **G** — Mai châu.
- 10.— **A** — Thượng-lâm Quảng-nam tây đạo — Bình sơn; **B** — Đông-lan; **D** — Phù khan — Sơn vi; **G** — Gia hưng — Mộc châu — Hoa châu.
- 11.— **A** — La ngũ; **B** — Lịch sơn; **C** — Đường đạo Lập thạch — Văn lang tam dương; **E** — Đa bang thành; **F** — Bất bật.
- 12.— **A** — Dương; **B** — Thông hoá; **C** — Định hóa — Đại-tử; **D** — Sơn dương — Bạch hạc kỳ; **E** — Tiên phong — Sơn - tây thừa chính; **F** — Minh nghĩa; **G** — Cầm-thủy — Nam.

13.— **A** — An-ninh—Quảng nguyên; **B** — Cẩm-hóa — Bạch-thông; **C** — Phú-binh — Tam đảo sơn; **D** — Đồng-hỉ; **E** — Phúc-lộc; **F** — Tấn viên.

14.— **A** — Phú-an thành — Thạch lâm — Thượng lăng; **B** — Cao-bằng; **C** — Thái nguyên — Phổ-an; **D** — Tam đài; **E** — An - sơn — Thạch thất; **F** — Phụng-hóa; **G** — Nghệ-an.

MỤC-LỤC TỔNG-QUÁT BẢN ĐỒ NƯỚC TA

Có 13 đạo thừa - tuyên, 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 làng, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu [còn], 450 động, 472 sách. (1)

Trung-đô	có 1 phủ, 2 huyện
Thanh-Hoa	có 6 phủ, 22 huyện, 4 châu
Nghệ-an	có 9 phủ, 25 huyện, 2 châu
Sơn-nam	có 9 phủ, 36 huyện
Sơn-tây	có 6 phủ, 24 huyện
Kinh bắc	có 4 phủ, 20 huyện
Hải-dương	có 4 phủ, 18 huyện
Thái-nguyên	có 3 phủ, 9 huyện, 6 châu
Tuyên-quang	có 1 phủ, 1 huyện, 5 châu
Hưng-hóa	có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu
Lạng-sơn	có 1 phủ, 7 châu
An-quảng (xưa gọi là An-bang)	có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu
Thuận-hóa	có 2 phủ, 8 huyện, 4 châu
Quảng-nam	có 3 phủ, 9 huyện

Nho-sĩ trúng thức họ Đỗ-bá, tự Đạo-phủ ở Bích-triều (Thanh-giang) biên tập,

(1) Theo chỗ chúng tôi tính thì tổng kết có 53 phủ, 181 huyện, 49 châu, 14 làng, 8992 xã, 205 thôn, 335 trang, 451 sách, 43 sở, 442 động, 41 trại, 67 phường, 10 vạn, 1 nhà, 2 tuần, 3 đội, 1 quán, 2 giáp, 15 nguyên, 18 châu [còn].

交州志

明永樂中、張輔沐晟攻胡季犛、事定撰獻、

分野

文獻通考、在天上牽牛婺女之次、漢之交趾九真日南三郡、皆其地也、唐書在鵠尾之次、未知孰是、

疆界里至

交趾今爲京北山西等道、九真今爲山南海陽等道、南今爲清華又安等道、東西相距八百八十里、日南今爲清華又安等道、東西相距八百八十里、日南至奉化府、膠水縣、海口界三百二十里、西至雲南老撾宣慰司五百六十里、南至占城國界一千九百里、北至廣西思明州憑祥縣界四百里、

四至、八到

東抵海、西抵老撾、南抵海、北抵廣西憑祥、四百七十里、東南抵海、東北抵廣東欽州一千五百里、西南到占城國二千四里、西北到廣西順安府一千五百里、到南京、由廣西去一萬二千六百里、由廣東去一萬六十五里、

Giao-châu chí. — Minh Vĩnh-lạc trung, Trương-phụ, Mộc-Thanh công Hồ-quý-Lý, sự định soạn hiến.

Phân dã. — Văn-hiến thông khảo, tại thiên thượng Khiên-ngưu, Vụ-nữ chi thứ, Hán chí Giao-chỉ, Cửu-châu, Nhật-nam tam quận giai kỳ địa dã. Đường thư tại Thuần-vĩ chi thứ, vị tri thực thị.

Cương-giới lý-chí. — Giao - chỉ kim vi Kinh-bắc, Sơn-tây đẳng đạo; Cửu-châu kim vi Sơn-nam Hải-dương đẳng đạo; Nhật-nam kim vi Thanh-hoã, Nghệ-an đẳng đạo. Đông-tây tương cự bát bách bát thập lý, nam bắc tương cự nhị thiên tam bách lý. Đông chí Phụng-hóa phủ Giao-thủy huyện, hải khẩu giới tam bách nhị thập lý, tây chí Văn-nam Lão-quá Tuyên-ủy ty ngũ bách lục thập lý, nam chí Chiêm-thành quốc giới nhất thiên cửu bách lý, bắc chí Quảng-tây Tư-minh châu Bằng tường huyện giới tứ bách lý.

Tứ chí bát đảo. — Đông đề hải, tây đề Lão-quá, nam đề hải, bắc đề Quảng-tây Bằng tường, tứ bách thất thập lý; đông-nam đề hải, đông-bắc đề Quảng-đông Khâm-châu nhất thiên lý; tây-nam đảo Chiêm-thành quốc nhị thiên tứ lý; tây-bắc đảo Quảng-tây Thuận-an phủ, nhất thiên ngũ bách lý; đảo Nam-kinh do Quảng-tây khứ nhất vạn nhị thiên lục bách lý; do Quảng-đông khứ nhất vạn lục thập ngũ lý.

Sách Giao-châu chí : Trong niên hiệu Vĩnh-lạc [1403-1424] nhà Minh, Trương-Phụ và Mộc-Thạnh đánh Hồ-quý-Lý, việc bình-định xong xuôi mới soạn ra sách ấy mà đăng lên.

Vị-trí về thiên-văn : Theo sách *Văn-hiến thông-khảo* (1) về vị-trí thiên-văn, nước ta ở kể sao Khiên-ngư và sao Vũ-nữ, mà ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam của nhà Hán đều là đất ấy; theo *Đường-thư* (2) thì lại ở kể sao Thuần-vĩ, chưa biết sách nào nói đúng.

Cương-giới và vị-trí : Giao-chỉ nay là những đạo Kinh-bắc, Sơn-tây; Cửu-chân nay là những đạo Sơn-nam, Hải-dương; Nhật-nam nay là những đạo Thanh-hoa, Nghệ-an. Đông tây cách nhau 880 dặm; nam bắc cách nhau 2.300 dặm. Phía đông thì đến ranh-giới cửa biển ở huyện Giao-thủy, phủ Phụng-hóa : 320 dặm; phía tây thì đến Tuyên-ủy ty của Lão-quá ở Vân-nam : 560 dặm; phía nam đến ranh giới nước Chiêm-thành : 1.900 dặm; phía bắc đến ranh-giới huyện

Bằng-tường, châu Tư-minh, tỉnh Quảng-tây 400 dặm.

Bốn bên tám hướng : Phía đông đến biển; phía tây đến nước Lão-quá; phía nam đến biển; phía bắc đến huyện Bằng-tường tỉnh Quảng-tây : 470 dặm; phía đông-nam đến biển; phía đông-bắc đến châu Khâm tỉnh Quảng đông : 1.000 dặm; phía tây-nam đến nước Chiêm-thành : 2.004 dặm; phía tây-bắc đến phủ Thuận-an tỉnh Quảng-tây : 1.500 dặm; đến Nam-kinh do ngã Quảng-tây đi 12.600 dặm, do ngã Quảng-đông đi 10.065 dặm.

(1) *Văn-hiến thông-khảo* : tểc-phẩm của Mã Đoan-Lâm đời Nguyên, thuộc loại sử-dịa, gồm 348 quyển.

(2) *Đường thư* : Sử nhà Đường, có hai bộ : *Cựu Đường-thư* và *Tân Đường-thư*. *Cựu Đường-thư* của Lưu Hú đời Hậu-Tấn, gồm có 200 quyển; *Tân Đường-thư* của Âu-dương Tu đời Tống, gồm có 225 quyển.

Chỉ-lược văn: Tống Văn-đế, Nguyên-gia trung, nam chinh Lâm-áp, lập nhật biểu vọng chí, nhật tại biểu bắc cửu thốn nhất phân, giao ảnh tại biểu nam tam thốn tam phân. Giao-châu khứ Lạc-thuỷ thất thiên dư lý, cái sơn xuyên khúc chiết, sử chi nhiên dã. Dĩ biểu thủ kỳ luyện (a) trực, đương lục thiên lý. Đường Khai-nguyên thập nhị niên trắc Giao-châu hạ chí nhật ảnh tại biểu nam tam thốn tam phân, dư Nguyên-gia sử trắc lược đồng. Vương Sung Luận hành viết: Nhật-nam quận khứ Lạc thả vạn lý. Lý Thuyên viết: An-nam châu khứ Trường-an thất thiên nhị bách ngũ thập lý. Mạnh Quân viết: dĩ tứ phương quỹ chí, An-nam đương Trung-quốc mặt địa, tự kim Đại-la thành chí kinh sư (Kim-lăng, Giang-nam) nhất bách nhất thập ngũ dịch, kể thất thiên thất bách lý.

志畧⁽¹⁾云宋文帝元嘉中南征林邑⁽²⁾立日⁽³⁾表望之

日在表北九寸一分⁽⁴⁾交影在表南三寸三分⁽⁵⁾

交州去洛水⁽⁶⁾七千餘里蓋山川曲⁽⁷⁾折使之然

也以表取其練⁽⁸⁾直當六⁽⁹⁾千里唐開元十二

年測交州夏至日⁽¹⁰⁾影在表南三寸三分⁽¹¹⁾與元

嘉所測畧同王充論衡曰日南郡去洛且⁽¹²⁾萬

里⁽¹³⁾李筌曰安南州⁽¹⁴⁾去長安七千二百五十里

孟瑄曰⁽¹⁾以四方揆之⁽¹⁶⁾安南當中國末地自⁽¹⁷⁾

今大羅城⁽¹⁸⁾至京師⁽¹⁹⁾金陵⁽¹⁹⁾一百一十五驛計

七千七百⁽²⁰⁾里

(1) Chúng tôi kê sau đây những chỗ dị biệt so với nguyên-văn quyển An-nam chí lược do Viện Đại Học Huế xuất bản, trang 32 phần Hán-văn.

(2) Thêm: 五 月	(12) 洛 陽
(3) Không có 日	(13) Thêm 爲 日 南
(4) 交 州	(14) 府
(5) 二 寸 三 分	(15) 云
(6) 洛 陽 水 路	(16) Không có 以 四 方 揆 之
(7) 同	(17) 耳
(8) 絃	(18) 今 自 羅 城
(9) 下	(19) Không có 金 陵 江 南
(10) Không có 日	Thêm chữ 約
(11) 三 寸 二 分	(20) Thêm 餘

(a) Nguyên văn viết *luyện* 練, nhưng xét ra vô nghĩa, có lẽ người ta đã chép lầm chữ 練 *tuyên* chăng?

交 報 三

Giang-nam) có 115 trạm dịch, tính ra là 7.700 dặm.

(1) **Chi-lược** : tức *An-nam chi-lược* của Lê-Tắc, một nhà trí thức nước ta về đời Trần đã hàng quân Nguyên. Sách này thuộc loại sử-dịa, gồm có 19 quyển. Xem LÊ-TẮC, *An-nam chi-lược*, bản dịch của Viện Đại-học Huế, 1961, tr. 49. Hán-văn, tr. 32.

(2) **Luận-hành** : tác-phẩm thuộc loại triết-học của Vương Sung đời Đông-Hán.

(3) **Lý Thuyên** : Người đời Đường, giỏi thao-lược, có soạn sách *Thối-bạch âm kinh* ; đã làm đến những chức Tiết-độ phó sứ và Thứ-sứ, nhưng sau bỏ vào núi tu tiên và mất tích. (Xem *Trung-quốc nhân-danh đại từ-diên*, Thượng-hải, Thương-vụ ấn-thư-quán, 1921, tr. 428).

(4) **Mạnh-Quản** : Người đời Đường, đỗ Tiến-sĩ trong niên-hiệu Nguyên-hòa (806-820) triều Đường Hiến-tông ; văn hay, học rộng, có soạn sách *Lĩnh-nam đại vật chí*. (Xem *Trung-quốc nhân-danh đại từ-diên*, tr. 554-555).

交趾道三

一由廣西一由廣東一由雲南由廣東則用水軍伏波以來皆用之廣西道宋行之雲南道元及我朝始開廣西道亦分爲三從憑祥州入者由州南關隘一日至交之文淵坡壘驛復經脫朗州北一日至諒山衙又一日至溫州之北險徑半日至鬼門關又一曰經溫州之南新麗村經十二江一日到保祿縣半日渡昌江又一日至安越縣南市棧江下流北岸一道由思明府過摩天嶺一日至思陵州過辨強隘一日至平祿州西又一日半至諒江府若從東南行過車里江此江永樂初胡季犛堰之以拒王師後偵知其堰處乃決之以濟師一日半至安將又一日半過耗軍洞山路險惡又一日至鳳眼縣又分二道一道一日至保祿縣經諒江府亦一日至安越縣之南市棧江北岸各與前道合

Giao-chi đạo tam :

Nhất do Quảng-tây, nhất do Quảng-dông, nhất do Vân-nam. Do Quảng-dông tắc dụng thủy quân, Phục-ba dĩ lai giai dụng chi. Quảng-tây đạo Tống hành chi. Vân-nam đạo, Nguyên cấp ngã triều thủy khai. Quảng-tây đạo diệc phân vi tam, tòng Bằng-tường châu nhập giả, do châu Nam-quan ải, nhất nhật chí Giao chi Văn-uyên Pha-lũ dịch, phục kinh Thoát-lãng châu bắc, nhất nhật chí Lạng-sơn nha, hựu nhất nhật chí Ôn-châu chi bắc hiềm kính, bán nhật chí Quý-môn quan, hựu nhất nhật kinh Ôn-châu chi nam Tân-lệ thôn, kinh thập nhị giang, nhất nhật đáo Bảo-lộc huyện, bán nhật độ Xương-giang, hựu nhất nhật chí An-việt huyện nam Thị-cầu giang hạ lưu bắc ngạn.

Nhất đạo do Tư-minh phủ quá Ma-thiên lãnh, nhất nhật chí Tư-lãng châu, quá Biện-cường ải, nhất nhật chí Bình-lộc châu tây, hựu nhất nhật bán chí Lạng-giang phủ, nhược tòng đông-nam hành quá Xa-lý giang. Thử giang Vĩnh-lạc sơ Hồ-Quý-Ly yền chí, dĩ cự vương sư, hậu trình tri kỳ yền xứ, nãi quyết chi dĩ tế sư. Nhất nhật bán chí An-tương, hựu nhất nhật bán quá Hao-quân đông, sơn lộ hiềm ác, hựu nhất nhật chí Phưong-nhơn huyện, hựu phân nhị đạo, nhất đạo nhất nhật chí Bảo-lộc huyện, kinh Lạng-giang phủ, diệc nhất nhật chí An-việt huyện chi nam Thị-cầu giang bắc ngạn, các dư tiền đạo hợp.

Ba đường đi Giao-chi :

Một đường do ngã Quảng-tây, một đường do ngã Quảng-đông, một đường do ngã Văn-nam .

Do ngã Quảng-đông thì phải dùng thủy-quân, từ Phục-ba tướng quân (1) trở về sau đều dùng đường ấy .

Đường Quảng-tây thì nhà Tống dùng .

Đường Văn-nam thì nhà Nguyên và triều ta (2) mới bắt đầu mở ra.

Đường Quảng-tây cũng phân ra làm ba .

Một là do châu Bằng-tường mà vào.

Hai là do ải Nam-quan, một ngày thì đến trạm dịch Pha-lũy ở Văn-uyên của Giao [châu] lại qua phía bắc châu Thoát-lãng; một ngày thì đến nha Lạng-sơn, một ngày nữa thì đến đường tắt nguy-hiêm ở phía bắc Ôn-châu, nửa ngày thì đến Quỷ-môn quan; một ngày nữa thì đi qua thôn Tân-lệ ở phía nam châu Ôn, qua 12 con sông, một ngày thì đến huyện Bảo-lộc, nửa ngày thì đi qua sông Xương. Lại một ngày thì đến phía nam huyện An-việt, trên bờ

phía bắc hạ lưu sông Thị-cầu .

Ba là do phủ Tư-Minh đi qua Ma-thiên lãnh, một ngày thì đến châu Tư-lãng, qua cửa ải Biện-cường, một ngày thì đến phía tây châu Bình-lộc, lại một ngày rưỡi nữa thì đến phủ Lạng-giang, nếu do hướng đông-nam thì đi qua sông Xa-lý. Con sông này trong những năm đầu Vĩnh-lạc [1403—1424], Hồ-Quý-Lý đắp con đê ở đấy chống với quân nhà Minh, sau [quân Minh] đi dò xét biết được chỗ con đê ấy, mới cho phá đê độ quân qua sông. Một ngày rưỡi thì đến An-tương, lại một ngày rưỡi nữa qua động Hào-quân, đường núi hiểm ác lại một ngày nữa thì đến huyện Phục-nghơn, lại chia làm hai đường; một đường đi một ngày thì đến huyện Bảo-lộc, qua phủ Lạng-giang, cũng một ngày thì đến bờ phía bắc sông Thị-Cầu ở phía nam huyện An-việt. Các ngã đều cùng với con đường trước hợp lại.

(1) Chỉ Mã-Viện.

(2) Chỉ nhà Minh.

Kỳ tự Long-châu nhập giả, nhất nhật chí Tây-bình ái, nhị nhật chí Văn-lan Bình-gia xã. Hựu phân vi nhị đạo: nhất đạo tùng Văn-lan châu, nhất nhật kinh Hữu-lũng huyện bắc sơn, kinh xuất Quý-môn Tây-bình tứ thập lý; độ Xương-giang thượng nguyên, kinh Hữu-lũng chi nam, diên giang nam ngạn nhi hạ, nhất nhật chí Yên-thế huyện bình địa, diệc chí Yên-dương huyện. Hựu nhất đạo chí An-việt huyện chi trung Thị-cầu giang bắc ngạn. Tùng Bình-gia xã tây, nhất nhật bán kinh Vũ-nhai sơn kinh, nhị nhật chí Tư-nông huyện bình địa, nhất nhật diệc tiến chí An-việt huyện chi bắc Thị-cầu giang thượng-lưu bắc ngạn. Thị-cầu giang tại An-việt huyện cảnh trung, Xương-giang chi nam, chư lộ thân đi, xứ xứ giai khả tể sự, nhất nhật chí Từ sơn phủ, hựu chí Đông-ngàn, Gia-lâm đẳng huyện, độ Phú-lương giang, dĩ nhập Giao-châu thành. Hựu nhất đạo do Mông-tự huyện kinh Liên-hoa than, nhập Giao-châu chi Hữu-lũng quan, hạ Trình-lan động, tuần Thao-giang hữu ngạn, ngũ nhật chí Văn-bàn châu, hựu ngũ nhật chí Trấn-an huyện, hựu ngũ nhật chí Hạ-hoa huyện, hựu tam nhật chí Thanh-ba huyện, hựu tam nhật chí Thao-giang thượng lưu, kỳ bắc vi Tuyên-quang giang (đại giang) nam vi Đà-giang, tự Hưng-hóa chí Bạch-hạc Thần miếu Tam-kỳ giang; hựu tứ nhật chí Bạch-hạc huyện độ Phú-lương giang.

其自龍州入者一日至西平隘二日至文蘭平茹社又分爲二道一道從文蘭州一日經右隴縣北山徑出鬼門西平四十里渡昌江上源經右隴之南沿江南岸而下一日至安世縣平地亦至安勇縣又一道至安越縣之中市株江北岸從平茹社西一日半經武崖山徑二日至司農縣平地一日亦進至安越縣之北市株江上流北岸市株江在安越縣境中昌江之南諸路坦易處處皆可濟師一日至慈山府又至東岸嘉林等縣渡富良江以入交州城又一道由蒙自縣經蓮花灘入交州之右隴閩下程蘭洞循洮江右岸五日至文盤州又五日至鎮安縣又五日至夏華縣又三日至清波縣又三日至洮江上流其北爲宣光江江大南爲陀江自興化至白鶴神廟三岐江又四日至白鶴縣渡富良江

Ngã từ Long-châu mà vào thì một ngày đi đến ải Tây-bình, hai ngày thì đến xã Văn-lan và Bình-gia. Lại chia ra làm hai đường: một đường theo châu Văn-lan, một ngày trải qua núi phía bắc huyện Hữu-lũng, đi tắt ra Tây-bình Quỷ-môn 40 dặm; đi qua phía trên nguồn sông Xương ngay qua phía nam Hữu-lũng, ven theo bờ phía nam mà xuống, một ngày thì đến vùng đất bằng huyện Yên-thế, cũng đến huyện Yên-dũng. Lại có một đường đi đến bờ phía bắc sông Thị-cầu ở giữa huyện An-việt, đi theo phía tây xã Bình-gia; một ngày rưỡi trải qua đường tắt núi Vũ-nhai, hai ngày thì đến vùng đất bằng huyện Tư-nông, một ngày cũng tiến đến bờ phía bắc thượng lưu sông Thị-cầu ở phía bắc huyện An-việt. Sông Thị-cầu ở trong huyện An-việt, phía nam sông Xương. Các

con đường đều bằng phẳng dễ đi, chỗ nào cũng có thè đưa binh qua sông được. Một ngày thì đến phủ Từ-sơn, lại đến những huyện Đông-ngàn, Gia-lâm, độ quân ngang qua sông Phú-lương để vào thành Giao-châu.

Lại có một đường, do theo huyện Mông-tự, trải qua bãi Liên-hoa vào cửa Hữu-lũng của Giao-châu, đi xuống động Trình-lan, đi theo bờ bên mặt sông Thao, 5 ngày thì đến châu Văn-bàn, lại 5 ngày nữa thì đến huyện Trấn-an, 5 ngày nữa thì đến huyện Hạ-hoa, lại 3 ngày thì đến huyện Thanh-ba, lại 3 ngày nữa thì đến thượng lưu sông Thao, phía bắc là sông Tuyên-quang (sông lớn), phía nam là sông Đà, từ Hưng-hóa đến sông Tam-kỳ ở Thần-miếu, huyện Bạch Hạc; lại 4 ngày thì đến huyện Bạch-hạc, qua sông Phú-lương.

其一道自河陽循洮江左岸北岸十日至平源州又五日至福安縣又一日至宣光
 府又一日至瑞雄府又五日至白鶴三岐然皆山徑散倚難行其循江右岸入者地
 勢平夷乃大道也若海南越行自豐子山發舟北風順利三日可到交之海東府若
 沿海岸以行則自烏雷山經永安州一日至白龍尾二日至玉山門三日至萬寧州
 萬寧一日至廟山二日至屯卒三日至海東府海東二日至涇熟江有石隄陳氏所
 築以拒元兵者一日至白藤海口又一日至安陽海口又一日至塗山海口又南至
 多魚海口各有支港以入交州自白藤江入則經水棠東潮二縣至海陽復經至靈
 過黃涇平灘等江

Kỳ nhất đạo tự Hà-dương, tuần Thao-giang tả ngạn bắc ngạn, thập nhật chí Bình-nguyên châu, hữu ngũ nhật chí Phúc-yên huyện, hữu nhất nhật chí Tuyên-quang phủ, hữu nhất nhật chí Doan-hùng phủ, hữu ngũ nhật chí Bạch-hạc, Tam-kỳ, nhiên giai sơn kính khi y nan hành. Kỳ tuần giang hữu ngạn nhập giả, địa thế bình di, nãi đại đạo dã. Nhực Hải-nam việt hành, tự Phong-tử sơn phát chu, bắc phong thuận lợi, tam nhật khả đáo Giao chi Hải-đông phủ, nhực diên hải ngạn đi hành, tắc tự Ô-lôi sơn kính Vĩnh-Yên châu, nhất nhật chí Bạch-long vĩ, nhị nhật chí Ngọc-sơn môn, tam nhật chí Vạn-ninh châu, Vạn-ninh nhất nhật chí Miếu-sơn, nhị nhật chí Đồn tốt, tam nhật chí Hải-đông phủ, Hải-đông nhị nhật chí Kinh-thực giang, hữu thạch đê, Trần thị sở trúc dĩ cự Nguyên binh giả, nhất nhật chí Bạch-đăng hải khẩu, hữu nhất nhật chí An-dương hải-khẩu, hữu nhất nhật chí Đờ - sơn hải khẩu, hữu nam chí Đa-ngư hải khẩu, các hữu chi-cảng dĩ nhập Giao-châu. Tự Bạch-đăng giang nhập tắc kính Thủy-đường, Đông-triều nhị huyện, chí Hải-dương, phục kính Chí-linh, quá Hoàng-kinh, Bình-than đặng giang.

Một con đường từ Hà-dương theo bờ phía bắc, bờ phía trái của sông Thao, 10 ngày thì đến châu Bình-nguyên, lại 5 ngày nữa thì đến huyện Phúc-yên, lại 1 ngày thì đến phủ Tuyên-quang, lại 1 ngày thì đến phủ Đoan-hùng, lại 5 ngày thì đến Tam-kỳ, ở Bạch-hạc, nhưng toàn là đường núi nghiêng khó đi. Ngã theo bờ phía hữu mà vào thì địa-thế bằng-phẳng, đó là con đường lớn vậy. Nếu do ngã Hải-nam vượt lên mà đi, từ núi Phong-tử thuyền khởi-hành, gió bắc thuận-lợi, 3 ngày có thể đến phủ Hải-dông của Giao-châu. Nếu theo bờ biển mà đi thì từ núi Ô-lôi trải qua châu Vĩnh-yên, 1 ngày thì đến Bạch-long vĩ, 2 ngày thì đến Ngọc-sơn môn,

3 ngày thì đến châu Vạn-minh. Từ Vạn-ninh, đi 1 ngày thì đến Miếu-sơn, 2 ngày thì đến Đồn-tốt, 3 ngày thì đến phủ Hải-dông. Từ Hải-dông đi 2 ngày thì đến sông Kinh-thực, có con đê bằng đá, do nhà Trần dựng lên để chống-cự quân Nguyên, 1 ngày thì đến cửa biển Bạch-đăng, lại 1 ngày thì đến cửa biển An-dương, lại một ngày nữa thì đến cửa biển Đồ-sơn. Lại đi về phía nam thì đến cửa biển Đa-ngư, đều có hải-cảng phụ đề vào đất Giao-châu. Từ sông Bạch-đăng mà vào thì phải trải qua hai huyện Thủy-đường và Đông-triều. Đến Hải-dương lại phải trải qua Chí-linh, đi qua các sông Hoàng-kinh và Bình-than,

Kỳ tự An-dương hải-khâu nhi nhập, tắc kinh An-dương huyện, diệc chí Hoàng-kinh đẳng giang, do Nam-sách, Thượng-hồng chi bắc cảnh dĩ nhập. Kỳ tự Đờ-sơn nhi nhập, tắc thủ đạo Cồ-trai, hữu thủ Nghi-dương huyện, kinh Nghi-dương chi bắc, chí Bình-hà huyện, kinh Nam-sách, Thượng-hồng chi nam cảnh dĩ nhập. Kỳ tự Đa-ngư hải khâu, tắc kinh An-lão, Tân-minh nhị huyện, trực độ Tứ-kỳ, tổ Hồng-giang chí Khoái-châu, kinh Hàm-tử quan dĩ nhập. Đa-ngư nam vi Thái-bình hải-khâu, kỳ lộ do Thái-bình, Tân-hưng nhị phủ, diệc kinh Khoái-châu, tự Bắc-hà Phú-lương giang dĩ nhập. Thủ hải đạo chí đại-lược dã. Giao châu chi đông hữu Hải dương, Kinh môn, nam hữu Thượng-hồng, Hạ-hồng, Khoái châu đẳng phủ, viễn cận các hữu chi cảng, xuyên uy-di lý sở bách lý, đại thuyền bất năng nhập, cố Giao nhân đa tạo bình đề thiên chu, dĩ tiện nhập cảng vân.

其自安陽海口而入則經安陽縣亦至黃涇等江由南策上洪之北境以入其自塗山而入則取道古齊又取宜陽縣經宜陽之北至平河縣經南策上洪之南境以入其自多魚海口則經安老新明二縣直渡四岐邇洪江至快州經鹹子關以入多魚南爲太平海口其路由太平新興二府亦經快州就北河富良江以入此海道之大畧也交州之東有海陽荊門南有上洪下洪快州等府遠近各有支港穿達迤邐數百里大船不能入故交人多造平底淺舟以便入港云

Ngã từ cửa biển An-dương mà vào thì phải trải qua huyện An-dương. Cũng đến những con sông Hoàng-kinh, rồi do theo cõi phía bắc phủ Thượng-hồng, phủ Nam-sách mà vào. Ngã từ Đồ-sơn mà vào thì lấy đường Cờ-trai, lại lấy huyện Nghi-dương, trải qua phía bắc huyện Nghi-dương đến huyện Bình-hà, trải qua cõi phía nam huyện Thượng-hồng, phủ Nam sách mà vào. Ngã từ cửa biển Đa-ngư thì trải qua hai huyện An-lão và Tân-minh, độ bình thẳng qua Tứ-kỳ rồi lên ngược sông Hồng đến khoái-châu, trải qua Hàm-tử quan mà vào. Phía nam cửa biển

Đa-ngư là cửa biển Thái-bình, con đường do ngã hai phủ Thái-bình và Tân-hưng cũng trải qua Khoái-châu đến sông Phú-lương ở Bắc-hà mà vào. Đây là đại lược đường biển mà vào vậy. Phía đông Giao-châu có Hải-dương, Kinh-môn, phía nam có các phủ Thượng-hồng, Hạ-hồng, Khoái-châu, xa gần đều có hải cảng phụ thông vào lịch nghiêng liên-tiếp hằng trăm dặm. Thuyền to không vào được, cho nên người Giao-châu phần nhiều làm thuyền đáy bằng đề tiện vào các hải-cảng.

天南四至路圖書引

夫天地開闢自有界限天体圓傾乎西北而致山地体方缺于東南而積海故中正爲中國四角爲四夷東南秀出文明與中國同而西北鍾出剛勁與中國異理勢然也我安南地居中國之南沿而東形如衣帶上廣下狹地起崑崙分自東南黑水爲界到五嶺間脉分三岐以入我國其上有赤水道焉流入洮江中支崢嶸突光自廣西小崑崙少祖而來逶迤迢迢遶遶卓立三島其地界爲太原京北接山南海陽等處左支先分一簇山橫攔遶繞抱蜿蜒千里至欽州念州爲城門關鎖

Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư dẫn.

Phủ thiên-địa khai tịch, tự hữu giới hạn, thiên thể viên, khuynh hồ tây-bắc nhi trí sơn, địa-thề phương, khuyết vu đông-nam nhi tích hải, cổ trung chính vi Trung-quốc, tứ giác vi tứ di, đông nam tú xuất văn-minh, dữ Trung-quốc đồng, nhi tây-bắc chung xuất cương kính, dữ Trung-quốc dị, lý thể nhiên dã. Ngã An-nam địa, cư Trung-quốc chi nam, diên nhi đông, hình như y đai, thượng quảng hạ hiệp, địa-khởi Côn-luân, phân tự đông-nam Hắc-thủy vi giới, đảo Ngũ-linh gian, mạch phân tam kỳ, dĩ nhập ngã quốc. Kỳ thượng hữu Xích thủy đạo yên, lưu nhập Thao giang, trung chi tranh vanh đột quang, (1) tự Quảng-tây tiêu Côn-luân Thiều-tò nhi lai uy dĩ điều đệ, trắc lập Tam đảo, kỳ địa giới vi Thái-nguyên, Kinh-bắc tiếp Sơn-nam, Hải-dương đẳng xứ. Tả chi tiên phân nhất thốc sơn, hoành lan nhiều bảo, uyên diên thiên lý, chí Khâm châu, Niệm châu, vi thành môn quan tỏa.

(1) Có lẽ chữ *nguyệt* 月 mà người ta đã chép lầm thành chữ *quang* 光 chăng?

Lời dẫn những bản đồ về đường lộ trong sách *Thiên nam tứ chí*.

Trời đất mở mang ra, tự đã có giới hạn rồi: hình trời thì tròn, nghiêng về phía tây-bắc vì núi non đặt ở đấy; hình đất thì vuông, khuyết ở phía đông-nam vì nơi đó chứa nước. Cho nên ngay chính giữa là nước Tàu, bốn góc là bốn nước rợ. Phía đông nam văn-minh rạng-rỡ nhất ngang đồng với nước Tàu. Phía tây-bắc un-dúc được sức mạnh-mẽ, khác với nước Tàu, vì địa thế ra vậy. Đất An-nam ta ở về phía nam nước Tàu, đi ven theo về phía đông, hình thế như cái đai áo, trên thì rộng, dưới thì hẹp.

Đất khởi lên từ núi Côn-luân, tách ra từ sông Hắc-thủy phía đông-nam làm ranh giới, đến khoảng núi Ngũ-linh. Mạch núi phân làm ba đề nối nhau vào nước ta. Mạch trên thì có giòng sông Xích-thủy chảy vào sông Thao. Mạch giữa thì cao chênh-vênh đột-ngột, từ ngọn Thiều-tử của dãy Tiều Côn-luân ở Quảng-tây mà đến, dáng nghiêng nghiêng kéo mãi ra xa, rồi dựng lên ngọn núi Tam-đảo, đây là vùng đất Thái-nguyên, Kinh-bắc tiếp với các xứ Sơn-nam, Hải-dương. Mạch phía tả, phần đầu là một nhóm núi chắn ngang bao bọc quanh co ngàn dặm, đến châu Khâm, châu Niệm làm như cửa thành đóng kín lại.

Yêu phận xâm vân, nhất chi danh Đèo-Khoé, tình phong la thành trác trác, đột xuất An-tử sơn Khiên-phụ lãnh, tây đảo Cồ-phao sơn, thu Lục-đầu giang loan hồi, kỳ giới vi Lạng-sơn, An-quảng, Hải-dương đẳng xứ. Hữu chi dẫn quá Ai-lao, thấp thiên chi sơn tầng tầng điệp điệp, hưởng cồ chi thủy đồng đồng động động, kỳ khu sở thiên lý, chí Chiêm-thành quốc vi thành quách. Trung phận tự nam nhi bắc, ngật lập Tân-viên sơn, la chúng sơn chi phúc thủy, tự bách xuyên chi đồng quy, kỳ địa vi Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam Thanh-hoa, Nghệ-an, Thuận-hóa, Quảng-nam đẳng xứ. Giá cá tam chi giai hữu sơn hữu thủy, hữu lục lộ, hữu thủy lộ từng lai vị hữu lập đồ dĩ tiện nhân chi vãng lai giả. Ngu nhân thảo thảo tứ giác lộ, tập vi Thiên nam tứ chí thư đồ, thứ cung ngọa du vân nhĩ.

Thanh-giang Bích-triều nho sinh trúng thức, Đồ-bá-thị công Đạo-phủ soạn.

腰分侵雲一支名岩害星峰羅城卓卓凸出安子山牽父嶺西到古拋山收六頭江灣迴其界爲諒山安廣海陽等處右支引過哀牢插天之甲層層疊疊響鼓之水襲襲洞洞崎嶇數千里至占城國爲城郭中分自南而北屹立拿圓山羅衆山之輻輳聚百州之同歸其地爲宣光興化山西山南清華又安順化廣南等處這個三支皆有山有水有陸路有水路從來未有立圖以便人之往來者愚因草草四角路集爲天南四至書圖庶衆卧遊云爾

青江碧潮儒生中式杜伯氏公道甫撰

Phần eo lại cao vút tận mây, có một nhánh gọi là Đèo-Khé(?) vô số những ngọn núi sừng-sừng bọc lấy thành, có núi An-tử, ngọn Khiên-phụ-lãnh nhô vọt lên, chạy về phía tây đến núi Cồ-phao, gồm thu sông Lục-đầu chảy vòng. Vùng ấy là những xứ Lạng-sơn, An-quảng và Hải-dương. Mạch phía hữu dẫn qua Ai-lao, ngọn cao vút tận trời, trùng trùng lớp lớp, tiếng nước chảy vang dậy như tiếng trống thùng-thùng, cheo-leo gập-ghềnh hằng ngàn dặm, đến nước Chiêm-thành làm thành quách. Phần ở giữa từ phía nam chạy lên phía bắc, có ngọn Tân-viên cao vút, các núi khác vây quanh như những cây cắm (tăm) giùm đầu vào đùm bánh xe. Các con

sông đều quy-tụ chảy về đó. Ấy là vùng những xứ Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam, Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa, Quảng-nam.

Ba mạch ấy đều có núi, có sông, có đường bộ, đường thủy. Từ trước đến nay chưa lập thành bản đồ, đề tiện việc qua lại. Chúng tôi nhân việc vẽ sơ-lược những con đường ở bốn góc, mà gom lại làm thành những bản đồ của sách *Thiên Nam Tứ Chí*, đề có thể nằm ở nhà xem mà như đi chu-du khắp mọi nơi vậy.

Nho-sinh trúng thức họ Đỗ bá, tự Đạo-phủ, ở Bích-triều (Thanh-giang) biên soạn.

纂集天南四至路圖書卷之一

自昇龍至占城國

一陸路館舍橋渡次序

一水路江河湮港次序

一海道門流淺深次序

Toàn tập Thiên nam tứ-chí lộ đồ thư, quyển chi nhất.

Tự Thăng-long chí Chiêm-thành quốc

- Nhất lục lộ quán xá kiều đò thứ tự.
- Nhất thủy lộ giang hà kinh cảng thứ tự.
- Nhất hải đạo môn lưu thiên thâm thứ tự.

Biên tập sách **Thiên nam tứ chí lộ đồ thư** [về các bản đồ
về đường lộ].

Quyển thứ nhất.

Từ Thăng-long đến nước Chiêm-thành.

1. — Thứ tự các đường bộ, quán xá, cầu, bến đò.
2. — Thứ tự các đường thủy, sông, ngòi, kinh, cảng.
3. — Thứ tự các đường biển, cửa biển, sâu, cạn.

Bộ hành nhật thứ.

Bộ hành cát hành. Tảo phát kinh thành, nhất nhật túc quán Lễ; nhị nhật túc quán Cốt; tam nhật túc quán Cát; tứ nhật túc quán Vạn; ngũ nhật túc quán Bồ-tục; lục nhật túc Hoàng-mai; thất nhật túc quán Sò; bát nhật túc Chợ-Vĩnh; cửu nhật túc cầu Nhà; thập nhật túc quán Lạc; thập nhất nhật túc quán Khe-lau; thập nhị nhật túc chợ Phù-lưu; thập ngũ nhật bán túc Lũ-đăng.

Hưu nhất đạo, thập nhật túc quán Lỗi; thập nhị nhật túc cầu Luân; thập tam nhật túc Cương-gián.

Bộ hành binh tiến :

Nhất nhật xá quán Ngoài-làng; nhị nhật xá quán Sào; tam nhật xá cầu Châu; tứ nhật xá quán Cốt; ngũ nhật xá quán Lầy; lục nhật xá quán Ám; thất nhật xá quán Kê-văn; bát nhật xá Ngã năm; cửu nhật xá cầu Đốn; thập nhật xá quán Thanh; thập nhất nhật xá quán Thông; thập nhị nhật xá quán Bàu; thập tam nhật xá Cầu-nê; thập tứ nhật xá Ngã tư; thập ngũ nhật xá dò Liều; thập lục nhật xá cầu Cờ; thập thất nhật xá cầu. . .

Thứ tự kê theo ngày đi bộ.

Đi bộ, lựa ngày tốt mà đi. Sáng sớm khởi-hành từ kinh-thành, đi một ngày trọ ở quán Lễ; đi hai ngày trọ ở quán Cốt; đi ba ngày trọ ở quán Cát; đi bốn ngày trọ ở quán Vạn; đi năm ngày trọ ở quán Bồ tục; đi sáu ngày trọ ở Hoàng-mai; đi bảy ngày trọ ở quán Sò; đi 8 ngày trọ ở chợ Vĩnh; đi 9 ngày trọ ở cầu Nhà; đi 10 ngày trọ ở quán Lạc; đi 11 ngày trọ ở quán Khe-lau; đi 12 ngày trọ ở chợ Phù-lưu; đi 15 ngày rươi trọ ở Lũ-đăng.

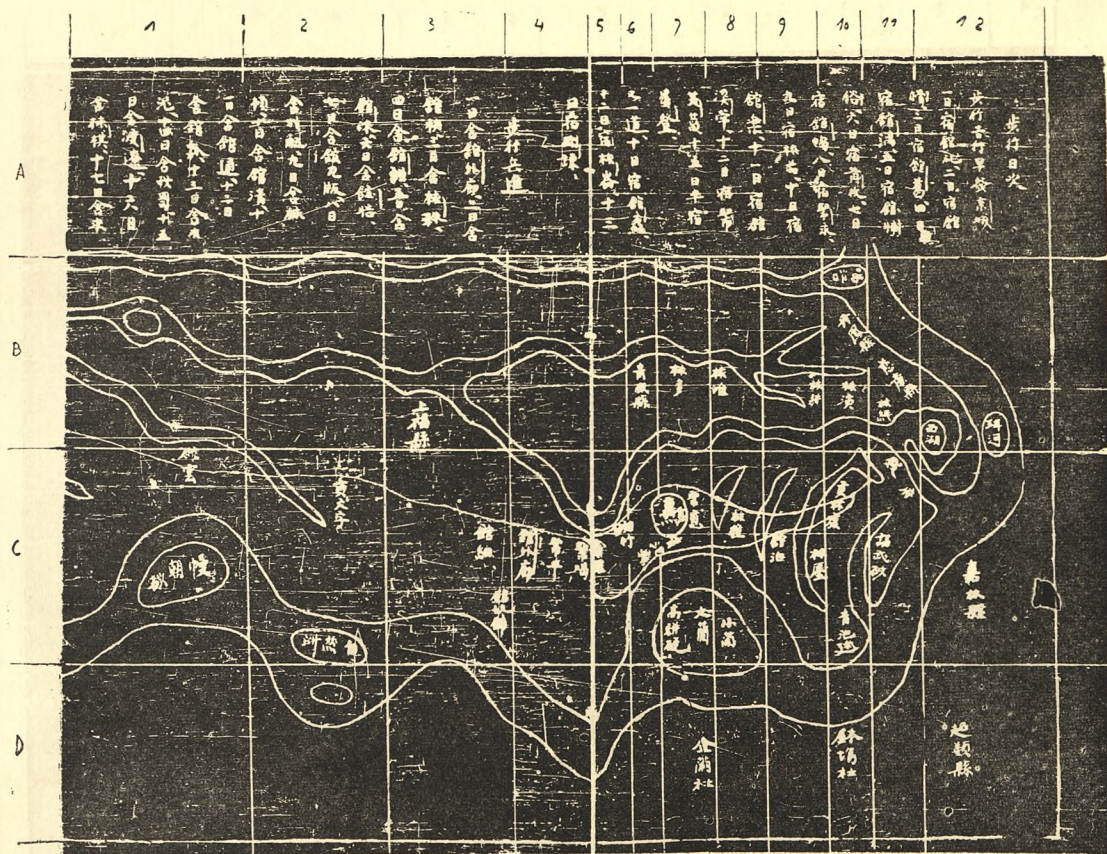
Lại có một đường đi 10 ngày, trọ ở quán Lỗi; đi 12 ngày trọ

ở cầu Luân; đi 13 ngày trọ ở Cương-gián.

Tiến binh bằng đường bộ.

Đi 1 ngày trú ở quán Ngoài làng; đi 2 ngày trú ở quán Sào; đi 3 ngày trú ở cầu Châu; đi 4 ngày trú ở quán Cốt; đi 5 ngày trú ở quán Lầy; đi 6 ngày trú ở quán Ám; đi 7 ngày trú ở quán Kê Văn; đi 8 ngày trú ở Ngã năm; đi 9 ngày trú ở cầu Đốn; đi 10 ngày trú ở quán Thanh; đi 11 ngày trú ở quán Thông; đi 12 ngày trú ở quán Bàu; đi 13 ngày trú ở cầu Nê; đi 14 ngày trú ở Ngã tư; đi 15 ngày trú ở dò Liều; đi 16 ngày trú ở cầu Cờ; đi 17 ngày trú ở cầu...

- 1.— **B - C** — Quán Văn ; **C** — Mạn triều sa.
- 2.— **C** — Cống-văn tự — Tự-nhiên châu
- 3.— **B** — Thượng-phúc huyện; **C** — Quán Tòì — Cẩm cơ phố.
- 4.— **C** — Quán Ngoài-làng — Chợ Bình — Chợ Hát.
- 5.— **C** — Phố Thịnh — Tương trúc.
- 6.— **B** — Thanh-oai huyện ; **C** — Thanh-trị huyện .
- 7.— **B** — Cầu Đa **C** — Đầm Sét — Chợ Sét — Cao-Biên nhuệ — Đại Lan ; **D** — Kim-lan xã.
- 8.— **B** — Cầu Đồi ; **C** — Cầu Khỉ — Tiều Lan.
- 9.— **B** — Cầu Canh ; **C** — Quán Bạc — Cầu Triền.
- 10.— **B** — Hát-giang khẩu — Đan-phụng huyện — Cầu Diễn ; **C** — Cống lâm khang — Thanh-trị tuần ; **D** — Bát-tràng xã.
- 11.— **B** — Từ-liêm huyện — Cầu Giấy ; **C** — Điện-Phủ — Giảng-vũ sa.
- 12.— **B** — Tây hồ — Nhĩ hà ; **C** — Gia-lâm huyện ; **D** — Siêu-loại huyện.



...Hô; thập bát nhật xá quán Hạ; thập cửu nhật xá doanh Cầu; nhị thập nhật sơn đạo xá Khe Gạo; chính đạo xá Mũi Dao; nhị thập nhất nhật sơn đạo xá Sùng-ái; chính đạo xá xã An-bài.

Thủy trình nhật thứ :

Thủy đạo cát hành chu; Tự Vọng-lâu tân tảo phát, nhất nhật bạc Phủ-linh; nhị nhật bạc Vân-sàng; tam nhật bạc Thần-phù; tứ nhật bạc Gái lo (?); ngũ nhật bạc cầu Khương; lục nhật bạc Vững Hinh; thất nhật bạc chợ Bạng; bát nhật bạc tuần Cửa Kiền; cửu nhật bạc vạn Phần; thập nhật bạc cầu Cẩm; thập nhất nhật bạc Phúc-châu; thập nhị nhật bạc chợ Sơn; thập tam nhật bạc Nhượng-bạn; thập tứ nhật bạc doanh Tháp; thập ngũ nhật bạc Thiên-cảng. Hữu phong vũ bất câu thử hạn.

Thủy đạo binh thuyền :

Tự kinh tiến phát nhất nhật thấp bãi Bông; nhị nhật thấp bãi Tức-mặc; tam nhật thấp Thiên-phái; tứ nhật thấp Thần-phù; ngũ nhật thấp vạn Xích-thâm; lục nhật thấp vạn Tốt; thất nhật thấp Bồ-vệ; bát nhật thấp vũng Hinh; cửu nhật thấp chợ Bạng; thập nhật thấp...

...Hô; đi 18 ngày, trú ở quán Hạ; đi 19 ngày, trú ở doanh Cầu; đi 20 ngày đường núi, trú ở khe Gạo; đi đường chánh, trú ở mũi Dao; đi 21 ngày đường núi, trú ở Sùng-ái; đi đường chánh trú ở xã An-bài.

Thứ tự kê theo ngày đi bằng đường thủy.

Đường thủy thì chọn ngày lành mà đi thuyền. Từ bến Vọng-lâu, khởi-hành sớm, đi 1 ngày đậu ở Phủ Linh; đi 2 ngày, đậu ở Vân-sàng; đi 3 ngày, đậu ở Thần-phù; đi 4 ngày, đậu ở Gái-lo(?); đi 5 ngày, đậu ở cầu Khương; đi 6 ngày, đậu ở vũng Hinh; đi 7 ngày, đậu ở chợ Bạng; đi 8 ngày, đậu tuần Cửa Kiền; đi 9 ngày đậu ở

vạn Phần; đi 10 ngày, đậu ở cầu Cẩm; đi 11 ngày, đậu ở Phúc-châu; đi 12 ngày, đậu ở chợ Sơn; đi 13 ngày, đậu ở Nhượng-bạn; đi 14 ngày, đậu ở doanh Tháp; đi 15 ngày, đậu ở Thiên-cảng. Có gió mưa thì không phải giữ đúng hạn kỳ trên.

Đường thủy của binh thuyền.

Từ Kinh-dô mà đi 1 ngày đến bãi Bông; đi 2 ngày, đến bãi Tức-mặc; đi 3 ngày, đến Thiên-phái; đi 4 ngày, đến Thần-phù; đi 5 ngày, đến vạn Xích-thâm; đi 6 ngày, đến vạn Tốt; đi 7 ngày, đến Bồ-vệ; đi 8 ngày, đến vũng Hinh; đi 9 ngày, đến chợ Bạng; đi 10 ngày, đến...

- 1.— **C** — Quán Lỗi — Quán Trống — Quán Dục.
- 2.— **C** — Quả phụ từ — Đào ; **F** — Thiên-bồn huyện.
- 3.— **C** — Cầu Quán.
- 4.— **C** — Quán Khỉ.
- 5.— **B** — Nam-cống sơn ; **C** — Cầu châu — quán ; **D** — Bình-lục huyện ; **E** — Mỹ-lộc huyện.
- 6.— **C** — Quán Cương — Cầu Tái.
- 7.— **B** — Quán; **C** — Kim-bằng huyện — Ngã ba Mông; **D** — Ngã ba Phó.
- 8.— **B** — Cầu Sàng — Quán Mối — Quán Gạo — Quán Tiếng ; **C** — Diệp sơn — Sơn-nam hiền trị ; **D** — Nam-xương huyện.
- 9.— **B** — Cầu Đào ; **D** — Bắc khách thương thuyền trú sở.
- 10.— **C** — Cầu Hoát — Tường-lân xã ; **D** — Đức-thống xã ; **E** — Sơn-nam trấn doanh.
- 11.— **C** — Quán Liễm — Cống ; **D** — Bông châu ; **E** — Kim-động huyện.

... cửa Kiền, thập nhất nhật thấp cầu Chiêm; thập nhị nhật thấp bến Dao; thập tam nhật thấp cầu Cấm; thập tứ nhật thấp Vĩnh; thập ngũ nhật thấp cầu Ngạn; thập lục nhật thấp cầu Nại; thập thất nhật thấp cầu Lạc; thập bát nhật thấp doanh Trạm; thập cửu nhật thấp doanh Cầu; nhực trị thiên.cảng* cập phong vũ giả bất câu.

Hải đạo việt hành, dụng cự phạm thuyền cập thương thuyền tứ mai, tuần thuyền, cập mãnh thuyền tịnh kham chu việt, nhật tắc viễn vọng Kế sơn; dạ tắc ngưỡng quan tinh nguyệt. Tịnh dụng trắc ảnh vi độ. Như tự cửa Lạc việt, nhập nghi thu đông, xuất nghi xuân hạ; thụ bắc phong thì, đi Lạc môn cư Căn vị, trực chỉ Khôn phương; bán nhật tức tựu Biện sơn. Di Biện sơn cư Nhâm vị, trực chỉ Bính phương; quá bán nhật tức tựu Hội thống môn. Di Hội-thống môn cư Kiền vị, trực chỉ Tốn phương, nhất nhật tức tựu Bô-chính môn (đanh cửa Thanh). Di Bô chính môn cư Tân vị, trực chỉ Ất phương; nhất nhật tức tựu Tư-khách môn. Di Tư-khách cư Canh vị, trực chỉ Giáp phương; nhất nhật tức tựu Đại Chiêm môn. Di Đại Chiêm môn cư Dậu vị, trực chỉ ...

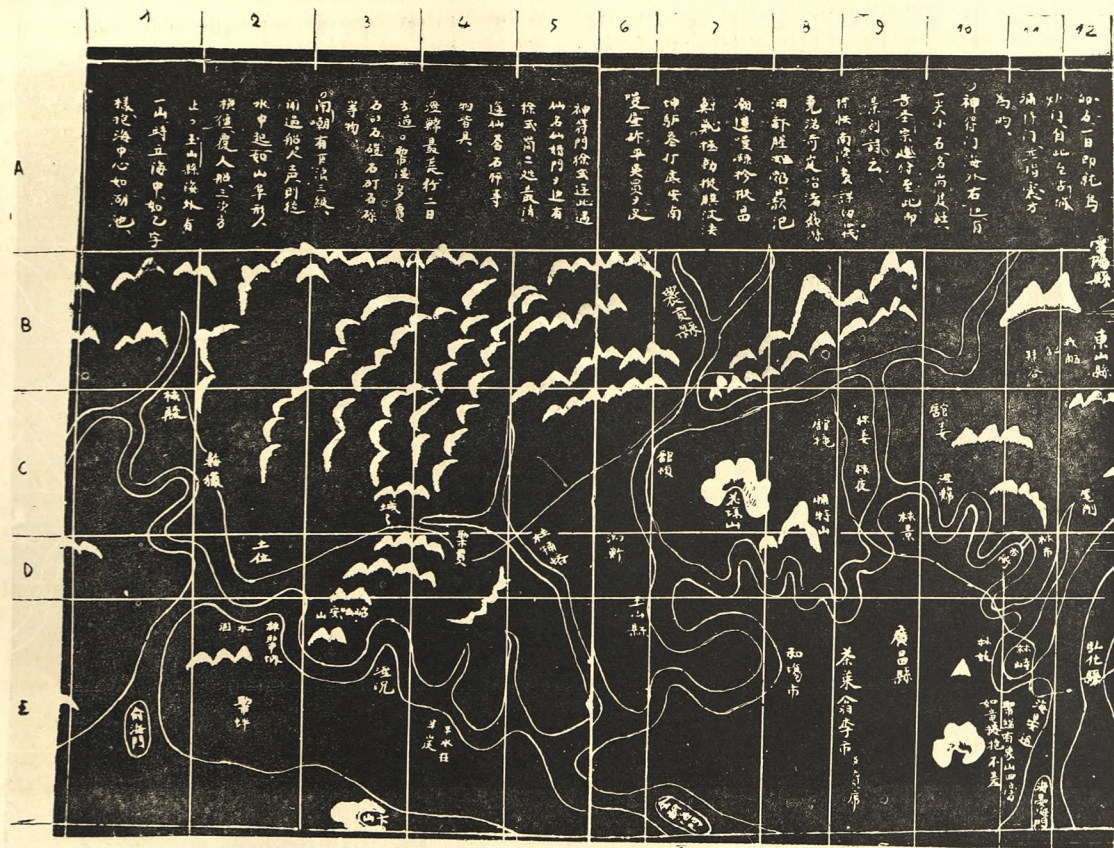
...cửa Kiền; đi 11 ngày, đến cầu Chiêm; đi 12 ngày, đến bến Dao; đi 13 ngày, đến cầu Cấm; đi 14 ngày, đến Vĩnh (1); đi 15 ngày, đến cầu Ngạn; đi 16 ngày, đến cầu Nại; đi 17 ngày, đến cầu Lạc; đi 18 ngày, đến doanh Trạm; đi 19 ngày, đến doanh Cầu; nếu gặp nơi cửa sông hoặc cửa biển nông cạn và mưa gió thì không phải giữ đúng thời hạn trên.

Vượt đi theo đường biển, dùng thuyền buồm to và thương thuyền 4 chiếc, thuyền lớn và thuyền chèo đều có thể dùng đi được. Ban ngày ở xa nom theo Kế-sơn, ban đêm thì xem sao và trăng. Lại dùng máy đo bóng mặt trời mà đo. Nếu từ cửa Lạc vượt biển về vào, thì phải đi trong mùa thu hay mùa đông, về ra thì phải đi trong mùa xuân hay mùa hạ thì được luồng gió bắc; lúc ấy lấy cửa Lạc đặt

(1) Có lẽ là cầu Vĩnh, nhưng nguyên văn viết thiếu chữ cầu chăng ?

vào vị Căn [Đông-Bắc] và nhắm thẳng phương Khôn [Tây-Nam] đi nửa ngày thì đến Biện sơn. Lấy Biện sơn đặt vào vị Nhâm [Bắc], và nhắm thẳng phương Bính [Nam], qua nửa ngày thì đến cửa Hội-thống. Lấy cửa Hội-thống đặt vào vị Kiền [Tây-Bắc], và nhắm thẳng phương Tốn [Đông-Nam], đi 1 ngày thì đến cửa Bô-chính (gọi là cửa Thanh). Lấy cửa Bô-chính đặt vào vị Tân [Tây], và nhắm thẳng phương Ất [Đông], đi 1 ngày thì đến cửa Tư-khách. Lấy cửa Tư-khách đặt vào vị Canh [Tây], và nhắm thẳng phương Giáp [Đông], đi 1 ngày thì đến cửa Đại-Chiêm. Lấy cửa Đại Chiêm đặt vào vị Dậu [Tây], và nhắm thẳng...

- 1.— **B** — Thanh-hoa trấn doanh ; **C** — Thanh-dương xã ; **E** — Thuần-lộc huyện ; **F** — Linh-trường môn — Hà-lỗ tuần — Nhưng-nghe môn.
- 2.— **B** — Thủy-nguyên huyện — Đò Vạn ; **C** — Cầu Bàng ; **E** — Cầu Canh — Thủy hạ ; **F** — Sung-hải môn.
- 3.— **C** — Cán sơn — Tức Thạch cốt quá giang xứ ; **E** — Đại trạch — Ngã tư hàng dơi .
- 4.— **B** — Kể ván ; **C** — Eo luân ; **D** — Phi-lai sơn — Chợ Huyện ; **F** — Thần-phù hải môn.
- 5.— **C** — Eo giác — Tống-sơn huyện ; **D** — Sùng lan ; **E** — Kinh nữ — Đài tại thị ; **F** — Đại hoàng môn — Thượng hữu nhất khe thông hải [trên có một dòng suối thông ra biển] — Kinh con Mèo — Tự Bạch-nha từ chỉ Thần-phù hải khẩu sơn xuyên tuần đầu tới hiểm [từ đền Bạch-nha đến cửa biển Thần-phù, núi sóng rất hiểm trở] .
- 6.— **B** — An-định huyện ; **C** — Thác-sơn — Quán Điện — Phố Cát ; **E** — An-khang huyện — Bán thủy.
- 7.— **B** — Cầm-thủy huyện — Đèo Ngang ; **F** — An-mô huyện — Vĩnh an thị, mai hảo tịch [bán chiếu tốt] .
- 8.— **C** — Âm dương — Quán Rối ; **E** — Vĩnh-sàng ; **F** — Non-nước sơn.
- 9.— **B** — Lạc-thổ huyện ; **C** — Gia-viễn huyện.
- 10.— **C** — Quán Môn — Ngã ba Gián — Đò Gián ; **E** — Bò-câu tuần
- 11.— **B** — Quán Lạc ; **C** — Quán Văn-cầu ; **D** — Đò Khuất.



... Mào phương, nhất nhất tức tựu Ô-lô-môn, tự thử chí Chiêm-thành
Phổ-trì môn, tịnh chí Chấn phương vi đích.

Thần-phù môn hải ngoại hữu biên, hữu nhất tiêm tiêu thạch,
danh núi Chiếc Đũa, tích Thánh-tông tuần thú chí thử tức cảnh
khắc thi văn :

[Xem bản dịch vì là thơ nôm]

Thần-phù môn, Từ Thức du thử ngô tiên, danh Tiên-hôn môn,
môn biên hữu Từ Thức động nhĩ, xứ tối thanh thúy, tiên kỳ thạch
bình đẳng vật giai cụ.

Kinh Vây tối trường, hành nhĩ nhất phương quá. Chợ Thấp
đá mại thạch cữu, thạch ngại, thạch đỉnh, thạch tảng đẳng vật.

Cửa Chèo hữu cự lãng tam cấp, văn quá thuyền nhân thanh,
tắc tùng thủy trung khởi như sơn phụ hình, hoành cương phúc nhân
thuyền, tam thứ phương chỉ. Ngọc-sơn huyện hải ngoại hữu nhất
sơn, trí lập hải trung, như ất tự dạng, bảo hải trung tâm như hồ
trì . . .

... phương Mào [Đông], đi một ngày thì đến cửa Ô-lô. Từ
đó đến cửa Phổ-trì của Chiêm-thành, đều nhắm về phương Chấn
[Đông-Nam] làm đích.

Cửa Thần-phù ở ngoài biển về bên hữu có một ngọn đá
nhỏ mà nhọn, gọi là núi Chiếc-Đũa. Xưa vua Thánh-tông đi tuần
thứ đến đây đã tức cảnh khắc bài thơ rằng :

« Cầm chặt Nam-minh nẻo thuở xưa,

« Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa ?

« Sớm tuần dòng xuống tanh nhơ chịu,

« Hôm dấy triều lên mặt lạt ưa;

« Bặt tanh kinh tằm chẳng động,

« Dò rốn ba đào khôn lừa.

« Trời dành đề An-nam mượn,

« Hoạch chúc bình Ngô mới mới vừa».

Cửa Thần-phù, Từ Thức đã đi chơi đến đây mà gặp tiên, gọi
là cửa Tiên-hôn, bên cửa có động Từ Thức, hai nơi rất là thanh
tịnh sâu kín, con cờ của Tiên và bàn cờ bằng đá đều còn
đủ.

Kinh Vây dài hơn hết, đi 2 ngày mới qua khỏi; chợ Thấp
phần nhiều là bán những vật như cối đá, chày đá, neo đá, đá tảng
cột nhà.

Cửa Chèo có ba đợt sóng to, hễ nghe có tiếng người trên
thuyền thì dấy lên từ dưới nước, hình như gò núi, xô ngang mà lật
úp thuyền người, dấy lên ba đợt rồi mới hết. Ở ngoài biên huyện
Ngọc-sơn có một hòn núi, dựng đứng lên giữa biển như hình chữ ất,
bao quanh phần biển vào trong lòng như ao hồ...

- 1.— C — Cầu Sừng ; E — Du hải-môn.
- 2 — C — Mũi Lẹp ; D — Thổ vị ; E — Thủy hạc — Chợ Bạng — Cầu
Chợ nổi.
- 3.— C — Thành ; E — An sơn — Triệu sơn — Kinh Huống — Biện sơn
- 4.— D — Chợ Mới ; E — Bán thủy tại bán thân.
- 5.— D — Cầu Bò rắn.
- 6.— D — Ao cá ; E — Ngọc-sơn huyện.
- 7.— B — Nông-cống huyện ; C — Quán Đốn — Hoa-trường sơn ; E — Hội-
triều hải môn.
- 8.— C — Quán Lung — Bò-đực sơn ; E — Hòa-trường thị.
- 9.— C — Cầu Khương—Cầu Dạ — Cầu Cảnh ; E — Trà Lai Ông Lý thị,
đá mại tịch [phần nhiều bán chiếu] — Quảng-xương huyện.
- 10.— C — Quán Khương — Kinh Vây ; E — Cầu Kỹ.
- 11— B — Quán Bái đáp ; D — Bồ vệ — Cầu Bồ ; E — Cầu Trĩ — Chợ
Ái hữu Tượng sơn, tứ bàng như long quyền bảo bất sai [chợ
Ái, có núi Voi, bốn bên như rồng ôm] — Hải-án tuần — Hải-
án hải môn.
- 12.— B — Lôi-duơng huyện — Ngã năm — Đông-sơn huyện ; C — Bút
trước ; E — Hoàng-hóa huyện.

... phong lãng bất nhập, kham dung trú hải bạc tỵ phong,
đanh viết Biện sơn, hữu thê sắt tuần xước quan.

Khe Bà Mươi, khe Cát, khe Luân tới hạc, ngạn thượng thảo
mộc từng tập. Tự cửa kinh Năng chí cửa Xước vì tiểu giang, tiền
thâm, ngạn khoát, nhất thủy thông nhị cảng.

Quyền hải môn, Hiền môn các hữu hình tích, việt thuyền bất kham
xuất nhập. Bích môn lưỡng biên vô sơn giới hạn, thủy đảo tặc thiên,
khẩu nan xuất nhập.

Kinh Dâu, cửa Thai thiên trường. Cửa Quyền thiên đoản. Cửa
Thai ngư diêm đa giai, thị dĩ nhị lục vì kỳ, mỗi nhật điệc hữu
chi.

An bài xã đa hải sâm, kinh Mè cảng bình vô ngại, kỳ dạng
chi huyền khuất khúc, như khánh như biều thậm đa.

... gió và sóng không vào được, có thể chứa các tàu biển
tránh gió, tên gọi là Biện sơn, có quan tuần cảnh xem xét.

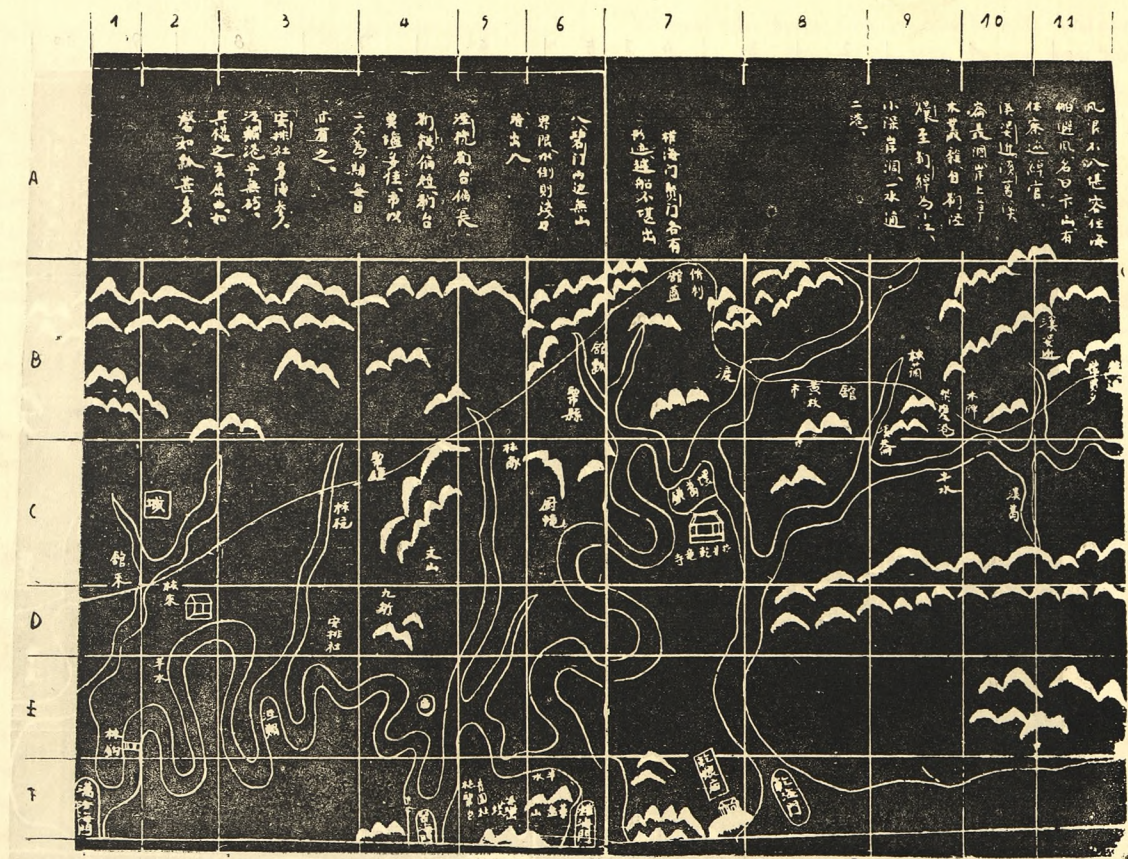
Khe Bà Mươi, khe Cát, khe Luân khô cạn hơn hết, trên bờ cây
cỏ um-tùm lộn xộn. Từ cửa kinh Năng đến cửa Xước là sông nhỏ,
nhỏ mà sâu, bờ lại rộng, một con sông thông được hai cảng.

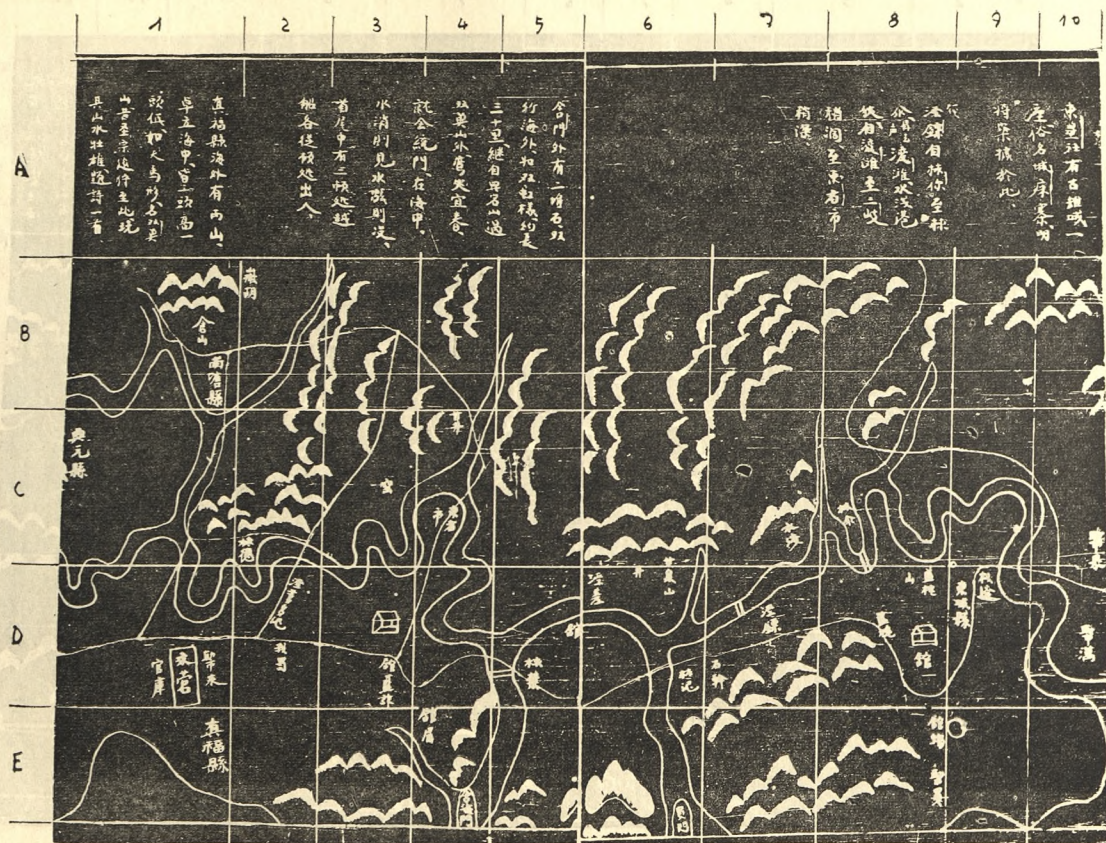
Cửa Quyền và cửa Hiền đều còn có dấu vết, nhưng thuyền
không thể ra vào. Hai bên cửa Bích không có núi làm giới hạn,
nước cạn, thì cửa biển khó ra vào.

Kinh Dâu và cửa Thai lại dài. Cửa Quyền lại ngắn. Cửa Thai thì
cá và muối phần nhiều rất tốt, chợ thì có hai kỳ, ngày mùng hai và
mùng sáu, nhưng mỗi ngày cũng có nhóm.

Xã An-bài có nhiều hải sâm. Kinh Mè thì cảng bằng,
không có chướng ngại, đáng quanh co [có những phiến đá] như cái
khánh, như trái bầu rất nhiều.

- 1.— **C**—Quán Lai ; **E**—Cầu cầu ; **F**—Vạn-phần hải môn.
- 2.— **C**—Thành ; **D**—Cầu Lai ; **E**—Bán thủy.
- 3.— **C**—Cầu Hàng ; **D**—An-bài xã ; **E**—Kinh Mè.
- 4.— **C**—Chợ Chuông — Văn sơn ; **D**—Cửu [cầu] ; **E**—Miếu ;
F—Thai hải môn.
- 5.— **C**—Cầu Nôm ; **F**—Thanh-viên xã — Cầu Chợ Thai — Bà Nghị sơn
- 6.— **B**—Chợ Huyện — Quán Bàu ; **C**—Chùa Ròng ; **F**—Bán thủy —
Kỳ-bàn sơn — Quyền hải môn.
- 7.— **B**—Quán Lam — Tu lợi — Đò ; **C**—Bãi Cát vàng — Tỉnh tỉnh
Cần-long tự ; **F**—Cần-nương miếu.
- 8.— **B**—Hoàng-mai thị — Quán ; **F**—Cần-hải môn.
- 9.— **B**—Khe Sơn — Cầu Lan — Cẩm ứng cảng ; **C**—Bán thủy.
- 10.— **B**—Mộc bài ; **C**—Khe Cát.
- 11.— **B**—Khe Bà Mươi — Chợ Mới — Quán Thông.





Đông-lũy xã hữu Cồ-trĩ thành nhất tòa, tục danh thành Lại-trại, Minh tướng trúc cứ ư thử.

Kinh Phiêu từ cầu Nhĩ chí cầu Mấy (my khứ thanh) bến Than, thủy thiên, cảng hiệp, từ bến Than chí Tam kỳ sảo khoát, chí Đông giả thị sảo thâm.

Xá môn ngoại hữu nhị đôi thạch, song hành hải ngoại, như song hồng dạng, ước trường tam thập lý, kể tự La-nham sơn quá Song-ngư sơn ngoại, loan giáp Nghi xuân, tựu Hội-thống môn, tại hải trung, thủy tiêu tắc kiến, thủy trưởng tắc một, thủ vĩ trung hữu tam đồn xứ, viết thuyền các từng đồn xứ xuất nhập.

Chân-phúc huyện hải ngoại hữu lưỡng sơn, trác lập hải trung, giai nhất đầu cao, nhất đầu dẽ, như thiên mã hình, danh Song-ngư sơn. Tích Thánh-tông tuần thú chí thử, ngoạn kỳ sơn thủy tráng hùng, đề thi nhất thủ.

Xã Đông-lũy có một tòa thành Cồ-trĩ, tục gọi là thành Lại-trại, tướng nhà Minh xây và giữ ở đây.

Kinh Phiêu từ cầu Nhĩ, đến cầu Mấy và bến Than, nước cạn, cảng hẹp, từ Bến Than đến Tam-kỳ hơi rộng, đến chợ Đông-giả hơi sâu.

Ngoài cửa Xá-môn có hai hòn đá, chạy song song ra biển, đáng như hai cái cầu vồng, dài ước 30 dặm, nối từ núi La-nham qua ngoài núi Song-ngư, cong queo giáp Nghi-xuân, và đến cửa Hội-thống ra biển; nước cạn thì thấy, nước lên thì mất, từ đầu đến cuối có ba chỗ thấp, thuyền đều do chỗ thấp ấy mà ra vào.

Ở ngoài biển huyện Chân-phúc có hai núi, dựng cao lên giữa biển, mỗi núi đều đầu đầu thấp như con ngựa trời, gọi là núi Song ngư, xưa vua Thánh-Tông đi tuần thú đến đây, thường ngoạn sơn thủy hùng tráng, có đề một bài thơ.

1. — **B** — Thương sơn — Nam-đường huyện; **C** — Hưng-nguyên huyện; **D** — Quan khố — Vĩnh doanh — Chợ Lai; **E** — Chân-phúc huyện.
2. — **B** — Non Hồ; **C** — Cầu Đúc; **D** — Kinh Cây-đa-nê — Ngã tư.
3. — **C** — Diêu [lò gạch]; **D** — Quán Lam trá.
4. — **C** — Cam tỉnh — Đông giả thị; **E** — Quán My — Xá-hải môn.
5. — **D** — Cầu Cấm — Quán.
6. — **D** — Kinh Sai — Tỉnh — Cam-tuyền sơn — Cầu Nê; **E** — Hiền môn.
7. — **C** — Thủy thiên; **D** — Kinh Phiêu — Thạch-cán.
8. — **C** — Cầu Mấy; **D** — Lam-châm sơn — Lam-châm — Quán; **E** — Quán Sò — Chợ Mới.
9. — **D** — Đông-thành huyện — Cầu Phùng.
10. — **C** — Chợ Quả; **D** — Chợ Vạn.

Nghĩa-liệt sơn hữu chuyên thành nhất tòa, tục danh thành Mãng bao la sơn thượng. Tích Minh tướng Mộc Thạnh trú cứ tại thử.

Núi Khâu hữu nhất sơn, danh chớp Độn, nhất phong danh vực Độn, kỳ thượng hữu thâm uyên, tiền kỳ thạch bàn chư linh vật.

Trào-nha xã hữu nhất sơn, sơn thượng hữu tháp-danh thấp Ngàn.

Cầu-triền giang khuất khúc nan thông, tự cầu Ngạn nhập tặc xanh thuyền diên Thạch-hà biên, xuất tặc xanh thuyền diên Thiên-lộc biên, tục vân: « Vào Thạch-hà, ra Thiên-lộc ».

Núi **Nghĩa-liệt** có một tòa thành bằng đất hầm, tục gọi là thành Mãng bao la rộng rãi ở trên núi. Xưa tướng nhà Minh là Mộc Thạnh xây lên và giữ ở đấy.

Núi **Khâu** có một núi, gọi là Chớp Độn, và một ngọn gọi là Vực Độn, ở trên ấy có vực sâu, có những linh-vật như bàn cờ đá và con cờ tiên.

Xã **Trào-nha** có một ngọn núi, trên núi có tháp gọi là tháp Ngàn.

Sông **Cầu-triền** quanh co khó thông, từ cầu Ngạn mà vào thì phải chèo thuyền ven theo bên Thạch-hà, mà ra thì phải chèo thuyền ven theo bên Thiên-lộc. Có câu tục-ngữ rằng: « Vào Thạch-hà, ra Thiên-lộc ».

1.— **B** — Thồ sơn; **C** — Cầu Hộ; **D** — Thiên-cầm sơn, cựu danh Thiên cầm.

2. — **B** — Thử thiên thủy khoát sa bình; **C** — Quán Hộ — Quán Niệm — Quán Na — Quán Khố.

3. — **B** — Chợ thành — Thử xứ đa trầm hương — Bán thủy; **C** — Cầu Nại.

4.— **B** — Thạch-hà huyện; **C** — Quán — Cầu Kỳ — Giảng-phúc xã; **D** — Nam giới sơn — Miếu.

5.— **C** — Quán—Cầu Triền— Ngã ba Kỳ; **D** —Chợ Sơn — Thử xứ giang hải tối hạc — Luật hải môn.

6.— **B** — Cầu Nhà — Quán; **C**—Ngã (ba) Nhà — Ngã ba Triền; **D** — Bằng sơn.

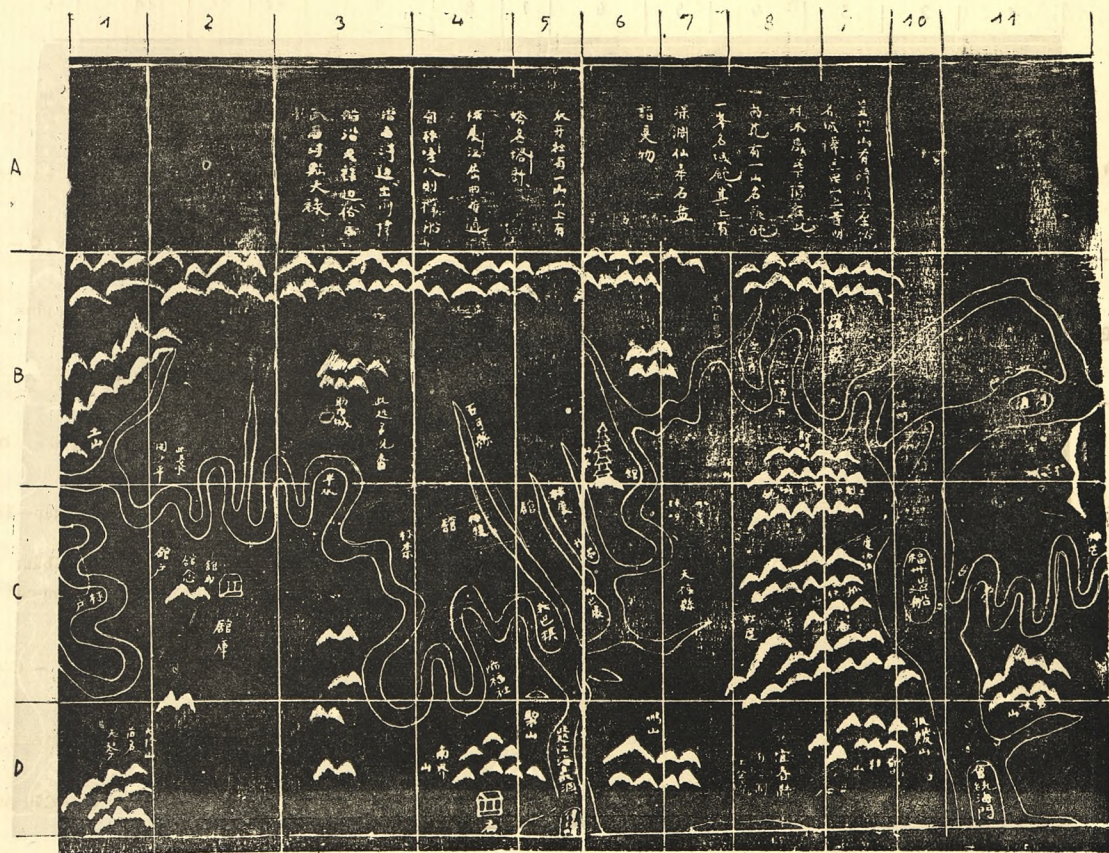
7.— **B** — Bán thủy tại giáo — Tiếp ngồi; **C**—Hà khê— Cẩn Ngạn—Thiên lộc huyện.

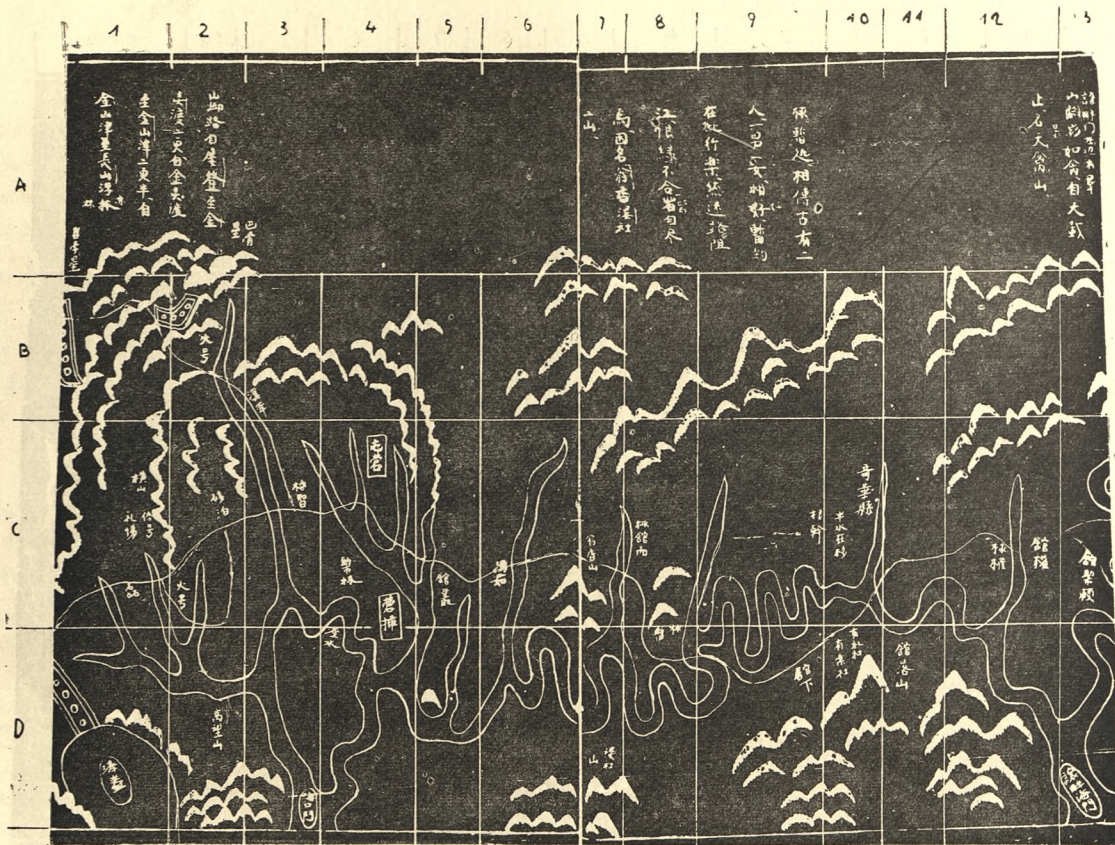
8.— **B** — Kinh Kỳ — Đồ liêu thị — Quán Minh; **C** — Núi Khâu, vực Độn — Đồ đồ ; **D** — Nghi-xuân huyện — Tự Tam-chế chỉ Hội-thống.

9.— **B** — La-sơn huyện — **C** — Tam chế thị — Đồ Cô độc — Cô-độc sơn — Miếu; **D**— Cối-cám sơn .

10.— **B** — Cầu Minh; **C**—Phúc châu tạo thuyền (đóng thuyền); **D** — Bảo-tôm sơn .

11. — **B** — Phủ-thạch độ — Hà nhai — Nghĩa-liệt sơn; **C** — Cầu Mang; **D** — Dững (anh) sơn — Hội-thống hải môn.





Nhượng-bạn môn tả biên, hữu quần sơn phiến phi như cầm,
tự Thiên-tải chí, danh Thiên-cầm sơn.

Câu Tạm xứ, tương truyền cổ hữu nhị nhân, nhất nam nhất
nữ, tương hảo, tạm ước tại thử hành lạc, nhiên mê lộ trở giang,
hận duyên bất hợp, giải tự tận yên. Nhân danh Ông Hương, Bà
Xã nhị sơn.

Sơn cước lộ tự Lũ-đăng chí Kim-linh độ nhị canh, tự Kim-
linh độ chí Kim-sơn tân nhị canh bản, tự Kim-sơn tân chí Trường
sơn Phù-lâm ...

Cửa Nhượng-bạn ở bên tả có một chòm núi đáng nghiêng
ngửa như chim bay, từ Thiên-tải dừng lại, gọi là núi Thiên-cầm.

Chỗ cầu Tạm, tương truyền xưa có hai người, một người đàn ông,
một người đàn bà, ưa thích nhau, tạm hẹn nhau cùng vui thú ở đây,
nhưng bị lạc đường vì sông nước cách trở, hờn duyên
không được vầy hợp, đều tự tử nơi ấy. Nhân thế gọi là núi Ông
Hương và núi Bà Xã.

Đường chân núi từ Lũ-đăng đến bến đò Kim-linh phải đi hai
canh, từ bến đò Kim-linh đến bến Kim-sơn phải đi hai canh rưỡi,
từ bến Kim-sơn đến Phù-lâm ở Trường sơn ...

1. — **A** — Đèo Bột-tĩnh; **C** — Hoàng sơn — Tục hiệu Lẽ đẽ — Suối;
D — Vũng Áng.
2. — **A** — Ba cốt lũy; **B** — Hỏa-hiệu; **C** — Đá Bạc — Hỏa-hiệu; **D** —
Cao-vọng sơn.
3. — **B** — Khe Lau; **C** — Cầu Tri; **D** — Hải-khẩu môn.
4. — **C** — Đồn doanh — Chợ Cầu — Doanh Sáp; **D** — Kinh thủy.
5. — **C** — Quán Tùng.
6. — **C** — Nguồn Nhà.
7. — **C** — Ông Hương sơn; **D** — Bà Xã sơn.
8. — **C** — Cầu Quán nhị; **D** — Cầu Tạm.
9. — **C** — ... Đa cán; **D** — Quán Hạ.
10. — **C** — Kỳ-hoa huyện — Bán thủy tại cây... **D** — Hữu-lễ xã —
Hữu-nhạc xã.
11. — **D** — Quán Lạc sơn.
12. — **C** — Cầu Quyền — Quán Quyền.
13. — **C** — Quán chợ Đốn; **D** — Nhượng-bạn hải môn.

... nhất nhật. Từ Trường sơn chí Ông-Hồi lũy nhất canh bán; từ Ông-Hồi lũy chí doanh Tạm nhất nhật; từ doanh Tạm chí quán nhà Hồ nhất nhật.

Chính đạo từ An-bài chí Niều doanh nhất nhật; từ Niều doanh chí Mươi doanh nhất nhật; từ doanh Mươi chí Tạm doanh nhất nhật; từ Mươi doanh chu hành chí doanh Tạm nhất triều thủy.

Yêu môn lưỡng biên giang các hữu thuyền thập chích.

Chính thủy lộ biên hữu nhất khổ, danh Quần-mông khổ, tận trừ khí giới được đạn.

Vũ-xá xã địa phận hữu thuyền, Tạm-độ diệt hữu thuyền.

Cuộc giang hữu trừ tức nhất khổ, tại Nguyệt-áng xã địa phận, tỉnh Tạm-độ giang nam biên diệt hữu tức khổ, các trí nhân dân vì đề lãnh thủ chỉ.

Tạm-độ giang thủy phá khoát, ước tam thập lý, nội hữu thiên bạc xứ, nhược bắt am giang lưu thuyền hành tắc thiên...

... phải đi một ngày. Từ Trường sơn đến lũy Ông-Hồi thì đi một canh rưỡi; từ lũy Ông-Hồi đến doanh Tạm thì đi một ngày; từ doanh Tạm đến quán nhà Hồ thì đi một ngày.

Đường chính từ An-bài đến doanh Niều thì đi một ngày; từ doanh Niều đến doanh Mươi thì đi một ngày; từ doanh Mươi đến doanh Tạm thì đi một ngày; từ doanh Mươi đi thuyền đến doanh Tạm thì đi một con nước.

Hai bên sông ở cửa Yêu đều có 10 chiếc thuyền.

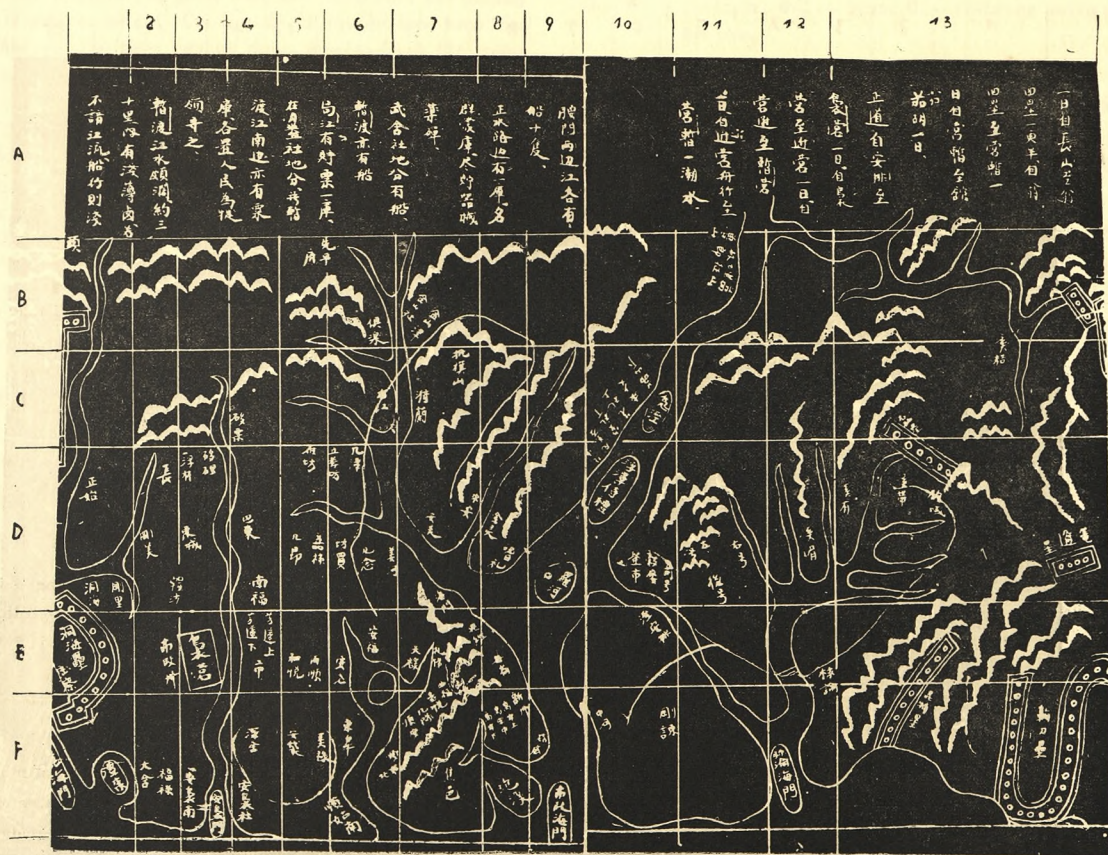
Ở bên đường thủy chánh có một kho, gọi là kho Quần-mông, chứa toàn là khí giới đạn dược.

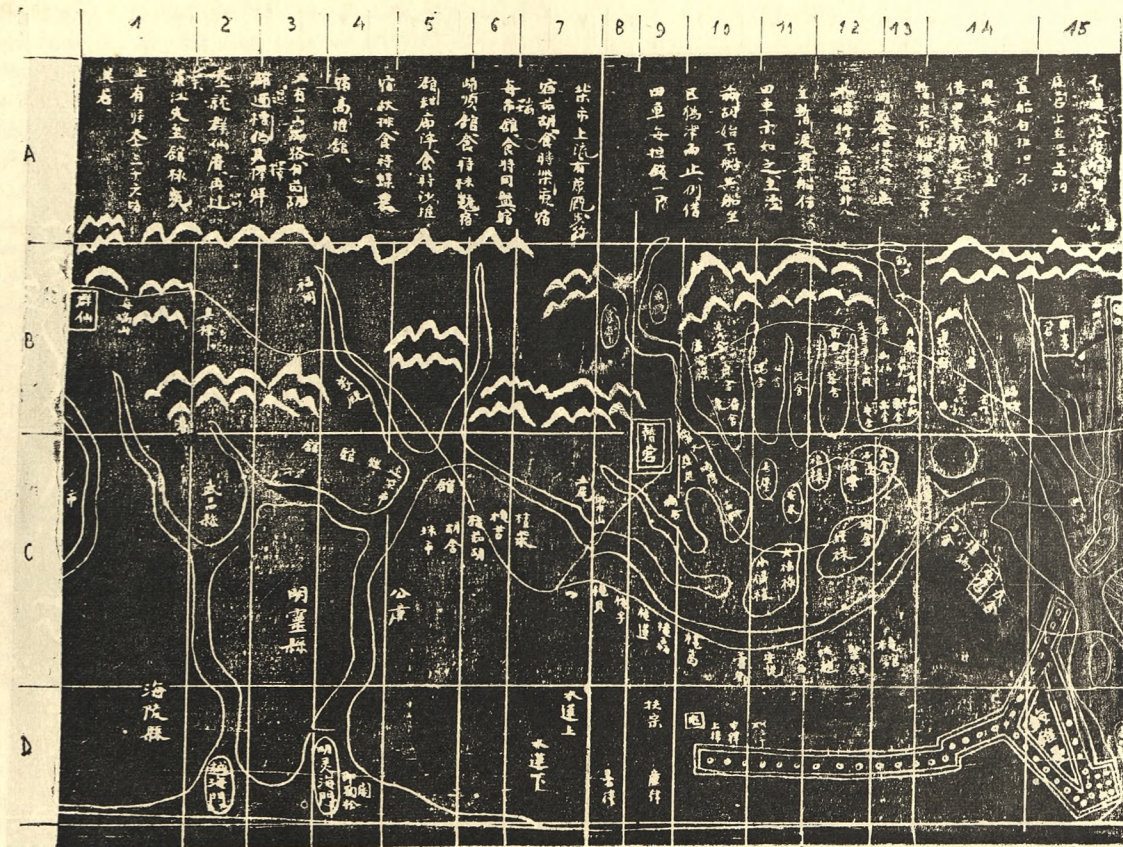
Ở địa-phận xã Vũ-xá có thuyền, ở sông Tạm-độ cũng có thuyền.

Ở sông Cuộc có một kho chứa thóc; ở địa-phận xã Nguyệt-áng cùng với phía nam sông Tạm-độ cũng có kho thóc, đều có đề nhân dân làm đề-lãnh trông giữ.

Sông Tạm-độ khá rộng, ước 30 dặm, ở trong có chỗ đất cạn nếu không hiểu đường nước chảy, đi thuyền sẽ mắc cạn...

1. — **A** — Đầu; **D** — Chính thủy — Đồng-hới — Cương lý; **E** — Đồng hới lũy — Mật sát; **F** — Hải môn — Đàm Nại.
2. — **D** — Trường — Cương mỹ — Sao sa; **E** — Bố-chính châu; **F** — Đại xá — Phúc lộc.
3. — **D** — Phù lâm — Đá mài — Đồng thành; **E** — Niều doanh; **F** — An-niêu nam — An-niêu môn.
4. — **C** — Đá phiếu **D** — Ba-đông — Nam phúc; **E** — Phương-liên hạ — Phương-liên thượng — Thị; **F** — Thâm xá — An-niêu xã.
5. — **B** — Tiên-bình phủ; **D** — Nhận phượng — Kê Ngang — Gia lộc; **E** — Hòa duyệt — Vũ thuận; **F** — An-đại — Mỹ lộc.
6. — **B** — Câu lạc; **C** — Hữu giang; **D** — Lập-mãng phượng — Kê Đàm — Phượng mới — Kê Niệm — Mỹ-hà; **E** — An-lão — An phúc; **F** — Đông cao — Thuận-cổ nam — Thuận-cổ bắc.
7. — **B** — Kim-sơn xã — Kim-sơn tân; **C** — Y-lan — Chấp-kỳ sơn; **D** — An mỹ — Hải môn — Vĩnh an; **E** — Thiên lộc — Lễ đề — La kinh; **F** — Thuận-an — Kê Đội — Gia duyệt — Khúc-họa — Tiêu ấp.
8. — **D** — Kim linh — Thị lễ; **E** — Mỗi luân; **F** — Cao-lao hạ — Cao-lao trung — Cao-lao thượng — Tân châu — Bảo khê.
9. — **D** — La hà khâu; **F** — Bố-chính hải môn.
10. — **C** — Lệ-sơn hạ — Vĩnh-giao — Tiên-lễ thượng — An-lễ hạ — Kê Sai — Kê Sa — Phù kinh; **D** — Phù trạch thị lễ — Tiên hiệu — Cốc lũy — Đãng thị; **E** — Kinh An-bài; **F** — Trung hài — Cương gián.
11. — **B** — Lỗ sơn — Lâm tức — Mai chính — Lê sơn; **D** — Tả hiệu — Hậu hiệu — Hữu hiệu.
12. — **D** — Khe mựa; **E** — Cầu Luận; **F** — Di-luân hải môn.
13. — **C** — Khe gạo — Lỗ lũy; **D** — Khe Hữu — Khe Đái — Quán vực — Lông-gió lũy; **F** — Con Bò lũy — Mũi dao lũy.





... bắt thông, thủy lộ hành thuyền, tự Lại doanh xuất chí kinh nhà Hồ, trí thuyền tự giang đả, bắt dụng binh dân thượng cớ, tịnh tá điền xa tải chi. Chí Tạm-độ hạ thuyền, ban Kinh Sen lũy lũy khai tạc, dân thiên nhi vô thủy, thuyền hành bắt thông. Tự ngoại nhập chí Tạm-độ, trí thuyền tá điền xa điếm như chi, chí Kinh nhà Hồ thủy hạ thuyền. Kỳ thuyền chí Khu Voi tân nhi chi. Lệ tá điền xa mỗi đả tiền nhất mạch.

Sài thị thượng-lưu hữu tượng cứu, bộ hành túc nhà Hồ, thực thì Sài thị, túc Mỗi-thủy quán, thực thì Đồng-giám, túc Quy-thuận quán, thực thì cầu Ngói, túc quán Cắm, làng Lao, thực thì Sa-đôi, túc Thu-bãi, thực thì Mỗi-nông. Túc Cao-đôi quán.

Hữu hữu nhất sơn cước lộ, tự nhà Hồ quán quá Tàu. Voi Cự Trạch, Vái trời, tự Quần-tiên phủ, tái quá Sùng giang giáp chí quán cầu Ngói, thượng hữu Vái-trời tam thập lục phường dân cư.

... không thông; đường thủy thì đi thuyền từ doanh Lại ra đến kinh nhà Hồ thì đề thuyền lại rồi tự gánh vác lấy đi, không dùng đến quân lính, dân chúng và lái buôn, chỉ mượn xe trong ruộng mà chở đi. Đến Tạm-độ xuống thuyền, trở về đến kinh Sen; kinh ấy đang đào nhiều chỗ, nên cạn mà không có nước, thuyền không xuôi được. Từ ngoài mà vào đến Tạm-độ, thì đề thuyền lại, mượn xe trong ruộng mà chở đi như thế, đến kinh nhà Hồ mới xuống thuyền. Thuyền đến bến Khu-voi thì dừng. Lệ mượn xe trong ruộng mà chở mỗi gánh là một tiền.

Thượng-lưu chợ Sài có chuồng voi, đi bộ thì trọ lại ở quán nhà Hồ, ăn thì ở chợ Sài, trọ thì ở quán Mỗi-thủy, ăn thì ở Đồng-giám, trọ thì ở quán Quy-thuận, ăn thì ở cầu Ngói, trọ thì ở quán Cắm, làng Lao, ăn thì ở Sa-đôi, trọ thì ở Thu-bãi, ăn thì ở Mỗi-nông, trọ thì ở quán Cao-đôi.

Lại có một đường ở chân núi từ quán nhà Hồ qua Tàu-voi, Cự-trạch, Vái-trời, đến phủ Quần-tiên, lại qua một lần nữa sông Sùng tiếp đến quán cầu Ngói, trên thì có Vái-trời với 36 phường, có dân cư ngụ.

- 1.— **B** — Quần-tiên — Mỗi-thủy sơn; **C** — Thị; **D** — Hải-lăng huyện
- 2.— **B** — Cự trạch; **B-C** — Quán; **C** — Vũ-xương huyện; **D** — Việt-hải môn.
- 3.— **B** — Phúc chu; **C** — Quán — Minh-linh huyện.
- 4.— **B** — Tượng cửu; **C** — Quán — Quán; **D** — Minh-linh hải môn. tức cửa Tùng.
- 5.— **C** — Tuần Sài thị — Công liêm — Quán — Châu thị — Hồ xá.
- 6.— **C** — Trưởng nhà Hồ — Trưởng Đài.
- 7.— **C** — Cây Sài — Thổ vĩ; **D** — Thủy-liên hạ — Thủy-liên thượng.
- 8.— **B** — Tượng khố; **C** — Chợ sơn — Trưởng Bối — Trưởng Tự; **D** — Thử luật.
- 9.— **B** — Tượng cửu; **C** — Tạm doanh — Dương xá — Trưởng Liên — Trưởng Sỏi; **D** — Phù Tông — Liêm luật.
- 10.— **B** — Khang-lộc huyện — Lỗ xá — Đồ — Hoàng xá — Phan xá; **C** — Chợ Đại — Uẩn áo — Quy hậu — Cồ liễu — Trưởng Cát — Hoắc đặng; **D** — Đồn — Thượng luật — Trung luật.
- 11.— **B** — Ngụy xá — Trương xá — Nguyễn xá; **C** — Điểm Triền — An thái — Tiều Phúc-lộc — Đại Phúc-lộc — An duyệt — Ba mục; **D** — Hòa luật.
- 12.— **B** — Cao xá — Lê xá — Tiên phồ thị — Vinh lộc — Bùi xá; **C** — Phúc lộc — Phúc an — Thạch-bồng — Tuy lộc — An xá — Phú việt — Chợ Quán.
- 13.— **B** — Cuộc giang — Khố — Đặng phúc — Vũ xá — An xá — Cồ lâm — Nguyệt ánh — Hữu lộc (hai chữ bị bôi); **C** — Ngô xá — Trưởng Quán.
- 14.— **B** — Lệ-thủy huyện — An-lại tổng — Kể lời — An-đại — Phúc-tuy — **C** — Long-vương miếu — Thạch-xá — Trưởng voi — Đồn doanh — Vũ-xá — Hà-cử thị.
- 15.— **B** — Quần-hào doanh — Ông Tử [Hồi?] lũy — Đồn Võng lũy; **C** — Cầm-la — Chính-thủy lũy — Yến lương lũy — Hải-nại; **D** — Mũi-chùy lũy.

Tư-khách môn thượng tự thủy phủ khoát, trường khoát ước nhất bách lý, trúc nhất thồ đôi, giang chi hạ tả biên sơn, dạ thiết hóa chúc, mỗi chu hành, nhật vọng thồ sơn, dạ tắc khán chúc.

Lại doanh nhất diện đại giang, tam diện kê cang, tứ diện các hữu thủy nhiều, đối giang biên hữu Phù-xuân phủ, giang thượng tả biên hữu tượng cửu, hữu biên hữu túc khổ, Trình-thị giang giáp đại giang, lưỡng biên hữu thuyền xướng.

Túc Cao-đôi quán, thực thì Tứ-chính. Túc ... thực thì Ái-vân sơn. Túc Chân-đăng, thực thì Hàn-quảng thị. Túc Từ-cú, thực thì Hội-an khổ. Túc Thì lại quán.

Hựu nhất thượng đạo, nguyên cấm bắt hành. Túc Cao đôi, thực thì Cây mít. Túc Chân-đăng quán. Ái-vân sơn thượng hữu nhất đầm, danh Rồ-dó, quảng nhĩ tả «thâm, kham phục thuyền tại thử, đi xạ Ái-vân sơn chi nhân, cổ viết: Nhất phu cứ hiềm, thiên phu mặc năng quá», thử loại thị dã. Quá Chân-đăng kê, hữu nhất sơn danh Diên sơn, thị sơn hữu diên tích, hữu tuần.

Bãi Kê-chôm hữu túc khổ. Hội-an khổ hữu đồn thủ binh nhị đồn, giang trung hữu nhất sơn, sơn thượng hữu tự, danh Non-nước tự. Hội-an đầm danh Trà-nhiều đầm, kham dung chư quốc thương bạch trú thử.

Kim-hộ xã địa phận, giang lưỡng biên hữu...

Trên cửa **Tư-khách** nước tự lại khá rộng, dài rộng ước chừng 100 dặm, có đắp một gò đất, ở núi phía bờ trái của con sông, ban đêm có đặt một cây đuốc, mỗi lần đi thuyền, ban ngày thì nom theo gò núi đất, ban đêm thì trông theo cây đuốc.

Doanh Lại, một mặt có sông to, ba mặt kia đều có khe ngòi, bốn bề đều có nước chảy bao quanh, đối diện với bờ sông thì có phủ Phù-xuân, bờ phía tả có chuồng voi, bờ phía hữu có kho thóc. Sông Trình-thị giáp với sông to, hai bên bờ có xướng đóng thuyền

Trọ thì ở quán Cao-đôi, ăn thì ở Tứ-chính. Trọ..., ăn thì ở núi Ái-vân. Trọ thì ở Chân-đăng, ăn thì ở chợ Hàn-quảng. Trọ thì ở Từ-cú,

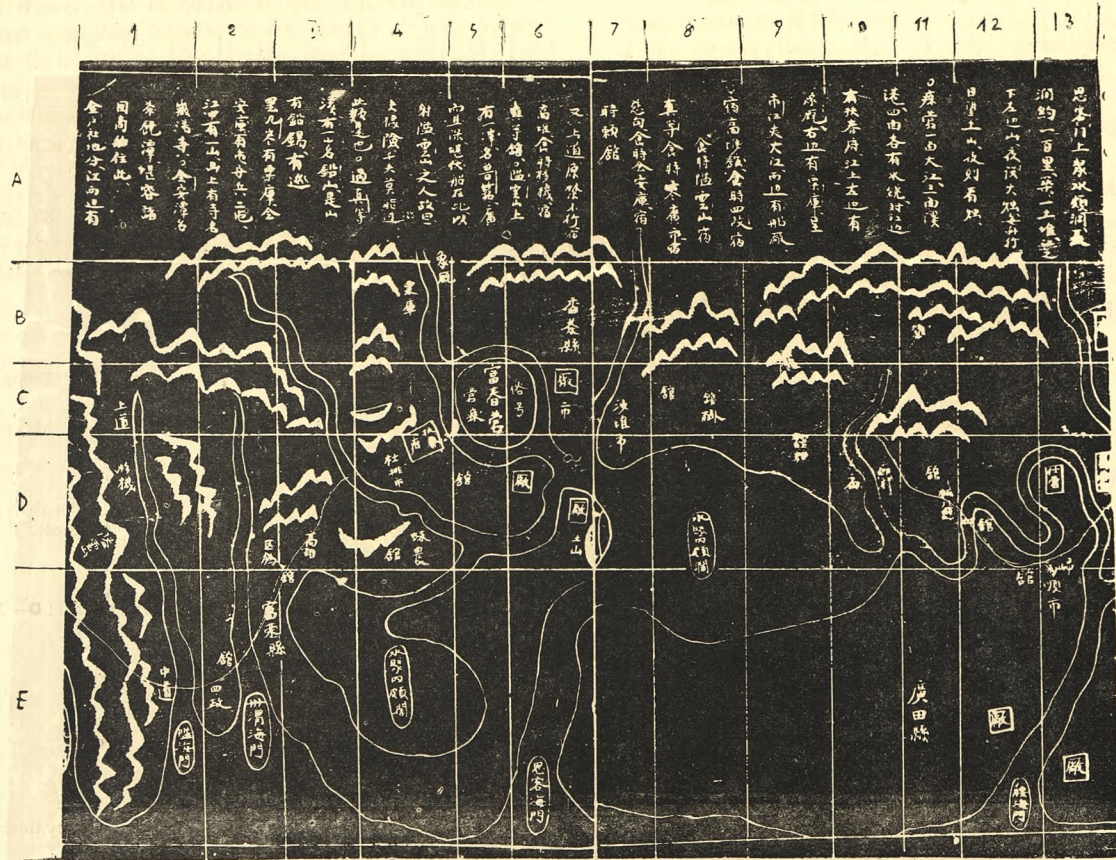
ăn thì ở kho Hội-an. Trọ thì ở quán Thì-lại.

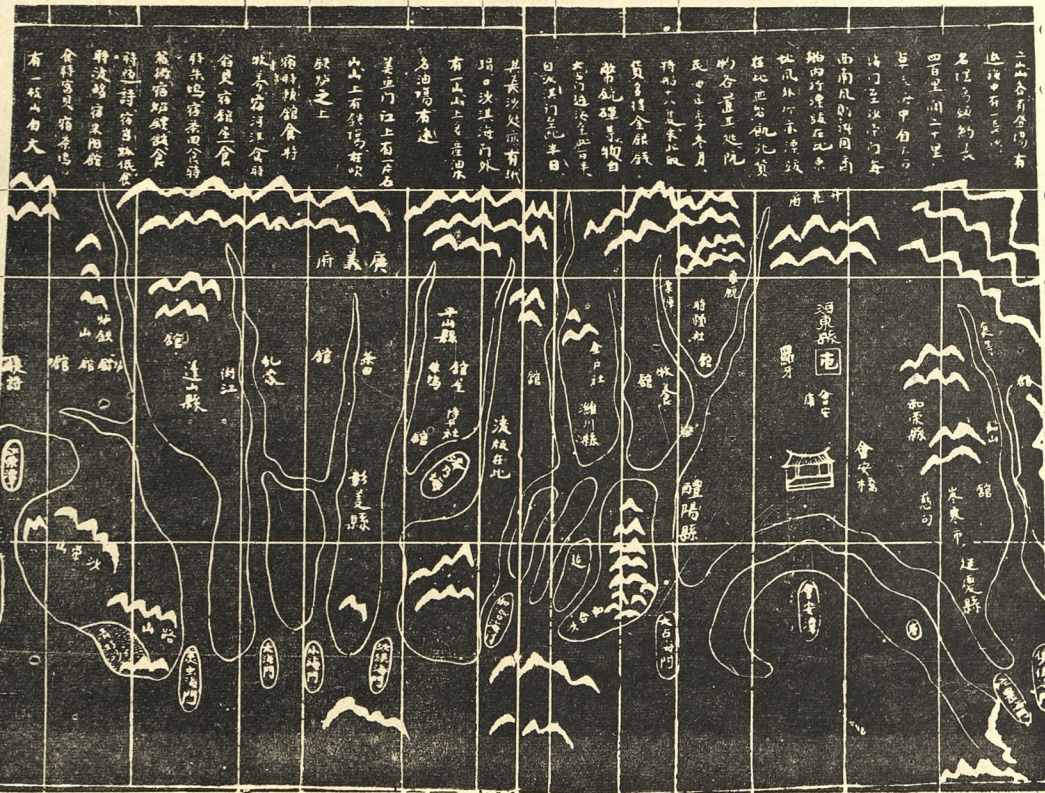
Lại có một đường ở phía trên vốn bị cấm không cho đi. Trọ thì ở Cao-đôi, ăn thì ở Cây-Mít. Trọ thì ở quán Chân-đăng. Trên núi Ái-vân, có một cái đầm, gọi là Rồ-dó, rộng mà sâu, có thể lên ăn thuyền ở đấy, mà bắn lên người trên núi Ái-vân, cho nên có câu nói rằng: «Một người chiếm-cứ chỗ hiềm, thì một ngàn người không thể đi qua», là thế ấy vậy. Đi qua khe Chân-đăng có một cái núi tên là núi Diên sơn, núi ấy có chi và thiếc, có đặt quan đi tuần

Bãi **Kê chôm**, có kho thóc. Kho Hội-an có hai đồn lính giữ, trong sông có một hòn núi, trên núi có chùa, gọi là chùa Non-nước. Đầm Hội-an gọi là đầm Trà-nhiều, có thể chứa các thuyền buôn đi biên của các nước đậu lại ở đấy.

Địa-phận xã Kim-hộ, hai bên bờ sông có...

1. — **C** — Thượng đạo; **D** — Ái-vân sơn — Cây mít; **E** — Trung đạo — Ái hải môn.
2. — **D** — Khu Voi; **E** — Quán — Từ chính — Châu - vị hải - môn — Phú-vinh huyện.
3. — **D** — Cao đôi; **E** — Quán.
4. — **B** — Túc khổ — Tượng cửu; **D** — Đồ bài thị — Phù-xuân phủ — Quán — Ruồi nông; **E** — Thủy tự nội phủ khoát.
5. — **C** — Phù-xuân doanh — Doanh Lại.
D — Quán.
6. — **B** — Hương-trà huyện; **C** — Tục hiệu — Xướng — Thị; **D** — Xướng — Xướng — Thồ sơn; **E** — Tư-khách hải môn.
7. — **C** — Sa-đôi thị.
8. — **C** — Quán — Quán Nằm; **D** — Thủy tự phủ khoát.
9. — **D** — Quán com.
10. — **D** — Miếu — Làng cau.
11. — **D** — Quán — Cầu gió; **E** — Quảng-diên huyện.
12. — **D** — Quán; **E** — Quán — Xướng — Yêu hải-môn.
13. — **B** — ... phủ; **D** — Sĩ doanh — Cát doanh; **E** — Quy-thuận thị — Xướng.





... nhĩ-sơn, sơn các hữu kim trường, hữu tuần. Hải trung hữu nhất trường sa, danh Bải-cát-vàng ước trường tứ bách lý, khoáng nhĩ thập lý, trác lập hải trung. Tự Đại-chiêm hải môn, chí Sa-vinh môn, mỗi tây-nam phong, tắc chư quốc thương bạc nội hành phiêu bạc tại thử; đông bắc phong, ngoại hành diệp phiêu bạc tại thử, tịnh giai cơ tử. Hóa vật các trí kỳ xứ. Nguyên thị mỗi niên quý đông nguyệt trì thuyền thập bát chích, lai thử thủ hóa, đa đắc kim ngân tiền tệ sủng dạn đẳng vật. Tự Đại-chiêm môn việc hải chí thử nhất nhật bán. Tự Sa-kỳ môn chí thử bán nhật.

Kỳ trường sa xứ diệp hữu đại mội. Sa-kỳ hải môn ngoại hữu nhất sơn, sơn thượng đa sản mộc, danh du trường, hữu tuần.

Mỹ-trùng môn giang thượng hữu nhất tòa thạch sơn, sơn thượng hữu thiết trường, tại xuy thiết lộ chi thượng.

Túc Thi-lại quán, thực thì Mục-dương. Túc Hà-kỳ, thực thì Ông Bối. Túc quán Ốc, thực thì Chu-đ. Túc Trà-khúc, thực thì Ông Vệ. Túc Lô -phiêu quán, thực thì Đề thi. Túc Đèo Bàu đê, thực thì Bọt đá. Túc lai-dương quán, thực thì Phú-bối. Túc Trà-đ. Hữu nhất chi sơn, tự đại..

... hai núi, mỗi núi đều có mỏ vàng, có cơ quan tuần sát. Giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bải-cát-vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển. Từ cửa biển Đại-chiêm đến cửa Sa-vinh, mỗi lần có gió tây-nam thì thương thuyền các nước đi ở phía trong trôi dạt ở đấy; gió đông bắc thì thương thuyền chạy ở ngoài cũng trôi dạt ở đấy, đều cùng chết đuối hết cả. Hàng hóa thì đều dề nơi đó. Họ Nguyên mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến đấy lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc tiền tệ sủng dạn. Từ cửa Đại-Chiêm vượt biển đến đấy thì phải một ngày rưỡi. Từ cửa Sa-kỳ đến đấy thì phải nửa ngày.

Chỗ bãi cát dài ấy cũng có đồi mồi. Ngoài cửa biển Sa-kỳ có một hòn núi, trên núi sản-xuất phần nhiều là cây dầu, gọi là trường dầu, có đặt quan tuần sát,

Trên sông ở cửa Mỹ-trùng, có một hòn núi đá, trên núi có mỏ sắt ở phía trên lò thổi sắt.

Tạp ở quán Thi-lại, ăn thì ở Mục -dương. Tạp ở Hà-Kỳ, ăn thì ở Ông-Bối. Tạp ở quán Ốc, ăn thì ở Chu -đ. Tạp ở Trà-khúc, ăn thì ở Ông-Vệ. Tạp ở quán Lò phiêu, ăn thì ở Đề-thi. Tạp ở Đèo Bàu-đê, ăn thì ở Bọt-đá. Tạp ở quán Lai-dương, ăn thì ở Phú-bối. Tạp ở Trà-đ. Có một nhánh núi, từ ..

1. — **C** — Đề-thi — Sa-vinh đàm ; **D** — Sa-vinh hải-môn .
2. — **C** — Lò thiết sơn — Lò phiêu quán ; **D** — Sa-vinh sơn — Thanh-hảo sa.
3. — **C** — Quán — Bồng-sơn huyện ; **D** — Lò sơn — Mỹ-trùng hải-môn.
4. — **C** — Vệ giang — Cù mông ; **D** — Đại-hải môn.
5. — **B** — Quảng-nghĩa phủ ; **C** — Quán — Trà khúc — Chương-nghĩa huyện ; **D** — Tiều hải môn — Sa-kỳ hải môn.
6. — **C** — Bình-sơn huyện. — Chu-đ — Quán Ốc — Quán — Tri-bình xã — Vũng Nãi môi.
7. — **C** — Bến Bải tại thử — Quán ; **D** — Hòa-hợp hải môn.
8. — **C** — Kim-hộ xã — Duy-xuyên huyện ; **D** — Tuần — Hòa-hợp sa.
9. — **C** — Túc khố — Quán — Mục dương ; **D** — Đại-chiêm hải môn.
10. — **C** — Tạng cứu — Thi-dốn xã — Quán — Lễ-dương huyện.
11. — **B** — Thăng-hoa phủ ; **C** — La-nha — Hà-dông huyện — Đồn — Hội-an phố ; **D** — Hội-an đàm.
12. — **C** — Hội-an kiều — Hòa vinh huyện — Từ cú **D** — Khố.
13. — **C** — Chân đẳng — Diên sơn — Quán — tận Hàn thị — Quán ; **D** — Diên-khánh huyện — Đà-nông hải-môn.

...sơn nhi giáng, danh đảo Bàu-đê, thường hữu kiếp nhân, danh thặng Quy, kiếp đắc nhân tài, chuyên tại Quy xứ mai chi. Chu-dương xã địa-phận hữu nhất doanh tích, nguyên toàn nghĩa sĩ sở cư. Suối-khoai xã địa phận ngoại hữu lưỡng đôi sơn tương giáp, sơn trung hữu thủy lưu, khả dụng thuyền hành. Phú-đa xã địa phận cổ hữu chuyên thành, danh Chà-bàn thành, thành phượng nhất lý, khai tứ môn, nội hữu điện hữu tháp, kỳ điện di hủy, kỳ tháp cần tồn thập nhị tòa, tục danh tháp Con gái. Nước-mặn hải môn ngoại hữu song đối sơn tương cận, tục danh Rồ-dó, ông Không-lộ.

Đèo Cau xứ sơn trung đa sản lựu mộc cập tinh-tinh diệp đa. Tinh-tinh thiện tróc nhân, đắc chi tắc chấp lưỡng thủ, ngưỡng diện hướng thiên nhi tiểu, ước nhất canh hựu. Nhân hành sơn thượng, tiên đi lưỡng trường quân, xuyên lưỡng tỷ gian, tinh-tinh đắc chi, chấp quân nhi tiểu, thoát nhi đảo chi miễn.

Hữu hữu nhất quỷ, tục danh ma lai, hiểu thực phần, như thực, kỳ nhân tức hủy phúc nhi tử, cổ Bồn-thảo viết: cận Chiêm-thành quốc hữu nhất ôn, danh phi đầu quỷ ôn.

Minh-lương xã địa-phận hữu sơn, danh Minh-lương sơn, sơn hữu ngân tường, hữu tuần.

...núi to chạy xuống, gọi là đèo Bàu-đê, thường có quân cướp, gọi là thặng Quy; cướp được của cải của người thì chuyên đem bán ở chỗ ngãng Quy. Địa phận xã Chu-dương có dấu một doanh trại, vốn là chỗ ở của toàn thể nghĩa sĩ. Địa phận xã Suối khoai, phía ngoài có hai hòn núi giáp nhau, trong núi có dòng nước chảy, có thể cho thuyền đi được. Địa-phận xã Phú-đa, xưa có một cái thành gạch, gọi là thành Chà-bàn, thành vuông một dặm, mở ra bốn cửa, ở trong có đền có tháp, đền thì đã hư mất, tháp thì vẫn còn được 12 tòa, tục gọi là tháp Con-gái. Ở phía ngoài của biển Nước-mặn có hai hòn núi gần nhau, tục gọi là Rồ-dó và ông Không-lộ.

Trong núi ở chỗ Đèo Cau, sản xuất phần nhiều là cây dầu và con lười-ươi cũng nhiều. Con lười-ươi hay bắt người ta. Hễ bắt được người ta thì nắm hai tay, con lười-ươi ngước mặt lên trời mà cười để chờ một canh. Người đi trên núi trước hết phải lấy hai ống tre có hai ống tay vào; con lười-ươi có bắt được thì nó nắm hai ống tre ấy mà cười, người ta sẽ rút ra mà trốn đi thì thoát khỏi.

Lại có một thứ quỷ, tục gọi là ma lai, ưa ăn phần người, như ăn phần của người nào thì người ấy vỡ bụng mà chết, cho nên sách Bản-thảo (1) có nói rằng: gần nước Chiêm-thành có một chứng ôn, gọi là quỷ đầu bay.

Địa phận xã Minh-lương có một hòn núi gọi là núi Minh-lương, núi có mỏ bạc, có đặt quan canh tuần.

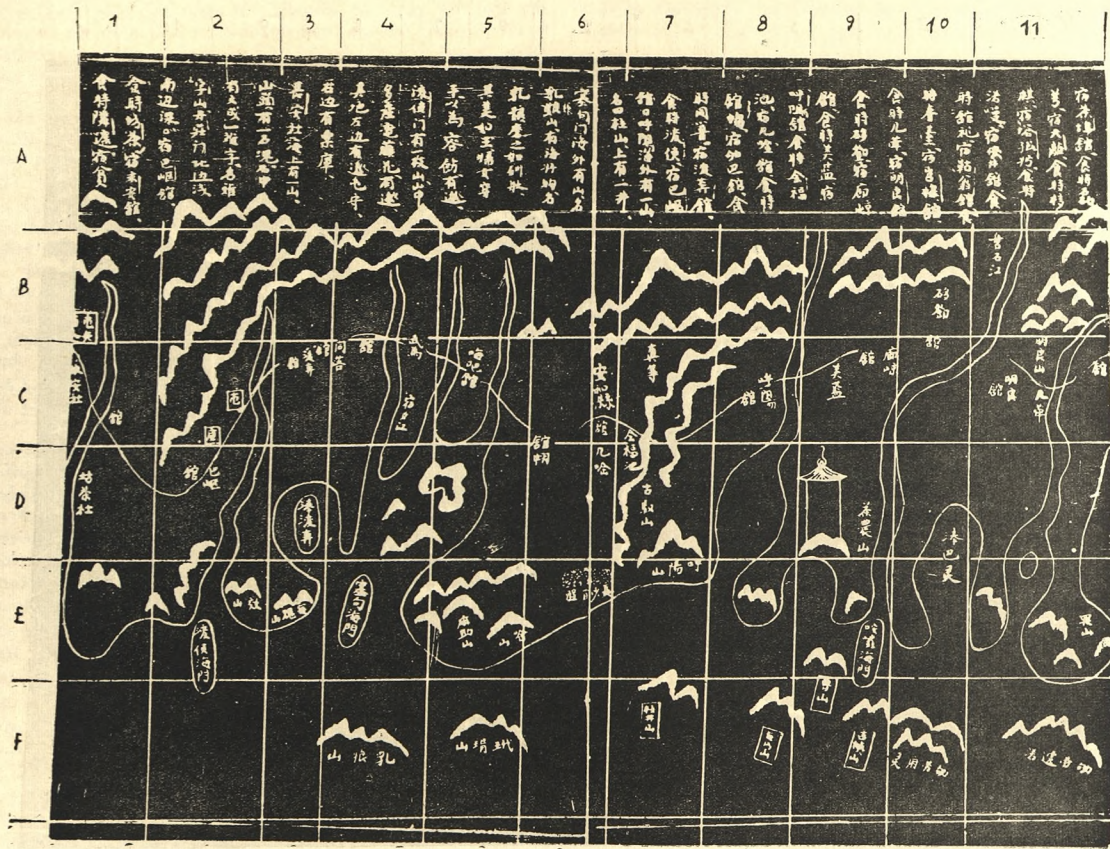
1. — **C** — Quán — Xuân-đài giang; **D** — Vũng Chích — Ghềnh Bà sơn.
2. — **C** — Xuân-đài — Quán — Quán — Vũng Chích sơn; **D** — Cù-mông sơn.
3. — **C** — Cồ-ung — Đàm tự — Quán; **D** — Vũng Na sơn.
4. — **C** — Phật-tĩnh — Phật-tĩnh sơn — Thiển giang; **D** — Eo Chích — Mai-cư làng — Nước-mặn hải-môn.
5. — **B** — Chà-bàn cổ thành; **C** — Tháp Con gái — Nước-mặn; **D** — Nước-mặn đầm — Bãi Ông Tô — Vũng Ông Tô — Bãi trang — Rồ-dó, Không-lộ.
6. — **B** — Phú-đa giang; **C** — Quán; **D** — Tuy-viên huyện — Nước-ngọt hải môn.
7. — **C** — Cây cờ — Quán; **D** — Đa-tĩnh hương.
8. — **B** — Quy-ninh phủ, kim Quy-nhân; **C** — Quán Suối-khoai **D** — Bàu-đạm — Bàu-đạm sơn — Trà-ô sơn.
9. — **C** — Trà-ô quán; **D** — Trà-ô đầm — Bãi làng Tỷ — Càn-liêu hải-môn — Cù-lao sơn.
10. — **C** — Phú-bố quán — Phù-ly huyện — quán — Lai dương; **D** — Thi-đương sơn — Lai-dương đầm — Đò-quan hải môn.
11. — **C** — Đèo Bàu-đê — Phưởng Lễ; **D** — Ghềnh Gà.

(1) **Bản thảo**: tên sách về y-dược, tương truyền do vua Thần-nông soạn ra, gồm có 3 quyển, ghi được 365 dược phẩm. Nhưng nhiều học-giả cho rằng tác-giả sách này là Trương Cự và Hoa-Đa đời Hán, vì đời Thần-nông chưa có văn-tự. Đời Đường, Lý-Tích có sửa chữa lại cuốn **Bản thảo kinh** do Đào Hoàng-Cánh chú, rồi sau có Tô-Cung và Trương-Tôn Vô-Kỵ đính chính và chú-thích thêm; sách ấy gồm có 53 quyển, gọi là **Đường bản thảo**. Đời Tống có những sách **Khai bảo Bản thảo** của Lưu Hàn, **Gia hựu bổ chú bản thảo** của Chương Vũ-Tích và **Bản thảo diễn nghĩa** của Khâu Tông-Thích. Đời Minh, Lý Thời Trám soạn **Bản thảo cương mục**, gồm 52 quyển, ghi chép đến 1871 dược-phẩm.

(2) **Quy nhơn**: Khi vua Lê Thánh-tông vừa đánh Chiêm-thành lấy đất này thì đặt phủ Hoài-nhân. Năm 1602, chúa Nguyễn đổi làm phủ Quy-nhân. Năm 1655, lại đổi làm phủ Quy-ninh và đến năm 1742 lấy lại tên cũ là Quy-nhân. Năm 1799, Nguyễn-Ánh đổi tên là Bình-dịnh. Xem ĐNNTC, qu. IX, tờ 29 - 39.

有明金坑穴得入
此寺在溪之
東陽縣有之
法華寺之所在
間曰四明山
俗名法華山
建門外有以
明祖建塔寺
此有孔時
昌縣城山中
唐武成樓寺
碑寺在溪之
左刻石而
向大穴天
此山山毛
長官寺
而穴腹而
又有石
金華寺
而此故事
城固有
頭鬼座
明祖社
名明山
張陽有





Túc Trà-đồ quán, thực thì Suối Khoai. Túc Thiên-ly, thực thì Cây Cờ. Túc tháp Con gái, thực thì Nước-mặn. Túc Phật-tĩnh quán, thực thì quán Lễ. Túc Cô-ông quán, thực thì Xuân-đài. Túc Đèo Cau quán, thực thì Kê Lau. Túc Minh-lương quán, thực thì Đá-dựng. Túc Làng Ghềnh quán, thực thì Mỹ-lam. Túc Hồ-dương quán, thực thì Hội-phúc trì. Túc Kê Gầm quán, thực thì Quán Sò. Túc Cù-ba quán, thực thì Đồng Rồ. Túc bến Bôn quán, thực thì bến Sứ. Túc Ba-khu quán.

Hồ dương hải ngoại hữu nhất sơn, danh viết Trụ sơn, thượng hữu nhất tỉnh.

Tắc cú môn hải ngoại hữu sơn, danh Nhữ-nương sơn, hữu hải hảo vật, danh Nhữ-nương, ma chi như xuyên trạch, kỳ mỹ như ngọc, phụ nữ xuyên thủ, dĩ vi dung sức, hữu tuần.

Bến-sứ môn hữu nhất chi sơn, sơn trung đa sản long đằng hoa, hữu tuần. Kỳ địa tả biên hữu tuần, đồn thủ, hữu biên hữu túc khố.

Trường-an xã, hải thượng hữu nhất sơn, sơn đầu hữu nhất thạch khối, thạch trung hữu văn thành nhất «nan» tự, danh Nan-tự sơn. Nha-trang môn bắc biên thiên, nam biên thâm. Túc Ba-khu quán, thực thì Phường trà. Túc Vĩnh an quán, thực thì Lân-già. Túc Bần...

Trọ ở quán Trà-đồ, ăn thì ở suối Khoai. Trọ ở Thiên-ly, ăn thì ở Cây Cờ. Trọ ở tháp Con gái, ăn thì ở Nước Mặn. Trọ ở quán Phật-tĩnh, ăn thì ở quán Lễ. Trọ ở quán Cô-ông, ăn thì ở Xuân-đài. Trọ ở quán Đèo Cau, ăn thì ở Kê Lau. Trọ ở quán Minh-lương, ăn thì ở Đá-dựng. Trọ ở quán Làng Ghềnh, ăn thì ở Mỹ-lam. Trọ ở quán Hồ-dương, ăn thì ở Hội-phúc trì. Trọ ở quán Kê Gầm, ăn thì ở quán Sò. Trọ ở quán Cù-ba, ăn thì ở Đồng Rồ. Trọ ở quán bến Bôn, ăn thì ở bến Sứ. Trọ ở quán Ba-khu.

Ở ngoài biên Hồ-dương có một hòn núi, gọi là núi Trụ, trên núi có một cái giếng.

Ở ngoài cửa biên Tắc-cú, có núi, gọi là núi Nhữ-Nương, có một thứ vật biển rất tốt, gọi là Nhữ-Nương, màu như hình chiếc

xuyến, đẹp như ngọc, phụ nữ dùng đeo ở tay làm vật trang sức, có đặt quan tuần cảnh.

Cửa bến Sứ có một nhánh núi, trong núi sản xuất phần nhiều là hoa long-đăng, có đặt quan tuần cảnh. Bên tả đất ấy có quan tuần cảnh, có đồn lính giữ, bên hữu thì có kho thóc.

Ở xã Trường-an, trên biên có một hòn núi, đầu núi có một khối đá, trên đá có những lần thành ra hình chữ «nan», gọi là núi Nan-tự. Bên phía bắc cửa Nha-trang thì cạn, bên phía nam thì sâu. Trọ ở quán Ba-khu, ăn thì ở Phường trà. Trọ ở quán Vĩnh-an, ăn thì ở Lân-già. Trọ ở Bần...

1. — **B** — Đồn binh ; **C** — Vĩnh-an xã — Quán ; **D** — Phường-trà xã.
2. — **C** — Đồn-Khố ; **D** — Ba khu quán ; **E** — Bến sứ hải môn — Hiệ sơn.
3. — **C** — Bến Bôn quán ; **D** — Vũng bến Bôn ; **E** — Mỗi-khối sơn
4. — **C** — Đồng-Lạc — Quán — Vũ vi — Túc-tịch giang ; **E** — Tắc-cú hải môn ; **F** — Nhữ-nư. ng sơn.
5. — **C** — Hôi bơ quán ; **E** — Ma-trợ sơn — Gầm sơn ; **F** — Đại-mội sơn.
6. — **C** — An-hòa huyện — Quán ; **D** — Kê Gầm ; **E** — Trường sa nhất nhật trình.
7. — **C** — Chân đằng ; **D** — Hội-phúc trì — Cổ-ngựa sơn , **E** — Hồ dương sơn ; **F** — Trụ tỉnh sơn.
8. — **C** — Hồ dương quán ; **F** — Mỗi-nãi sơn.
9. — **C** — Mỹ lam — Quán — Làng Ghềnh ; **D** — Trà-nông sơn ; **E** — Ân năn (?) hải-môn ; **F** — Lỗ sơn — Cát-di sơn.
10. — **B** — Đá dựng ; **C** — Quán ; **D** — Vũng Ba-linh ; **F** — Cù lao Phủ Linh.
11. — **B** — Bàn-thạch giang ; **C** — Minh-lương quán, — Minh-lương sơn — Kê Lau — Quán ; **E** — La sơn ; **F** — Cù lao Mây nước

khách, thực thì Đá-dựng. Túc Phủ-mới quán, thực thì Đồng-phạm. Túc Đồn Bôn quán, thực thì lữ Cà-ná. Túc Bờ-trì quán, thực thì Chiêm-thành quốc môn.

Liêm-hóa xã địa phận, hữu nhất chi sơn đảo hải, thủy phân vi nhị, thảo mộc diệc các phân mật vi nhị, hữu hữu lưỡng khối thạch như bì, nhất đầu khuynh tây, nhất đầu khuynh đông, như nhân vi dạng. Tiên thị Chiêm nhân Trà Duyệt dĩ nữ mẫu tử thí kỳ chúa Bí-Do nhi đoạt kỳ quốc, truyền đệ Trà-Toàn lữ khẩu biên cảnh.

Thánh Tông ngự giá thân chinh Chiêm-thành, đạo kinh kỳ xứ, nhân lãm sơn thủy thảo mộc thần viết: «Thiên địa khai tịch, dĩ phân cảnh giới cường giáo nghịch thiên, dĩ ưng thiên họa, thành khả thán dã!» Nhân khắc tự vu thạch bì dĩ phân cương giới.

Cà-ná sơn hữu nhất chi sơn đảo hải như tiết lữ chi hình, Chiêm-thành cứ chi, tục hiệu Cà-ná.

Từ Xuân-dài môn chí Chiêm-thành quốc, các hải môn sa tịnh hữu thần ngự năng tróc nhân; tục hiệu là cái quyền. Bộ (?) hành chi nhân, kinh quá giang khô, tuy thủy thiên diệc bất cảm đồ thiệp. Quảng nhân tục ngôn: Dò (?) cá (?) quyền (?) Đồng...

khách, ăn thì ở Đá-dựng. Trọ ở quán Phủ-mới, ăn thì ở Đồng-phạm. Trọ ở quán Đồn Bôn, ăn thì ở lữ Cà-ná. Trọ ở quán Bờ-trì, ăn thì ở cửa nước Chiêm-thành.

Địa-phận xã Liêm-hóa một nhánh núi chạy đến biển, nước chia làm hai, cây cỏ cũng chia ngọn ra làm hai, lại có hai hòn đá như cái bia, một hòn nghiêng đầu phía tây, một hòn thì nghiêng đầu phía đông như dáng hình người ta. Khi trước người Chiêm-thành, Trà Duyệt (1) lấy tư cách là con của bà vú giết chúa là Bí-Do mà đoạt nước, truyền ngôi cho em là Trà Toàn, nhiều lần cướp phá biên cảnh.

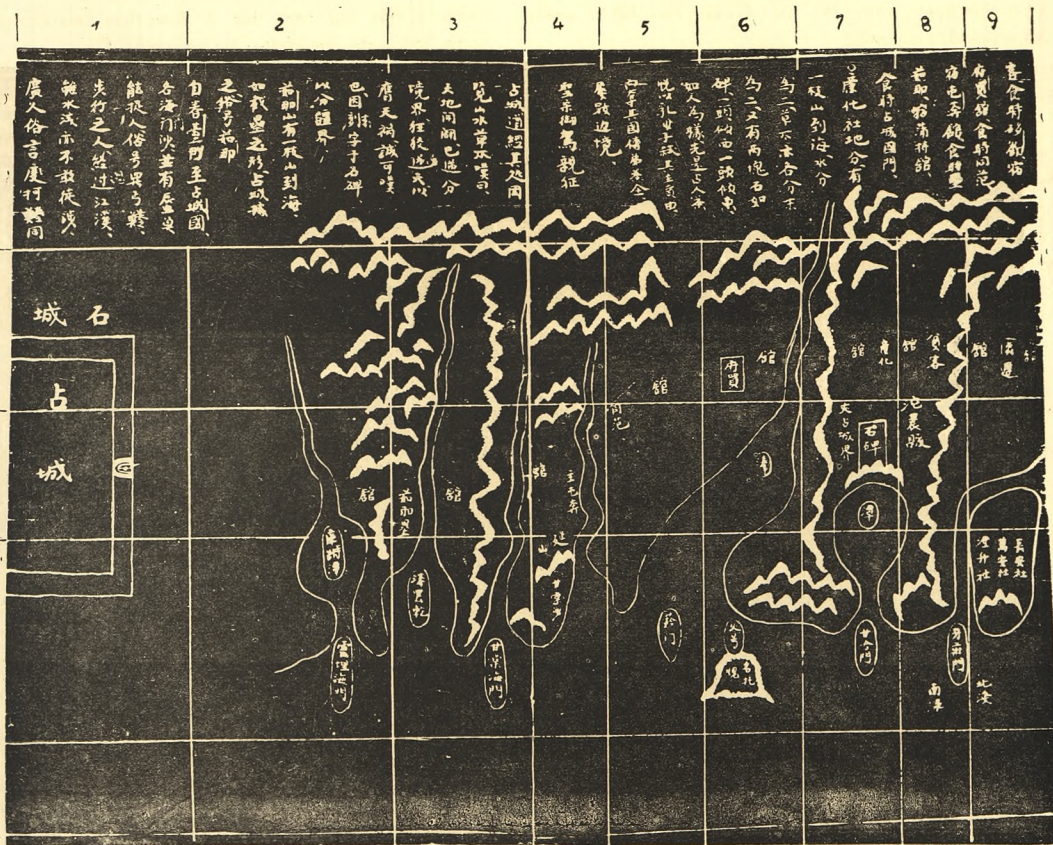
Thánh-tông ngự giá đánh Chiêm-thành, đi ngang qua chỗ ấy, nhân xem sơn thủy cỏ cây mà thần rằng: «Trời đất mở mang ra đã

chia ra ranh giới, kẻ xảo-trá điên cuồng làm trái với lẽ trời phải chịu cái họa của trời, thật là đáng than thở cho vậy!»! Mới khắc chữ ở bia đá mà phân chia ranh-giới. Núi Cà-ná có một nhánh chạy đến biển như hình chân lữ, Chiêm-thành giữ chỗ ấy tục gọi là Cà-ná.

Từ cửa Xuân-dài đến nước Chiêm-thành, bãi cát ở mỗi cửa biển đều có cá sấu hay bắt người ta, tục gọi là cái quyền (?) Người đi bộ đi ngang sông hay khe, tuy nước cạn cũng không dám lội qua. Lời tục của người xứ Quảng nói là: Dò (?) cá (?) quyền (?) Đồng..

1. — B — Thạch thành ; — B-C — Chiêm-thành.
2. — C — Quán ; D — Kho-đợi đầm — Văn-mai hải môn.
3. — C — Cà-ná lữ — Quán ; D — Vũng bãi Kiền — Cam-đường hải môn.
4. — C — Quán — chủ đồn Bôn ; D — Diên sơn — Cam đường sa
5. — B — Quán ; C — Đồng Phạm ; D — Càng môn.
6. — B — Phủ-mới quán ; C — Vũng ; D — Hỏa - hiệu — Danh Thác khó.
7. B — Quán — Liêm-hóa ; C — Giáp Chiêm-thành giới — Thạch Bì — Đầm ; D — Cam-ranh môn.
8. — B — Quán. — Bàn-khách ; C — Đà-nông huyện ; D — Nam thâm — Nha-trang môn.
9. — B — Quán — Lân-già quán ; D — Kinh-thăng xã, Vạn-an xã, Trường-an xã — Bắc thiên.

(1) Trà duyệt: tên trọn là Bàn-a Trà Duyệt 槃茶悅 giết vua Maha Qui Do (1449 - 1458) năm 1458 và nhường ngôi lại cho em là Bàn-la Trà-Trần vào đầu năm 1460, X. CM, XXI, 39a và G. MASPERO, *Histoire du Champa*, Paris 1928, tr. 234 - 235.



此書要全也
其辭妙莫非全也
其辭妙莫非全也
其辭妙莫非全也

天造

國城

卷一終

纂集天南回至路圖書卷之二

自京畿至鉅州念州

一陸路橋渡館舍序次

一水道江河溪港序次

一海道山石浮沉序次

...Nai », cái úy thần đã.

Ấn quyền (?) ngạc ngư, phi thần đã, thần thì chần thiết,
thượng thanh đại cấp đã.

Thiên tạo.

Quốc thành.

[Quyền nhất chung.

Toản tập Thiên nam tứ chí lộ đồ thư quyền chi nhị.

Tự kinh kỳ chí Khâm châu, Niệm châu.

- Nhất lục lộ kiều độ quán xá tự thứ.
- Nhất thủy đạo giang hà khe cảng tự thứ.
- Nhất hải đạo sơn thạch phù trầm tự thứ.

Nai.» vì kiêng sợ con thần ngư.

Xét chữ quyền (?) là cá sấu, chẳng phải là thần.

Thần đọc thần thượng thanh là một loại sò to.

Thiên tạo

Quốc-thành

Hết quyền nhất.

Biên tập sách Thiên nam tứ chí lộ đồ thư quyền thứ 2.

Từ kinh kỳ đến châu Khâm, châu Niệm.

- Thứ tự đường bộ, cầu dò, quán xá.
- Thứ tự đường thủy, sông, ngòi, khe, cảng.
- Thứ tự đường biển, núi đá, đá nổi, đá ngầm.

1.— **B** — Bông châu; **C** — Hoài dương, — Cống-lan châu; **E** — Ngõ Dầu.

2.— **A** — Mạn-triều châu; **E** — Cầu gãy.

3.— **A** — Thiều-lục — Quán Tầm; **B** — Tự-nhiên châu.

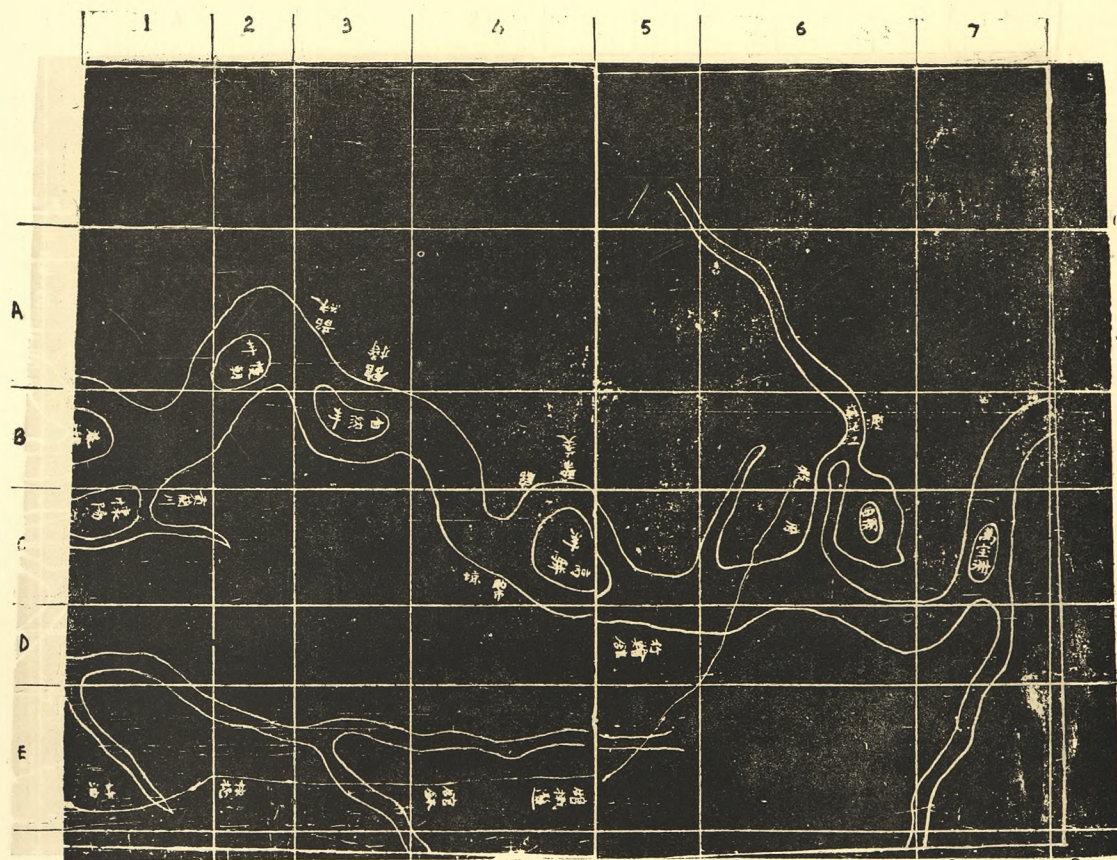
4.— **B** — Chợ Canh — Quán; **C** — Cao-Biền châu — Chợ Ghềnh

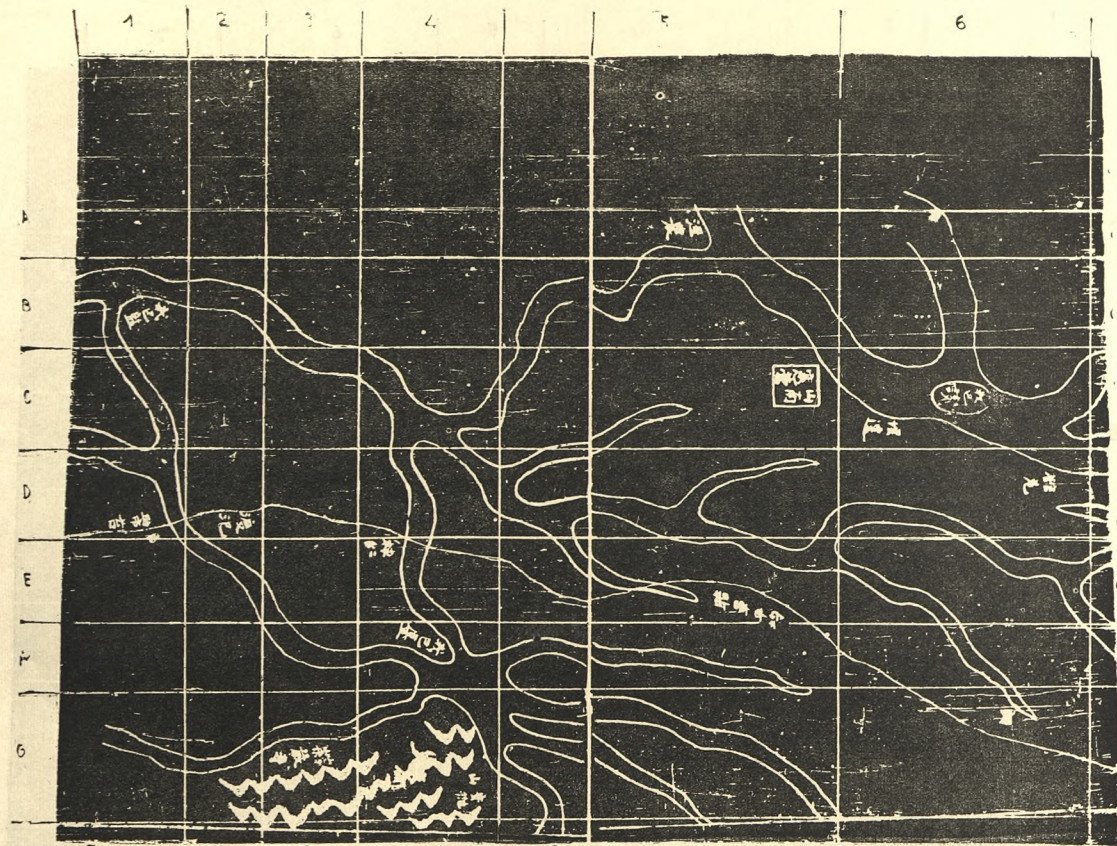
E — Quán Bát — Quán Chén-tóc.

5.— **D** — Hàng-gối quán.

6.— **B** — Điện — Tô-lịch giang; **C** — Phủ — Tây hồ.

7.— **C** — Vạn-bảo châu.





1.— **B** — Ngã ba Giám **D** — Chợ Đài.

2.— **D** — Đò Tụ.

3.— **G** — Sùng-nghiêm tự.

4.— **E** — Cầu Hai; **F** — Ngã ba Triều; **G** — An-phao sơn — Giọt

[Dốt] Luân.

5.— **A** — Kinh Nông; — **C** Sơn-nam hiến doanh; **E** — Âm quân bình quân.

6.— **C** — Ngã ba Cai — Bãi Mây; **D** — Quán Bông; **G** — Lãng.

1.— **B** — An-hưng huyện; **C** — Triều hải-môn; **D** — Đông-triều huyện — An-tử sơn.

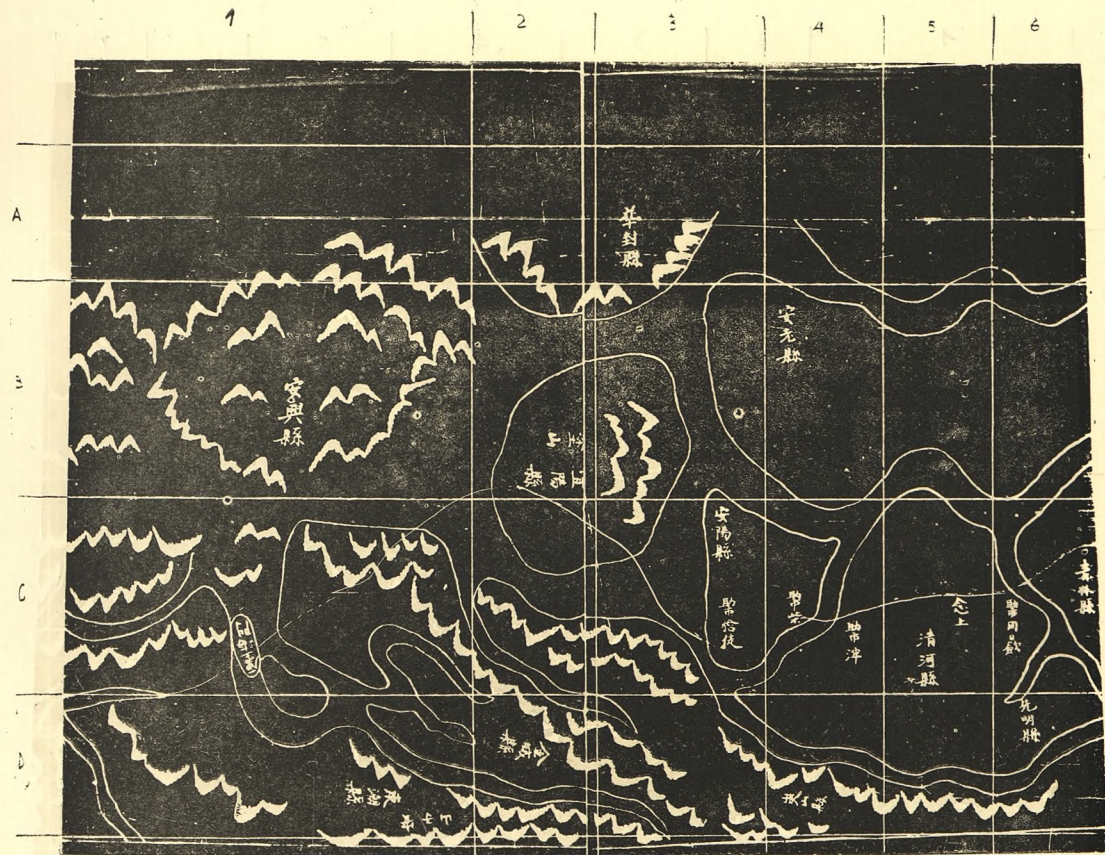
2.— **B** — Đồ sơn — Nghi-dương huyện; **D** — Kim-thành huyện.

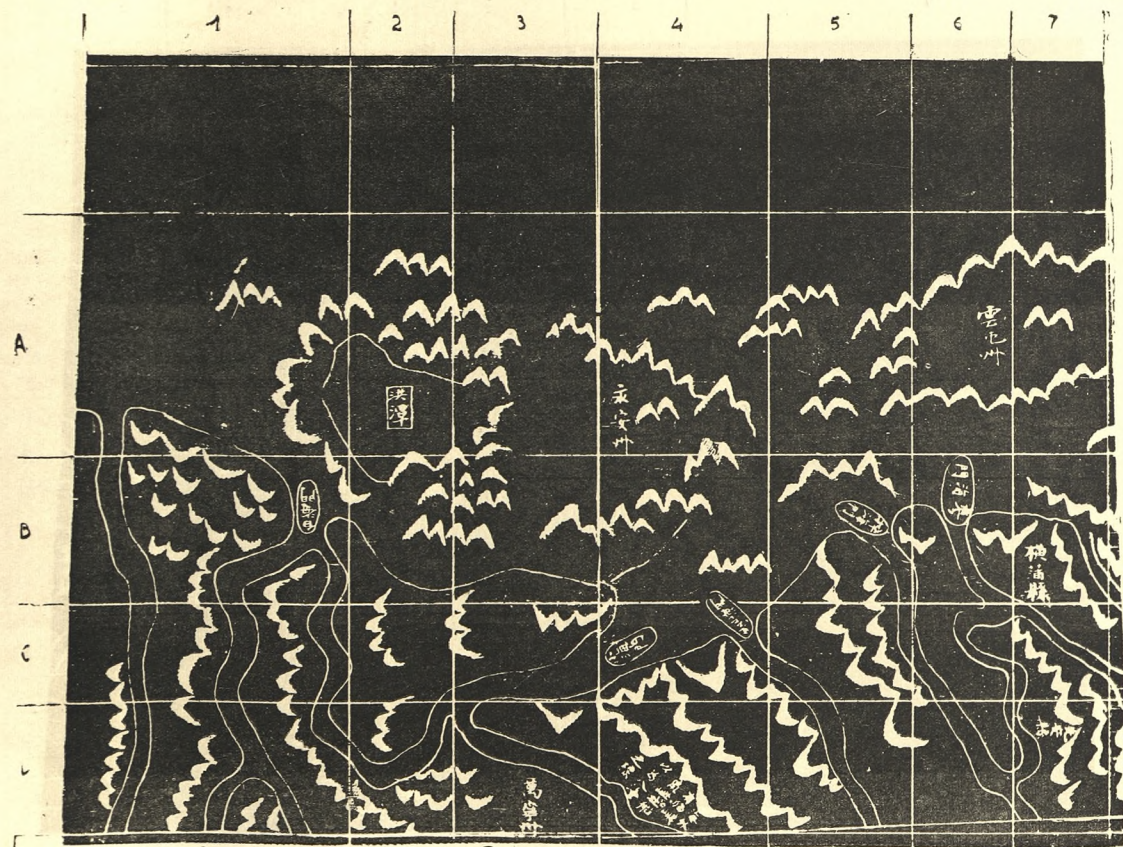
3.— **A** — Hoa-phong huyện; **C** — An-dương huyện — Chợ Hùm-Đồ [trò].

4.— **B** — An-lão huyện; **C** — Chợ Thầy — Chợ Sao; **D** — Giáp-sơn huyện.

5.— **C** — Thanh-hà huyện — Niệm thượng.

6.— **C** — Chợ Đồng-sớm — Thanh-lâm huyện; **D** — Tiên-minh huyện.





1.— **B** — Bạch hải-môn.

2.— **A** — Hồng đàm.

3.— **D** — Vạn-ninh châu.

4.— **A** — Vĩnh-an châu; **C** — Tiểu hải-môn — Đài hải-môn; **D** —

Hải-ngoại hữu Miêu dữ, Thử dữ, bắc thuyền dĩ vi nhập
hải chỉ tiêu [Ngoài biển có hòn Mèo, hòn Chuột; thuyền
phương Bắc lấy đó làm mục-tiêu mà vào biển]

5.— **B** — Tốt hải-môn.

6.— **A** — Vân-dồn châu **B** — Lục hải-môn.

7.— **B** — Hoành-bồ huyện; **D** — Tiên-an huyện.

1.— Quyền nhị chung

2.— Niệm châu

3.— Đồng-hải môn, — Khâm châu



纂集 天南四至路圖書卷之三

自奉天至廣西雲南

一水道江河深淺序次
一陸路山溪源隰序次

Toàn tập Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư quyền chi tam.

Tự Phụng-thiên chí Quảng-tây, Vân-nam.

- *Nhất thủy-dạo giang hà thâm thiên tự thứ.*
- *Nhất lục-lộ sơn khê nguyên thấp tự thứ.*

Biên tập sách *Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư* quyền thứ 3.

Từ Phụng-thiên đến Quảng tây, Vân-nam.

- Thứ tự đường thủy sông ngòi sâu cạn.
- Thứ tự đường bộ núi khe, trên nguồn cao, xuống lưu vực thấp.

Thử quyền đồ Tuyên-quang, Hưng-hóa nhĩ xứ, sơn xuyên quảng
khoát như khai phiến dạng, yếu cầu vô đi. Khởi sơn câu thủy, tắc chỉ
hiệp, họa nan vi hình, cố họa vi chiếp phiến đồ, sĩ hữu chí giả,
phóng khai phiến dạng nhĩ tường lãm chi khả dã.

Thủy bộ trình thứ.

Hữu nhất lộ thủy tịnh chí Trung-mang Vân-an tự. Chu hành tự
Đông-ngạc tảo phát, nhất nhật bạc Phù-trung xã; nhị nhật bạc Bạch-
hạc huyện Bàn-giang xã; tam nhật bạc Lập-thạch huyện Hoa-ngạc xã; tứ
nhật bạc Phù-khang huyện Mãn-sơn xã; ngũ nhật bạc Đông-lan
huyện Tuần Bông; lục nhật bạc An-phú huyện An-dà xã, danh Tam-
kỳ; thất nhật bạc Thác-cái; bát nhật bạc Vạn Trính, cửu ...

Trong quyền địa đồ này, hai xứ Tuyên-quang và Hưng-hóa thì núi
sông rộng-rải như hình cái quạt mở xòe ra, cần yếu là mong không
thiếu sót. Còn những khối núi, những khúc sông thì giấy hẹp
khó vẽ ra như hình, cho nên vẽ ra bản đồ như cái quạt xếp lại, chờ
những bậc có chí bất chước theo cách mở quạt mà xem rõ-ràng thì

mới được.

Thứ tự hành-trình bằng đường thủy.

Có một đường thủy cũng đến chùa Vân-an ở Trung-mang. Thuyền
đi sớm từ Đông-ngạc, đi một ngày đến đậu ở xã Phù-trung; đi 2 ngày
đến đậu ở xã Bàn-giang huyện Bạch-hạc; đi 3 ngày đến đậu ở
xã Hoa-ngạc huyện Lập-thạch; đi 4 ngày đến đậu ở xã
Mãn-sơn huyện Phù-khang; đi 5 ngày đến đậu ở Tuần Bông huyện
Đông-lan; đi 6 ngày đến đậu ở xã An-dà, có tên là Tam-kỳ, huyện
An-phúc; đi 7 ngày đến đậu ở Thác-cái; đi 8 ngày đến đậu ở Vạn
Trính; đi 9...

1. — **B** — Phù-trung xã; **C** — Xã — Hát giang khâu; **D** — Huyện —
Thạch-thất huyện — Phật tích sơn.
2. — **C** — Đơn-phụng huyện.
3. — **B** — An-lãng huyện; **C** — Từ-liêm huyện; **D** — An-sơn huyện.
4. — **B** — Thiên-đức giang; **C** — Tây hồ — Tô-lịch giang — Nhĩ-
hà — Phủ — Điện.

此卷因宮光興化
二楚山川廣潤如開
肩轆要求無遺
魂山可水則紙便
益難如形故金為
指唐國侯有志者
微同肩轆而詳
覽之可也

有一發水並至里芒
室云云每行自東
縣早發一日治漢
社二日治白鵝縣
江社三日治五七
社四日治坊來
縣浦山社五日治
東南縣廷廷大
月泊安福縣安
社名云云七日治
坊八日泊蒲模九



... nhật bạc Thờ-hoàng xã, thác Xuân-liêu; thập nhật bạc thác Mâm-hoa; thập nhất nhật bạc thác Bình-ma; thập nhị nhật bạc bến Miên. Tự bến Miên đi thượng, giang thủy tiệm thiên, cự chu trung chu vắng lai bất thông, các trí chu bộ hành. Nhị nhật túc Lạc-thồ, tam nhật túc Quan-quang xã, vô bộ lộ, các tuân trường khô thiệp thủy nhi hành. Nhị nhật dạ thủy quá khô, túc Đồng-bắc, tự Trung-mang Vân-an tự. Hựu nhất nhật đáo Đào Mờ Cẩm-ngoại xã; nhị nhật túc núi Trùng; tam nhật túc Tiêu Trăn-an Bắc-niệm; tứ nhật quá Tam-kỳ giang, túc Đại-dồng; ngũ nhật túc Đồng-dinh; lục nhật túc Bình-hồ. Hựu nhất lộ bộ hành. Tự kinh nhất nhật túc Ngã ba Hát; nhị nhật túc Thanh-mai thị; tam nhật túc làng Chua; tứ nhật túc Khê Doanh; ngũ nhật túc Tiểu; lục...

... ngày đến đậu ở thác Xuân-liêu xã Thờ-hoàng; đi 10 ngày đậu ở thác Mâm-hoa; đi 11 ngày đậu ở thác Bình-ma; đi 12 ngày đậu ở bến Miên. Từ bến Miên trở lên, nước sông lần lần cạn ít, thuyền to và thuyền vừa không lưu-thông được, đều phải để thuyền lại mà đi bộ. Đi 2 ngày trọ ở Lạc-thồ; đi 3 ngày trọ ở xã Quan-quang, không có đường bộ, đều phải noi theo khe dài, lội nước mà đi. Đi 2 ngày đêm mới qua khỏi khe, trọ ở Đồng-bắc, đến chùa Vân-an ở Trung-mang. Lại đi 1 ngày thì đến xã Cẩm-ngoại ở Đào Mờ; đi 2 ngày thì trọ ở

núi Trùng; đi 3 ngày thì trọ ở Bắc-niệm thuộc Tiêu Trăn-an; đi 4 ngày thì qua sông Tam-kỳ, trọ ở Đại-dồng; đi 5 ngày thì trọ ở Đồng-dinh; đi 6 ngày thì trọ ở Bình-hồ. Lại có một đường đi bộ. Từ kinh đô đi 1 ngày thì trọ ở Ngã ba Hát; đi 2 ngày thì trọ ở chợ Thanh-mai; đi 3 ngày thì trọ ở làng Chua; đi 4 ngày thì trọ ở khe Doanh; đi 5 ngày thì trọ ở Tiểu; đi 6...

1. — **B** — Xã — Vĩnh-giám tổng — Tuần; **D** — Hoa-khê huyện.
2. — **B** — Tuần Bông; — Hằng an tổng; **C** — Thanh-ba huyện — Làng Chua — Thao giang; **D** — Đà giang.
3. — **B** Đông-lan huyện — Ngã ba Thầy — Tây-lan huyện; **C** — Cổ thành — Phú-yên thị — Doanh vũ khê — Sơn-vi huyện; **D** — Ngã ba Đồn; **E** — Bất-bạt huyện.
4. — **B** — Lập-thạch huyện — Mãn-trung xã; **B-C** — Hùng tử sơn; **C** — Phú-khang huyện; **D** — Trinh-xá độ — Lô-giang; **E** — Tân-viên sơn.
5. — **B** — Tam-đảo sơn — Đại giang — Bạch-hạc huyện; **C** — Ngã-ba Hạc — Tiên-phong huyện; **D** — Cổ pháp thị — Minh-nghiã huyện.
6. — **B** — Mộ-châu tuần; **C** — Thanh-mai thị.
7. — **B** — Định-hương xã — Cao-cương xã.
8. — **B** — Bàu-giang xã — Doanh Me — Phú nhị; **C** — Phú lộc.

... nhật tức Trấn an. Tự thứ chí Vân-nam, tùy lộ hiềm dị, nhiệm lực cường nhược, chiếm nhật đa quả, bắt tất sắc giáo.

... ngày thì trọ ở Trấn-an. Từ đấy đến Vân-nam, tùy theo đường đi hiềm trở hay dễ dàng, và tùy theo sức mạnh hay yếu, ngày giờ ít hay nhiều, không cần phải nói rõ ràng nhiều lần.

1. — **B** — Thác Hai; **C** — Lâm-luân tổng — Nhân-mục tổng; **D** — Thu-vật châu — Thạch-khoa tổng; **E** — Động.
2. — **B** — Thác Mâm-hoa; **C** — Đại-man châu; **D** — Xuân-kỷ tổng **E** — Sơn-tà động.

3. — **B** — Thác Xuân-liêu — Thổ-hoàng xã — Cảnh gà; **C** — Suy-dị tổng — Phúc-yên huyện; **D** — Cẩm-tư tổng; **E** — Hạ-lộ tổng.

4. — **B** — Ngạnh-lục — Vĩnh-ninh; **C** — Kê Mạnh — Làng-quán tổng; **E** — Thượng-lộ tổng.

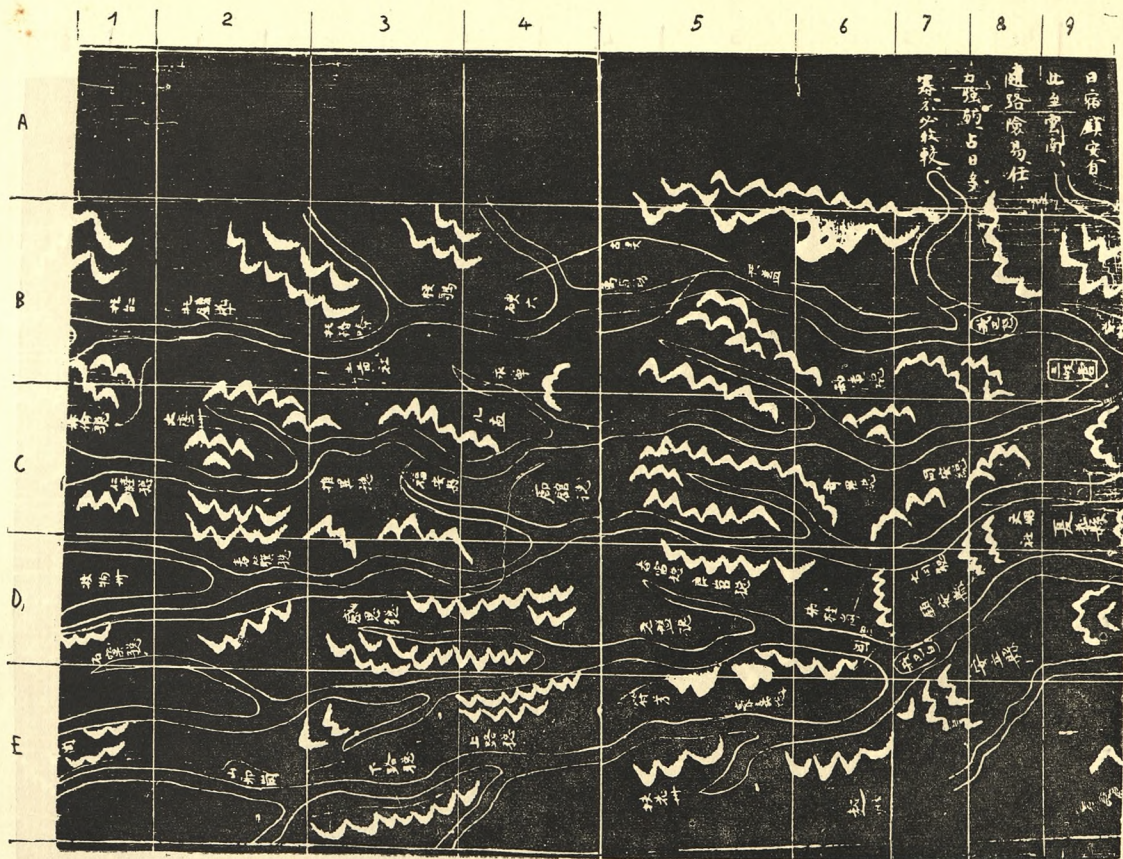
5. — **B** — Cổ linh — Vạn-trình phường — Thác Cái; **D** — Xuân-lôi tổng — Lương-đèo tổng — Lão-bàn tổng; **E** — Phù-phương — Hào-gia tổng — Phù-hoa châu;

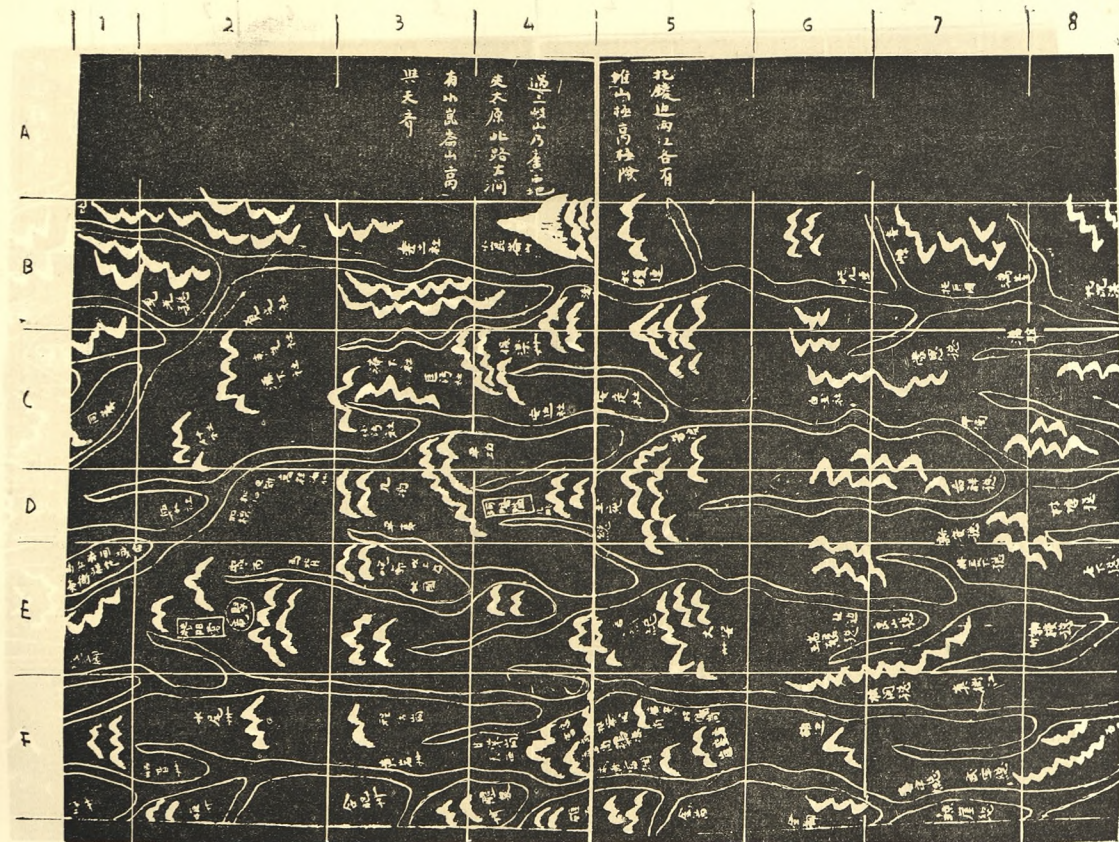
6. — **B** — Hòa-lũng tổng; **C** — Kỳ-la tổng; **D** — Chu-quế động — Tuần Lao; **E** — Việt châu.

7. — **C** — Đồng-an tổng; **D** — Đại-dồng tổng — Trấn-an huyện — Ngã ba Bạch.

8. — **B** — Ngã ba Nộ; **C** — Văn-chiều xã; **D** — An lập huyện.

9. — **B** — Tam-kỷ doanh, An (...); **C** — Hạ-hoa huyện.





*Thác Mâm biên lương giang các hữu đôi sơn cực cao cực hiểm.
Quá Tam-kỳ sơn nãi quảng, tây địa giáp Thái-nguyên. Thử lộ tả
giản hữu Tiều Côn-luân sơn cao dữ thiên tề.*

Hai con sông ở ven Thác Mâm đều có núi rất cao vót và rất
hiểm-trở.

Qua núi Tam-Kỳ, đất rộng ra; đất phía tây giáp với Thái-
nguyên. Khe bên tả của con lộ ấy có núi Tiều Côn-luân cao bằng
với trời.

1. — **C** — Đồng mãng ; **E** — Bạch thành, Khai-hóa phủ, tổng binh
nhà phố thử ; **F** — Mãng làng — Thuận châu.
2. — **B** — Quan-quang tổng — Quan-quang xã ; **C** — Thập xã —
Đông-quang xã — Nguyên-hạ xã ; **D** — Vô-ngoại xã — Gia-mit-
(?) kỳ — Ba-trĩ — Cao-tường — (?) tiền ; **E** — Thắng-dương doanh
— Tự long — Tự nhuế — Mã bối ; **F** — Chiêu-tấn châu (1)
— Mai-châu — Thủy-vĩ châu.
3. — **B** — Lạc-thỏ xã ; **C** — Lão-hạ xã — Khuông-ô xã — Tiều-ô xã ;
D — Kê-na — Bình di ; **E** — Sá-làng dĩ thượng vì Bắc-quốc ;
F — Trinh xá cương — Hoàng-nham châu — Hợp-phi châu.

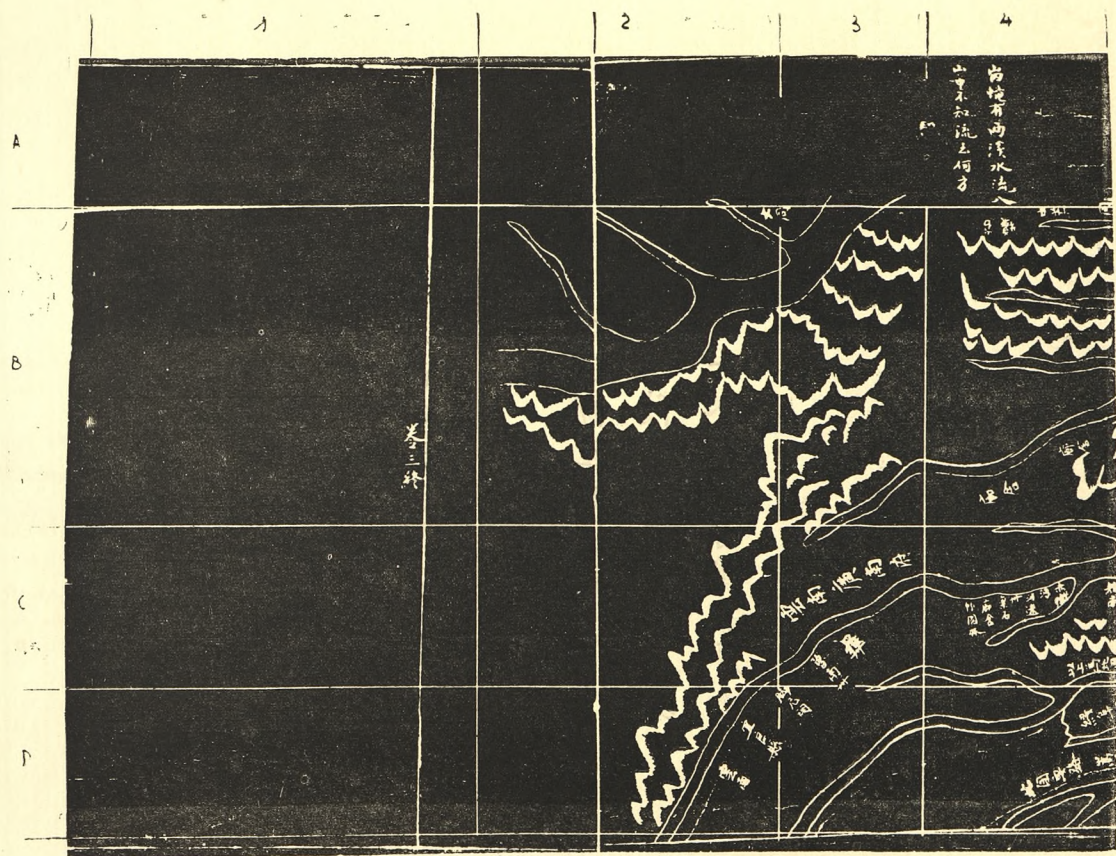
4. — **B** — Tiều Côn-luân sơn ; **C** — Bảo-lạc châu — An biên xã —
Bình công ; **D** — Hà-dương ải — Kê (?) ; **F** — Cam-đường động
— Thiên tây — Lễ tuyên châu — Gia-phú — Động Hương — Hùng ...
5. — **B** — Thác Mâm liên ; **C** — An-định xã — Phương độ ; **D** — Ngọc
uyên tổng ; **E** — Nước-nhiên tổng — Đại-an châu ; **F** Chiêu (?)
đồng — Quảng-yên động — Quế-dương động — Sơn động —
Kê-lương — Vĩnh âm — Phú nhượn — Hương dụng đèo —
Kim nhuế.
6. — **B** — Thác Kê Liên ; **C** — Bạch-ngọc xã ; **E** — Bắc biên — Thụy-
lân tổng ; **F** — Hùng biên — Kim đồ.
7. — **B** — Vọng ghềnh — Thác Cự khuân — Vạn đài — Vạn nghe ; **C** — Mông
ân tổng — Bình xung ; **D** — Gia-tường tổng — Tân-an tổng ; **E** —
Lâm-trường hạ tổng — Lương-sơn tổng ; **F** — Mai-quan tổng
— Chân-vệ giang — Xuân-lao tổng — Vũ-lao tổng — Quỳnh-
nhai tổng.
8. — Thác trầm-kỳ ; **D** — Lâm-đường tổng ; **E** — Lịch-hạ tổng — Trúc-
lâu tổng ; **E** — Thạch bi.

1) Chiêu-tấn : x. tr. 41, chú (1)

Núi Trùng hữu lương khe, thủy lưu nhập sơn trung bất tri
lưu khứ hà phương.

Núi Trùng có hai khe, nước chảy vào trong núi, mà không biết
chảy về chốn nào.

1. — **B** — Quyên tam chung.
2. — **D** — Văn-nam — Nghi-lương huyện.
3. — **C** — Văn-nam Quảng-nam phủ — Lỗ-nam châu — La-châu ;
D — Cước-nê quan.
4. — **B** — Đèo Bộc — Trung-mang — Làng xá — Làng xá ; **C** —
Xích-xi miên — Hà-mê châu — Lạc-thạch — Làng xá —
Trúc-viên lâm — Trĩ-nam — Dĩ thượng vi Bắc quốc ; **D** —
Tuy-phụ châu — Bắc quốc yếu lộ — Tung dương.



纂集天南四至路圖書卷之四

自京城至北關門

一陸路橋渡驛舍序次
一水道江河溪港序次

Toản tập Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư quyền chi tứ.

Tự kinh thành chí Bắc quan môn.

- *Nhất lục lộ kiều độ dịch xá tự thứ.*
- *Nhất thủy đạo giang hà khê cảng tự thứ.*

Biên tập quyền *Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư* quyền thứ 4

Từ kinh-thành đến cửa Bắc quan.

- Thứ tự đường bộ, cầu, đò, nhà trạm.
- Thứ tự đường thủy, sông, ngòi, khe, cảng.

Cát hành nhất nhật túc Thị-cầu; nhị nhật túc Cần doanh; tam nhật túc Tân-đệ; tứ nhật túc đồng Chi-lãng; ngũ nhật túc Thành Chuyên; lục nhật túc Quan-môn.

Sư hành nhất nhật trú Lữ-khôi dịch; nhị nhật trú Thị-cầu dịch; tam nhật trú Thọ-xương dịch; tứ nhật trú Cần doanh dịch; ngũ nhật trú Suối Năng; thất nhật trú Đèo Khéo; bát nhật trú Lạng-sơn thành; cửu nhật trú Quan môn.

Chọn ngày tốt mà đi 1 ngày thì trọ ở Thị-cầu; đi 2 ngày thì trọ ở Cần-doanh; đi 3 ngày thì trọ ở Tân-đệ; đi 4 ngày thì trọ ở đồng Chi-lãng; đi 5 ngày thì trọ ở Thành Chuyên; đi 6 ngày thì trọ ở Quan-môn.

Quân đội đi 1 ngày thì đóng ở nhà trạm Lữ-khôi; đi 2 ngày

thì đóng ở trạm Thị-cầu; đi 3 ngày thì đóng ở trạm Thọ-xương; đi 4 ngày thì đóng ở trạm Cần doanh; đi 5 ngày thì đóng ở Suối Năng; đi 7 ngày thì đóng ở Đèo Khéo; đi 8 ngày thì đóng ở thành Lạng-sơn; đi 9 ngày đóng ở Quan-môn.

1. — **B** — Cầu doanh — Thị Kiều ; **C** — Bắc-ninh tỉnh thành — Vũ-giang huyện.
2. — **B** — Tiên-du huyện — Phù-lưu thị ; **C** — An-phong huyện.
3. — **B** — Siêu-loại huyện — An thường — Lữ khô ; **C** — Đông-ngạn huyện — Từ-sơn phủ — Liêm-lý ; **D** — An-lãng huyện.
4. — **B** — Gia-lâm huyện ; **C** — Ái-mộ độ — Điều lao ; **D** — Thiên-đức giang.
5. — **B** — Phủ — Điện; **C** — Tây hồ ; **D** — Nhĩ-hà.

1

2

3

4

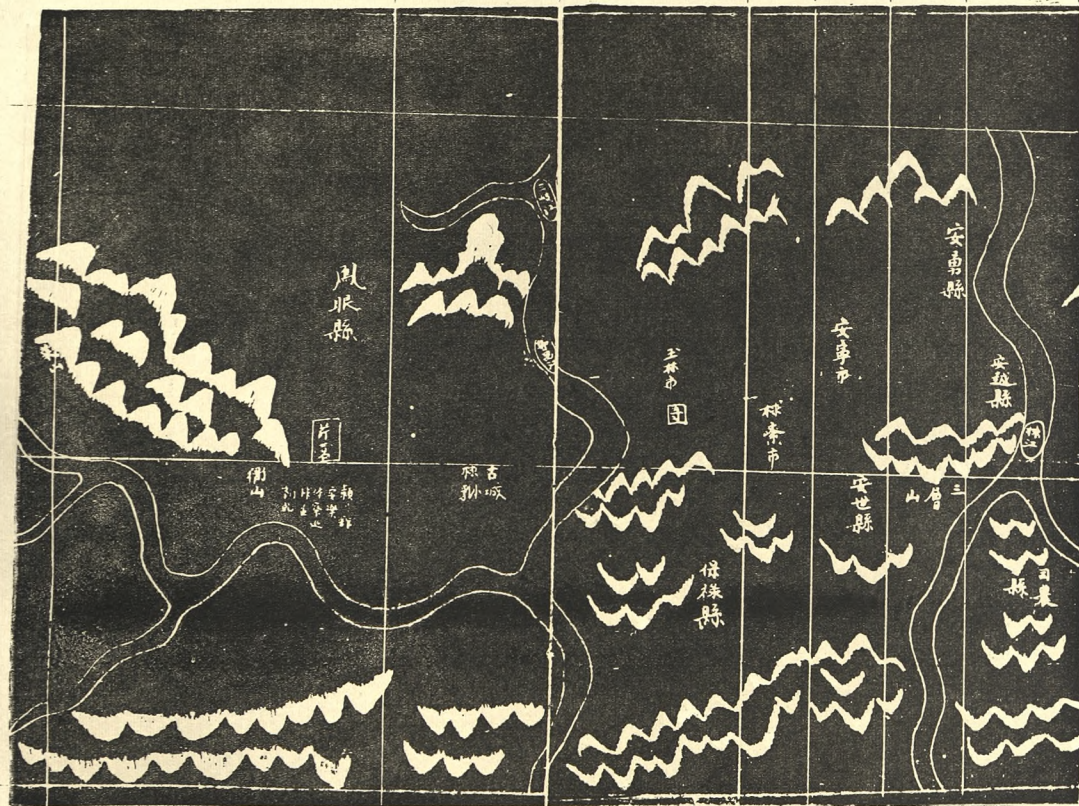
5

6

7

A

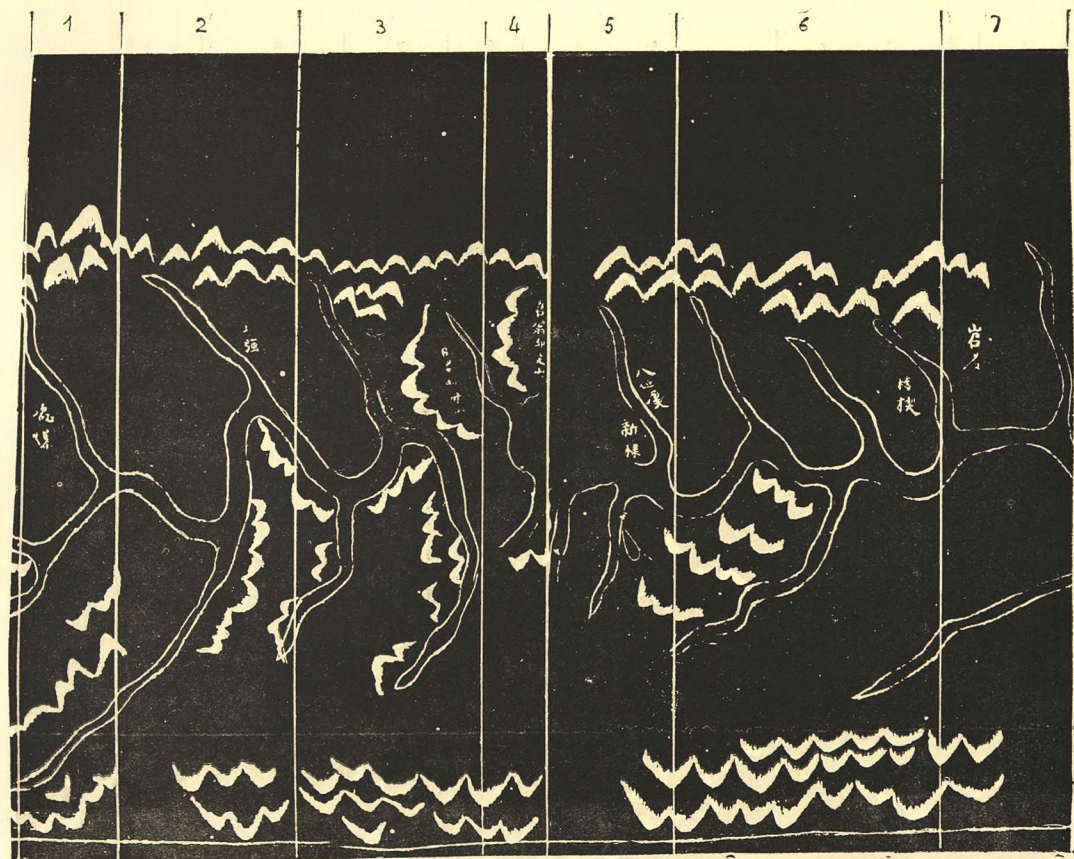
3

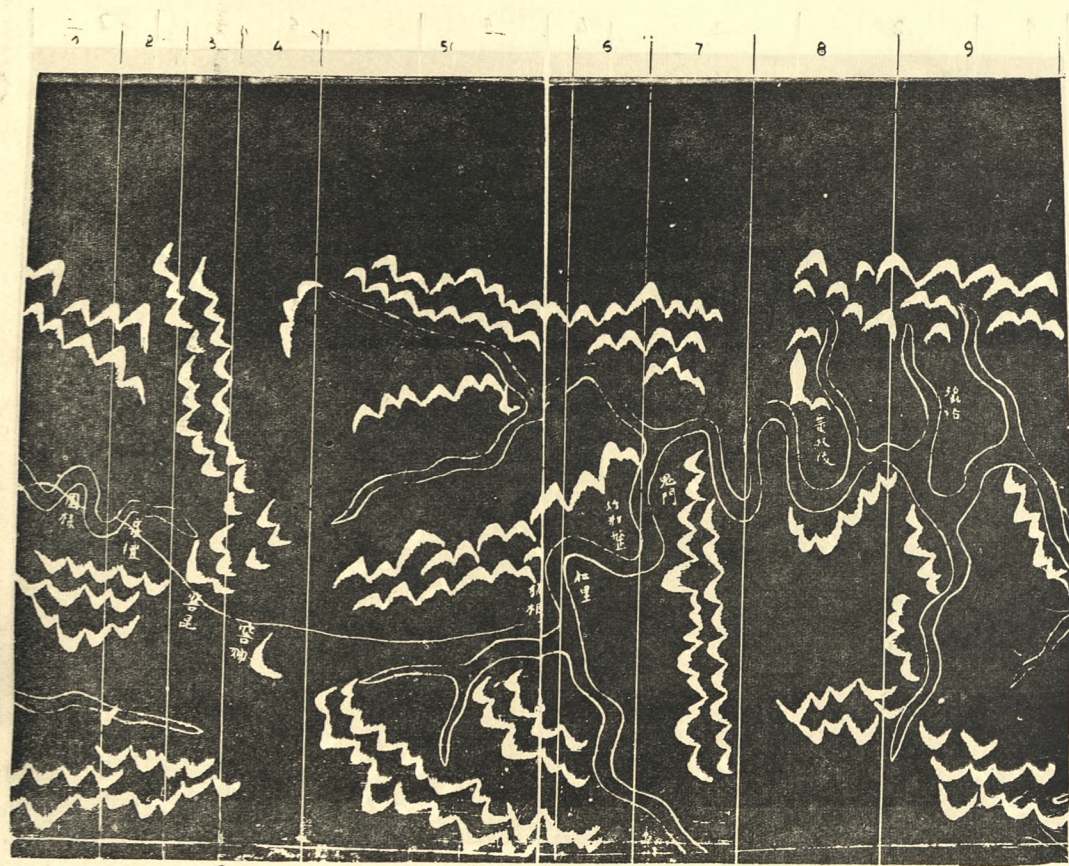


1. — **A** — Thái sơn — Phượng-nhơn huyện — Cần doanh ; **B** — Vệ
(?) sơn — Đinh-xuyên quán — An-lạc — Thề-sát tuần —
Cầu Bôi (?) — Cửa Kiền.
2. — **A** — Tam-kỳ giang — Thọ-xương giang ; **B** — Cổ thành —
Cầu nhỏ.
3. — **A** — Ngọc-lâm thị — Tỵ ; **B** — Bảo-lộc huyện.

4. — **A** — Cầu Hệ thị.
5. — **A** — An-ninh thị ; **B** — Yên-thế huyện.
6. — **A** — Yên-dũng huyện **B** — Tam-tăng sơn.
7. — **A** — An-việt huyện — Cầu giang ; **B** — Tư-nông huyện.

- 1.— Suối Bộc
- 2.— Thượng Cường
- 3.— Đèo Bà tức Mẫu sơn
- 4.— Đèo Ông tức Phụ sơn
- 5.— Tân-đệ — Bát-vị Khê
- 6.— Cây khế
- 7.— Đèo Linh





- 1.— Vườn Chồi
- 2.— Đôn Chiên
3. Khéo Con
- 4.— Khéo Na
- 5.— Voi [?]
- 6.— Nhân lý — Hàng cá chính
7. Quỷ môn
- 8.— Đồng Chi-lăng
- 9.— Suối Rắn

1. — **C** — Quyền tứ chung

2. — **B** — Bắc-quan ; **C** — Chiêu-đức đài .

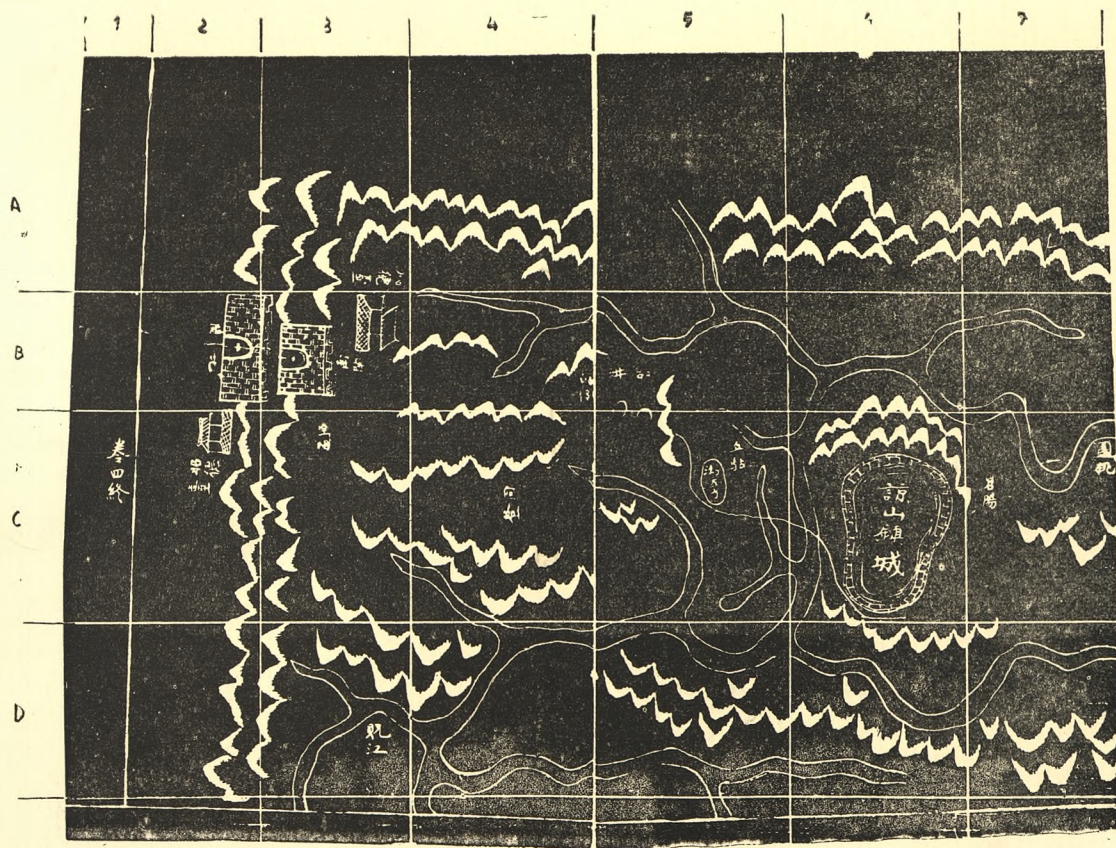
3. — **A** — Ngưỡng-đức đài ; **B** — Nam quan ; **C** — Sinh tường ;
D — Huống giang.

4. — **B** — Đá xẻ ; **C** — Đồng đăng

5. — **B** — Hai giếng ; **C** — Ao.kỳ — Khâu lừa

6. — **C** — Lạng-sơn trấn thành.

7. — **C** — Đèo Dương — Vườn đào.



甲午年平南圖

督率
公畫
進端
郡

自洞海至高綿界

Giáp ngọ niên Bình nam đồ (đốc suất Đoàn quận công họa
tiển).

Tự Đồng-hới chí Cao miên giới.

Bản đồ Dẹp yên miền nam, năm giáp ngọ (Đốc suất Đoàn
quận-công (1) vẽ xong dâng lên).

Từ Đồng-hới đến biên giới Cao-miên.

(1) Đoàn quận-công : Trước của Nguyễn-Hoàng do vua Lê phong, trước
khi Nguyễn Hoàng xin vào trấn đất Thuận hóa.

1. — **B** — Mao sơn dĩ ... ; **C** — Đại sơn — Đây hiệu Lao-sân ; **E** — Vực Du-du.
2. — **C** — Khố — Đồ đầu ; **D** — Kiều — Ông Bồn miếu ; **E** — Nê — Hồ sen — Nê — Liên hạ.
3. — **B** — Khố — Phủ — Trạm bộ doanh ; **C** — Trạm thủy doanh — Kiều ; **D** — Phủ tổng phủ — Hỏa hiệu.
4. — **A** — Quảng-binh kim danh Tiên-binh — Điền ; **B** — Điền — Đồ — Nhà-phiên xã — Quảng-binh phủ trị — Lèn Tam sơn — Điền — Điền **C** — Lệ-thủy huyện trị Cửu-trạo xã — Khang-lộc huyện trị Phàm-hậu xã — Miếu — Thiên lộc thị — Nê điền . . . Quả trường ngũ lý, khoát nhị lý — Nê điền ; **D** — Phủ — Long vương miếu — Tĩnh (?) doanh ; **D-E** — Tiên Chiêu vũ hầu thống suất thập tam cơ — Tiếp nhất cơ — Hữu tiếp cơ — Tân thắng cơ — Tiên tiếp cơ — Tả tiếp cơ ; **E** — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu.
5. — **A** — Mã-yên sơn ; **B** — Lôi khê — Thủy tuần ; **C** — Khố — Cuộc thị — Nguyễn thôn — Đại giang — Côn Dương — Nê điền thâm ; **D** — Phủ — Vũ-xá thị ; **E** — Hậu nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Hữu nhuệ cơ binh nhị bách ngũ

thập nhân — Trung nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Tả nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Tiên nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân.

6. — **A** — Đầu-mâu sơn ; **B** — Cự-kê nguyên ; **C** — Mỹ-cương xã — Đồ ; **D** — Kiều (?) đề hải đạo chu nhị thập chích ; **E** — Tuần thủ doanh.
7. — **B** — Ông Hồi uyên — Súng — Đội (?) lũy — Ông Hồi lũy ; — Súng — Động cây Sên — Động cây Mít — Động cây Kỵ — Động cây Khế — Mũi nạy lũy — Nhất đài tam súng — Nhất đài tam súng — Lũy môn doanh, binh tứ bách nhân **D** — Nhất đài tam súng ; **D-E** — Tự kiều — Nhật lệ hải môn thâm.
8. — **B** — Thành khê sơn — Phù lâm ; **C** — (?) vồng lũy — Sa đôi lũy — Kiều — Chính-thủy xã — Chính thủy lũy — Trường sơn — Cẩm lễ ; **D** — Đồng-hới lũy — An-thái — Mỹ-cương — Đức phở — Bỗ-chính châu ; **E** — Doanh — Thuộc binh bách nhân, Trung tiếp cơ nhất bách ngũ thập nhân — Đoan công miếu.



Từ Việt môn chí Toàn-thắng trại nhị canh; Toàn-thắng chí Cam-lộ thị nhị canh bán; Cam-lộ thị chí Ba-lăng tuần nhất nhật; Ba-lăng chí Ba-ngư lũy nhị nhật; Ba-ngư chí phường Sĩ ngũ nhật.

Từ cửa Việt đến trại Toàn-thắng đi hai canh; từ Toàn-thắng đến chợ Cam-lộ đi hai canh rưỡi; từ chợ Cam-lộ đến tuần Ba-lăng đi một ngày; từ Ba-lăng đến lũy Ba-ngư đi hai ngày; từ Ba-ngư đến phường Sĩ đi năm ngày.

1. — **A** — Di-tiệm sa bới — Bình-sơn phường Sĩ dân cư phân — Đại phạm lao; **B** — Tuần trang — Ba-ngư lũy — Ba-lăng hạ hành; **C** — Điền — Nê điền; **D** — Miếu-mộ — Đò — Đoan-công phủ — Cát doanh — Tự nhà Hồ chí doanh nhất nhật — Đò; **D-E** — Cồn; **E** — Vực Tiên-tiên — Hải-lăng huyện trị Vũ-lâm xã — Kiều — Vũ-xương huyện trị Đại-cai xã.

1.-2. — **B-C** — Điền dĩ hạ.

2. — **B** — Ba-môn động — Ba-lăng thượng hành — Cao - bới xứ; **C** — Cam-lộ thị — Thủy tuần; **D** — Toàn-thắng trại; **E** — Đồng-giám thị — Thủy binh xứ — Nhị chích hữu sự thập nhị chích — Duy-hương xã — Việt- hải môn thăm .

3. — **B** — Triệu-phong phủ; **C** — Trương xá phủ; **D** — Đò; **E** — Đò.

4. — **B-C** — Quảng-bình phủ chí thủ chỉ; **D** — Kiều; **E** — Cồn — Diêm-hà đàm — Mỹ-an xã.

5. — **A-B** — Tồ sơn; **B** — Càn điền danh Cồn tiên; **B-C** — Kho Đồng-hiến; **C** — Tự Tân-an chí Phù-nhiệm nhất nhật — Phù-nhiệm phủ — Bãi Hoa dĩ hạ — Kiều; **E** — Ba-lich sơn — Điền — Nội tự Thủy Khê chí Mỹ-an.

6. — **C** — Tân-an phủ; **D** — Cửa huyện Tam-kỳ — Đò — Hồng-đức miếu; **E** — Thử địa trường thập lý, khoáng tứ lý, đại tiền cửu thập cửu thổ sơn — Điền — Nê điền — Trường sa tự Việt hải môn ngoại hải sa nội lâm.

7. — **B** — Nga-my sơn — Thủy tuần; **D** — Chu thị — Công thị — Bình nhật tam thập binh tuần, hữu sự dụng thủy tứ chích, bộ nhị chích — Minh-linh huyện trị Hậu-chu phường; **E** — Minh-linh môn, tức cửa Tùng — Thảo-phạm sơn.

8. — **C** — Khố — Đò — Hồ xá thị tức nhà Hồ; **D** — Miếu.

9. — **B** — Minh-linh huyện — Nam-chính châu; **C** — Lai cách — Nê điền; **D** — Đại lâm dĩ hạ toàn tàng du — Hoàng-công xã — Thủy-chủ xã.

10. — **B** — Hạ — Quảng — Tiên-bình phủ tam huyện nhất châu — Khang-lộc huyện — Lệ-thủy huyện; **C** — Kiều; **D** — Nê điền **E** — Nê điền — Hạc hải.

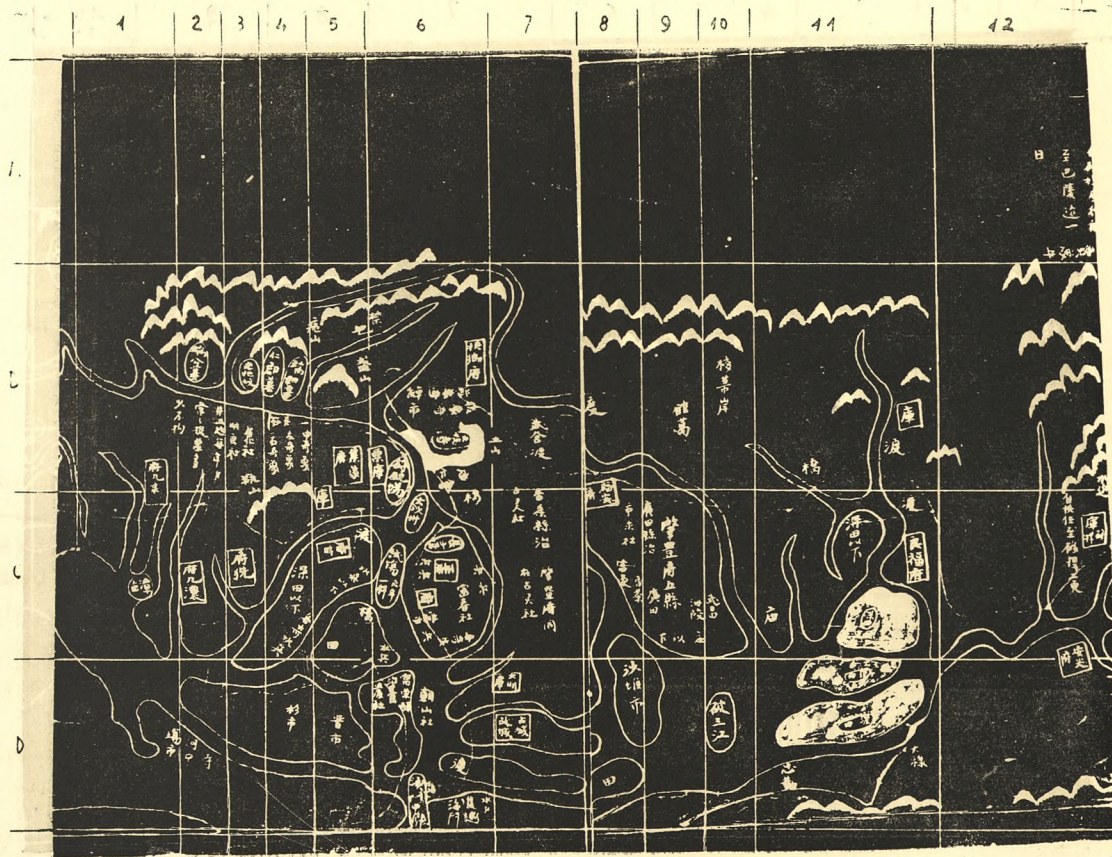
Tự Đá-hàn khổ hành thuyền chí Ba-lăng tuần nhất nhật.

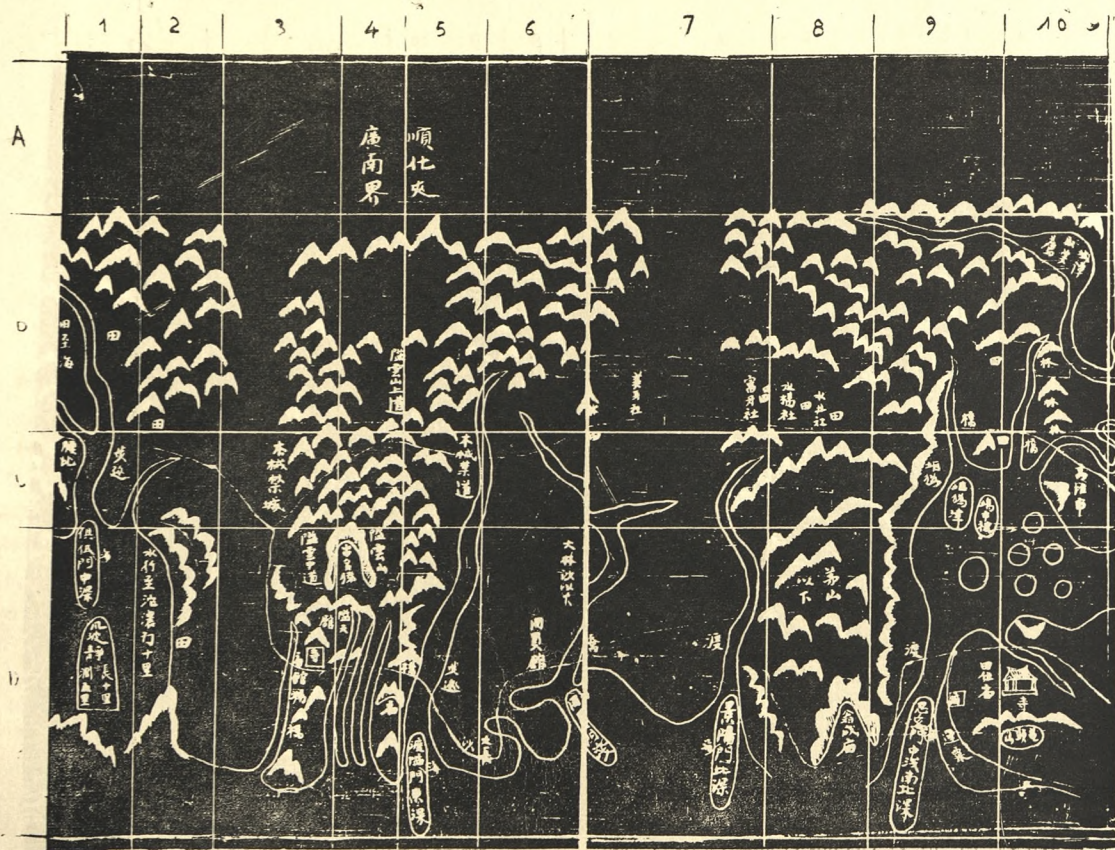
Từ kho Đá-hàn đi thuyền đến tuần Ba-lăng phải một ngày.

1. — **B** — Phủ Kê Rồi ; **C** — Đàm Đã ; **D** — Trường thị.
2. — **B** — Thụy-công mộ — Lâm-đề xứ mỗi niên thường thường
trước tượng đa thiêu bất câu ; **C** — Phủ Kê Nùng ; **D** — Hà trung
— Tự.
3. — **B** — Lão-phỉ phần — Minh-lương xã — Cứ-hóa xã — Binh sơn ;
C — Phủ sấn.
4. — **B** — Nhân quận mộ — Thụy quận mộ — Thủy tuần — Hữu cơ
tượng — Tả cơ tượng — Trung cơ tượng ; **C** — Thâm điền dĩ hạ
— Các cơ thủy binh ; **D** — Sam thị.
5. — **B** — Ròn sơn — Cẩm địa — Trần sơn — Tập tượng phủ — Khố ;
C — Phủ Cam — Đồ — Thủy binh dĩ hạ — Kiều — Điền ;
D — Tấn-thị.
6. — **B** — Phù-hương phủ — Xước thị — Hậu tượng cơ — Tiền tượng
cơ — Thiên mục tự — Tục khố — Chủ súng trường — Hội nhân

— Miếu ; **C** — Kiều — Đại sa châu — Thị trường lục niên nhất
khoa — Thủy binh — Trường-tử doanh — Chính phủ — Binh —
Binh — Phủ — Binh — Binh — Phủ-xuân xã — Các cơ bộ
binh — Doanh thị ; **D** — Phú-vinh huyện trị Dưỡng mông xã
— Triều-sơn xã — Noãn hải môn trung thâm — Đồ — Thủy
binh nhất chích tuần hải môn.

7. — **B** — Thổ sơn — Vũ-xá độ ; **C** — Hương-trà huyện trị Cổ-linh
xã — Triệa-phong phủ đồng tại Cổ-linh xã ; **D** — Đại-minh khố
— Chiêm-thành cố thành.
8. — **B** — Độ ; **C** — Phúc-yên phủ — Thị-vĩnh xã — Phú-vinh — Hương-
trà ; **D** — Sa đôi thị — Điền.
9. — **B** — Quán Cát ; **C** — Quảng-diền huyện trị [Thị-vĩnh xã] —
Quảng-diền—Triệu-phong phủ ngũ huyện—Hải lăng—Trang dĩ hạ.
10. — **B** — Cây-chồi ngạn ; **C** — Vũ xương ; **D** — Phá Tam giang.
11. — **B** — Kiều — Khố — Đồ ; **C** — Đồ — Thâm điền dĩ hạ —
Lương-phúc phủ — Miếu — Ti âm điền ; **D** — Thâm-diền —
Trung căn — Đại lộc .
12. — **A** — Mai tượng ngu ; **C** — Thủy tuần — Tự Phù-nhậm chí
Đá hàn nhị canh — Kho Đá-hàn ; **C D** — An-tiêm phủ.





1. — **B** — Điền chỉ hải — Điền ; **C** — Eo bắc — Bộ tuần ; **D** — Cầu-đề hải-môn trung thâm — Phong ba tĩnh, trường thập lý, khoát ngũ lý.
2. — **B** — Điền; **D** — Thủy hành chí Đà-nông môn thập lý — Điền.
3. — **C** — Mộc-giới cấm thành ; **B** — Ải-vân trung đạo — Quán — Tự — Miếu — Quán Sương — Kiều.
4. — **A** — ... Quảng nam giới ; **D** — Ải-vân sơn thượng đạo ; **D** — Sơn trung đa viên — Ải-vân sơn — Ải thiên — Miếu.
5. — **A** — Thuận-hóa giáp... ; **C** — Mộc giới cấm đạo ; **D** — Kiều — Bộ tuần — Đột-ải hải-môn đông thâm.
6. — **D** — Đại trường sa — Chu mãi quán — Đại lâm sa dĩ hạ —

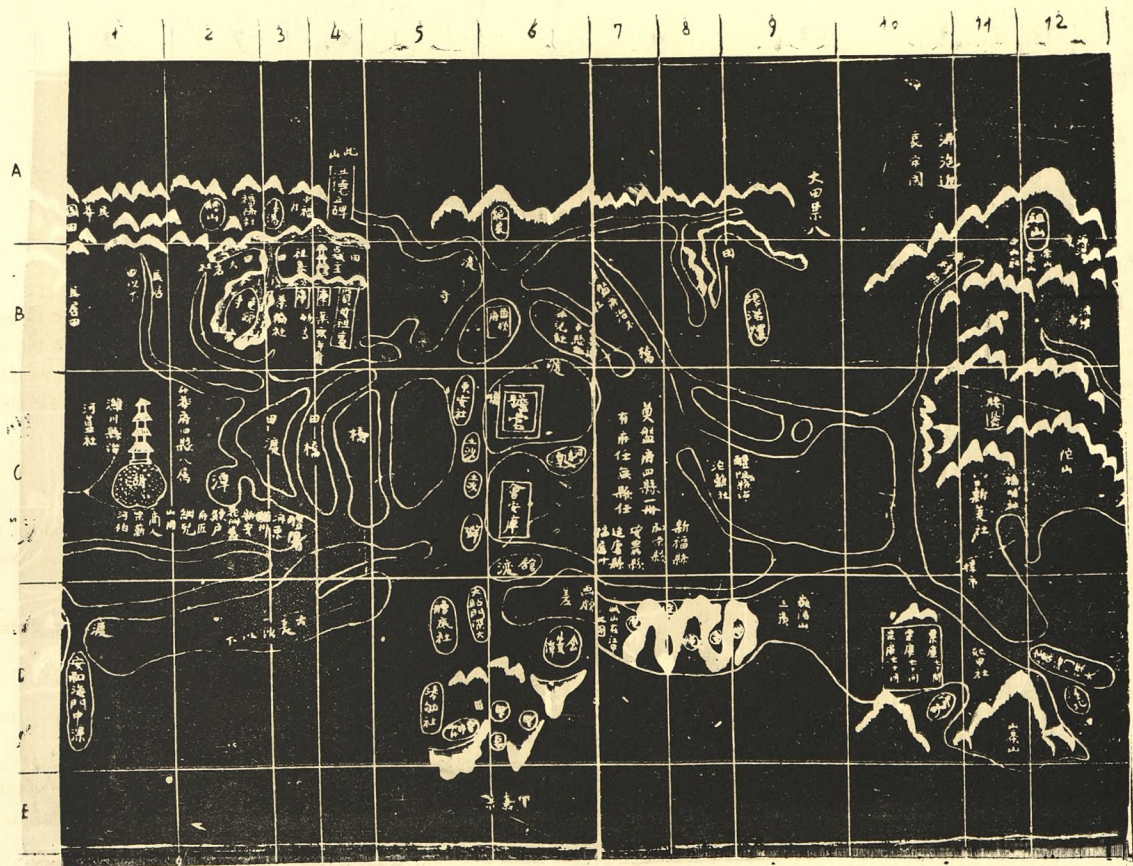
Chu mãi môn thiên.

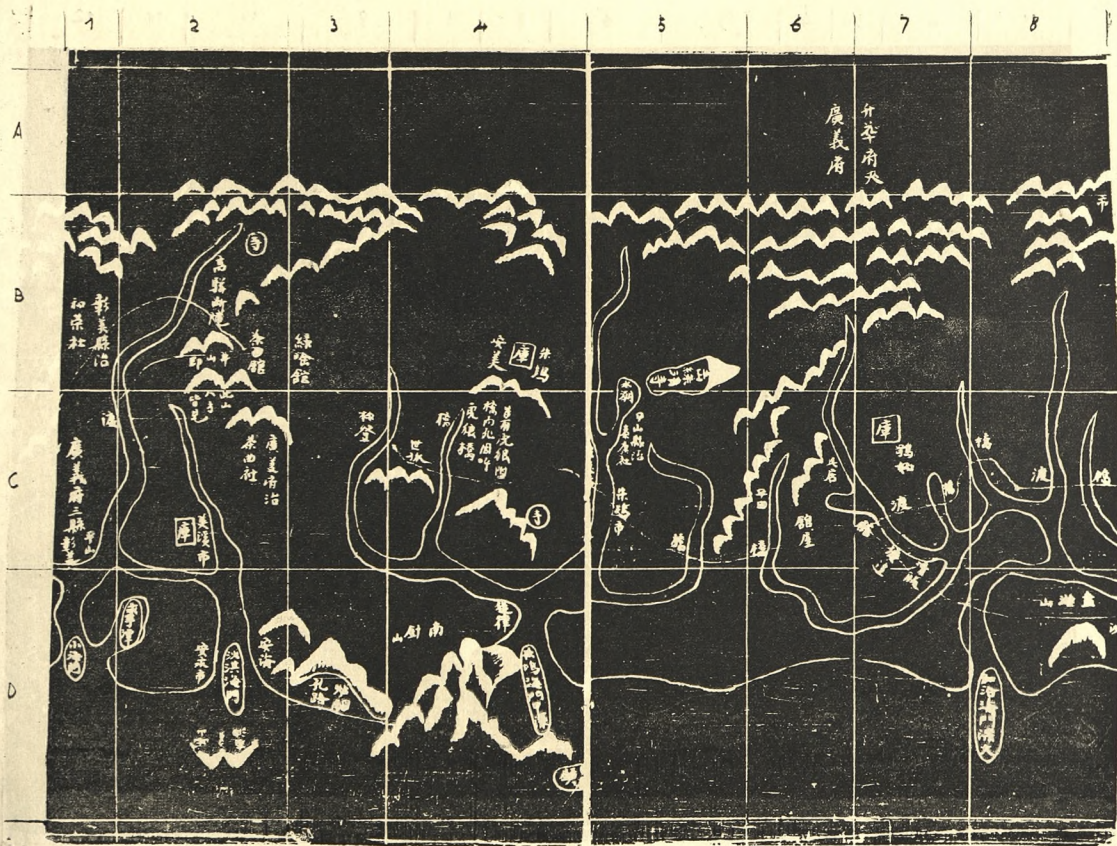
7. — **B** — Lâm — Mỹ-nha xã — Phú-nha xã — Điền ; **D** — Kiều — Đò — Cảnh-dương hải môn bắc thâm.
8. — **B** — Thủy-dương xã — Điền — Thủy-tĩnh xã — Điền ; **D** — Mao sơn dĩ hạ — Ông Thành miếu.
9. — **B** — Điền — Kiều ; **C** — Gò-voi — Gò-voi tân — Trương-thị bị ; **D** — Đò — Tư-khách hải-môn, trung thiên, nam bắc thâm — Phủ — Vận túc — Điền vị miếu.
10. — **B** — Vực đàm thủ ngư tiến — Lâm — Lâm — Lâm ; **C** — Kiều — Cao-đôi thị ; **D** — Tự — Long đầu sơn.

1. — **A** — Dân hoa — Viên — Điền; **B** — Dân cư điền — Điền dĩ hạ — Dân cư; **C** — Duy-xuyên huyện trị Hà-lam xã — Hồ — Hà bá — Sài tân — Thương nhân; **D** — Đò — An-hòa hải-môn trung thâm.
2. — **A** — Tàu sơn — Phúc-lộc xã; **B** — Đại-nham xã — Điền — Long hàm tự — Thị; **C** — Thăng-hoa phủ tứ huyện bát thuộc — Đàm — Sơn dụng — Vồng nhi — Chu tượng — Liêm hộ — Hoa châu thuộc — Tân-an — Duy-xuyên.
3. — **A** — Vững Thang — Trung-phúc-xã — Điền — Tổ mộ — Trà-luân xã — Khố — Vật danh; **C** — Điền — Đò — Hà-đông, — Lễ-dương; **D** — Đại-trường sa dĩ hạ.
4. — **A** — Thử sơn Hồng-đức lập bi; **B** — Chiêm-thành chủ — Điền — Khố — Dược túc tinh quý — Hiên mẫu tổ mộ; **C** — Điền — Kiều — Kiều.
5. — **B** — Đò — Tự; **C** — Đông-an xã — Thổ sa — Thổ sa — Cồn; **D** — Tàu-đề xã — Đại chiêm môn thâm đại — Vững-cù xã — Cù-lao xã — Điền.
6. — **A** — Quy tượng; **B** — Phiên-dục phủ — ... đông huyện tại Cồ-nhi xã — Đò; **C** — Kiều — Chiêm doanh — Hà-thanh đàm — Hội-an khố — Quán Biền; **D** — Họa phả sai — Hội-an đàm —

Miêu — Miêu — Tự; **E** — Tiêm bút sơn.

7. — **B** — Điện bàn phủ trị Bất ... xã — Kiều; **C** — Điện - bàn phủ tứ huyện nhất châu, hữu phủ nhiệm, vô huyện nhiệm — Phúc-thuộc châu — Diên-khánh huyện — An-nông huyện — Hòa-vinh huyện; **D** — Bắc (?) — Thử sơn tại giang trung — Am — Tự.
8. — **B** — Điền; **C** — Tân phúc huyện — Đà-ly xã; **D** — Am — Tự.
9. — **A** — Đại-diên cầm nhập; **B** — Vững Nước-nóng; **C** — Lễ-dương huyện trị [Đà-ly xã]; **D** — Am — Non - nước sơn tam đỉnh.
10. — **A** — Nguồn Bào cận Ai-lao quốc; **B** — Nguồn cây Đào; **D** — Túc khố thất thập gian — Túc khố thất thập gian — Túc khố thất thập gian — Vững Nam.
11. — **B** — Trung-sơn xã; **C** — Eo gió — Tân-mỹ xã — Phúc-minh xã — Hàn thị; **D** — Phi-giáp xã — Sơn-trà sơn.
12. — **A** — Tổ sơn — Nguồn Vị-đông; **B** — Trà sơn — Vinh sơn — Nguồn Vị-đông; **C** — Đà sơn; **D** — Đà - nông hải môn thâm đại — Vững Bắc.





1. — **B** — Chương-mỹ huyện trị Hòa-vinh xã; **C** — Đò — Quảng-nghĩa phủ tam huyện — Chương-nghĩa — Bình sơn ... **D** — Tiểu hải-môn.
2. — **B** — Tự — Cao.Biên đoạn lũng — Tỉnh sơn án — Trà-khúc quán; **C** — Thử sơn bát phương giai kiến — Khố — Mỹ-khê thị — Quảng-nghĩa phủ trị Trà-khúc xã; **D** — Vĩnh-ninh đàm — An-vĩnh thị — Sa-kỳ hải-môn — An-hải — Thử sơn đa hữu du.
3. — **B** — Lục gấm [ngâm] quán; **C** — Cầu Đẳng; **D** — Lò rượu khổng lồ.
4. — **B** — An-mỹ — Khố — Chu-ồ; **C** — Thố-cò — Kiều — Cựu hữu hồ lang phụ kiều nhi tử, nhân hồ Hồ-lang kiều — Tự; **D** —

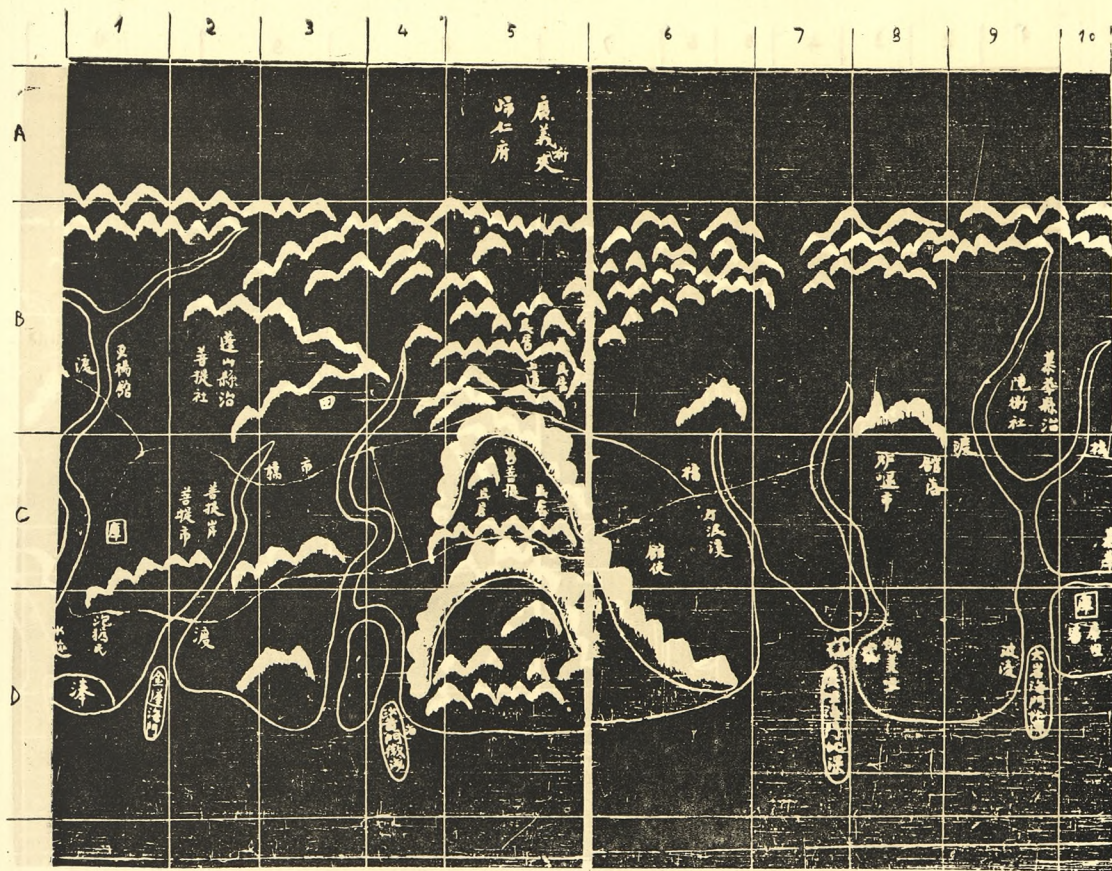
Nam-châm sơn — Tùng-luật — Chu-ồ hải môn trung thâm — Khoáng.

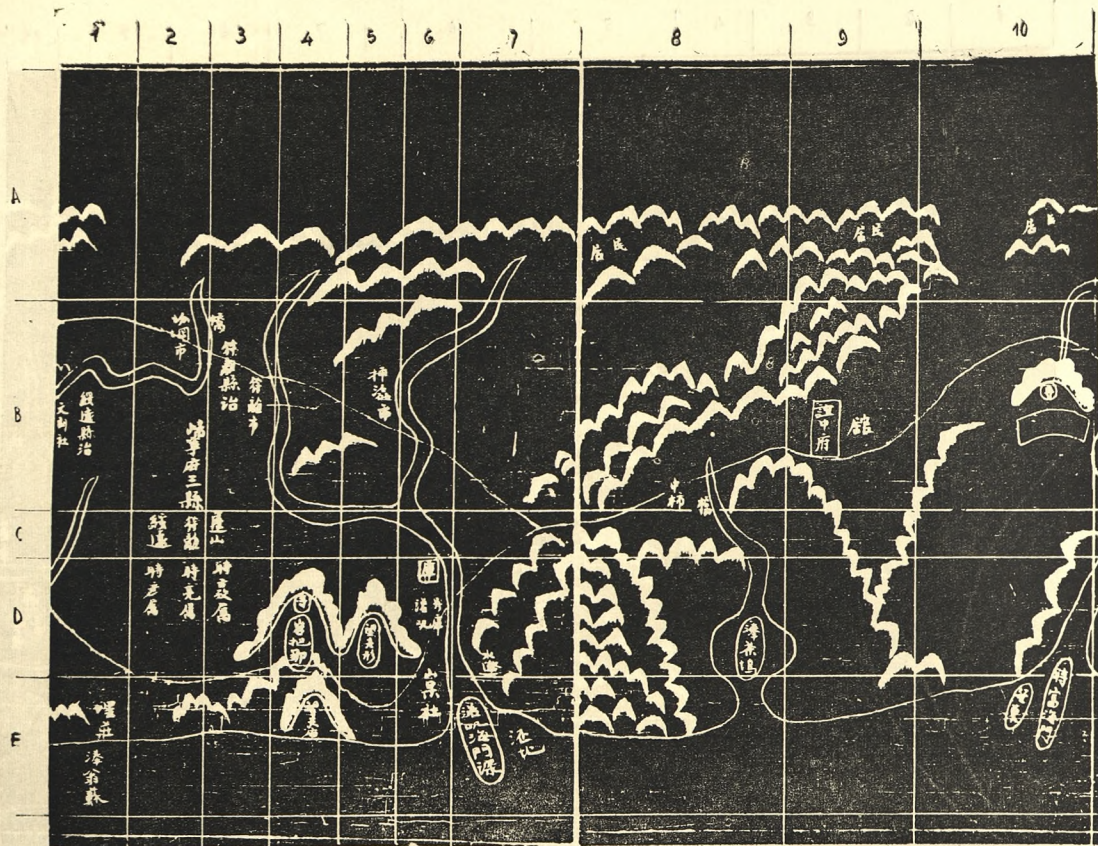
5. — **B** — Xuất-lục thanh tự; **C** — Thủy triều — Bình-sơn huyện trị Thái-khang xã — Chu-ồ thị — Kiều.
6. — **A** — Quảng-nghĩa phủ; **C** — Bình điền — Kiều — Quán ốc — Dân cư.
7. — **A** — Thăng-hoa phủ giáp [Quảng-nghĩa phủ]; — **C** — Khố — Quán — Gà-đổ — Đò — Kiều — **D** — Đò đưa — Bến Bần.
8. — **B** — Thị — . . . , dĩ hạ; **C** — Kiều — Đò — Kiều; **D** — Hòa-hợp hải môn thâm đại — Bàn-duy sơn — Sa.

1. — **B** — Đò — Canh-dương quán ; **C** — Khố; **D** — Thủy tuần —
Bàu Voi dân — Vững — Kim - bông hải môn.
2. — **B** — Bồng-sơn huyện trị — Bồ-đề xã; **C** — Bồ-đề thị — Bồ-đề
ngạn; **D** — Đò.
3. — **B** — Điền ; **C** — Kiều — Thị.
4. — **D** — Sa-hoàng hải môn vi thiên.
5. — **A** — Quảng-nghĩa phủ giáp Quy-nhơn phủ; **B** — Dân cư —

Thượng đạo — Dân-cư ; **C** — Dân cư — Đèo Bồ-đề — Dân cư.

6. — **C** — Quán sứ — Kiều — Nãi-dẫn Khê; **D** — Quán — Bộ tuần.
7. — **D** — Mỹ-á hải môn bắc thâm.
8. — **C** — Lò-thời thị — Quán Lạc; **D** — Cua Mỹ-á.
9. — **B** — Mộ-hoa huyện trị Lũng-vệ xã; **D** — Ba-lăng — Đại-
nhâm hải môn bắc thâm.
10. — **C** — Kiều — Mộ-hoa; **D** — Kho Đất thâm.



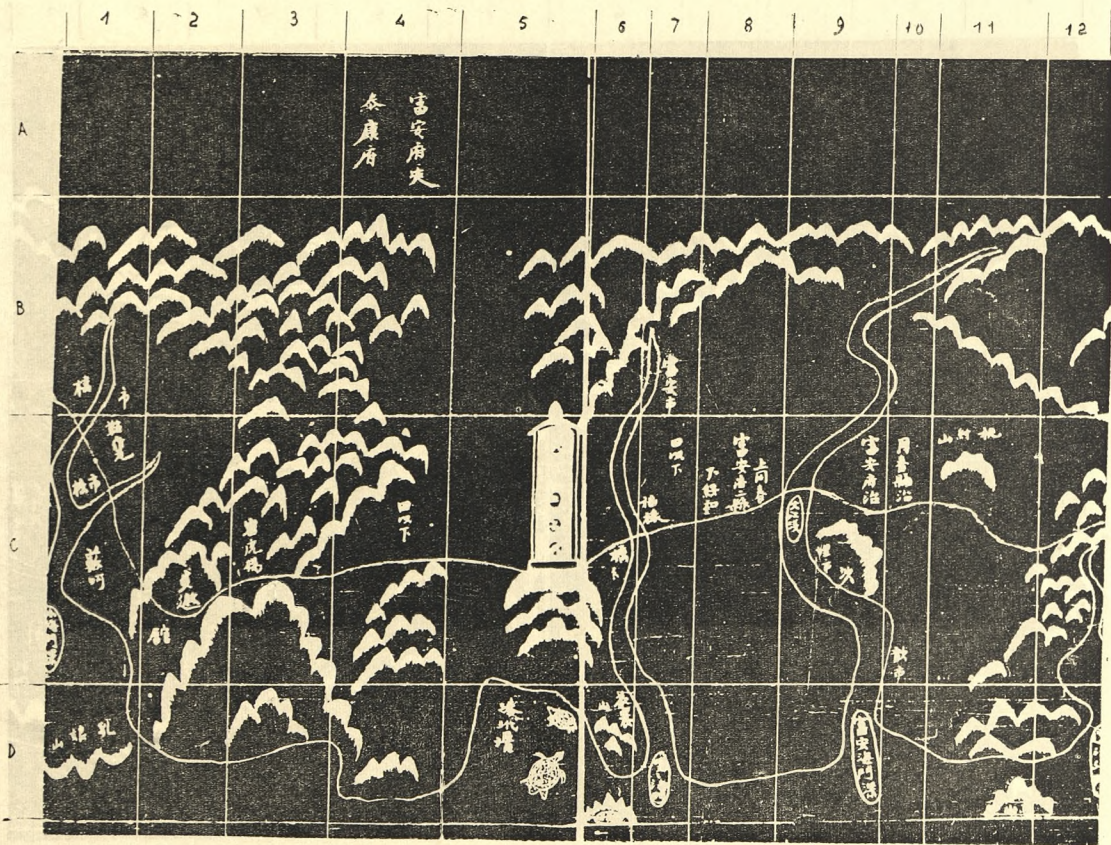


1. — **B** — Tuy-viễn huyện trị Văn-lãng xã ; **E** — Bãi Trạng — Vũng Ông Tô.
2. — **B** — Gò Cương thị — Quy-ninh phủ tam huyện ; **C** — Tuy-viễn — Phú-ly ; **D** — Thị ngạn thuộc — Thị lượng thuộc.
3. — **B** — Kiều — Phú-ly huyện trị — Phú-ly thị ; **C** — Bồng-sơn ; **D** — Thị dôn thuộc.
4. — **D** — Tự — Đèo Bả-nà ; **E** — Vọng-phu miếu.

5. — **B** — Tháp suối thị ; **D** — Vọng-phu hình.
6. — **D** — Khố — Hiệu kho Nước-ngọt ; **E** — Sơn-cảo xã.
7. — **D** — Thủy tuần ; — Nước-ngọt hải-môn thám — Rạch Bắc.
8. — **A** — Dân cư ; **B** — Trung-thị — Kiều ; **D** — Vũng Trà-ô.
9. — **A** — Dân cư ; **B** — Nghị-trung phủ — Quán.
10. — **A** — Đồng khố — Dân cư ; **B** — Tự ; **E** — Rạch Đông — Thị-phủ hải-môn.

1. — **B** — Nước lăm cay ; **C** — Tuy-hòa huyện — Di sơn.
2. — **C** — Kiều — Khố — Tân thị — Phù-linh — Cù-lao.
3. — **C** — Tục viết quyền tức ngạc — La sơn — Cù-lao Mây-nước.
4. — **C** — Đò — Thủy tuần — Chợ Giã — Kiều — Vũng Chích sơn — Xuân-đài hải-môn.
5. — **A** — Quy-ninh phủ giáp Phú-yên phủ ; **B** — Đèo Cù-mông ;
C — Bộ tuần — Cù-mông hải-môn .
6. — **B** — Kiều — Phật-tĩnh thị ; **C** — Thi-nại hải-môn.
7. — **A** — Giá Sơn ; **B** — Tự — Tự — Phật-tĩnh sơn — Tự — Thạch
tĩnh — Tự — Tự — Tự — Tự ; **C** — Đàm — Thạch kiều
trường nhất bách nhị thập bộ — Thủy tuần — Nước-Mặn hải-
môn thâm — Dân cư.
8. — **A** — Thử địa mỗi nhất niên tróc tượng nhất phiên tứ thập
chích ; **B** — Bông giang ; **C** — Hoài-dương thị — Xương-dinh
sơn — Quý-cốc điện — Kê Bắc.
9. — **B** — Tích kinh giản Long-vương miếu ; **C** — Quy-ninh phủ trị
Canh-hãn xã — Khố — Càn-ngự.

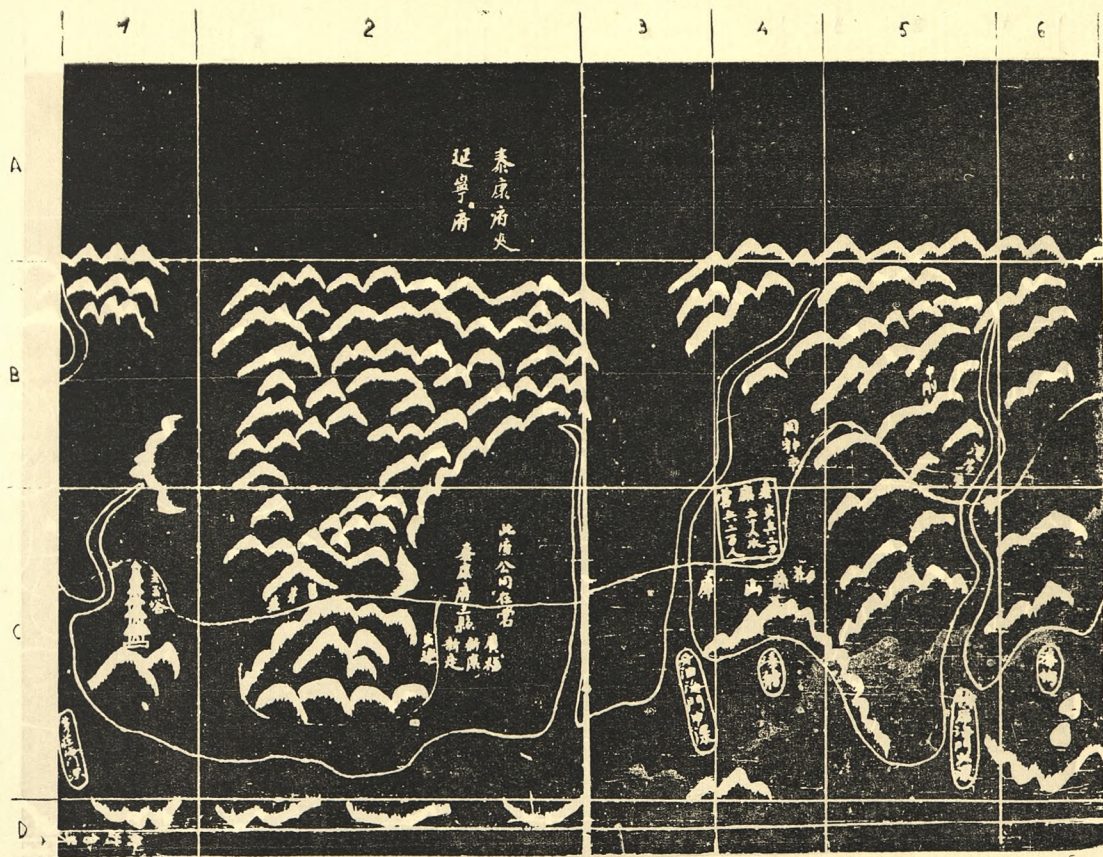


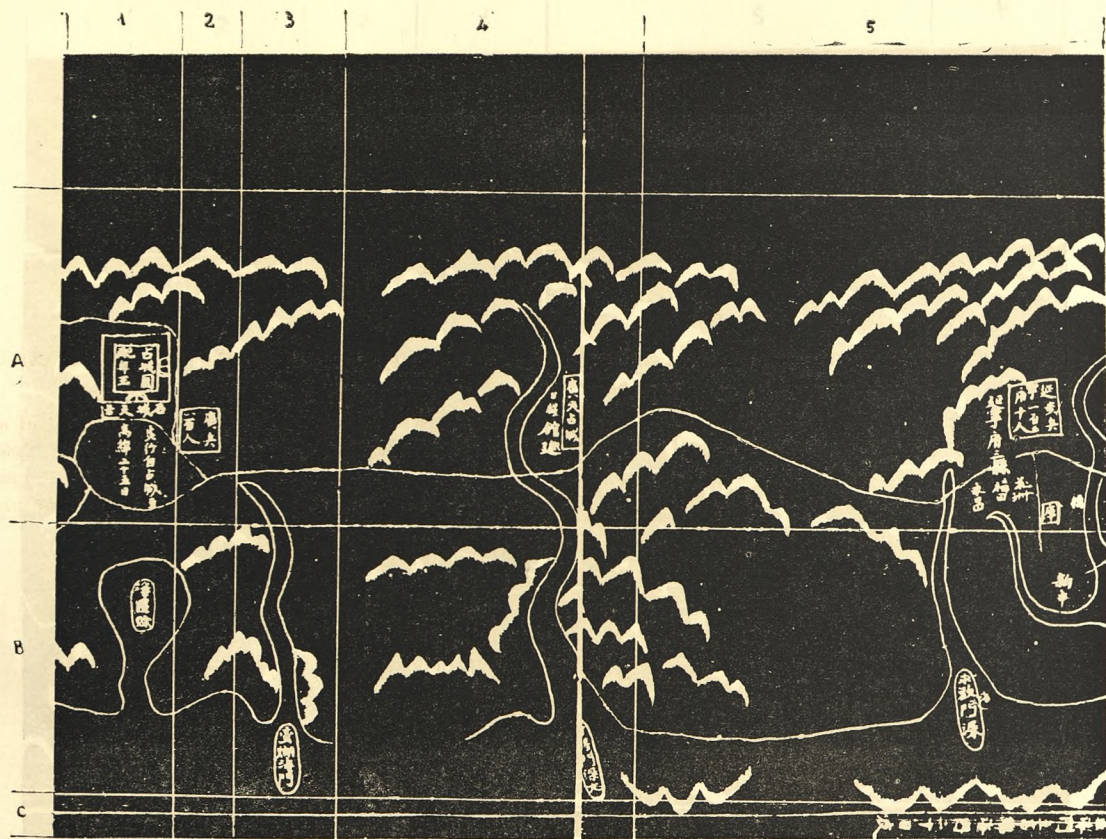


1. — **B** — Kiều.Thị ; **C** — Kiều-thị — Tiểu hải-môn thâm — Cổ ống— Tô-hà ; **D** — Nhũ-nương sơn.
2. — **C** — Bộ tuần — Quán.
3. — **C** — Đèo Hồ-dương.
4. — **A** — Phú-yên phủ giáp Thái.khang phủ; **C** — Điền dĩ hạ.
5. — **C** — Hồng-đức lập thạch bi; **D** — Vững Đồi.mời.
6. — **C** — Phú-lộc — Kiều; **D** — Trà-nông sơn — [?] Lâm sơn.
7. — **B** — Phú-yên thị ; **C** — Điền dĩ hạ ; **D** Rắn-rắn hải môn. 1

8. — **C** — Thượng Đồng-xuân — Hạ Tuy-hòa — Phú-yên phủ nhị huyện.
9. — **C** — Đại giang thiển — Mai thị — Sa — Phú-yên phủ trị ; **D**— Phú-yên hải-môn thâm.
10. — **C** — Đồng-xuân huyện trị — Hàm thị.
11. — **C** — Chấn-trụ sơn ; **D** — Lô sơn.
2. — **D** — Máy-nước hải-môn.

1. — **C** — Chúa Ngọc-tháp — Nha-trang hải-môn thâm; **D** — Chu - hành tự Nha ...
2. — **A** — Thái-khang phủ giáp Diên-ninh phủ; **C** — Đèo Nha-trang — Bộ tuần — Thái-khang phủ tam huyện : Quảng - phúc, Tân-khang, Tân-định — Thử phủ công đồng tại doanh.
3. — **C** — Khố — Nha-du hải-môn trung thâm.
4. — **B** — Đồng-giữa thị; **C** — Thái-khang doanh ; bộ binh nhị bách ngũ thập nhân, thủy binh nhị bách nhân — Hoa-đăng sơn — Vũng tàu.
5. — **B** — Trung-cương — Sông ngang thị ; **C** — Trúc-tịch hải-môn thiếu thâm — Kiêu.
6. — **C** — Vũng Sò.

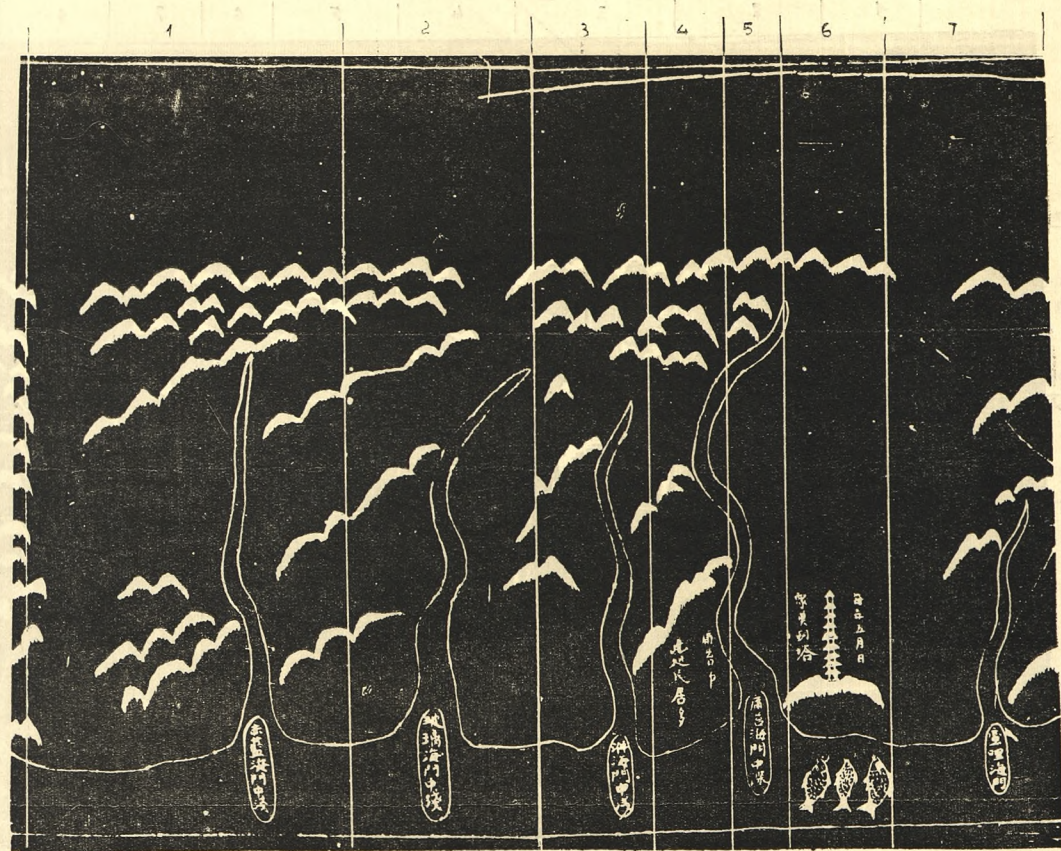


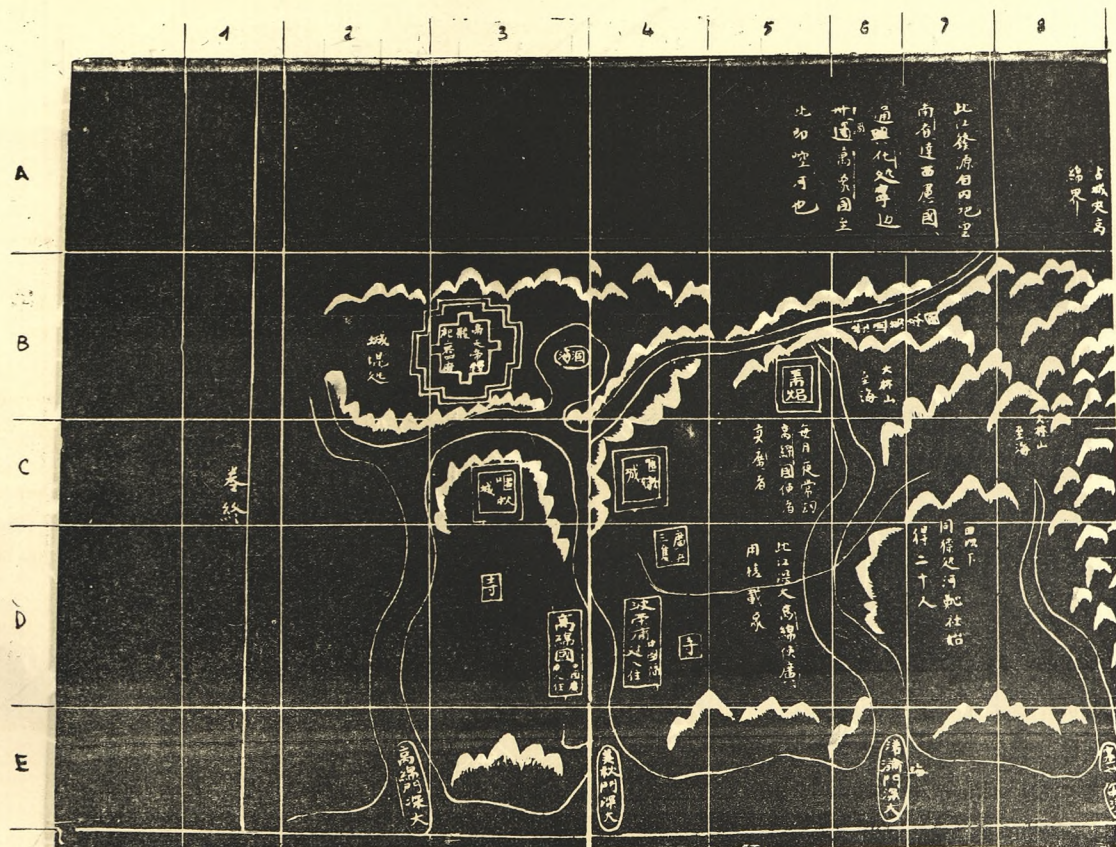


1. — **A** — Chiêm-thành quốc Phối niên vương — Thạch thành thiên tạo — Bộ hành tự Chiêm-thành chí Cao-miên nhị thập ngũ nhật ; **B** — Vũng La-xa.
2. — **A** — Quảng binh nhất bách nhân.
3. — **B** — Man-lang hải - môn.

4. — **A** — Cam-tĩnh — Quán — Tuần — Quảng giáp Chiêm-thành ;
B — [Cam] tỉnh môn thâm đại.
5. — **A** — Diên-ninh phủ tam huyện : Hoa-châu, Phúc-diên, Vĩnh-xương — Diên-ninh phủ — Bộ binh nhất bách ngũ thập nhân —
Khố — Kiêu ; **B** — Vĩnh hoan hải-môn thâm — Tân-thị ; **C** —
Nha-trang hải-môn chí Cao-miên hải-môn nhị thập nhật dạ.

1. — Xích-lam hải-môn trung thiên.
2. — Pha-ly hải môn trung thiên.
3. — Cạn hải-môn trung thiên.
4. — Thử xứ dân cư đa — Phố-dài thị.
5. — Phố-dài hải môn trung thâm.
6. — Mỗi niên ngũ nguyệt nhật, chúng ngư triều thấp.
7. — Man-ly hải môn.





Chiêm-thành giáp Cao-miên giới.

Thử giang phát nguyên tự nội địa Vân-nam tỉnh, đạt Tây-lự quốc, thông Hưng-hóa xứ, Ninh-biên châu, quá Vạn-tượng quốc, chí thử tức Không hà dã.

Nước Chiêm-thành giáp biên giới Cao-miên.

Con sông này khởi nguồn từ tỉnh Vân-nam ở nội địa Trung-quốc, chảy đến nước Tây-lự (1) thông qua châu Ninh-biên đất Hưng-hóa, chảy ngang qua nước Vạn-tượng, đến đây tức là sông Không [MÉKONG].

1. — **C** — Quyền chung.
2. — **B** — Thành Cồn xứ ; **E** — Cao-miên môn thâm đại.
3. — **B** — Đế-thiên Đế-thích điện, tự tam giới từ phủ — Hạc

hải; **C** — Nặc-Thu thành ; **D** — Tự — Cao-miên quốc — Trung-quốc Quảng-dông nhân trú.

4. — **C** — Nặc-Nộn thành ; **D** — Quảng bình tam chích — Ba-vinh phố — Trung-quốc Phúc kiến nhân trú -- Tự ; **E** — Mỹ-thu môn thâm đại.
5. — **B** — Vua Lửa ; **C** — Mỗi nguyệt dạ thường kiếp Cao-miên quốc sử-giả cống Quảng giả ; **D** — Thử giang thâm đại, Cao-miên sử Quảng dụng tra tải tượng.
6. — **B** — Thử giang thông Vạn-tượng quốc — Đại lâm sơn chi hải ; **E** — Nước-lộn hải-môn tĩ âm đại.
7. — **D** — Điền dĩ hạ — Đồng-nai xứ, Hà-tôm xã thủy đắc nhị thập nhân.
8. — **C** — Đại lâm sơn chi hải ; **E** — Tắc-kế môn trung thiên.

(1) Tây-lự : Tên một nước ở khoảng Vân-nam và Tứ-xuyên bây giờ.

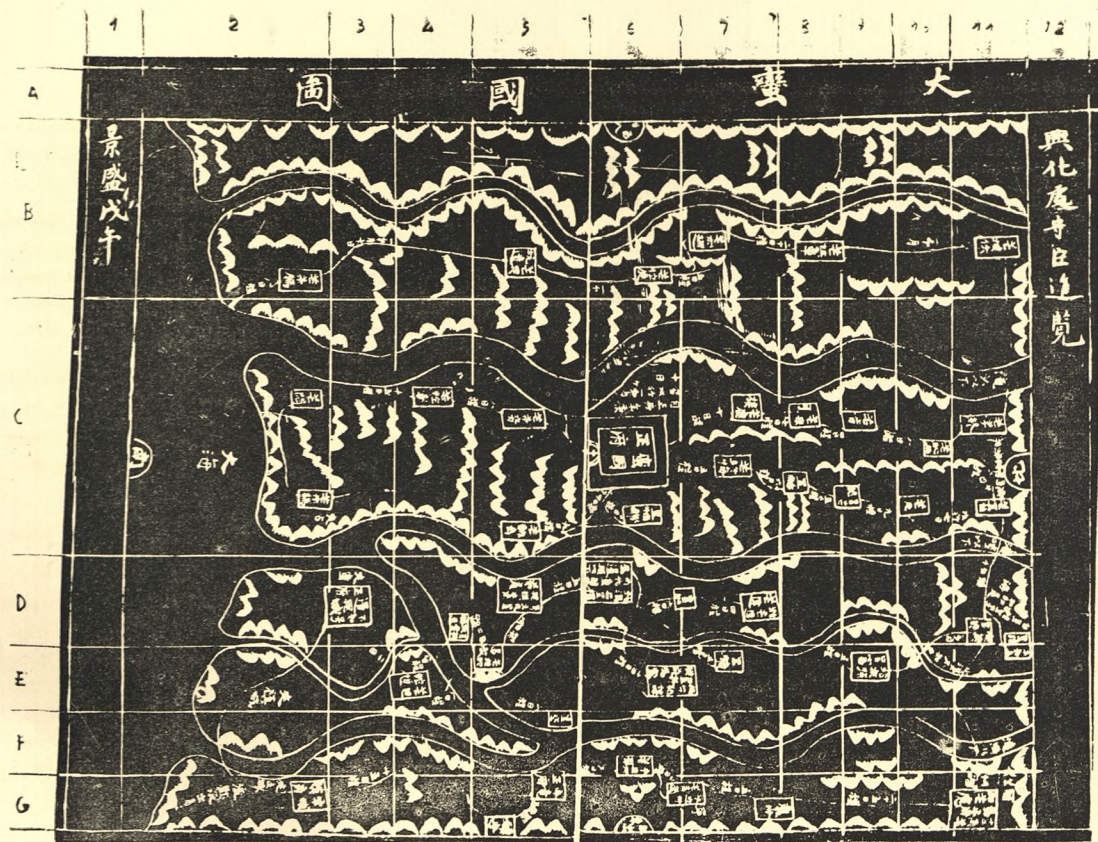
Cảnh-thịnh tân đồ (Đại Man quốc).

Bản đồ mới nước Đại Man, năm Cảnh-thịnh [1792-1801]

景盛新圖

國大

寶



Đại Man quốc đồ.

1. — **B** — Cảnh thịnh mậu ngộ [1798].
2. — **B** — Bát nhật trình — mang Trà-má ; **C** — Nam — Đại hải — Mang Muộn — Mang Chu-voi — Giáp Chiêm ; **E** — Giáp Chân-thành ; **G** — Lao thành Chân phủ — Giáp Chiêm-thành — Bến Dưới thủy xuất thanh thanh.
3. — **B** — Nhất cá nguyệt thập nhật ; **C** — Thập ngũ nhật trình **D** — Giáp Man — Bất tri hiệu Tiêm-la thành chánh phủ ; **E** — Nhị nhật ; **G** — thập ngũ nhật trình.
4. — **C** — Mang Xà-mao ; **D** — Sai-phê-xà-kim-lâm-sân ; **E** — Bát nhật trình — Mang Đất — Xà đất — Bát nhật trình.
5. — **B** — Mang La-khanh-di ; **C** — Mang Trà-cùng — Cửu nhật trình — Mang Trong-xí ; **D** — Ngũ nhật trình — Hiệu Nguyên-phàm-trình-la-soạn-án-nhà-bô-ig — Ngũ nhật trình — Tứ nhật trình ; **E** — Mang Nan-xà-hạt-xá — Bát nhật trình ; **F** — Trình Khổng ; **G** — Lao-long chánh phủ — Thập nhật trình — Trấn thủ.
6. — **B** — Tây, nhật nhập — Ngũ nhật trình — Mang Đa-canh ; **C** — Tự Chánh phủ chỉ Trà-cùng; thủy hành nhất cá nguyệt thập nhật — Man quốc chánh phủ — Trung — Trình Bô-gâm — Thập nhật trình — Thập ngũ nhật trình ; **D** — Trình Hai — Lục nhật trình — Xà-vi-lữ-trình-máy, tiền đại Man quốc giai thuộc Tiêm-la dĩ hạ ; **E** — Nai sài, Nai khóa, trình Thiên từng tiền vi

Man ; **F** — Thập nhật trình — Ninh-biên châu Mang-soạn — Lục nhật trình — **G** — Ninh-biên châu Mang-thanh động — Nhật xuất, đông.

7. — **B** — Nhị thập nhật trình — Mang Mộc-xo — Ngũ nhật trình ; **C** — Thất nhật trình — Mang Lộc-tộc (?) — Thập nhật trình — Lục nhật trình — Mang Chung-hối — Ngũ nhật trình ; **D** — Đa Mang-đạt, Mang-đạt — Tứ nhật trình ; **E** — Trình Khoáng — Ngũ nhật trình ; **G** — Lai-châu — Ngũ nhật trình.
8. — **B** — Mang Kỳ-xa ; **C** — Mang Tống-khả — Tứ nhật trình — Tam nhật trình — Trình Thệt ; **D** — Ngũ nhật trình.
9. — **C** — Mang Khảng — Bát nhật trình — Cửu nhật trình — Trình Mang-hai ; **E** — Xà (?) cường — Trình Phú ; **G** — nhị thập ngũ nhật trình.
10. — **B** — Nhất cá nguyệt ; **C** — Mang Sĩ-vô — Bát nhật trình — Mang Phàm ; **E** — Tiều khê bất tri danh.
11. — **B** — Mang Phi-phật , **C** — Sông Thiều dĩ hạ — Mang Học-chung — Giáp nội địa Vài, Quý giới — Thập nhật trình — Mang Chân-vị — Sông Không dĩ hạ ; **D** — Tự trình Hùng chỉ trình Phê tức thị tiến — Trình Hùng — Xà chung — Trình Chung — Thập nhật trình — Nhất cá nguyệt ; **E** — Bất tri danh ; **F** — Sông U thủy hạ ; **G** — Giáp bắc quốc — Thập ngũ nhật trình — Thập nhị động — Mang Lặc chánh-phủ, tức mang Lý.
12. — **B** — Hưng-hóa xứ thủ thần tiến lâm.

Ấn Đại Man quốc tại ngã Việt chi tây-nam, nam giáp Tiêm-la, Chiêm-thành, bắc tiếp nội địa Vân, Quý, cái cò Lão-quạ, Miến-diện địa dã. Chúng lạc tối đa, duy Đại-Man vi chi trưởng; ỷ phục ngôn ngữ dữ Lao-long, Thành-chân lược đồng.

Cảnh-thịnh canh thân, khiên kỳ thần Chậu-bổ, Ban-cơ, Chu-công, tề điệp thư, tinh lư mã tề giác đẳng vật, lai thông hiếu. Kỳ chúa tự xưng Phả-ma-kỳ-sắt. Châu biên mặt trời lặn đất bura vừa lớn, ông phúc lớn, chúa mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ ngọc, bảy tám giống, chúa voi trắng, voi đỏ. Ý ! Sở vị cửu châu giai hữu tính, thiên lý bất đồng phong, cự bất tín nhiên ? Viền thuật sở ngữ vu thứ dĩ quảng kiến văn.

Kiểm hồ ngư ần Nguyễn Kính-phủ thư.

Thời canh thân cửu nguyệt thập tứ nhật

Xét nước Đại Man ở về phía tây - nam nước ta, phía nam thì giáp với Tiêm-la, Chiêm-thành, phía bắc thì tiếp với nội địa Vân [nam], Quý [châu], đó là đất Lão-quạ, Miến-diện xưa. Rất nhiều giống người và bộ lạc, chỉ có Đại Man là lớn hơn hết; quần áo và tiếng nói hơi giống với Lao-long (1), Thành-chân (2).

Năm canh-thân niên-hiệu Cảnh-thịnh [1800], có sai bảy tôi

là Chậu-bổ, Ban-cơ, Chu-công, tặng sách bằng lá buôn, cùng các vật như lừa, ngựa, sừng tê đề giao hảo với nước ta. Chúa của nước ấy tự xưng là Phả-ma-kỳ-sắt (3). Bên châu đó, mặt trời lặn đất bura vừa lớn, ông phúc lớn, chúa mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ ngọc, bảy tám giống, chúa voi trắng, voi đỏ. Ôi ! cho nên nói chín châu đều có đặc tính, ngàn dặm không cùng phong-tục, há lại không đáng tin hay sao ? Nay thuật vài lời vào đây, để rộng điều nghe thấy.

Người đánh cá ở ần bên hồ [Hoàn] Kiếm là Nguyễn Kính-phủ (4) viết bài này.

Năm Canh thân, tháng 9, ngày 14. [1800].

- (1) Lao - long : Tên cũ của Lão-quạ hay Nam-chưông, nước Lào bây giờ.
(2) Thành - chân : Có lẽ là Chân-lạp.
(3) Phả-ma-kỳ-sắt : Phả-ma: Birman (Miến-diện) ; Kỳ sắt: Ras (đọc là rết : vua, chúa, tù-trưởng) .
(4) Nguyễn Kính-phủ : Kính-phủ : tự của Nguyễn-Án (1770 - 1815), tác giả một tập thi chữ nho nhan đề Phong lâm minh lại thi tập và quyển Tang-thương ngẫu lục cùng soạn với Phạm-dinh-Hồ.

按大蠻國在我粵之西南南夾暹羅占城北接內地雲貴蓋古老撾緬甸地也種落最多惟大蠻爲之長衣服言語與牢龍城禎略同

景盛庚申遣其臣招布欽基朱工賚葉書并駟

馬犀角等物來通好其主自稱頗麻奇叱

州邊緬左各坦巴臨霸翁福霸主煤鎖煤

泊煤玉點穆種主鶴羅鶴龜噫所謂九

州皆有性千里不同風詎不信然爰述數語

于次以廣見聞

劍湖漁隱阮敬甫書

肯庚申九月十四日

高平府全圖

高平府全圖
 卷之四
 高平府全圖
 卷之四
 高平府全圖
 卷之四

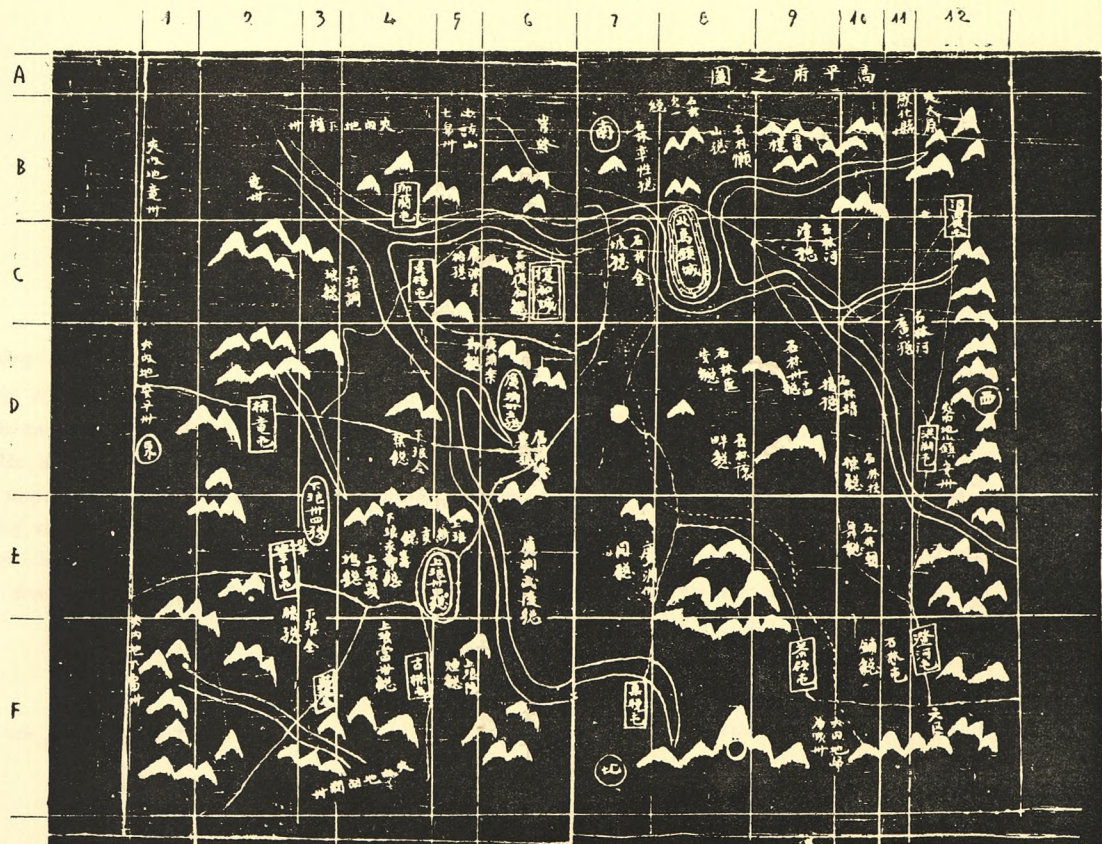
Cao-bằng phủ toàn đồ.

Bản đồ toàn-thê phủ Cao-bằng.

1. — **A** — Cao-bằng phủ chi đồn; **B** — Giáp nội địa Long-châu; **D** — Giáp nội địa An-bình châu; — Đông; **F** — Giáp nội địa Hạ-lôi châu.
2. — **B** — Long châu; **D** — Đông-long đồn; **E** — Cung-xương đồn; **E-F** — Đàng tổng.
- 3-4. — **B** — Giáp nội địa Hạ-đồng châu.
3. — **C** — Lang tổng; **E** — Hạ-lang châu tứ tổng; **E-F** — Hạ-lang toàn; **F** — Nga-ô đồn.
4. — **B** — Na-lan đồn; **C** — Hạ-lang điều — Linh-cách đồn; **D** — Hạ-lang Toàn-cấm tổng; **E** — Thượng-lang — Nga-ô tổng — Hạ-lang — Vĩnh-thọ tổng; **F** — Thượng-lang Đương-châu tổng — Cồ-tiêu đồn — Giáp nội địa Hồ-nhuận châu.
- 4-5. — **E** — Thượng-lang Ý-cố tổng — Thượng-lang châu tứ tổng
5. — **B** — Giáp Lạng-sơn Thất-tuyền châu; **C** — Quảng-uyên Linh-cách tổng; **F** — Thượng-lang Lăng-yên tổng.
- 5-6. — **D** — Quảng-uyên Lạc-giao tổng.
6. — **B** — Đèo chung; **C** — Thạch-lâm Phục-hòa tổng — Phục-hòa thành — Quảng-uyên châu ngũ tổng — Quảng-uyên Đức-

nông tổng; **E** — Quảng-uyên Vũ-lăng tổng.

7. — **B** — Nam — Thạch-lâm Suất-tính tổng; **C** — Thạch-lâm Kim-pha tổng; **E** — Quảng-uyên Ngưỡng-đồng tổng; **F** — Quả-văn đồn — Bắc.
8. — **B** — Thạch-lâm Khiếm-nhất tổng — Thạch-lâm Lại-sơn tổng; **C** — Mục-mã trấn thành; **D** — Thạch-lâm Tượng-an tổng — Thạch-lâm Nhượng-bạn tổng.
9. — **B** — Đèo Mỏ; **C** — Thạch-lâm Hà-dàm tổng; **D** — Thạch-lâm châu thập tứ tổng.
- 9-10. — **D** — Thạch-lâm Tĩnh - yết tổng; **F** — Trà-lãnh đồn — Giáp nội địa Quy-thuận châu.
10. — **D** — Thạch-lâm Phù-đổng tổng; **E** — Thạch-lâm Triều-vũ tổng.
- 10-11. — **F** — Thạch-lâm Đồn-phổ tổng.
- 11-12. — **B** — Giáp Thái-nguyên Cẩm-hóa huyện; **D** — Thạch-lâm Hà-quảng tổng.
12. — **B** — Thông-nông đồn; **D** — Hồng - sóc đồn — Giáp nội địa — Tiều-trấn-an châu — Tây; **F** — Trùng-hà đồn — Lục khu.



高平圖說

牧馬鎮營原嘉恭金坡督鎮營坐酉向卯周圍四壁每
壁六十五丈督同官營周圍前後每壁四十一丈左右每壁
三十四丈監護向同周圍前後每壁二十四丈左右每壁五十
六丈茲始移居督同官營後

牧馬鎮營圖

Cao-bằng đồ thuyết .

Mục-mã trấn doanh, nguyên Gia-cung Kim-pha đốc trấn doanh, tọa dậu hướng mao, chu vi tứ bích, mỗi bích lục thập ngũ trượng. Đốc đồng quan doanh chu vi, tiền hậu mỗi bích tứ thập nhất trượng, tả hữu mỗi bích tam thập tứ trượng, giám hộ hướng đồng chu vi, tiền hậu mỗi bích nhị thập tứ trượng, tả hữu mỗi bích ngũ thập lục trượng, tư thủy di cư Đốc đồng quan doanh hậu .

Mục-mã trấn doanh đồ .

Lời nói rõ về bản đồ Cao-bằng .

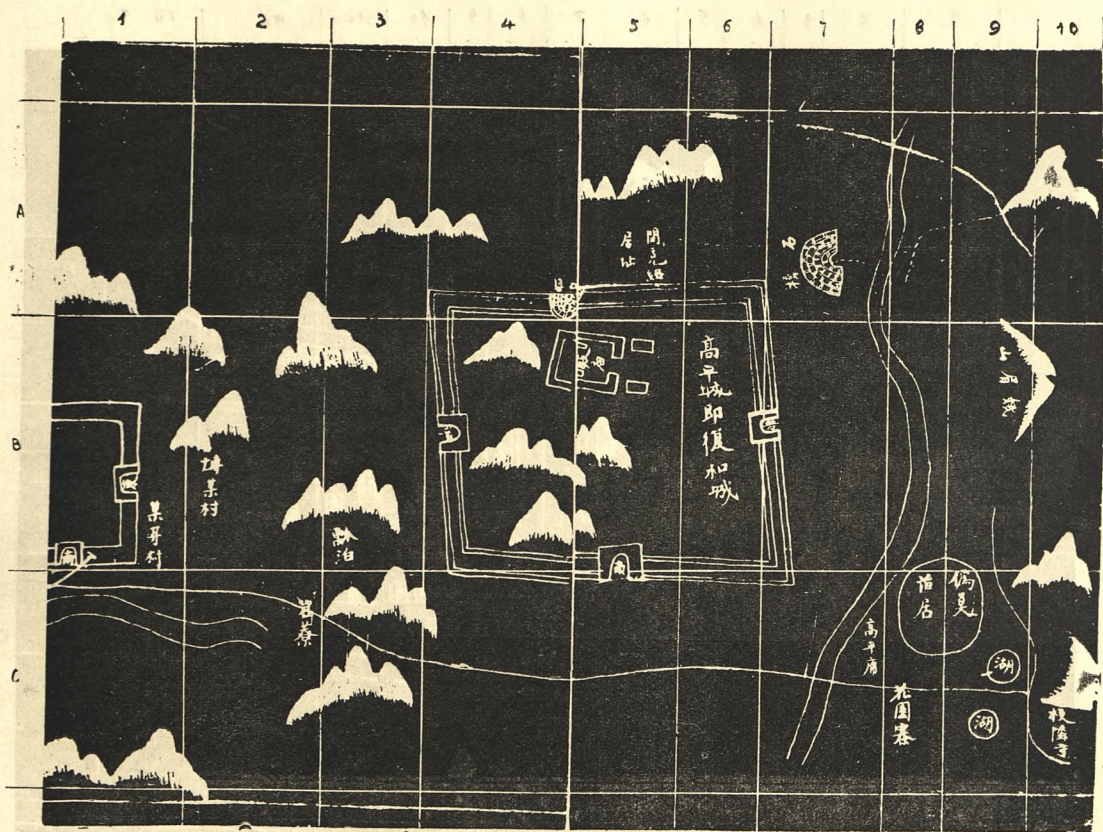
Doanh trấn Mục-mã vốn trước là doanh đốc-trấn Kim-pha ở Gia-cung, nằm tại phương dậu [tây], mà hướng về phương mao [đông], chung quanh có 4 bức tường, mỗi bức dài 65 trượng. Doanh quan Đốc-dồng cũng có tường bao quanh, hai bức tường phía trước và sau mỗi bức dài 41 trượng, hai bức phía tả và hữu mỗi bức dài 34 trượng; nhà Giám-hộ cũng có tường bao quanh; hai bức phía trước và sau, mỗi bức dài 24 mội trượng, hai bức bên tả và hữu, mỗi bức dài 56 trượng; nay dời về ở phía sau doanh quan Đốc-dồng .

Bản đồ của trấn-doanh Mục-mã.

A — Cao-bằng trấn thành.

1. — **C** — Bắc.
2. — **C** — Điểm; **D** — Trại.
3. — **C** — Trại; **D** — Trại — Trại.
4. — **B** — Trại; **C** — Trại, — Trại, — Bàn trị; **D** — Trại — Trại;
E — Điểm.
5. — **B** — Trại; **C** — Giám hộ quan cụu doanh; **D** — Trại; **E** —
Liễm (?) cuộc.
6. — **B** — Điểm — Xạ trường — Tượng cứu — Thuộc sai cư —
Trường-nhân điểm; **C** — Đốc trấn quan doanh; **D** — Giám-
hộ quan doanh; **E** — Điểm — Điểm — Phổ; **F** — Miếu.

7. — **A** — Đông; **B** — Trại — Thuộc lại cư; **D** — Trại; **F** — Tây.
8. — **B** — Trại; **E** — Phổ.
- 8.—9.— **C** — Đốc đồng quan doanh.
9. — **E** — Văn-vũ từ — Tam quan — Phổ.
10. — **B** — Điểm; **C** — Trại — Trại; **D** — Điểm; **E** — Điểm — điểm.
11. — **D** — Điểm; **E** — Phổ — Phổ.
12. — **B** — Mục-mã thành; **C** — Cảnh đường; **D** — Quan viên — Văn
thành miếu.
13. — **A** — Nguyên khứ Long-châu; **B** — Nam; **C** — Điểm; **D** — Lạng
đạo hành đảo; **F** — Hiến giang lai.



1. — **B** — Nam — Đông — Mỗ [Mai]-nhà thôn.

2. — **B** — Bác-mỗ [mai] thôn; **C** — Đèo Rêu.

3. — **B** — Bầu bạc.

4. — **A** — Cổng khẩu; **B** — Tây môn.

5. — **A** — Bể khắc thiệu cư chỉ; **B** — Điện miếu; **B-C** — Nam.

6. — **B** — Cao-bằng thành tức Phục-hòa thành.

7. — **A** — Thạch kiều; **B** — Đông môn; **C** — Cao-bằng phố.

8. — **C** — Hoa-viên trại.

8-9. — **C** — Ngụy Mạc cư cư.

9. — **B** — Nga-my sơn; **C** — Hồ — Hồ.

10. — **C** — Cánh-lân tự.

1. — Quyền chung.

2. — Lũng.lãnh thôn.

3. — Tây — Miếu từ — Dụ-mỹ thôn.



PHỤ - LỤC

Appendices

do PHẠM - HUY - THÚY

sưu - tập

BẢN TRÍCH DỊCH SÁCH

KHÂM-ĐỊNH VIỆT-SỬ THÔNG-GIÁM CƯƠNG-MỤC CHÍNH-BIÊN

VỀ PHẦN VIỆT-SỬ ĐỊA-LÝ

QUYỀN XXI :

Năm Kỷ-sửu, niên-hiệu Quang-thuận thứ 10 [1469 — thời Vua Lê Thánh-tông] (Minh : niên-hiệu Thành-hóa thứ 5).

Trang 15b. — *Tháng 3. — Đã định lại bản-đồ trong nước. —*

Vua đã định bản-đồ 12 thừa-tuyên (như tỉnh) là :

1) Thanh-hóa có 4 phủ, 16 huyện, 4 châu ;

Trang 16a. —

2) Nghệ-an có 8 phủ, 18 huyện, 2 châu ;

3) Thuận-hóa có 2 phủ, 7 huyện, 4 châu ;

4) Nam-sách cải là Hải-dương, có 4 phủ, 18 huyện ;

5) Thiên-trường cải là Sơn-nam, có 11 phủ, 42 huyện ;

6) Quốc-oai cải là Sơn-tây, có 6 phủ, 24 huyện ;

7) Bắc-giang cải là Kinh-bắc, có 4 phủ, 19 huyện ;

8) An-bang có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu ;

9) Tuyên-quang có 1 phủ, 2 huyện, 5 châu ;

10) Hưng-hóa có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu ;

11) Lạng-sơn có 1 phủ, 7 châu ;

12) Thái-nguyên cải là Ninh-sóc, có 3 phủ, 8 huyện, 7 châu.

Trang 16b. — Lại cải Trung-đô phủ làm Phụng-thiên, có 2 huyện.

CHÚ : I. — THANH-HÓA có bốn phủ :

1. Phủ Thiệu-thiên lãnh 8 huyện : Thụy-nguyên, Vĩnh-phúc, Đông-sơn, Lôi-dương, An-định, Cầm-thủy, Thạch-thành và Quảng-bình ;

2. Phủ Hà-trung lãnh 4 huyện : Hoảng-hóa, Thuận-khang, Nga-sơn và Tống-sơn.

3. Phủ Tĩnh-gia lãnh 3 huyện : Nông-cống, Ngọc-sơn và Quảng-xương ;

4. Phủ Thanh-đô lãnh 1 huyện : Thọ-xuân và 4 châu : Quan-da, Lang-chánh, Tàm-châu và Sầm-châu.

II. — NGHỆ-AN có tám phủ :

1. Phủ Đức-quang lãnh 6 huyện : Thiên-lộc, La-sơn, Chân-phúc, Thanh-chương, Hương-sơn và Nghi-xuân ;

Trang 17a. —

2. Phủ Diễn-châu lãnh 2 huyện : Đông-thành và Quỳnh-lưu ;

3. Phủ Anh-đô lãnh 2 huyện : Hưng-nguyên và Nam-đường ;

4. Phủ Hà-hoa lãnh 2 huyện : Thạch-hà và Kỳ-hoa ;

5. Phủ *Trà-lân* lãnh 4 huyện : Kỳ-sơn, Tương-dương, Vinh-khang và Hội-ninh ;
6. Phủ *Qui-châu* lãnh 2 huyện : Trung-sơn, Thúc-vân ;
7. Phủ *Ngọc-ma* lãnh 1 châu : Trĩn-cai ;
8. Phủ *Lâm-an* lãnh 1 châu : Qui-hợp.

III. — THUẬN-HÓA có hai phủ :

1. Phủ *Triệu-phong* lãnh 6 huyện : Đan-diễn, Kim-trà, Tư-vinh, Hải-lăng, Vũ-xương, Điện-bàn và 2 châu : Thuận-bình, Sa-bôi ;
2. Phủ *Tân-bình* lãnh 2 huyện : Khang-lộc, Lệ-thủy và 2 châu : Minh-linh, Bồ-chính.

Trang 17b. —

IV. — HẢI-DƯƠNG có bốn phủ :

1. Phủ *Thượng-hồng* lãnh 3 huyện : Đường-hào, Đường-an và Cầm-giang ;
2. Phủ *Hạ-hồng* lãnh 4 huyện : Gia-phúc, Tứ-kỳ, Thanh-miền và Vĩnh-lại ;
3. Phủ *Nam-sách* lãnh 4 huyện : Thanh-hà, Đông-triều, Tiên-minh và Chí-linh ;
4. Phủ *Kinh môn* lãnh 7 huyện : Giáp-sơn, Đông-triều, An-lão, Nghi-dương, Kim-thành, Thủy-đường và An-dương.

V. — SƠN-NAM có mười một phủ :

1. Phủ *Thường-tín* lãnh 3 huyện : Thanh-dam, Thượng-phúc và Phú-xuyên ;
2. Phủ *Ứng-thiên* lãnh 4 huyện : Thanh-oai, Chương-đức, Sơn-

minh và Hoài-an ;

3. Phủ *Lý nhân* lãnh 5 huyện : Nam-xang, Kim-bảng, Duy-tiên, Thanh-liêm và Bình-lục ;

Trang 18a. —

4. Phủ *Khoái-châu* lãnh 5 huyện : Đông-an, Kim-động, Tiên-lữ, Thiên-thị và Phù-dung ;
5. Phủ *Thiên-trường* lãnh 4 huyện : Nam-chân, Giao-thủy, Mỹ-lộc và Thượng-nguyên ;
6. Phủ *Nghĩa-hưng* lãnh 4 huyện : Đại-an, Vọng-doanh, Thiên-bản và Ý-yên ;
7. Phủ *Thái-bình* lãnh 4 huyện : Thụy-anh, Phụ-dực, Quỳnh-côi và Đông-quan ;
8. Phủ *Tân hưng* lãnh 4 huyện : Ngự-thiên, Duyên-hà, Thần-kê và Thanh-lan ;
9. Phủ *Kiến-xương* lãnh 3 huyện : Thư-trì, Vũ-tiên và Chân-định ;
10. Phủ *Trường-an* lãnh 3 huyện : Gia-viễn, Yên-mô và Yên-khang.
11. Phủ *Thiên quan* lãnh 3 huyện : Phụng-hóa, An-hóa và Lạc-thờ.

VI. — SƠN-TÂY có sáu phủ :

Trang 18b. —

1. Phủ *Quốc-oai* lãnh 5 huyện : Từ-liêm, Phúc-lộc, Yên-sơn, Thạch-thất và Đan-phượng ;
2. Phủ *Tam-đái* lãnh 6 huyện : An-lang, An-lạc, Bạch-hạc, Tiên-

phong, Lập-thạch và Phù-khang ;

3. Phủ *Lâm-thao* lãnh 4 huyện : Sơn-vi, Thanh-ba, Hoa-kê và Hạ-hoa ;
4. Phủ *Đoan-hùng* lãnh 5 huyện : Đông-lan, Tây-lan, Sơn-dương, Đương-đạo và Tam-dương ;
5. Phủ *Đà-dương* lãnh 2 huyện : Tam-nông và Bất-bạt ;
6. Phủ *Quảng-oi* lãnh 2 huyện : Mỹ-lương và Minh-nghĩa.

VII. — KINH-BẮC có bốn phủ :

1. Phủ *Từ-sơn* lãnh 5 huyện : Đông-ngàn, Yên-phong, Tiên-du, Võ-giang và Quế-dương ;

Trang 19a. —

2. Phủ *Thuận-ən* lãnh 5 huyện : Gia-lâm, Siêu-loại, Văn-giang, Gia-định và Lang-tài ;
3. Phủ *Bắc-hà* lãnh 3 huyện : Kim-hoa, Hiệp-hòa và Yên-việt ;
4. Phủ *Lạng-giang* lãnh 6 huyện : Phượng-nhơn, Hữu-lũng, Yên-dũng, Bảo-lộc, Yên-thế và Lục-ngạn.

VIII. — AN-BANG có một phủ :

Phủ *Hải-đông* lãnh 3 huyện : Hoa-phong, Yên - hưng, Hoành-bồ và 4 châu : Tân-yên, Vạn-ninh, Văn-đồn, Vĩnh-an.

IX. — TUYỀN-QUANG có một phủ :

Phủ *Yên-bình* lãnh 1 huyện : Yên-phúc và 5 châu : Thu-vật, Lục-yên, Vĩ-xuyên, Đại-man, Bảo-lạc .

X. — HƯNG-HÓA có ba phủ :

1. Phủ *Qui-hóa* lãnh 3 huyện : Trấn-yên, Yên-lập. Văn-chấn và 2 châu : Văn-bàn, Thủy-vĩ ;

Trang 19 b. —

2. Phủ *Gia-hưng* lãnh 1 huyện Thanh-xuyên và 5 châu : Phủ - hoa, Mộc-châu, Việt-châu, Mai-châu, Thuận-châu ;
3. Phủ *Yên-tây* lãnh 10 châu : Lai-châu, Luân-châu, Quỳnh-nhai, Chiêu-tấn, Hợp-phì, Kiên-châu, Tuy-phụ, Hoàng-nham, Lễ-toàn và Tung-lăng .

XI. — LẠNG-SƠN có một phủ :

Phủ *Trường-khánh* lãnh 7 châu : Lệc-bình, Văn-uýn, Thoát-lăng, Thất-tuyền, Văn-lan, Yên-bắc và Ôn-châu.

XII — NINH-SÓC có ba phủ :

1. Phủ *Phủ-bình* lãnh 7 huyện : Bình-tuyền, Phồ-yên, Đồng-hỉ, Tư-nông, Đại-từ, Phú-lương, Văn-lãng và 2 châu : Vũ-nhai, Định-hóa ;
2. Phủ *Thông-hóa* lãnh một huyện Cẩm-hóa và một châu Bạch-thông ;

Trang 20a. —

3. Phủ *Cao-bằng* lãnh 4 châu : Thượng-lang, Hạ-lang, Thạch-lâm và Quảng-uýn .

PHỤNG-THIÊN là một phủ :

Lãnh 2 huyện : Thọ-xương và Quảng-đức.



XÉT (ghi những sự thay-đổi qua các triều-đại) :

1. **THANH-HÓA** : Xưa thời Hùng-vương, đất Thanh-hóa thuộc bộ Cửu-chân. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, là quận Cửu-chân. Thời Ngô, Tấn, và Tống cũng

theo tên cũ. Thời Lương Võ-đế cải Cửu-chân là Ái-châu. Thời Tùy, lại gọi là quận Cửu-chân. Thời Đường, chia đặt ra 2 quận : Ái-châu và Cửu-chân.

Thời Đinh, (Tiền) Lê, đổi là Ái-châu. Thời Lý đổi làm trại, năm Thiên-thành thứ hai (1020) đổi làm phủ *Thanh-hóa*.

Thời Trần, năm Nguyên-phong thứ 6 (1256) gọi là trại. Khoảng năm Thiệu-Phong (1341 - 1357) lại đổi làm lộ, chia làm 3 phủ : Thanh-hóa, Cửu-chân và Ái-châu.

Trang 20b.— Năm Quang-thái thứ 10 (1469) đặt trấn Thanh-đô, đem 3 phủ này lệ-thuộc vào trấn ấy. Thời nhuận Hồ, đổi phủ Thanh-hóa làm phủ Thiên-xương, hợp với Cửu-chân, Ái-châu là tam-phủ, gọi là Tây-đô. Thời Minh, lại hợp lại làm phủ Thanh-hóa.

Thời Lê năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428) đổi thuộc đạo Hải-tây. Năm Thiệu-bình thứ 2 (1435), Thanh-hóa có 6 phủ lệ-thuộc là : Thiệu-thiên, Hà-trung, Tĩnh-gia, Thanh-đô, Trường-yên và Thiên-quan. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Thanh-hóa thừa-tuyên; đến đây trích 2 phủ Trường-yên và Thiên-quan cho lệ thuộc vào Sơn-nam. Năm Hồng-đức thứ 21 (1490), cải làm xứ. Khoảng giữa năm Hồng-thuận, gọi là trấn. Sau

Trang 21a.— (Lê) trung-hưng đặt làm Thanh-hoa nội-trấn, rồi lại trích lấy 2 Phủ Trường-yên và Thiên-quan ở Sơn-nam cho lệ thuộc vào, gọi là Thanh-hoa ngoại-trấn. Nhà ngụy Tây (Tây-sơn) đem Thanh-hoa ngoại-trấn lệ thuộc vào Bắc-thành.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên (1802) vẫn gọi là trấn và đem Thanh-hoa ngoại-trấn lệ thuộc vào; năm thứ 5 (1806) đổi ngoại-trấn làm đạo Thanh-bình. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) đổi làm đạo *Ninh-bình*; năm thứ 10 (1829) đứng riêng làm trấn Ninh bình; năm thứ 12 (1831) chia thành 2 quân - hạt : nội-trấn làm

Trang 21b.— tỉnh Thanh-hoa; ngoại-trấn là tỉnh Ninh - bình. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) đổi nội-trấn làm tỉnh Thanh-hóa.

III. — NGHỆ-AN : Xưa thời Hùng-vương đất Nghệ-an thuộc đất Việt-thường. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, là huyện Hàm-hoan thuộc quận Cửu-chân. Thời Ngô chia Cửu-chân đặt làm quận Cửu-đức. Thời Tấn, Tống vẫn theo như thời Ngô. Thời Lương chia ra làm Đức-châu, Lý-châu và Minh-châu. Thời Tùy, năm Khai-hoàng thứ 8 đổi Đức - châu làm Hoan-châu, Lý-châu làm Trí-châu; năm Đại-nghiệp thứ 3 hợp cả Minh-châu, Trí-châu vào Hoan-châu, đổi lệ thuộc quận Nhật-nam. Thời Đường, niên - hiệu Vũ-đức chia quận Nhật - nam làm Nam-đức-châu, Lạc-châu, Minh-châu và Hoan-châu; năm Trinh-quân nguyên niên đổi Đức-châu lại làm

Trang 22a.— Hoan-châu, còn Hoan - châu cũ đổi làm Diễn-châu; năm thứ 16 bỏ Diễn-châu hợp vào Hoan-châu; đầu năm Thiên-bảo lại đổi là Hoan-châu, đặt thuộc vào quận Nhật-nam; từ năm Kiến-nguyên trở về sau lại gọi là Hoan châu, rồi bỏ Trí-châu mà đặt thuộc Hoan-châu; năm Quảng-đức thứ 2 chia Hoan-châu, lập quận

Long-trì thuộc Diên-châu, gọi là quận Diên-thủy.

Thời Đinh, (Tiền) Lê gọi là Hoan-châu. Thời Lý đổi làm trại; năm Thiên-thành thứ 2 đổi tên là *Nghệ-an*, còn Diên-châu tách ra làm châu.

Thời Trần, năm Nguyên-phong thứ 6 (1256), lại gọi là trại. Năm Long-khánh thứ 3 (1375) đổi Diên-châu làm Diên-châu lộ, chia Hoan-châu làm 4 lộ: Nhật-nam, Nghệ-an nam, Nghệ-an bắc, Nghệ-an trung, còn gọi

Trang 22b.— là Nghệ-an phủ. Năm Quang - thái thứ 10 (1397) đổi Nghệ-an làm trấn Lâm-an, Diên-châu làm trấn Vọng-an. Thời nhuận Hồ, đổi Diên - châu làm Linh-nguyên phủ, cùng với Thanh-hóa, Cửu chân, Ái-châu gọi là tứ-phụ. Thời thuộc Minh, lại đổi làm 2 phủ Diên-châu và Nghệ-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428), đặt thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Nghệ-an thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ. Khoảng giữa năm Hồng-thuận, đổi làm trấn. Ngụy Tây (Tây-sơn) đổi làm Trung-đô, lại

Trang 23a.—gọi là Nghĩ-an trấn.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại đặt làm Nghệ-an trấn. Năm Minh - mệnh thứ 12, chia đặt 2 tỉnh : Nghệ-an và *Hà-tĩnh*. Năm Tự-đức thứ 6 (1853) đổi tỉnh Hà-tĩnh làm đạo, hợp vào Nghệ-an; năm thứ 29 (1876) lại đặt tỉnh Hà-tĩnh như cũ.

II. — THUẬN-HÓA : Xưa thời Hùng-vương, đất Thuận-hóa là nước Việt-thường. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán là quận Nhật-nam. Thời Tấn, là nước Lâm-ấp. Thời

Tùy năm Đại-nghiệp nguyên-niên, đổi làm quận Tị-ảnh. Cuối thời Tùy, mất về Lâm-ấp. Thời Đường, khoảng niên hiệu Trinh-quán, dẹp yên Lâm-ấp, đặt làm Nam-ảnh châu. Thời Tống, là Chiêm thành, những đất Địa-

Trang 23b.— lý, Ma-linh, Bồ-chính, Ô-châu và Lý-châu đều thuộc đất này.

Vua Lý Thái-tông thân đi đánh Chiêm - thành, chúa Chiêm hiến 3 châu Địa-ly, Ma-linh và Bồ-chính. Lý Nhân-tông đổi Địa-ly làm châu Lâm-bình, Ma-linh làm châu Minh-linh, Bồ-chính làm châu Bồ-chính.

Trần Anh-tông, năm Hưng-long thứ 15 (1307), lấy 2 châu Ô và Lý đặt làm *Thuận-châu* và *Hóa - châu*. Thời Duệ-tông, năm Long-khánh thứ 3, đổi Lâm-bình làm Tân-bình. Thời thuộc Minh, chia đặt làm 2 phủ: Tân-bình và Thuận-hóa.

Thời đầu Lê, đổi làm 2 lộ Tân-bình và Thuận-hóa, thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt

Trang 24a.— làm *Thuận-hóa* thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ quản lãnh 2 phủ : Tân-bình và Thiệu-phong. Giữa niên hiệu Hồng-thuận, gọi là trấn.

Bản triều, Thái-tổ Gia-dụ Hoàng-đế (Chúa Tiên Nguyễn-Hoàng) đã chinh - phục phương nam, dựng đô tại Thuận-châu. Hi - tông Hiếu-văn Hoàng - đế (Chúa Sãi Nguyễn-Phúc-Nguyên) lấy đất Nam Bồ-chính làm Bồ-chính doanh, lấy sông Gianh làm giới. Còn Bắc Bồ-chính lệ thuộc Nghệ-an. Năm Cảnh-hưng thứ 47 (1786), quân Trịnh chiếm, đặt làm xứ Thuận-hóa .

Năm Gia-long nguyên-niên, đặt 3 doanh trực - lệ,

Trang 24b.— Triều-đình là: *Quảng-bình, Quảng-trị và Quảng-đức*. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), đổi doanh Quảng-đức làm phủ *Thừa-thiên*; năm thứ 3 đổi doanh Quảng-trị làm trấn *Quảng-trị*, doanh *Quảng - bình* làm trấn *Quảng-bình*, và đã bỏ 2 chữ trực-lệ, năm thứ 12 đổi trấn *Quảng-trị* làm tỉnh *Quảng-trị*, trấn *Quảng-bình* làm tỉnh *Quảng-bình*. Năm Tự-đức thứ 6 (1853), đổi tỉnh *Quảng-bình* làm đạo, hợp vào phủ *Thừa-thiên*; năm thứ 29 (876), đặt lại tỉnh *Quảng-trị* như cũ.

IV. — HẢI-DƯƠNG: Xưa thời Hùng-vương, Hải-dương là bộ Dương-tuyên. Thời Tần, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô thuộc Giao-châu.

Trang 25a.— Thời Đường đặt Hải-môn trấn, lại gọi là Hồng-châu .

Thời Đinh chia làm đạo, thời (Tiền) Lê và Lý, cũng theo như Đinh.

Nhà Trần đổi làm các lộ Hồng-châu-thượng, Hồng-châu-hạ và Nam-sách-thượng, Nam-sách-hạ; năm Quang-thái thứ 10 đổi làm Hải-đông trấn. Thời thuộc Minh đổi thuộc 2 phủ Lạng-giang và Tân-an.

Thời lê, năm Thuận-thiên, thuộc Đông-đạo; khoảng niên hiệu Diên-ninh chia làm 2 lộ: Nam-sách-thượng và Nam-sách-hạ. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt Nam-sách thừa-tuyên, rồi đổi làm *Hải-dương* thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ; khoảng giữa niên-hiệu Hồng-thuận đổi làm trấn Nhà ngụy Mạc lấy Nghi-duơng làm Dương-kinh, trích phủ.

Thuận-an ở Kinh-bắc, các phủ Khoái-châu,

Trang 25b.— Tân - hưng, Kiến - xương, Thái - bình ở Sơn-nam đặt thuộc Dương-kinh. Nhà Lê, khoảng niên-hiệu Quang-hưng (1578 - 1599) lại đổi làm trấn theo như cũ. Năm Cảnh-hưng thứ 2, chia làm 4 đạo: Thượng-hồng, Hạ-hồng, Đông-triều và An-lão. Ngụy Tây đem phủ Kinh-môn đổi thuộc vào Yên-quảng.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại lấy Kinh-môn thuộc về trấn cũ và đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3 cải Thượng-hồng làm phủ Bình-giang, Hạ hồng làm phủ Ninh-giang; hai đạo Đông-triều và An-lão thì đặt làm hai huyện; năm thứ 12, chia hạt lại đổi làm tỉnh Hải-duơng.

V. — SƠN - NAM: Xưa thời Hùng - vương, đất Sơn - nam thuộc bộ Giao-chỉ. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, lại thuộc quận Giao-chỉ.

Trang 26a.— Thời Ngô, thuộc Giao - châu. Thời Tần đặt huyện *Nam - định*. Thời Lương và Tùy, thuộc quận Ninh-hải. Thời Đường, niên-hiệu Vũ-đức cải làm Long-châu và Tống-châu; niên-hiệu Trinh-quán chia đặt hai huyện Tống-bình và Nam-định; niên-hiệu Trinh-nguyên hợp vào huyện Nam-định.

Thời Đinh chia ra làm đạo. Thời (Tiền) Lê, đổi làm lộ. Thời Lý theo như (Tiền) Lê.

Thời Trần, đầu năm Thiên-ứng-chính-bình, gọi là lộ Thiên-trường; sau chia thành 2 lộ: Kiến-xương và An-tiêm, rồi lại đổi ra các lộ Hoàng-giang, *Sơn-nam*, Long-hưng và Khoái-châu. Năm Quang-thái thứ 10, cải các lộ làm trấn.

Thời thuộc Minh, đổi làm các phủ Trấn-nam, Phụng-hóa, Kiến-xương và Giao-châu.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, đặt thuộc vào Nam-đạo.

Trang 26b.— Năm Quang - thuận thứ 7, đặt Thiên - trường thừa-tuyên; sau là Sơn-nam thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ; giữa năm Hồng-thuận gọi là trấn. Nhà ngụy Mạc đem các lộ Thái-bình, Kiến - xương, Long-hung và Khoái-châu đặt thuộc Hải - dương. Thời Lê Cảnh-hung thứ 2, chia ra 2 lộ Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ, trích lấy 2 phủ Trảng-an và Thiên-quan đặt làm Thanh-hoa ngoại-trấn. Thời ngụy Tây, đổi làm 2 trấn Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, đem 2 trấn thượng và hạ đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh - mệnh

Trang 27a.— thứ 3 đổi Thượng-trấn làm Sơn-nam trấn, Hạ-trấn làm Nam-định trấn; năm thứ 12 lấy 3 huyện Hưng-nhân, Duyên-hà và Thần-kê thuộc phủ Tiên-hung, trấn Nam-định, lấy 5 huyện Đông-an, Kim-động, Thiên-thị, Tiên-lữ và Phù-dung thuộc phủ Khoái-châu trấn Sơn-nam, đặt làm tỉnh *Hung-yên*. Còn 3 phủ Ứng-hòa, Lý-nhân và Thường-tín thuộc trấn Sơn-nam và huyện Từ-liêm thuộc phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây thì đặt thuộc vào phủ Hoài-đức, lập ra *Hà-nội* tỉnh; lại lấy 4 phủ Thiên-trường, Nghĩa-hung, Kiến-xương và Thái-bình đặt thuộc trấn Nam-định, và lấy huyện Thanh-quan thuộc phủ Tiên-hung, trấn Sơn-nam đổi thuộc vào phủ Kiến-

Trang 27b.— xương mà đặt làm tỉnh *Nam-định*.

VI. — SƠN-TÂY: Xưa thời Hùng-vương, đất Sơn-tây thuộc bộ Châu-diên. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Nhà Ngô đặt làm quận Tân-hung thuộc Giao-châu. Thời Tấn cải là quận Tân-xương. Thời Tống và Tề cũng theo như Tấn. Thời Trần (Trung-quốc) đặt làm Hưng - châu. Thời Tùy đổi làm Phong-châu. Thời Đường, lại đặt làm Giao-châu thuộc đạo Lĩnh-nam.

Thời Đinh, (Tiền) Lê và Lý, gọi là đạo Đà-giang.

Thời Trần, chia đặt làm các lộ Tam - giang, Tam-dải, Quảng-oai và Quốc-oai. Năm Quang-thái thứ 10, đổi các lộ làm trấn.

Thời đầu Lê, là các lộ Quốc-oai thượng, Quốc-oai - trung và Quốc-oai-hạ, thuộc về Tây - đạo. Năm Quang - thuận thứ 7 (1466), đổi làm Quốc - oai

Trang 28a.— thừa-tuyên đạo; sau đặt làm *Sơn-tây* thừa-tuyên đạo; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận, đổi làm trấn.

Bản triều, Gia-long nguyên-niên, đặt thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh - mệnh thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Sơn-tây, nhưng trích lấy huyện Từ-liêm đặt thuộc tỉnh Hà-nội và huyện Tam-nông đặt thuộc tỉnh Hưng-hóa.

VII. — KINH - BẮC: Xưa thời Hùng-vương, đất Kinh - bắc thuộc bộ Vũ-ninh. Thời Tần, thuộc đất Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc Giao-

châu. Thời Tấn, Tùy và Đường cũng theo như thời Ngô.

Thời Đinh, đổi làm *Bắc-giang* đạo. Thời (Tiền) Lê, đổi làm lộ. Thời Lý theo như (Tiền) Lê.

Thời Trần, gọi là Bắc-giang-lộ, còn gọi là *Kinh*.

Trang 28b.— *bắc lộ*. Năm Quang-thái thứ 10 đổi làm trấn. Thời thuộc Minh, đổi làm 2 phủ Bắc-giang và *Lạng-sơn*.

Năm Thuận-thiên nguyên-niên, đặt thuộc vào Bắc-đạo. Khoảng năm Thiệu-bình gọi là hai lộ: Bắc-giang-thượng và Bắc-giang-hạ. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt Bắc-giang thừa-tuyên, sau đổi làm Kinh-bắc thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa niên-hiệu Hồng-thuận, gọi là trấn. Thời ngự Mạc, đem phủ Thuận-an đổi thuộc vào Hải-dương. Thời Lê (trung-hưng), năm Quang-hưng thứ 16 (1593) lại gọi là trấn như cũ.

Bản-triều năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là Kinh-bắc trấn, thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3

Trang 29a.— (1822), đổi làm *Bắc-ninh* trấn; năm thứ 12, đổi làm Bắc-ninh tỉnh.

VIII. — AN-BANG: Xưa thời Hùng-vương, đất An-bang thuộc bộ Ninh-hải. Thời Tấn, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc quận Giao-châu. Thời Lương là quận *Hải-ninh* thuộc Hoàng-châu. Thời Tùy gọi là quận Ninh-việt. Thời Đường, gọi là quận Ngạc-sơn thuộc Lục-châu.

Thời Đinh và (Tiền) Lê trở về trước, gọi là trấn Triều-dương. Lý Thái-tổ năm Thuận-thiên thứ 14 đổi Triều-dương trấn làm Vĩnh-an châu. Anh-tông năm Đại-dĩnh thứ 10 lập Văn-đồn trang.

Trần Thái-tông năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 11, là Hải-đông lộ. Dụ-tông năm Thiệu-phong thứ 3 đặt

Trang 29b.— Văn-đồn trấn. Thời thuộc Minh, là châu Tĩnh-an thuộc phủ Tân-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên nguyên-niên, gọi là *An-bang* thuộc về Đông-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt An-bang thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận gọi là trấn. Nhà ngự Mạc đem hai châu Thạch-tích, Niêm-lăng và bốn động Cồ-sâm, Ti-lâm, Kim-lặc, Liễu-cát dâng cho nhà Minh. Thời Lê, sau khi trung hưng, phải kiêng tên húy Lê Anh-tông (Lê-Duy-Bang), đổi làm An-quảng. Thời ngự Tây, đem phủ Kinh-môn thuộc trấn Hải-dương đặt thuộc An-quảng.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại đem Kinh-môn thuộc về Hải-dương, lấy một phủ Hải-đông

Trang 30a.— làm An-quảng trấn, đặt thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3, đổi làm *Quảng-yên* trấn; năm thứ 12 chia quân-hạt gọi là Quảng-yên tỉnh. (Đến năm 1906, lại lấy một phần đất Quảng-yên lập ra tỉnh Hải-ninh).

X. — TUYÊN-QUANG: Xưa thời Hùng-vương, đất Tuyên-quang thuộc bộ Vũ-dĩnh. Thời Tấn, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc

Giao-châu. Thời Đường gọi là Dương-châu.

Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, theo như Đinh.

Thời Trần, gọi là *Tuyên-quang* châu thuộc lộ Quốc-oi; năm Quang-thái thứ 10 cải làm trấn. Thời thuộc Minh, là *Tuyên-quang* phủ.

Thời đầu Lê, thuộc Tây-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt làm *Tuyên-quang* thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận, đổi

Trang 30b.— làm Minh - thuận trấn.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại gọi là *Tuyên-quang* trấn, lệ thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm *Tuyên-quang* tỉnh.

X. — HUNG-HÓA: Xưa thời Hùng-vương, đất Hung-hóa thuộc Tân-hung. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tùy và Đường, là Chi-châu.

Thời Đinh chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý chia làm hai châu: Lâm-tây và Đẳng-châu.

Thời Trần, thuộc đạo Đà-giang; năm Quang-thái thứ 10 đổi làm trấn Thiên-hung. Thời thuộc Minh, đặt ra hai châu: *Gia-hung* và *Qui-hóa*.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, đặt hai lộ: *Gia-hung* và *Qui-*

Trang 31a.— *hóa*, thuộc Tây-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7 cải làm *Hung-hóa* thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa niên-hiệu Hồng-thuận đổi làm trấn. Giữa niên - hiệu Cảnh-hung, các châu Tung-lăng, Lễ - tuyên,

Hàng-nham, Hợp-phì, Tuy-phụ và Khiêm-châu bị nhà Thanh chiếm lấy sáp-nhập vào tỉnh Vân-nam.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, lấy huyện Tam-nông thuộc Sơn-tây về Hưng-hóa và đổi làm Hưng-hóa tỉnh. (Đến năm 1903, thiên tỉnh-lý Hưng-hóa sang làng *Phú-thọ* bên tả-ngạn sông Nhị-hà và đổi tên tỉnh là Phú-thọ).

XI. — LẠNG-SƠN: Xưa thời Hùng-vương, đất Lạng-sơn thuộc bộ Lục-hải. Thời Tần, là quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tùy và Đường vẫn theo như Ngô.

Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, đặt là lộ.

Thời đầu Trần, là Lạng-giang lộ. Năm Quang-thái thứ 10, đổi làm trấn. Nhà nhuận Hồ, cắt 59 thôn của châu Lộc-bình cho lệ thuộc vào châu Tư - minh nhà Minh. Thời thuộc Minh, là *Lạng-sơn* phủ.

Trang 31b.— Thời đầu Lê, thuộc Bắc - đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt làm *Lạng-sơn* thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa năm Hồng - thuận đổi làm trấn.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, thuộc về Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm *Lạng-sơn* tỉnh.

XII. — NINH-SÓC: Xưa thời Hùng-vương, đất Ninh-sóc thuộc bộ Vũ-dĩnh. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán,

thuộc quận Giao-chỉ. Thời Đường, là châu Vũ-ngã.

Trang 32a.— Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, là *Thái-nguyên* châu.

Thời Trần, năm Quang-thái thứ 10 đổi làm Thái-nguyên trấn. Thời thuộc Minh, là phủ.

Thời đầu Lê, thuộc về Bắc-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt Thái-nguyên thừa-tuyên; sau đổi làm Ninh-sóc thừa-tuyên, lấy phủ Bắc-bình cho lệ thuộc vào. Giữa niên-hiệu Hồng-đức, đổi Bắc-bình phủ làm *Cao-băng* phủ, vẫn lệ thuộc vào Ninh-sóc. Năm Vĩnh-trị thứ 2 (1677) dẹp được nhà Mạc, bình định cả được 4 châu (Thạch-lâm, Quảng-uyên, Thượng-lang và Hạ-lang) thuộc Cao-băng, mới đặt riêng làm Cao-băng trấn, chỉ để lại phủ Phú-bình và Thông-hóa đặt thuộc trấn Thái-nguyên.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn,

Trang 32b.— lệ thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi Thái-nguyên trấn làm Thái-nguyên tỉnh, Cao-băng trấn làm Cao-băng tỉnh.

PHỤNG-THIÊN (Phủ): xưa thời Hùng-vương, đặt Phụng-thiên thuộc bộ Giao-chỉ. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, đổi thuộc Long-biên. Thời Ngô, là lý-sở Giao-châu. Thời Đường, đặt làm An-nam Đô-hộ phủ.

Thời Đinh và (Tiền) Lê, thuộc đạo Giao-châu, Nhà Lý, năm Thuận-thiên (1010) đóng Kinh-đô tại đây. gọi là thành *Thăng-long*, lại còn gọi là *Nam-kinh*.

Thời Trần, năm Thiệu-bảo, gọi là *Trung-kinh*, sau

đổi làm *Đông-đô*. Thời thuộc Minh, là phủ-trị Giao-châu, gọi là thành *Đông-quan*.

Nhà Lê lại đóng kinh-đô và gọi là Thăng-long; năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt Trung-đô phủ, lãnh hai huyện: Quảng-đức và Vĩnh-xương; đến đây

Trang 33a.— đổi làm phủ *Phụng-thiên*. Thời ngự Tây gọi là *Bắc-thành*.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên (1802), đặt Bắc-thành tổng trấn, lấy Phụng-thiên thuộc vào Bắc-thành; năm thứ 4 (1805), cải Thăng-long 昇龍 (rồng lên) làm Thăng-long 昇隆 (hêm thịnh), phủ Phụng-thiên làm phủ *Hoài-đức*; năm Minh-mệnh thứ 12 (1831), trích lấy huyện Từ-liêm thuộc phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây cho thuộc vào phủ Hoài-đức, sáp-nhập vào tỉnh Hà-nội.

(Trên đây là lược-sử các đạo, lộ, trấn, thừa-tuyên, tỉnh. Sau đây là những sửa-đổi tên một số địa-hạt):

- a) Phủ Thiệu-thiên nay là phủ Thiệu-hóa,
Huyện Vĩnh-phúc nay là huyện Vĩnh-lộc,
Huyện Quảng-bình nay là huyện Quảng-địa, lại
cải là Quảng-tế,
Huyện Thuần-lộc nay là huyện Hậu-lộc,
Phủ Thanh-đô nay chia làm 2 phủ: Quảng-hóa và Thọ-xuân,

Trang 33b.— Còn các châu Quan-da, Tầm-châu và Sầm-châu nay đều lệ-thuộc vào châu Quan-hóa.

Những phủ, huyện và châu trên này đều thuộc tỉnh *Thanh-hóa*.

b) — Huyện Kỳ-hoa nay là huyện Kỳ-anh,

Phủ Hà-hoa nay là phủ Hà-thanh,
đều thuộc tỉnh *Hà-tĩnh*.

c) — Phủ Trà-lân nay là phủ Tương-dương,

Ngọc-ma nay là hai phủ : Trấn-biên và Trấn-định,

Lâm-an nay là phủ Trấn-tĩnh,

Huyện Chân-phúc nay là huyện Chân-lộc,

Huyện Hội-ninh nay là huyện Hội-nguyên,

Phủ Anh-đô nay là phủ Ảnh-sơn,

Huyện Vĩnh-khang nay là huyện Vĩnh-hòa,
đều thuộc tỉnh *Ngệ-an*.

d) — Thuận-hóa nay là đất *Thừa-thiên*, *Quảng-trị* và *Quảng-bình*.

e) — Huyện Đan-diên nay là hai huyện : *Quảng-diên* và *Phong-diên*,

Trang 34a. — Huyện Kim-trà nay là hai huyện : *Hương-trà* và *Hương-thủy*,

Huyện Tư-vinh nay là hai huyện : *Phú-vinh* và *Phú-lộc*,

đều thuộc phủ *Thừa-thiên*.

g) — Huyện Vũ-xương nay là huyện *Đắng-xương*,

Châu Minh-linh nay là hai huyện : *Minh-linh* và *Do-linh*,

đều thuộc tỉnh *Quảng-trị*.

h) — Huyện Khang-lộc nay là hai huyện : *Phong-lộc*

và *Phong-đăng*,

Châu Bắc-Bổ-chính nay là hai huyện : *Bình-chính* và *Minh-chính*,

Châu Nam-Bổ-chính nay là huyện *Bổ-trạch*,
đều thuộc tỉnh *Quảng-bình*.

i) — Phủ Thượng-hồng nay là phủ *Bình-giang*,

Phủ Hạ-hồng nay là phủ *Ninh-giang*,

Huyện Gia-phúc nay là huyện *Gia-lộc*,
đều thuộc tỉnh *Hải-dương*.

Trang 34b. — k) — Phủ Ứng-thiên nay là phủ *Ứng-hòa* (sau này thuộc tỉnh *Hà-dông*),

Phủ Lý-nhân nay là phủ *Lý-nhân* (sau này thuộc tỉnh *Hà-nam*),

đều thuộc tỉnh *Hà-nội*.

l) — Huyện Phù-dung nay là huyện *Phù-cử*,

Phủ Tân-hưng nay là phủ *Tiên-hưng*,

Huyện Ngự-thiên nay là huyện *Hưng-nhân*,
đều thuộc tỉnh *Hưng-yên*. (*Tiên-hưng* và *Hưng-nhân*, nay thuộc tỉnh *Thái-bình*).

m) — Huyện Vọng-doanh nay là huyện *Phong-doanh*,

Huyện Thanh-lan nay là huyện *Thanh-quan*,
đều thuộc tỉnh *Nam-định*. (*Thanh-quan* sau này thuộc tỉnh *Thái-bình*).

n) — Phủ Trường-yên nay là phủ *Yên-khánh*,

Huyện Yên-khang nay là huyện *Yên-khánh*,

Huyện Lạc-thổ nay là huyện *Lạc-an* (sau này thuộc tỉnh *Hòa-bình*),

đều thuộc tỉnh *Ninh-bình*.

o) — Phủ Tam-đái nay là phủ Vĩnh-tường (sau này thuộc tỉnh *Vĩnh-yên*).

Huyện Phù-khang nay là huyện Phù-ninh,

Huyện Hoa-khê nay là huyện Cầm-kê,

Huyện Hạ-hoa nay là huyện Hạ-hòa,

Trang 35a. — Huyện Đông-lan nay là huyện Hùng-quan,

Huyện Tây-lan nay là huyện Tây-quan (Hùng-quan cùng với Tây-quan sau này là phủ Đoan-hùng),

Huyện Minh-nghĩa nay là huyện Tùng-thiện, đều thuộc tỉnh *Sơn-tây*. (Phủ-ninh, Cầm-kê, Hạ-hòa, Đoan-hùng sau này thuộc tỉnh Phú-thọ lập năm 1903).

p) — Kinh-bắc nay là tỉnh Bắc-ninh,

Bắc-hà nay là phủ Đa-phúc,

Huyện Gia-dịnh nay là huyện Gia-bình,

Huyện Kim-hoa nay là huyện Kim-anh,

đều thuộc tỉnh *Bắc-ninh*. (Đa-phúc và Kim-anh sau này thuộc tỉnh Phù-lỗ lập năm 1903, đến 1904 đổi tên là tỉnh Phúc-yên, mới đây lại đổi là *Vĩnh-phúc*).

q) — An-bang nay là tỉnh Quảng-yên.

Huyện Hoa-phong nay là huyện Nghiêu-phong, thuộc tỉnh *Quảng-yên*.

r) — Châu Bảo-lạc nay là hai huyện: Đề-dịnh và *Vĩnh-diện* thuộc tỉnh *Tuyên-quang*. (Bảo-lạc sau này

thuộc tỉnh *Cao-bằng*).

s) — Huyện Thanh-xuyên nay là huyện Thanh-sơn,

Châu Phù-hoa nay là châu Phù-yên,

đều thuộc tỉnh *Hưng-hóa*. (Sau này Thanh-sơn thuộc tỉnh Phú-thọ, Phù-yên thuộc tỉnh Sơn-la lập năm 1904).

t) — Châu Thất-tuyền nay là huyện Thất-kê,

Trang 35b. — Châu Văn-lan nay là châu Văn-quan,

Châu An-bác nay là huyện An-bác,

đều thuộc tỉnh *Lạng-sơn*.

u) — Ninh-sóc nay là tỉnh Thái-nguyên.

Huyện Bình-tuyền nay là huyện Bình-xuyên, thuộc tỉnh *Thái-nguyên*. (Bình-xuyên sau này thuộc tỉnh *Vĩnh-yên*, sau cải là tỉnh *Vĩnh-phúc*).

v) — Phủ Cao-bằng nay là tỉnh Cao-bằng.

Ba châu Thượng-lang, Hạ-lang và Quảng-uyên nay đổi làm huyện, thuộc tỉnh *Cao-bằng*.

x) — Phủ Phụng-thiên nay là phủ Hoài-đức,

Huyện Quảng-đức nay là huyện Vĩnh-thuận,

Huyện Vĩnh-xương nay là huyện Thọ-xương, đều thuộc tỉnh *Hà-nội*. (Sau này thuộc thành-phố Hà-nội, mà không còn chia ra làm phủ với huyện. Còn phủ-lỵ Hoài-đức thì thiên ra làng Dịch-vọng huyện Từ-liêm, thuộc tỉnh Cầu-đơ từ 1896, sau đến 1904 đổi tên là tỉnh Hà-đông).

QUYỀN XXII :

Năm Tân-mão, niên-hiệu Hồng-đức thứ 2 [1471 thời Vua Lê Thánh-tông] (Minh- niên-hiệu Thành-hóa thứ 7).

Trang 6b.— *Tháng 6. LẬP ĐẠO QUẢNG-NAM.*

Trang 7a.— Vua lấy đất Chiêm-thành đặt làm *Quảng-nam thừa-tuyên*, lãnh 3 phủ, 9 huyện, lập 3 ti: Đê-ti, Thừa-ti và Hiến-ti và lập vệ-quân Thăng-hoa gồm 5.sở.

Vua phán rằng ở Quảng-nam không có thuyền, mỗi khi quân và dân nộp thuế, thường bị hao-hụt mất mát, nên truyền lệnh: từ nay, mỗi khi đến kỳ nộp thuế, thì Thừa-ti Quảng-nam tư công-văn đến ba ti ở Thuận-hóa giao phó các hạng thuế, đề đạo Thuận-hóa cho người chuyển nộp (về kinh).

Vua dụ Phạm-Bá-Tôn, tham-chính Quảng-nam: dân sinh nào trai từ 15 tuổi trở lên, thông-minh, chăm-học, thì đến ngày thi, hai ti Thừa-ti và Hiến-ti bản đạo Hội-đồng lựa chọn, tâu lên đầy-đủ, sẽ cho

Trang 7b.— sung vào sinh-đồ bản phủ đề dạy bảo cho biết lễ-nghĩa.

CHÚ : **QUẢNG-NAM :** Theo sách *Hồng-đức Thiên Nam dư hạ tập*, thì *Quảng-nam thừa-tuyên* lãnh 3 phủ, 9 huyện:

— Phủ *Thăng-hoa* lãnh 3 huyện: Lê-giang, Hà-đông, Hi-giang;

— Phủ *Tư-nghĩa* lãnh 3 huyện: Bình-sơn, Mộ-hoa, Nghĩa-giang;

— Phủ *Hoài-nhân* lãnh 3 huyện: Bồng-sơn, Phủ ly, Tuy-viên.

QUẢNG-NAM :

Xưa là đất Việt-thường. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc Nhật-nam. Thời Đường, là Lâm-áp. Thời Tống, là đất Lý-châu và Chiêm-động của Chiêm-thành.

Thời Trần, thuộc đất Hóa-châu. Thời nhuận

Trang 8a.— Hồ, lấy đất Đại-chiêm và Cồ-lũy của Chiêm-thành đặt làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Thời Minh, hợp lại làm phủ Thăng-hoa.

Thời đầu triều Lê, là đất cơ-mi tên là Nam-giới, những sổ sách chỉ chép tên mà thôi, song đất ấy vẫn do người Chiêm-thành chiếm-cứ.

Đến năm Hồng-đức thứ 3 (1472), Thánh-tông thân đi đánh Chiêm-thành, lấy được đất ấy lập làm *Quảng-nam thừa-tuyên* lãnh 3 phủ, 9 huyện.

Bản triều, Thái-tổ Gia-dụ Hoàng-đế năm 45 (1614) đổi làm *Quảng-nam doanh*, và sắp-đặt như sau các phủ huyện thuộc Quảng-nam doanh:

Trang 8b.— tách huyện *Điện-bàn* thuộc phủ Triệu-phong xứ Thuận-hóa đổi làm phủ, rồi đổi huyện Hi-giang làm Duy-xuyên và lập thêm hai huyện Hòa-vinh và Diên-phúc cho thuộc vào phủ ấy;

— đổi huyện Lê-giang làm Lê-dương hợp với huyện Hà-đông vẫn đặt thuộc phủ *Thăng-hoa*;

- đổi phủ Tư-nghĩa làm phủ *Quảng-nghĩa*,
- đổi phủ Hoài-nhân làm phủ *Qui-nhân* ;
- lấy đất từ núi Cù-mông trở xuống nam, đặt thêm hai huyện Đồng-xuân và Tuy-hòa, lập làm phủ *Phú-yên*.

Các phủ huyện trên này đều lệ thuộc vào Doanh Quảng-nam.

Năm Gia-long thứ 2 (1803), trích 2 phủ Thăng-hoa và Điện-bàn lập làm *Quảng-nam doanh*, phủ Quảng-nghĩa đặt làm *Quảng-nghĩa doanh*, phủ Qui-nhân đặt

Trang 9a.— làm *Bình - định doanh*, phủ Phú - yên đặt làm *Phú-yên doanh*.

Năm thứ 7 (1808), lại đổi 4 doanh Quảng-nam, Quảng-nghĩa, Bình-định, và Phú-yên là *trấn*.

Năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831) đổi trên làm *tỉnh*;

- năm thứ 16, tách lấy đất huyện Duy - xuyên thuộc phủ Điện-bàn tỉnh Quảng-nam đặt thêm huyện Quế-sơn cùng với hai huyện Lễ - dương và Hà-đông đặt thuộc phủ *Thăng-hoa*;

- lại đổi phủ Quảng-nghĩa làm phủ *Tư-nghĩa*;

- đổi phủ Qui-nhân thuộc Bình-định làm phủ *Hoài-nhân*, tách huyện Phù-ly thành hai huyện Phù-mỹ và Phù-cát cùng với huyện Đồng-sơn cho lệ-thuộc vào phủ *Hoài-nhân*;

Trang 9b.— tách huyện Tuy-viễn đặt thêm huyện Tuy-phúc và lập làm phủ *Yên-nhân*;

- phủ Phú-yên đổi làm phủ *Tuy - yên* và đem hai huyện Đồng-xuân và Tuy-hòa lệ thuộc vào phủ này.

Năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), đổi phủ Thăng-hoa thuộc Quảng-nam làm phủ *Thăng - bình*, huyện Mộ-hoa thuộc tỉnh Quảng-nghĩa làm huyện Mộ-đức.

Năm Tự-đức thứ 5 (1852), bỏ phủ Yên-nhân, đem hai huyện Tuy-viễn và Tuy - phúc đổi thuộc phủ *Hoài-nhân*;

- năm thứ 18 (1865) lại đặt phủ *Yên - nhân* như trước;

- tỉnh *Phú-yên* đổi đặt làm đạo, lệ thuộc tỉnh Bình-định ;

- năm thứ 29 (1876) lại lập tỉnh Phú-yên như cũ.

BIỂU NHẮT - LĂM

VỀ VIỆC PHÂN CHIA ĐỊA-HẠT TRONG NỀN HÀNH-CHÁNH VIỆT-NAM

I. — Thời Lê Thái-tổ, Thuận-thiên năm đầu (1428) :

Thủ-đô: 1) ĐÔNG-ĐÔ tức Thăng-long, gồm 2 huyện (Quảng đức, Vĩnh-xương) [Hà-nội], năm 1430 đổi làm ĐÔNG-KINH.

2) TÂY-ĐÔ (tại xã Lam-sơn, T. Thanh-hóa), năm 1430 đổi làm TÂY-KINH.

Có 5 Đạo chia ra làm 19 Trấn hay Lộ :

- A)—BẮC-ĐẠO (Trấn Lạng-giang, Bắc-giang, Thái-nguyên).
- B)—TÂY-ĐẠO (Tuyên-quang, Hưng-hóa, Gia-hưng, Tam-giang).
- C)—ĐÔNG-ĐẠO (An-bang, Hồng-sách-thượng, Hồng-sách-hạ).
- D)—NAM-ĐẠO (Lý-nhân, Khoái-châu, Tân-hưng, Kiến-xương, Thiên-trường).
- E)—HẢI-TÂY-ĐẠO (Thanh-hóa, Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa)

Đạo này mới đặt thêm năm 1428, còn 4 Đạo trên đã lập từ thời-kỳ chống quân Minh.

II. — Thời Lê Thánh-tông, năm Quang-thuận thứ 7 (1466) :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].

Có 12 Đạo hay Thừa-tuyên theo thứ-tự những địa-hạt kể trên đây, song những Lộ và Trấn đổi làm Phủ và Châu.

- A)—Lạng-sơn, Bắc-giang, Thái-nguyên.
- B)—Tuyên-quang, Hưng-hóa (Trấn Hưng-hóa và Gia-hưng cũ),

Quốc-oi.

C)—An-bang, Nam-sách (Trấn Hồng-sách-thượng và Hồng-sách-hạ cũ).

D)—Thiên-trường (Nam-đạo cũ)

E)—Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa (Trấn Tân-bình và Thuận-hóa cũ).

III. — Thời Lê Thánh-tông, năm Quang-thuận thứ 10 (1469) :

(Xem chi-tiết trong *Hồng-đức Bản-dồ* và bản trích dịch trên đây trong bộ *Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục, Chính-biên*. Q. XXI và XXII.)

Thủ-đô : PHỤNG-THIÊN PHỦ [Hà-nội] (2 H.)

Có 12 Đạo hay Thừa-tuyên theo thứ-tự những địa-hạt kể ở Đoạn I. Những phân-hạt gọi là Phủ, Huyện và Châu.

- A)—Lạng - sơn (1 P. , 7 Ch.)
 - Kinh - bắc (4 P. , 19 H.) (Bắc-giang cũ).
 - Ninh - sóc (3 P. , 8 H. , 7 Ch.) (Thái-nguyên cũ).
- B)—Tuyên-quang (1 P. , 1 H. , 5 Ch.)
 - Hưng - hóa (3 P. , 4 H. , 17 Ch.) . Năm 1479, thêm đất Lai-châu, Sơn-la, Mường-muổi (Thuận-châu).
 - Sơn - tây (6 P. , 24 H.) (Quốc-oi cũ).

C) — An-bang (1 P. , 3 H. , 4 Ch.).

Hải-dương (4 P. , 18 H.) (Nam-sách cũ).

D) — Sơn-nam (11 P. , 42 H.) chia ra làm :
Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ.

E) — Thanh-hóa (4 P. , 16 H. , 4 Ch.)

Nghệ-an (8 P. , 18 H. , 2 Ch.)

Thuận-hóa (2 P. , 8 H. , 4 Ch.)

F) — Thêm Quảng-nam Thừa-tuyên (từ năm Hồng đức thứ 2, 1471) gồm 3 phủ : Thăng-hoa [Quảng-nam] có 3 H. Lê-giang, Hà-đông, Hi-giang, Tư-nghĩa [Quảng-ngãi] có 3 H. Bình-sơn, Mộ-hoa, Nghĩa-giang, và Hoài-nhân [Bình-dịnh] có 3 H. Bồng-sơn Phù-ly, Tuy-viên.

IV. — Thời Lê Thánh-tông, năm Hồng-đức thứ 21 (1490) :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].

có 13 Xứ, theo thứ tự những địa-hạt kể ở Đoạn I :

A) — Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên, (Ninh-sóc cũ).

B) — Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.

C) — An-bang, Hải-dương.

D) — Sơn-nam (chia làm Thượng và Hạ).

E) — Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa.

F) — Quảng-nam.

Trong nước có 52 Phủ, 178 Huyện, 50 Châu, 20 Hương, 37 Phường, 6.851 Xã, 322 Thôn, 637 Trang, 40 Sách, 40 Động 30 Nguyên, 30 Trường. Mỗi xã thường không có quá 500 hộ, khi quá số này khoảng 100 hộ, lại chia làm hai 2 xã.

V. — Thời Lê Tương-dực đế, niên hiệu Hồng-thuận (1509—1516) và các chúa Nguyễn ở miền Nam :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].

có 13 Trấn theo thứ tự những địa-hạt kể ở Đoạn I :

A) — Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên (sau trấn Cao bằng được lập năm 1677).

B) — Minh-thuận (Tuyên-quang cũ), Hưng-hóa, Sơn-tây.

C) — An-bang (năm 1592 đổi là An-quảng), Hải-dương.

D) — Sơn-nam.

E) — Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa

Tại MIỀN-NAM :

F) — Quảng-nam (khoảng 1602-1614, gọi là *Doanh* Quảng-nam có 5 phủ : Điện-bàn, Thăng-hoa, Quảng-ngãi, Quy-nhơn (4 Phủ này lập năm 1602), và Phú-yên (lập năm 1611).

G) — Sau Doanh Thái-khang [miền Nha-trang — Phan-rang] được lập năm 1653.

H) — *Phủ* Bình-thuận [Phan-thiết] được lập năm 1697.

I) — *Doanh* Trấn-biên [Biên-hoà] và *Phủ* Gia-dịnh được lập năm 1698.

J) — Trấn Hà-tiên được lập năm 1714.

VI. — Thời Lê Dụ-tông, năm Bảo-thái thứ 3 (1723) và các Chúa Nguyễn ở Miền Nam :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ, hay Thăng-long, hay Phụng-thiên [Hà-nội].

Tại MIỀN BẮC có 11 *Đạo* hay *Thừa-tuyên*, theo thứ tự những địa-hạt kể ở Đoạn I :

A) —Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên (gồm cả Cao-bằng).

B) —Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.

C) —An-quảng, Hải-dương.

D) —Sơn-nam (năm 1741 lại chia làm Thượng và Hạ).

E) —Thanh-hoa (Thanh-hóa cũ), Nghệ-an.

Tại MIỀN-NAM :

Thủ-đô : THUẬN-HÓA.

Đạo Thuận-hóa.

F) —Trấn Quảng-nam

G) —Doanh Thái-khang.

H) —Phủ Bình-thuận.

I) — Doanh Trấn-biên, Phủ Gia-định, — Châu Định-viên và Doanh Long-hồ lập năm 1732.

Đạo Trường-đồn [Định-tường] lập năm 1753.

Đạo Châu-độc lập năm 1757.

J) —Trấn Hà-tiên.

VII. —Thời Nguyễn Thế-tổ, niên-hiệu Gia-long (1802-1819) :

Thủ-đô : Doanh QUẢNG-ĐỨC [Huế].

Toàn quốc chia làm 24 Trấn, 3 Doanh, 2 Thành.

BẮC-THÀNH Tổng-trấn chia ra làm 11 Trấn :

Thăng-long 昇龍 năm 1805 đổi là Thăng-long 昇隆, Phủ Phụng-thiên đổi là Phủ Hoài-đức (1805).

A) —Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên, Cao-bằng (trước thuộc Thái-nguyên).

B) —Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.

C) —An-quảng, Hải-dương.

D) —Sơn-nam, thượng và hạ.

Tại MIỀN TRUNG có 8 Trấn, 3 Doanh :

E) —Thanh-hoa (Trấn), năm 1806 lập thêm Đạo Thanh-bình trước th. Thanh-hoa [Ninh-bình] , Nghệ-an.

3 Doanh lập năm 1802 : Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức [Thừa-thiên] .

F) —4 Trấn Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên (4 Trấn này lập năm 1808).

G) —Trấn Bình-hòa (Thái-khang cũ) lập năm 1808.

H) —Trấn Bình-thuận lập năm 1808.

Tại MIỀN NAM : có GIA-ĐỊNH THÀNH [Sàigòn-Gia-định] lập năm 1808, 5 Trấn và 1 Đạo :

I) —Trấn Biên-hòa (Doanh Trấn-biên cũ), Gia-định, Định-tường, (Gia-định lập năm 1802, còn 2 Trấn lập năm 1808) .

Trấn Vinh-thanh (lập năm 1814) (Châu Định-viên và Doanh Long-hồ cũ) [Vĩnh-long sau này].

Đạo Châu-độc.

J) —Trấn Hà-tiên.

VIII. — Thời Nguyễn Thánh-tổ, niên-hiệu Minh-mạng (1820-1840) và về sau đến thời Dục-tông, niên-hiệu Tự-đức (1848-1883) :

Thủ-đô : Năm 1821, đổi tên Doanh Quảng-đức là THỪA-THIÊN PHỦ [Huế].

Việc cải-tổ hành chính quan-trọng nhất vào năm 1831-1832. Trong nước chia ra làm 31 Tỉnh, theo thứ-tự những địa-hạt kể

trên như sau :

- A) — 1. — LẠNG-SƠN gồm 1 Phủ *Thừa-Khánh* và 7 Châu: *Thất-tuyền* sau đổi là *Thất-khê*, *Văn-lan* sau đổi là *H. Văn-quan*, *Thoát-lãng*, *Lộc bình*, *Ôn-châu*, *An-bác* sau đổi là *H. An-bác*, *Văn-uyên*
2. — BẮC-NINH (Kinh-bắc cũ đổi tên năm 1822) gồm 4 Phủ và 20 Huyện như sau :
- *Từ-sơn* (H. Đông-ngàn, Vũ-giang trước là Vũ-ninh, Quế-dương, Tiên-du, Yên-phong xưa là An-phú).
 - *Thiên-phúc* trước là Hà-bắc hay Bắc-hà, sau đổi là Đa-phúc (H. Việt-yên trước là An-việt; Kim-hoa sau đổi là Kim-anh, Tiên-phúc, Hiệp-hòa).
 - *Lạng-giang* [sau này là tỉnh Bắc-giang] (H. Phượng-nhân, Yên-thế, Cồ-lũng, Lục-ngạn, Yên-dũng, Bảo-lộc)
 - *Thuận-an* [sau này là Thuận-thành] (H. Gia-lâm, Văn-giang, Lang-tài, Gia-bình trước là Gia-định, Siêu-loại)
3. — THÁI - NGUYỄN, gồm 2 Phủ, 7 Huyện và 3 Châu như sau :
- *Phú-bình* (H. Bình-tuyền sau là Bình-xuyễn th. T. Vinh-yên, Phồ-yên, Đồng-hi, Tư-nông, Văn-lãng, Đại-từ, Phú-lương, Ch. Định-hóa và Vũ-nhai).
 - *Thông-hóa* [sau này là tỉnh Bắc-cạn] (H. Cẩm-hóa, Ch. Bạch-thông).
4. — CAO - BẮNG, gồm 4 Châu: Thạch-lâm, Quảng-uyên, Thượng-lang, Hạ-lang (sau 3 châu này đổi làm huyện).
- B) — 5. — TUYÊN-QUANG, gồm 1 phủ *An-châu*, 1 huyện

Phúc-an và 5 châu: *Mai-dương*, *Đại-man*, *Vị-xuyễn*: *Bảo-lạc* (sau chia làm 2 H. *Đề-định* và *Vĩnh-điện*), *Lạc-an*.

6. — HƯNG-HÓA, gồm 3 phủ, 3 huyện và 21 châu như sau này :

— *Hưng-hóa* (H. Trấn-an, An-lập, Văn-chấn, Ch. Văn-bàn, Thủy-vĩ),

— *Gia-hưng* (H. Thanh-châu trước có tên là Thanh-xuyễn sau lại đổi là Thanh-sơn, Ch. Đà-bắc, Mộc, Thuận, Sơn-la, Tuân-giáo, Việt, Phù-hoa sau đổi là Phù-yên, Mai, Ninh),

— *Tây-an* (Ch. Tung-lục, Lễ-tuyền, Hoàng-nham, Túc-ninh, Hợp-phì, Lai-châu, Khiêm-châu, Chiêu-tấn, Quỳnh-nhai, Luân-châu).

7. — SƠN - TÂY, gồm 5 phủ, 24 huyện như sau này:

— *Quốc-vai* (H. Yên-sơn xưa là Ninh-sơn, Mỹ-lương, Thạch-thất, Đan-phượng, Từ-liêm năm 1831 đặt thuộc P. Hoà-i-đức, tỉnh Hà-nội),

— *Tam-dái* [sau là Vĩnh-tường [sau th. T. Vinh-yên và Phú-thọ] H. An-lãng, Bạch-hạc, Yên-lạc, Lập-thạch, Phù-ninh trước là Phù-khang),

— *Lâm-thao* [xưa là Thao-giang, sau thuộc tỉnh Phú-thọ] (H. Sơn-vĩ, Thanh-bà, Hoa-kê xưa là Ma-kê và sau này đổi là Cẩm-kê, Hạ-hoa, sau là Hạ-hòa, Tam-nông).

— *Đoan-hùng* (H. Sơn-dương, Đông-quan trước là Đông-lan, Đãng-đạo trước là Đương-đạo, Tây-quan trước là

Tây-lan, Tam-duong),

- *Quảng-oai* (H. Tiên-phong, Minh-nghe sau đổi là Tùng-thiện, Bất-bạt, Phúc-thọ trước là Phúc-lộc).

C) — 8. — **QUẢNG-YÊN** (An-quảng cũ, đổi tên năm 1822) gồm có 1 phủ *Hải-dông*, 3 huyện và 2 châu như sau này: H. An-hung, Hoàng-bồ, Tân-an, Hoa-phong sau đổi là Nghiêu-phong, Ch. Vạn-minh, Văn-đồn, Vĩnh-an.

9. — **HẢI-DƯƠNG**, gồm 4 phủ và 18 huyện như sau:

- *Bình-giang* trước là Thượng-hồng (H. Đường - hào, Đường-an, Cầm-giang).

- *Ninh-giang* trước là Hạ-hồng (H. Tứ-kỳ, Gia-lộc xưa là Trường-tân, thời Hồng-đức là Gia - phúc, Vĩnh - lại, Thanh-miền),

- *Nam-sách* xưa là Bình-hà (H. Thanh-hà xưa là Bình-hà, Thanh-lâm, Tiên-minh xưa là Tân-minh, Chí-linh xưa là Bàng-châu),

- *Kinh-môn* (H. Hiệp-sơn, Nghi-duong, An-lão, Đông-triều, An-duong, Kim-thành xưa là Trà-hương, Thủy-duong).

D) — 10. — **HÀ-NỘI** (lập năm 1831, trước là Sơn-nam, thượng) gồm 4 phủ và 15 huyện như sau:

- *Hoài-đức* trước là Phụng-thiên (H. Thọ-xương trước là Vĩnh-xương, Vĩnh-thuận trước là Quảng-đức, Từ-liêm trước thuộc phủ Quốc-oai, Trấn Sơn-tây),

- *Thường-tín* (H. Thanh-trì trước là Thanh-đàm, Thượng-phúc, Phú-xuyên tên thời đầu Lê là Phù-vân, lại có tên

là Quảng-nguyên),

- *Ứng-hòa* trước là Ứng-thiên (H. Thanh-oai, Sơn-minh-Chương-đức, Hoài-an xưa là Đường-lâm),

- *Lý-nhan* trước là Lý-nhan [sau th. T. Hà-nam] (H. Nam-xương, Duy-tiên, Thanh-liêm, Bình-lục, Kim-bảng).

11. — **HƯNG-YÊN** lập năm 1831, gồm 1 phủ *Khoái-châu* và 5 huyện: Đông-an, Tiên-lữ, Kim-động, Phù-cừ trước là Phù-dung, Thiên-thị sau đổi là Ân-thị.

12. — **NAM-ĐỊNH** trước là Sơn-nam - hạ, gồm 5 phủ và 18 huyện như sau:

- *Thiên-trường* (H. Nam-chân trước là Tây-chân, Mỹ-lộc, Giao-thủy, Thượng-nguyên trước là Thượng-hiền),

- *Nghĩa-hưng* (H. Đại-an, Phong-doanh trước là Vọng-doanh, Thiên-bản, Ý-yên),

- *Thái-bình* [sau này là tỉnh Thái-bình] (H. Thụy-anh, Quỳnh-côi, Phụ-dục thời Hồng-đức là Phụ-phụng, Đông-quan),

- *Tiên-hưng* trước là Tân-hưng [sau thuộc T. Thái-bình] (H. Hưng-nhan trước là Ngự-thiên, Thần-kê),

- *Kiến-xương* (H. Thư-trì, Chân-định, Vũ-tiên, Thanh-quan trước là Thanh-lan th. P. Tiên-hưng).

Chú: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa dư chí* đã ghi nguyên ở Bắc-thành có 11 trấn, cộng được 31 phủ, 115 huyện, 29 châu, 1.953 tổng, 7.413 xã, thôn, động, sách.

E) — Thanh-hoa, trước là Thanh-hoa nội và ngoại. Ngoại

được đổi là Ninh-bình đạo, nội là Thanh-hoa trấn.

13. — NINH-BÌNH trước là Thanh-bình đạo, năm 1832 lập tỉnh gồm 2 phủ và 7 huyện như sau :

- Yên-trường sau là Yên-khánh (H. Yên-khánh thời Trần là An-ninh, thời Lê là An-khang; Yên-mô, Gia-viễn, Kim-sơn)
- Thiên-quan sau đổi là Nho-quan (H. Phụng-hóa, Yên-hóa, Lạc-thổ [sau là Lạc-an, th. T. Hòa-bình].

14. — THANH-HOA năm 1843 đổi là Thanh-hóa, gồm 5 phủ, 18 huyện và 5 châu như sau :

- Hà-trung (H. Nga-sơn, Tống-sơn, Hậu-lộc thời Lê là Phong-lộc còn gọi là Thuần-lộc; Hoằng-hoá, Mỹ-hóa),
- Thiệu-hóa trước là Thiệu-thiên (H. Thụy-nguyên xưa là Lương-giang, Đông-sơn, Yên-định, Quảng-bình trước là Quảng-địa, lại đổi là Quảng-tế),
- Thọ-xuân (H. Lôi-dương, Ch. Trường-xuân),
- Quảng-hóa (H. Vinh-lộc xưa là Vinh-ninh, lại còn đổi là Vĩnh-phúc; Thạch-thành, Cầm-thủy, Ch. Khai-hóa),
- Tĩnh-gia (H. Ngọc-sơn, Quảng-xương, Nông-cống),
- Thanh-đô (H. Thọ-xương, Ch. Quan-lang, Lương-chánh, Sầm-châu [tức Sầm-nứa nay thuộc nước Ai-lao].

15. — NGHỆ-AN gồm 9 phủ, 25 huyện và 3 châu như sau :

- Đức-thọ trước là Đức-quang (H. Thiên-lộc, La-sơn, Chân-lộc trước là Chân-phúc, Thanh-chương, Hương-sơn, Nghi-xuân),
- Diên-châu (H. Đông-thành, Quỳnh-lưu),

— Anh-đô sau là Anh-sơn (H. Hưng-nhân, Nam-dương)

— Hạ-hoa (H. Thạch-hà, Kỳ-hoa),

— Ch. Bắc-chính (3 Tổng Thuận-lã, Thuận-an, Thuận-vĩnh),

— Trà-lân sau là Tương-dương (H. Tác-sơn, Nhượng-dương, Vĩnh-khang sau là Vĩnh-hòa, Phú-ninh),

— Quỳ-châu (H. Trung-sơn, Thúy-vân),

— Ngọc-ma sau đổi làm 2 phủ Trấn-biên và Trấn-định (Ch. Trĩnh-bản),

— Lâm-an sau đổi là Trấn-tĩnh (Ch. Quy-hợp),

— Trấn-ninh [Lâm-an và Trấn-ninh xưa là xứ Bồn-Man, thời Nguyễn còn gọi là Mang-Bồn, nay thuộc nước Ai-lao] (H. Kim-sơn, Thanh-vị, Cảnh-thuần, Quang-vinh, Minh-quảng, Quang-lang, Trung-thuận).

16. — HÀ-TĨNH năm 1831 lập tỉnh, năm 1853 đổi là Đạo thuộc Nghệ-an, năm 1876 tái-lập Tỉnh, gồm một số địa-hạt sau đây đã kê trên, có 2 phủ và 8 huyện :

— Hà-tĩnh (H. Thạch-hà, Cầm-xuyên, Kỳ-anh trước tên là Kỳ-hoa, Nghi-xuân),

— Đức-thọ (H. La-sơn, Hương-sơn, Căn-lộc, Hương-khé)

17. — QUẢNG-BÌNH lập năm 1876 (xưa là phủ Tân-bình, lại đổi là Tiên-bình), gồm 2 phủ và 7 huyện như sau :

— Quảng-ninh (H. Lệ-thủy, Phong-phú, Phong-lộc), (trước có huyện Khang-lộc sau phân ra 2 H. Phong-lộc và Phong-đăng), Bình-chính (Châu Bắc-Bổ-chính cũ chia ra làm 2 H. Bình-chính và Minh-chính),

- *Quảng-trạch* (H. Bỗ-trạch trước là Châu Nam-Bỗ-chính, Tuyên-chính, Tuyên-hóa).
18. — **QUẢNG-TRỊ** lập năm 1876, gồm 1 phủ *Triệu-phong* và 5 huyện: Thuận-xương trước còn có tên là Vũ-xương và Đẳng-xương, Do-linh (trước có Châu Minh-linh sau chia làm 2 huyện Minh-linh và Do-linh), Cam-lộ, Hải-lăng, Vinh-linh).
19. — **THỪA-THIÊN** trước là Doanh Quảng-đức còn gọi Phủ Triệu-thiên, gồm 1 phủ *Triệu-châu* và 6 huyện: Hương-thủy, Hương-trà (trước H. Kim - trà gồm cả Hương-trà và Hương-thủy), Phú-lộc, Phú-vinh, (trước H. Tư-vinh gồm cả Phú-vinh và Phú-lộc), Phong-diên, Quảng-diên (trước H. Đan-diên gồm cả Quảng-diên và Phong-diên).
- F) — 20. — **QUẢNG-NAM**, gồm 2 phủ và 5 huyện kể sau đây:
- *Diên-bàn* (H. Diên-phúc, Duy-xuyên, Hòa-vinh xưa là Hòa-lạc),
- *Thăng-bình* trước gọi là Thăng-hoa (H. Quế-sơn, Lê-dương trước là Lê-dương, Hà-đồng).
21. — **QUẢNG-NGHĨA**, trước là Phủ *Tư-nghia*, gồm 3 huyện: Chương-đức trước là Nghĩa-giang, Mộ-đức trước là Mộ-hoa và Bình-sơn trước là Bình-dương.
22. — **BÌNH-ĐỊNH** (trước là phủ Qui-nhơn), gồm 1 Phủ *Hoài-nhơn* và 5 huyện: An-nhân, Tuy-phúc, Phù-lý, Phù-cát, Bình-kê.

23. — **PHÚ-YÊN** trước là phủ, lập tỉnh năm 1832, rồi lại bỏ, sau tái lập năm 1876, trước có 2 huyện: Tuy-hòa, Đồng-xuân, sau gồm 3 huyện: Tuy-an, Tuy-hòa, Sơn-hòa.
- G) — 24. — **KHÁNH-HÒA** trước là phủ Bình-hòa. Tỉnh lập năm 1832 gồm 2 phủ và 5 huyện như sau:
- *Bình-hòa* trước là Bình-khang (H. Quảng-phúc, Tân-định).
- *Diên-khánh* (H. Phúc-diên, Vĩnh-xương, Hoa-châu).
- H) — 25. — **BÌNH-THUẬN** trước là phủ Hàm-thuận, th. T. Bình-hòa, lập tỉnh năm 1832, có 2 huyện An-phú và Hòa-đa.
- Chú:** Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi từ Ninh-bình đến Bình-thuận, miền Trung có 8 trấn, cộng được 21 phủ, 62 huyện, 6 châu, 12 thuộc, 2.966 xã.
- I) — 26. — **BIÊN-HÒA** (1832) gồm 1 Phủ *Phúc-long* và 7 huyện: Phúc-chính, Bình-định, Nghĩa-an, Phúc-bình, Phúc-an, Long-thành, Long-khánh.
27. — **GIA-ĐỊNH** (1836) [trước có tên là Phan-an trấn] gồm 3 phủ và 9 huyện như sau:
- *Tân-bình* (H. Bình-dương, Tân-long),
- *Tân-an* (H. Văn-an, Phúc-lộc, Tân-hòa, Tân-thịnh),
- *Tây-ninh* (H. Tân-ninh, Quang-hóa).
28. — **ĐỊNH-TƯỜNG** (1832) trước là Châu Định-viễn, gồm 2 phủ và 4 huyện như sau:
- *Kiến-an* (H. Biên-hung, Kiến-hòa),

— *Kiến-tường* (H. Kiến-phong, Kiến-đăng).

29. — **VĨNH-LONG** (1832) [trước có tên là *Vĩnh-thanh* trấn] gồm 3 phủ và 7 huyện như sau:

— *Định-viễn* (H. Vĩnh-bình, Vĩnh-trị),

— *Hoằng-trị* (H. Bảo-hựu, Tân-minh, Duy-minh),

— *Lạc-hóa* (H. Tuân-nghĩa, Trà-vinh).

30. — **AN-GIANG** (1832), gồm 3 phủ và 10 huyện như sau:

— *Tuy-biên* (H. Tây-xuyên, Phong-phú, Hà-dương, Hà-âm)

— *Tân-thành* (H. Vĩnh-an, An-xuyên, Đông-xuyên),

— *Ba-xuyên* (H. Phong-nhiều, Vĩnh-định, Phong-thịnh).

J) — 31. — **HÀ-TIÊN** (1832), gồm 1 Phủ *An-biên* và 3 huyện: Hà-châu, Kiên-giang, Long-xuyên. Năm 1832, Kiên-giang và Long-xuyên còn gọi là *Đạo*.

Chú: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi Gia-định thành có 5 trấn cộng được 4 phủ, 2 đạo, 17 huyện, 34 tổng, 1952 xã.

IX. — **Thời Pháp-thuộc, cải tổ hành-chánh ở Việt-Nam vào năm 1886.** — Trong nước, chia ra 3 kỳ và các địa hạt kể sau đây:

BẮC-KỲ gồm 13 tỉnh:

A) — Lạng-sơn, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Cao-bằng.

B) — Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.

C) — Quảng-yên, Hải-dương.

D) — Hà-nội, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình.

TRUNG-KỲ gồm 12 tỉnh:

E) — Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên.

F) — Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên.

G) — Khánh-hòa.

H) — Bình-thuận.

NAM-KỲ là thuộc-địa của Pháp gồm 4 *Tham-biên* (Inspections) và 21 quận (Arrondissements):

I) — *Tham-biên Saigon* (gồm 6 quận Biên-hòa, Bà-rịa, Thủ-đầu-một, Tây-ninh, Gia-định, Sài-gòn),

Tham-biên Mỹ-tho (gồm 4 quận Chợ-lớn, Gò-công, Tân-an, Mỹ-tho),

Tham-biên Vĩnh-long (gồm 4 quận Bến-tre, Vĩnh-long, Sa-đéc, Trà-vinh),

J) — *Tham-biên Bassac* (gồm 7 quận Sóc-trăng, Bắc-liêu, Rạch-giá, Cần-thơ, Long-xuyên, Châu-đốc, Hà-tiên).

X. — TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH TRONG THỜI KỲ TRƯỚC CHIẾN TRANH VIỆT - PHÁP 1945 - 1954

Trong thời-kỳ mấy chục năm trước đây, khoảng 1931, nước Việt-Nam chia ra

3 kỳ gồm các tỉnh và thành-phố kể sau đây, theo thứ-tự mẫu-tự :

I. BẮCKỲ có 27 tỉnh :

Phân - hạt :

1. **Bắc-cạn**
có 20 tổng, 105 xã — gồm 2 Phủ *Bạch-thông*, *Nà-ri* và 3 châu: *Ngân-sơn*, *Chợ-dã*, *Chợ-đồn*.
2. **Bắc-giang**, Tỉnh-lỵ: Phủ *Lạng-thượng*.
có 60 tổng, 455 xã — gồm 2 Phủ *Lạng-giang*, *Yên-thế*; 4 huyện: *Hiệp-hòa*, *Việt-yên*, *Yên-dũng*, *Lục-ngạn*, và 2 châu: *Hữu-lũng*, *Sơn-động*.
3. **Bắc-ninh**
có 79 tổng, 609 xã — gồm 2 Phủ *Từ-sơn* và *Thuận-thành* và 10 huyện: *Đông-ngàn*, *Yên-phong*, *Võ-giang*, *Tiên-du*, *Quế-dương*, *Siêu-loại*, *Gia-bình*, *Lang-tài*, *Gia-lâm*, *Văn-giang*.
4. **Cao-bằng** (Đạo binh-quan cai-trị thứ nhất).
có 33 tổng, 237 xã — gồm 1 Phủ là *Hòa-an* và 9 châu: *Thạch-lâm*, *Thạch-an*, *Hạ-lang*, *Nguyễn-bình*, *Quảng-uyên*, *Hạ-quảng*, *Phước-hòa*, *Thượng-lang*, *Bảo-lạc*.
5. **Hà-đông**
có 105 tổng, 820 xã — gồm 4 phủ *Hoài-đức*, *Thường-tín*, *Ứng-hòa*, *Mỹ-đức*, và 6 huyện: *Đan-phượng*, *Thanh-trì*, *Phủ-xuyên*, *Thanh-oai*, *Chương-mỹ*, *Hoàn-long*.

Phân - hạt :

6. **Hà-giang** (Đạo binh-quan cai-trị thứ 3)
có 16 tổng, 73 xã. — gồm 4 châu: *Đồng-văn*, *Vị-xuyên*, *Bác-quang*, *Hoàng-su-phì*.
7. **Hà-nam**, Tỉnh-lỵ: Phủ-lý.
có 44 tổng, 388 xã. — gồm 1 phủ là *Lý-nhan*, 4 huyện: *Thanh-liêm*, *Kim-bảng*, *Duy-tiên*, *Bình-lục* và 1 châu: *Lạc-thủy*.
8. **Hải-dương**
có 117 tổng, 1.008 xã. — gồm 4 phủ *Bình-giang*, *Nam-sách*, *Ninh-giang*, *Kinh-môn* và 9 huyện: *Gia-lộc*, *Cầm-giang*, *Kim-thành*, *Đông-triều*, *Chí-linh*, *Ninh-giang*, *Vinh-bảo*, *Tứ-kỳ*, *Thanh-miền*.
9. **Hải-ninh**, Tỉnh-lỵ: Mống-cái (Đạo binh-quan cai-trị thứ nhất)
Có 12 tổng, 61 xã. — gồm 4 châu: *Mống-cái*, *Hà-cối*, *Tiên-yên*, *Bình-liêu* và 1 tổng: *Hậu-cơ*.
10. **Hòa-bình**
có 14 tổng, 86 xã. — gồm 5 châu: *Lạc-sơn*, *Lương-sơn*, *Kỳ-sơn*, *Đà-bắc*, *Mai-châu*.
11. **Hưng-yên**
có 63 tổng, 509 xã. — gồm 2 phủ *Khoá-châu*, *Án-thị*, và 6 huyện: *Kim-động*, *Tiên-lữ*, *Phù-cừ*, *Mỹ-hào*, *Yên-mỹ*, *Văn-lâm*.

Phân - hạt :

12. **Kiến-an**
có 62 tổng, 431 xã
— gồm 1 phủ *Kiến-thụy*, 5 huyện - An-lão, Tiên-lãng, An-dương, Thủy-nguyên, Hải-an và 2 đô-thị : Kiến-an và Đồ-sơn.
13. **Lai-châu** (Đạo binh-
quan cai-trị thứ 4)
có 48 tổng, 487 xã
— gồm 1 đạo *Lai-châu*, 1 châu Quỳnh-nhai, 1 Đại-lý *Điện-biến-phủ* và 4 khu-vực : Mao-xao-phings, Mường-boum, Mường-tê, Mường-nhích.
14. **Lạng-sơn**
có 54 tổng, 238 xã
— gồm 1 Phủ là *Tràng-định*, và 10 châu : Diêm-he, Cao-lộc, Ôn, Thoát-lãng, Văn-uyên, Lộc-bình, Bằng-mạc, Bắc-sơn, Bình-gia, Vạn-mịch.
15. **Lão-cái**
có 760 xã.
— gồm 1 khu Chapa, 2 châu Thủy-vĩ, Bảo-thắng và 4 đại-lý (biên-thùy) : Phong-thồ, Ba-xát, Mường-khương, Pa-kha.
16. **Nam-định**
có 79. tổng, 708 xã
— gồm 2 Phủ *Nghĩa-hưng*, *Xuân-trường* và 7 huyện : Hải-hậu, Mỹ-lộc, Nam-trực, Phong-doanh, Trực-ninh, Vụ-bản, Ý-yên.
17. **Ninh-bình**
có 48 tổng, 378 xã
— gồm 2 Phủ *Yên-khánh*, *Nho-quan* và 4 huyện : Gia-khánh, Gia-vĩnh, Yên-mô, Kim-sơn.
18. **Phủ-thọ**
có 66 tổng, 468 xã
— gồm 2 Phủ *Lâm-thao*, *Đoan-hùng*, và 6 huyện : Thanh-ba, Hạ-hòa,

Phân - hạt :

- Cầm-kê, Hạc-trì, Phù-ninh, Tam-nông, Thanh-thủy và 2 châu : Thanh-sơn, Yên-lập.
19. **Phúc-yên**
có 34 tổng, 217 xã.
— gồm 2 Phủ *Đa-phúc*, *Yên-lãng*, và 2 huyện : Kim-anh, Đông-anh.
20. **Quảng-yên**
có 14 tổng, 92 xã
— gồm 3 huyện : Hoành-bồ, Yên-hưng, Cát-hải.
21. **Sơn-la trước** có tên là *Vạn-bú*
có 29 Mường, 1164 thôn.
— gồm 8 châu : Sơn-la, Mai-sơn, Yên, Tuấn, Phù-yên, Văn-yên, Mộc, Chiềng-lê và 1 tổng : Ngọc-triền.
22. **Sơn-tây**
có 45 tổng, 284 xã
— gồm 2 Phủ *Quốc-oai*, *Quảng-oai* và 4 huyện : Tùng-thiện, Phúc-thọ, Thạch-thất, Bất-bạt.
23. **Thái-bình**
có 95 tổng, 817 xã
— gồm 3 Phủ *Kiến-xương*, *Thái-ninh*, *Tiên-hưng* và 9 huyện : Vũ-tiên, Thư-trì, Tiên-hải, Đồng-quan, Thụy-anh, Phụ-dực, Hưng-nhân, Duyên-hà, Quỳnh-côi.
24. **Thái-nguyên**
có 50 tổng, 241 xã
— gồm 2 Phủ *Phủ-bình*, *Phổ-yên*, 3 huyện : Đại-từ, Đồng-hỷ, Phú-lương và 2 châu : Định-hóa, Vũ-nhai.
25. **Tuyên-quang**
có 38 tổng, 196 xã
— gồm 1 Phủ *Yên-sơn*, 1 huyện Yên-bình và 3 châu : Triêm-hóa, Sơn-dương, Hàm-yên.

26. Vĩnh-yên

có 46 tổng, 302 xã

27. Yên-bái

có 22 tổng, 135 xã,
977 thôn.

Và 4 Thành-phố :

- Hà-nội
- Hải-phòng
- Hải-dương
- Nam-định

II. TRUNG-KỲ có 17 tỉnh :

1. Bình-định, tỉnh -lỵ
Quy-nhơn
có 26 tổng, 687 xã.

2. Bình-thuận, tỉnh-lỵ
Phan-thiết (một phần
nay th. T. Bình-tuy)
có 26 tổng, 206 xã

3. Darlac, tỉnh-lỵ : Ban-
mê-thuôt
có 440 xã.

Phân - hạt :

— gồm 1 Phủ là *Vĩnh-tường* và 4
huyện : Yên-lạc, Lập-thạch, Tam-
dương, Bình-xuyên.

— gồm 1 huyện Trấn-yên và 4 châu :
Văn-chấn, Lục-yên, Thần-uyên, Văn-
bản.

(Hà-nội là Thủ-đô Liên-bang Đông-
dương, có các cấp chỉ-huy những
công-sở Liên-bang).

Phân - hạt :

— gồm 3 Phủ : *Tuy-phước, An-nhơn, Hoài-nhơn* và 4 huyện : Phú-mỹ, Phú-cát, Bình-kê, Hoài-an.

— gồm 2 Phủ *Hàm-thuận, Hòa-da* và 4 huyện : Hàm-tân (nay th. T. Bình-tuy, Nam-phần), Tuy-phong, Tân-linh, Phan-lý.

4. Đồng-nai thượng

(nay là T. Tuyên-
đức) tỉnh-lỵ : Đà-lạt
(một phần nay thuộc
tỉnh Bình-tuy)
có 24 tổng, 571 xã

5. Hà-rỉnh

có 45 tổng, 601 xã

6. Khánh-hòa, tỉnh-lỵ

Nha-trang
có 16 tổng, 255 xã

7. Kontum

có 5 tổng, 49 xã.

8. Nghệ-an, tỉnh-lỵ :
Vinh

có 65 tổng, 7
mường, 923 xã.

9. Ninh-thuận, t.-lỵ :

Phan-rang
có 12 tổng, 141 xã

Phân - hạt :

— gồm 1 *Đạo*, 1 Phủ là *Djiring* và
1 huyện : Tân-khai.

— gồm 2 Phủ *Đức-thọ, Thạch-hà* và
6 huyện : Hương-sơn, Căn-lộc,
Nghị-xuân, Cầm-xuyên, Kỳ-anh,
Hương-kê.

— gồm 2 Phủ *Ninh-hòa, Diên-khánh*
và 2 huyện : Tân-định, Vĩnh-xương.

— gồm 1 *Đạo*, 1 Phủ là *Kontum*,
1 huyện Tân-an và 1 khu Daktô,
Dakxut.

— gồm 5 Phủ *Diễn-châu, Anh-sơn, Hưng-nguyên, Tương-dương, Qui-châu* và 6 huyện : Yên-thành, Nghi-lộc, Nghĩa-đàn, Quỳnh-lưu, Thanh-chương, Nam-đàng.

— gồm 1 *Đạo* và 1 huyện : An-phước.

Phân-hạt :

10. **Phủ-yên**, tỉnh-lỵ: Sông-cầu
có 19 tổng, 311 xã — gồm 2 Phủ *Tuy-hòa, Tuy-an* và 2 huyện: *Đồng-xuân, Sơn-hòa*.
11. **Pleiku** — gồm 3 huyện: *Pleiku, Cheo-reo* và *An-kê* — *Mang-giang*.
12. **Quảng-bình**, tỉnh-lỵ: *Đồng-hới*.
có 29 tổng, 374 xã — gồm 2 Phủ *Quảng-ninh, Quảng-trạch* và 3 huyện: *Lệ-thủy, Bố-trạch, Tuyên-hóa*.
13. **Quảng-nam**, tỉnh-lỵ: *Hội-an*.
có 52 tổng, 1065 xã — gồm 3 Phủ *Điện-bàn, Thăng-bình, Tam-kỳ* và 5 huyện: *Hòa-vang, Đại-lộc, Quế-sơn, Duy-xuyên, Tiên-phước*.
14. **Quảng-ngãi** — gồm 2 Phủ *Tư-nghĩa, Bình-sơn*,
có 22 tổng, 403 xã 4 huyện: *Sơn-tĩnh, Nghĩa-hành, Mộ-đức, Đức-phổ* và 4 kiêm-lỵ: *Sơn-hà, Trà-bồng, Minh-long, Ba-tơ*.
15. **Quảng-trị** — gồm 3 Phủ *Triệu-phong, Hải-lăng,*
có 34 tổng, 571 xã *Vinh-linh* và 3 huyện: *Đo-linh, Cam-lộ, Hương-hòa*.
16. **Thanh-hóa** — gồm 7 Phủ *Đông-sơn, Thiệu-hóa,*
có 134 tổng, 2.004 xã *Thọ-xuân, Tĩnh-già, Hoằng-hóa, Hà-trung, Quảng-hóa*, 7 huyện: *Nông-cống, Quảng-xương, Hậu-lộc, Nga-sơn, Yên-dịnh, Thạch-thành,*

Phân - hạt :

- Cầm-thủy; 6 châu: *Quan-hóa, Lang-chánh, Ngọc-lạc, Thường-xuân, Như-xuân, Tân-hóa* và 1 tổng *Thủy-cơ*.
- gồm 6 huyện: *Phong-diễn, Quảng-diễn, Hương-trà, Hương-thủy, Phú-vang, Phú-lộc*.
17. **Thừa-thiên**, tỉnh-lỵ *Huế*
có 31 tổng, 472 xã và 6 *Thành-phố* :
— *Thanh-hóa*
— *Vinh* — *Bến-thủy*
có 10 hộ.
— *Huế* (đế-đô)
— *Đà-nẵng* (tức *Tourane*, nhượng - địa cho Pháp)
có 1 tổng, 20 xã
— *Qui-nhơn*
— *Đà-lạt*
có 6 xã.

III. NAM-KỲ (thuộc địa của Pháp) có 21 tỉnh:

- I. **Bạc-liêu** (nay thuộc T. Ba-xuyên)
có 7 tổng, 37 xã

Phân - hạt :

- gồm có 5 quận, *Vĩnh-lợi, Vĩnh-châu, Cà-mau* (nay thuộc T. An-xuyên), *Gia-rai, Quảng-an*.

Phân - hạt :

2. **Bà-ri-a** (nay th. T. Phước-tuy)
— có 2 quận : Phước-lễ, Xuyên-mộc.
3. **Bến-tre** (nay th. T. Kiến-hòa)
có 20 tổng, 94 xã
— có 4 quận : Ba-tri, Sóc-Sài (nay là Hàm-long), Thạnh-phú, Mỏ-cày.
4. **Biên-hòa**
có 10 tổng Việt, 1 tổng Miên, 11 tổng Mọi, và 230 xã.
— có 6 quận : Núi Chứa-chan, Phú-riêng, Võ-đất, (nay th. T. Bình-tuy), Long-thành, Thanh-sơn, Tân-uyên (nay th. T. Phước-thành).
5. **Vũng - tàu** (Cap Saint-Jacques) (nay th. T. Phước - tuy)
có 1 tổng, 3 xã.
6. **Cần-thơ** (nay th. T. Phong-dinh)
có 10 tổng, 73 xã.
— có 5 quận : Châu-thành, Ô-môn, (nay là Phong-phú), Cầu-kè, Phụng-hiệp, Trà-ôn (Cầu-kè, Trà-ôn nay th. T. Vĩnh-bình).
7. **Châu-đốc** (nay th. T. An-giang)
có 12 tổng, 79 xã
— có 4 quận, Châu-thành, Tri-tôn, Tân-châu, Tịnh-biên.
8. **Chợ-lớn** (nay th. T. Long-an)
có 12 tổng, 66 xã.
— có 4 quận : Châu-thành, Đức-hòa, Cần-đước, Cần-giוע.
9. **Gia-định**
có 17 tổng, 136 xã
— có 4 quận : Thủ - đức, Hóc - môn, Gò-vấp, Nhà-bè.

Phân - hạt :

10. **Gò-công** (nay th. T. Định-tường)
có 5 tổng, 40 xã
11. **Hà-tiên** (nay th. T. Kiên-giang)
có 4 tổng, 15 xã
— có 4 quận : Châu-thành, Phú-quốc, Giang-thành, Hòn-chông.
12. **Long-xuyên** (nay th. T. An-giang)
có 8 tổng, 53 xã
— có 3 quận : Châu-thành, Thốt-nốt, Chợ-mới.
13. **Mỹ-tho** (nay th. T. Định-tường)
có 14 tổng, 141 xã
— có 6 quận : Châu-thành, Cái-bè, Cai-lậy, An-hóa, Bến-tranh, Chợ-gạo.
14. **Rạch-giá** (nay th. T. Kiên-giang)
có 10 tổng, 81 xã.
— có 5 quận : Châu-thành, Long-mỹ, Gò-quao, Giồng-riêng, Phước-long.
15. **Sa-đéc** (nay th. T. Vĩnh-long)
có 10 tổng, 66 xã.
— có 3 quận : Châu-thành, Cao-lãnh, (nay th. T. Kiến-phong), Lai-vung
16. **Sóc-trăng** (nay th. T. Ba-xuyên)
có 12 tổng, 75 xã.
— có 4 quận : Châu-thành, Kế-sách, Thạnh-trị, Long-phú.
17. **Tân-an** (nay th. T. Long-an)
có 10 tổng, 62 xã
— có 4 quận : Châu-thành, Mộc-hóa (nay th. T. Kiến-tường), Bình-phước, Thủ-thừa.

Phân - hạt :

- | | |
|---|--|
| 18. Tây-ninh
có 10 tổng, 50 xã | — có 2 quận: Châu-thành, Thái-bình,
Trảng-bàng. |
| 19. Thủ-dầu-một (nay
là T. Bình-dương)
có 12 tổng, 95 xã. | — có 4 quận: Châu-thành, Bến-cát,
Hớn-quân (nay th. T. Bình-long),
Bù-đốp (nay là Bồ-đức, thuộc tỉnh
Phước-long). |
| 20. Trà-vinh (nay th.
T. Vĩnh-bình) | — có 5 quận: Châu-thành, Bắc-trang,
Càng-long, Tiều-cần, Cầu-ngan. |
| 21. Vĩnh-long
có 13 tổng, 74 xã. | — có 4 quận: Châu-thành, Vũng-
liêm (nay th. T. Vĩnh-bình), Tam-
bình (Chợ-mới), Chợ-lách. |

Phân - hạt :

Thành-phố :

- Khu Saigon —
Chợ-lớn

(Khu Saigon — Chợ-lớn cũng có
nhiều Công-sở Liên-bang Đông-dương,
ngày nay là Thủ-đô của Việt-nam
Cộng-hòa).

và *Lao xá :*

- Côn-đảo (Poulo-
Condore)

(nay là tỉnh Côn-sơn).

★
★★

Trong thời-kỳ chiến-tranh Việt-Pháp 1945 — 1954, cũng đã nhiều lần sửa-đổi các địa-hạt hành-chính. (Tỉ-dụ: đã lập ra những tỉnh mới Gia-lâm, Bùi-chu, Vĩnh-ninh tại Bắc-phần Việt-nam), hoặc đã lập ra nhiều khu Hành-chính Quân-sự mới, hoặc sửa-đổi nhiều đơn-vị hành-chính cũ.

XI. — TỔ - CHỨC HIỆN-THỜI CỦA VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

Sau thời-kỳ chiến-tranh, Chính-phủ Việt-nam Cộng-hòa đã phân-chia lại những địa-hạt hành-chính, lập ra nhiều tỉnh mới tại Nam-phần, miền nam Trung-phần và tại Cao-nguyên Trung-phần, đồng-thời đã sửa-đổi, theo âm-thanh Việt-nam, một số địa-danh cũ (trước kia theo tiếng Cam-bốt hay tiếng đồng-bào Thượng). Tỉ-dụ: tỉnh-lỵ Lâm-đồng trước là Blao nay cải là Bảo-lộc, Dran đổi là Đơn-dương.

Hiện-thời Việt-Nam Cộng-Hòa chia địa-hạt hành-chính ra làm 4 Miền kể như sau:

I.— TRUNG-NGUYỄN TRUNG-PHẦN

(lãnh-thò Trung-Việt cũ)

Tòa Đại-biểu Chính-phủ đặt tại HUẾ (X. Sl 24-10-59 số 147-a).

Các TỈNH (kể từ vĩ-tuyến 17, từ Bắc xuống Nam, theo duyên hải) và QUẬN. Dân-số và Văn-kiến tổ-chức	Tổng	Số xã	Số Ấp T = tạm ghi, chưa rõ chi-tiết
1) QUẢNG-TRỊ. Tỉnh-lỵ: Quảng-trị. Có 7 Quận, dân số 270.499 :			
1. Ba-lòng		7	19
2. Hải-lăng		23	97
3. Triệu-phong		18	136
4. Cam-lộ		13	94
5. Gio-linh		6	60
6. Hướng-hòa		14	94
7. Trung-lương		3	20
(Xem Nghị-định 17-5-58 số 215 HC)			
Cộng	"	84	520
2) THỪA-THIỆN. Tỉnh-lỵ: Huế. Có 9 Quận, dân-số 450.212 :			
1. Phong-diễn		7	50
2. Quảng-diễn		7	69
3. Hương-trà		9	68
4. Hương-thủy		14	36
5. Phú-lộc		9	80
6. Phú-vang		15	92
7. Vĩnh-lộc		11	48
8. Hương-diễn		8	21
9. Nam-hòa	3	13	104
(X. Nđ. 17-5-58 số 214 HC)			
Cộng	3	93	568

		Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
3) QUẢNG-NAM. Tỉnh-lỵ : Hội-an				
Có 7 Quận, dân-số 585.540 :				
1- Điện-bàn			31	148
2- Đại-lộc			12	93
3- Duy-xuyên			19	68
4- Hòa-vang			20	78
5- Quế-sơn			24	102
6- Hiếu-đức			14	60
7- Thường-đức			21	91
Quần-đảo Hoàng-sa Paracels (tr. th. T. Thừa-thiên)				
(X. Nđ. 24-6-58, 2-3-59, 13-7-61 số 335, 74, 174-NV)				
Cộng		"	114	640
4) QUẢNG-TÍN. (tr. th. T. Quảng-nam).				
Tỉnh-lỵ : Tam-kỳ.				
Có 7 Quận, dân-số 353.752 :				
1- Thăng-bình			20	601
2- Hậu-đức			12	33
3- Tam-kỳ			27	187
4- Hiệp-đức			13	24
5- Tiên-phước			14	91
(X. Nđ. 31-7-62 số 162-NV)				
Cộng		"	86	441

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
5) QUẢNG-NGÃI. Tỉnh-lỵ : Quảng-ngãi.			
Có 11 Quận, dân-số : 651.989 :			
1- Sơn-tĩnh		20	68
2- Tư-nghĩa		15	60
3- Nghĩa-hành		8	44
4- Bình-sơn		24	81
5- Đức-phổ		15	88
6- Mộ-đức		12	54
7- Minh-long		14	58
8- Sơn-hà		14	71
9- Ba-tơ		24	118
10- Trà-bồng		13	52
11- Chương-nghĩa		7	(T)
(X. Nđ. 12-6-58 số 304-NV)			
Cộng	"	166	694(T)
6) BÌNH-ĐỊNH. Tỉnh-lỵ : Qui-nhơn.			
Có 11 Quận, dân-số 794.527 :			
1- An-lão		20	
2- An-nhơn	9	13	93
3- An-túc		32	
4- Bình-khê		9	48
5- Hoài-ân		15	
6- Hoài-nhơn		11	80
7- Phù-cát		11	100
8- Phù-mỹ		15	114
9- Tuy-phước		19	130
10- Văn-canh		10	
11- Vĩnh-thạnh		12	
(X. Sl. 13-3-59 số 63-NV, Nđ. 22-5-58 số 231-NV)			
Cộng	9	167	565(T)

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
7) PHÚ - YÊN. Tỉnh-lỵ : Tuy-hòa. Có 7 Quận, dân-số 341.345 : 1. Tuy-hòa 2. Sông-cầu 3. Tuy an 4. Đồng-xuân 5. Sơn-hòa 6. Phú đức 7. Hiếu-xương (X. Sl. 17-3-59 số 65-NV, Nđ 27-5-58 số 263-NV) Cộng	2	10 5 14 5 7 7 7	141 36 84 23 39 34
8) KHÁNH-HÒA. Tỉnh-lỵ : Nha-trang. Có 6 Quận, dân-số 267.867 : 1. Diên-khánh 2. Vĩnh-xương 3. Ninh-hòa 4. Vạn-ninh 5. Cam-lâm 6. Khánh-dương (X Sl. 17-4-57 số 94-NV, Nđ 17-5-58, 8-7-58 số 216, 364-NV) Cộng	2	55	357 (I)
9) NINH-THUẬN. Tỉnh-lỵ : Phan-rang. Có 4 Quận, dân-số 129.892 : 1. An-phước 2. Bửu-sơn 3. Thanh hải 4. Du-long (X Nđ 24-2-58, 6-4-60 số 46, 84-NV) Cộng	2	77	326
	"	28	128

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
10) BÌNH-THUẬN. Tỉnh-lỵ: Phan-thiết.			
Có 7 Quận, dân-số 257.875 :			
1. Hàm-thuận		10	41
2. Hòa-đa		6	31
3. Hải-ninh		8	24
4. Hải-long (Mũi-né cũ)		7	32
5. Phan-lý-Chàm		10	41
6. Tuy-phong		7	22
7. Thiện-giáo		10	39
(X. Nđ 17-5-58 số 213.NV)			
Cộng	"	58	230
Tổng-cộng 1 : 10 Tỉnh, 74 Quận	16	956	5135 (T)

Ngoài ra, có 2 **Thành-phố** :

Thành-phố	Số khu-phố	Số Phường hay Vện	Dân - số
HUẾ	<div> <div>Tả-ngạn</div> <div>Hữu-ngạn</div> <div>Thành-nội</div> </div>	<div> <div>18</div> <div>4</div> <div>10</div> </div>	<div> <div>52.844</div> <div>21.889</div> <div>29.692</div> </div>
ĐÀ-NẴNG	27		110.306

Dân-số **Trung-nguyên Trung-phần** : 4.318.129.

II. — CAO-NGUYỄN TRUNG - PHẦN

(Lãnh-thò Cao-nguyên Miền Nam cũ)

Tòa Đại-biểu Chính-phủ đặt tại BAN-MÊ - THUẬT (X. Sl 24-10-56 số 147-a)

Các TỈNH (từ Bắc xuống Nam) và QUẬN	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
1) KONTUM Tỉnh-lỵ: Kontum. Có 4 Quận, dân-số 84.510 : 1. Kontum 2. Dak-tô 3. Dak-sut 4. Tou-M'rong (X. Nđ 27-6-58, 8-7-58 số 348, 367-NV)	7 4 5 3	44 16 23 12	
Cộng	19	95	(.T)
2) PLEIKU. Tỉnh-lỵ: Pleiku. Có 3 Quận, dân-số 186.503 : 1. Lệ-trung 2. Lệ-thanh 3. Phú-nhơn (X. Sl. 3-2-59, 10-10-62 số 33, 193-NV, Nđ 3-10-58 số 549-NV)	15 4 4	67 24 10	499 239 (T.)
Cộng	23	101	738
3) PHÚ-BỒN (Cheo-reo cũ trước th. T. Pleiku). Tỉnh-lỵ: Hậu-bôn. Có 3 Quận, dân-số chưa rõ : 1. Phú-thiện 2. Phú-túc 3. Thuần-mản (X. Sl. 1-9-62 số 186-NV)	5 2 2	16 13 7	
Cộng	9	36	(T)

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
4) DARLAC. Tỉnh-lỵ : Ban-mê-thuột. Cố 3 Quận, dân-số 139.964 :			
1. Ban-mê-thuột	4	27	
2. Lạc-thiện (trước là Poste du Lac)	7	20	
3. Buôn-hô	4	15	
(X. Nđ. 2.7-58 số 356-NV)			
Cộng	15	62	(T.)
5) QUẢNG-ĐỨC. (tr. th. T. Darlac, Lâm-đồng và Phước-long). Tỉnh-lỵ : Gia-nghĩa. Cố 3 Quận, dân-số 30 785 :			
1. Kiến-đức	2	4	108
2. Đức-lập	1	6	61
3. Khiêm-đức	1	4	50
(X. Sl. 23-1-59 số 24-NV)			
Cộng	4	14	219
6) TUYẾN-ĐỨC (tr. là Đô-thị Đà-lạt, Quận Dran th. T. Lâm-đồng) Tỉnh-lỵ : Đà-lạt. Cố 3 Quận, dân-số 53 575 :			
1. Đơn-dương (Dran cũ)	4	9	118
2. Đức-trọng	4	11	91
3. Lạc-dương	3	7	90
(X. Nđ. 30-9-58, 17-3-62 số 343, 57-NV)			
Cộng	11	27	299
7) LÂM-ĐỒNG (trước là T. Đồng-nai-thượng). Tỉnh-lỵ : Bảo-lộc (Blao cũ). Cố 2 Quận, dân-số 59.840 :			
1. Di-linh (Djiring cũ)	4	11	155
2. Bảo-lộc (Blao cũ)	3	12	90
(X. Nđ. 19-5-58, 19-2-59 số 170, 59-NV)			
Cộng	7	23	245
Tổng-cộng II : 7 Tỉnh, 21 Quận	88	358	2.446 (T.)

Thành-phố : ĐÀ-LẠT : Có 11 Khu phố. Dân-số : 45.323. — Dân-số **Cao-nguyên Trung-phần** : 600.500

III.—MIỀN ĐÔNG NAM - PHẦN

(Lãnh thổ Nam-Việt cũ).

Tòa Đại-biểu Chính-phủ trước đặt tại Bình-dương (Phủ-cường) vừa mới dời sang Biên-hòa

(X. Sl 18-6-59 số 138-TTP)

Các TỈNH (theo thứ-tự từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam) và QUẬN	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
<p>1) BÌNH-TUY (tr là 1 phần Đồng-nai-thượng, Bình thuận và Biên-hòa) Tỉnh-lỵ : Hàm-tân. Có 3 Quận, dân-số 43.841 :</p> <p>1. Hàm-lân 2. Tân-linh 3. Hoài-đức</p> <p>(X. Sl. 22-10-56, 9-5-59 số 143, 102-NV, Nd 29-6-59 số 218-NV)</p> <p style="text-align: right;">Cộng</p>		<p>6 5 6</p>	<p>27 18 75</p>
<p>2) LONG KHÁNH (tr. là Quận Xuân-lộc th. T. Biên-hòa). Tỉnh-lỵ : Xuân-lộc. Có 2 Quận, dân-số 83.852 :</p> <p>1. Xuân-lộc 2. Định-quán</p> <p>(X. Sl. 22-10-56 số 143-NV, Nd 24.4.57, 31-3.60 số 131, 426-NV)</p> <p style="text-align: right;">Cộng</p>	<p>2</p>	<p>14 3</p>	<p>17 75</p>
<p>3) PHƯỚC-THÀNH (tr. là Quận Tân-uyên th. T. Biên-hòa, sau th. T. Phước-long, Bình-dương và Long-khánh). Tỉnh-lỵ : Phước-vinh. Có 3 Quận, dân-số 53 458 :</p> <p>1. Tân-uyên 2. Hiếu-liêm 3. Phú-giáo</p> <p>(X. Sl. 23-1-59 số 25-NV)</p> <p style="text-align: right;">Cộng</p>	<p>2 1</p>	<p>14 2 5</p>	<p>59 12 22</p>
	3	21	93

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
4) PHƯỚC-LONG (tr. là Bà-rá th. T. Biên-hòa). Tỉnh-lỵ : Phước-bình. Có 4 Quận, dân-số 32.588 :			
1. Phước-bình	3	4	18
2. Bồ-đức (trước là Bù-đốp)	5	5	22
3. Đức-phong	2	3	5
4. Đôn-luân	4	5	7
(X. Sl. 22-10-56 số 143-NV, Nd 19-5-59, 24-7-61 số 172, 78-NV)			
Cộng	14	17	52
5) BÌNH-LONG (tr. là Quận Hớn-quân, th. T. Tây-ninh). Tỉnh-lỵ : An-lộc. Có 2 Quận, dân-số 64.930 :			
1. An-lộc		21	118
2. Lộc-ninh		10	95
(X. Sl. 22-10-56 số 143-NV, Nd 3-1-57 số 4-NV)			
Cộng		31	213
6) BIÊN-HÒA. Tỉnh-lỵ : Biên-hòa. Có 6 Quận, dân-số 267.856 :			
1. Châu-thành	4	27	109
2. Long-thành	1	8	40
3. Dĩ-an	2	8	(T)56
4. Nhơn-trạch	2	13	72
5. Cần-giờ	1	5	14
6. Quảng-xuyên		4	13
(X. Nd 3-5-57 số 140-NV)			
Cộng	10	65	304

7) PHƯỚC-TUY. (trước là T. Bà-rịa, Vũng-tầu,

Quần-đảo Hoàng-sa Spratley).

Tỉnh-lỵ: Phước-lễ.

Có 6 Quận, dân-số 131.697:

1. Long-lễ (trước là Châu-thành)
2. Xuyên-mộc
3. Long - điền
4. Vũng - tàu
5. Đất - đỏ
6. Đức-thành

(X. SI 22-10-56, 29-1-59 số 143, 34-NV, Nđ
20-3-58, 29-1-59, 10-10-62 số 76, 34, 1089-NV).

Cộng

8) GIA-ĐỊNH. Tỉnh-lỵ: Gia-định.

Có 6 Quận, dân-số 637.021:

1. Gò-vấp
2. Tân-bình
3. Hóc-môn
4. Thủ-đức
5. Nhà-bè
6. Bình-chánh

(X. Nđ 29-4-57 số 138-NV)

Cộng

Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
2	7	43
1	5	15
1	6	30
	5	26
3	8	26
1	4	20
8	35	160
1	7	64
1	6	39
2	12	87
3	15	(T) 65
1	9	58
3	15	148
11	64	461

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
9) BÌNH-DƯƠNG (trước là T. Thủ-dầu-một). Tỉnh-lỵ: Phú-cường. Có 5 Quận, dân-số 293.686 : 1. Châu-thành 2. Lái-thieu 3. Bến-cát 4. Trĩ-tâm (Dầu-tiếng cũ) 5. Củ-chi (X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 30-8-57 số 278-NV) . Cộng	3 1 2 1 3	14 10 10 6 14	60 46 72 32 109
	10	54	319
10) TÂY-NINH. Tỉnh-lỵ: Tây-ninh. Có 5 Quận, dân-số 282.748 : 1. Phước-ninh 2. Phú-khương 3. Hiếu-thiện 4. Khiêm-hạnh 5. Phú-đức (X. SI 17-4-59, 18-5-59 số 95, 116-NV, Nđ 1-7-58 số 355-NV). Cộng	2 2 3 1 1	15 11 15 5 5	60 143
	9	51	203 (T)
11) CÔN-SƠN (trước là Côn-đảo). Tỉnh-lỵ: Côn-sơn. Không có quận, dân-số: 5.980 Tổng cộng III: 11 Tỉnh, 42 Quận.	66	372	2.393 (T)

		Số phường	Số dân
Ngoài ra, có ĐÔ - THÀNH SÀI GÒN (Khu			
Sài Gòn — Chợ lớn cũ) gồm 8 Quận:			
— Quận Nhứt		4	93.700
— Quận Nhì		7	172.800
— Quận Ba		10	282.600
— Quận Tư		5	140.800
— Quận Năm		10	421.900
— Quận Sáu		7	160.700
— Quận Bảy		6	30.300
— Quận Tám		5	97.200
(X. Nđ 27-3-59, 31-10-60 số 110, 1434-NV)			
Cộng		54	1.400.000
Dân-số Miền Đông Nam-Phần : 3.297.657.			

IV. — TÂY - NAM NAM - PHÂN

(Một phần lãnh-thổ Nam-Việt cũ)

Tòa Đại-biểu Chính-phủ đặt tại Cần-thơ (X. Sl. 15-4-59 số 87-TTP).

Các TỈNH (theo thứ tự từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam) và QUẬN	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
<p>1) LONG-AN (trước là T. Chợ-lớn và Tân-an). Tỉnh-lỵ: Tân-an. Có 8 Quận, dân-số 480.550 :</p> <p>1. Bình-phước 2. Thủ-thừa 3. Tân-trụ 4. Bến-lức 5. Đức-hòa 6. Cần-đước 7. Cần-giוע 8. Đức-huệ</p> <p>(X. Sl. 22-10-56 số 143-NV và Nđ 24-4-57 và 3-10-58 số 132, 556-NV).</p> <p>Cộng</p>	<p>3 2 2 2 2 3 3</p>	<p>15 9 12 12 10 15 18 3</p>	<p>85 67 56 94 179 92 158 26</p>
<p>2) KIẾN-TUỜNG (trước th. T. Tân-an, Sa-đéc và Mỹ-tho, sau là T. Mộc-hóa). Tỉnh-lỵ: Mộc-hóa. Có 4 Quận, dân-số 56.034 :</p> <p>1. Mộc-hóa 2. Kiên-bình 3. Tuyên-nhơn 4. Tuyên-bình</p> <p>(X. Sl. 22-10-56, 10-3-59 số 143, 57-NV, Nđ 7-6-58 số 290-NV).</p> <p>Cộng</p>	<p>17</p> <p>9</p>	<p>94</p> <p>23</p>	<p>757</p> <p>76</p>

3) ĐỊNH-TƯỜNG (trước là T. Mỹ-tho và Gò-công).

Tỉnh-lỵ: Mỹ-tho.

Có 8 Quận, dân-số 661.910:

1. Long-dịnh
2. Bến-tranh
3. Chợ-gạo
4. Sùng-hiếu
5. Khiêm-ích
6. Giáo-đức
7. Gò-công
8. Hòa-dông

(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nd-24.4-57 số 135-NV).

Cộng

4) KIẾN-PHONG (trước th. T. Châu-dốc, Long-xuyên, Sa-déc và Mỹ-tho, sau là T. Phong-thạnh).

Tỉnh-lỵ: Cao-lãnh.

Có 5 Quận, dân-số 276.580:

1. Cao-lãnh
2. Mỹ-an
3. Thanh-bình
4. Hồng-ngự
5. Kiến-văn

(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nd 11-12-57 số 356-NV)

Cộng

Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
2	24	182
2	15	104
2	13	108
2	11	83
2	20	76
2	10	50
2	15	147
2	16	156
16	124	906
2	12	52
2	5	18
2	8	32
3	11	56
1	7	30
10	43	188

5) KIẾN-HÒA (trước là T. Bến-tre).

Tỉnh-lỵ: TrúC-giang.

Có 8 Quận, dân-số 547.669:

1. TrúC-giang
2. Ba-tri
3. Bình-dại (tr. th. T. Mỹ-tho)
4. Giồng-trôm
5. Mô-cày
6. Thanh-phú
7. Hàm-long
8. Hương-mỹ

(X. SI 22-10-56 số 153 NV, Nđ 3-1-57,
16-10-58 số 8, 572-NV).

Cộng

6) VĨNH-LONG (trước là T. Vĩnh-long và Sa-đéc).

Tỉnh-lỵ: Vĩnh-long.

Có 9 Quận, dân-số 530 058:

1. Châu-thành
2. Chợ-lách
3. Tam-bình
4. Bình-minh
5. Sa-đéc
6. Lấp-vò
7. Minh-đức
8. Đức-tôn
9. Đức-thành

(X. SI 22-10-56 số 143-NV. Nđ 8-10-57 số 308-NV)

Cộng

Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
2	16	121
3	15	93
2	13	87
3	18	136
5	20	176
1	7	53
2	13	70
3	13	118
21	115	854
24	81	(T).

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
7) AN-GIANG (tr. là T. Long-xuyên và Châu-đốc). Tỉnh-lỵ: Long-xuyên. Có 9 Quận, dân-số 806.337:			
1. Châu-thành	2	13	68
2. Chợ-mới	2	12	88
3. Thốt-nốt	1	8	42
4. Huệ-đức (Núi-sập)	1	5	21
5. Châu-phú	2	15	78
6. An-phú	1	11	48
7. Tân-châu	2	8	53
8. Tịnh-biên	2	8	32
9. Tri-tôn	3	12	73
(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 24-4-57, 6-8-57 số 134-252-NV).			
Cộng	16	92	503
8) VINH-BÌNH (trước là T. Trà-vinh sau đã lập T. Tam-cần gồm 4 Quận: Tam-bình, Trà- ôn, Cầu-kê, Tiều-cần). Tỉnh-lỵ: Phú-vinh. Có 9 Quận, dân-số 528.057:			
1. Châu-thành	3	10	79
2. Càng-long	3	9	91
3. Cầu-ngang	2	8	55
4. Long toàn	1	5	38
5. Trà-cú	3	9	97
6. Cầu-kê	1	8	42
7. Tiều-cần	1	5	47
8. Trà-ôn	3	11	55
9. Vững-liêm	3	9	66
(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 3-1-57 số 3-NV).			
Cộng	20	74	570

9) PHONG-DINH (trước là T. Cần-thơ).

Tỉnh-lỵ : Cần-thơ.

Có 5 Quận, dân-số 380.969 :

1. Châu-thành
2. Phụng-hiệp
3. Phong-phú
4. Khắc-nhơn
5. Khắc-trung

(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 5-6-57, 16-10-58
số 182, 573-NV).

Cộng

10) CHƯƠNG-THIỆN (trước là một phần T. Phong-

dinh, Kiên-giang và Ba-xuyên).

Tỉnh-lỵ : Vĩ-thanh.

Có 5 Quận, dân-số 269.574 :

1. Đức-long
2. Long-mỹ
3. Kiên-hưng
4. Kiên-long
5. Phước-long

(X. SI 24-12-61, 13-1-62 số 244, 5-NV).

Cộng

Số Tổng	Số xã	Số Ấp
2	14	
2	6	
2	9	
1	6	
1	4	
8	39	(T).
6	38	244

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
11) KIÊN-GIANG (trước là T. Rạch-giá và Hà-tiên). Tỉnh-lỵ : Rạch-giá Có 7 Quận, dân-số 342.973 : 1. Kiên-thành 2. Kiên-tân 3. Kiên-bình 4. Kiên-an 5. Hà-tiên 6. Phú-quốc 7. Kiên-lương (X. SI 22-10-56 số 143 NV, Nđ 13-6-58 số 314-NV).	2 2 2 2 2	7 5 8 9 5 2 6	
Cộng	8	42	(T).
12) BA-XUYỀN (trước là T. Bạc-liêu, Sóc-trăng). Tỉnh-lỵ : Khánh-hưng. Có 8 Quận, dân-số 580.753 : 1. Mỹ-xuyên 2. Thạnh-trị 3. Long-phú 4. Thuận-hòa 5. Vĩnh-lợi 6. Giá-rai 7. Kế-sách 8. Vĩnh-châu (X. SI 22-10-56 số 143 NV, Nđ 13-1-58, số 16-9-58 số 8, 466-NV)	2 2 3 2 1 1 2 1	10 10 15 7 5 6 11 5	77 96 109 78 51 110 75 25
Cộng	14	69	631

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
13) AN-XUYÊN (trước th. T. Bạc-liêu, sau là T. Cà-mau).			
Tỉnh-lỵ : Quận-long.			
Có 6 Quận, dân - số 242.279 :			
1. Quận-long		4	53
2. Cái-nước		6	71
3. Đầm-dơi		4	54
4. Năm-căn		2	25
5. Thới-bình		4	44
6. Sông Ông-đốc		3	30
(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 5-8-57 số 246-NV).			
Cộng	"	23	277
Tổng cộng IV : 13 Tỉnh, 91 Quận	169	861	6269 (T).

Dân-số Tây-Nam Nam-Phân : 5,703.751

TỔNG - KẾT

Hiện nay, Việt-Nam Cộng-hòa chia địa-hạt như sau
kể từ vĩ-tuyến 17 trở về Nam :

Ngoài Đô-thành Sài-gòn và 3 Thành-phố: Huế, Đà-nẵng,
Đà-lạt, có 41 Tỉnh.

Tổng số Quận là 236.

— Tổng là 339.

— Xã là 2.547.

— Ấp tạm ghi là 16.213. Thống-kê Ấp chưa
hoàn-tất ở khắp các tỉnh.

DÂN-SỐ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA là 13,920.037 người.

Trong số này, có ước chừng 680.000 đồng-bào Thượng.
Những số Đồng-bào Thượng sau này đã được ghi ở
một số tỉnh (theo tài-liệu của Nha Công-tác Xã-hội
Miền Thượng):

Sắc dân	Số dân	Bộ-lạc	Nơi cư-ngụ
Jarai	144.654	135.529	— Phú-yên, Kontum, Pleiku, Darlac.
		3.079	— Kontum.
		6.056	— Phú-yên.
Sédang	103.062	23.930	— Kontum.
		7.746	— Quảng-ngãi.
		25.000	— Quảng-ngãi.
		23.586	— Quảng-ngãi.
		16.800	— Thừa-thiên, Quảng-nam.
Bahnar	83.468	73.601	— Bình-định, Kontum, Pleiku.
		7.497	— Bình-định.
		2.370	— Bình-định.
Rhadé	79.733	72.127	— Khánh-hòa, Phú-yên, Darlac, Quảng-đức
		5.677	— Phú-yên, Darlac.
		1.929	— Darlac.

Sắc dân	Số dân	Bộ - lạc	Nơi cư - ngụ
Koho	70.551	Koho (Sré)	— Lâm-đồng, Tuyên - đức, Bình - long, Long-khánh.
		Kil (Cil)	— Khánh-hòa, Lâm-đồng, Tuyên-đức.
		Churu	— Lâm-đồng, Tuyên-đức, Bình-tuy.
		Lat	— Tuyên-đức.
		Maa	— Lâm-đồng, Quảng-đức, Tuyên-đức.
Teu	35.119	Teu	— Thừa-thiên, Quảng-nam.
		Tôi-ôi	— Quảng-trị, Thừa-thiên.
		Vân-kiều	— Quảng-trị.
M'ning	32.723	M'ning	— Darlac, Quảng-đức.
		Nong	— Quảng-đức, Phước-long.
Stiêng	36.611		— Quảng-đức, Bình-long, Phước-long, Long-khánh.
Raglai	31.899		— Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, Lâm-đồng.
Chàm	27.918		— Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, Bình-tuy.
Dié	7.013		— Kontum.
Rongao	2.933		— Kontum.
CỘNG	655.684		

Ngoài ra, còn một số Đồng-bào Thượng ở các tỉnh khác không kể trên đây, và một số Thượng trên Vĩ-tuyến 17 đã di-cư vào Miền Nam.

TỔNG - QUÁT VỀ VIỆT - SỬ ĐỊA - LÝ

Vậy qua những sách *Hồng-đức bản-đồ*, *Cảnh-thịnh tân-đồ*, trích-lục *Khâm-dịnh Việt-sử Thông-giám Cương-mục* và những điều trình-bày trên đây, ta thấy đại-cương những nét chính-yếu về *Việt-sử Địa-lý* (Géographie historique du Việt-nam).

Muốn tìm hiểu quá-khứ về từng miền của giang-sơn đất Việt, ta còn có thể tra-cứu những sách sau này của tiền-nhân để lại cho chúng ta:

1. — *Dư-địa chí* 輿地志 trong bộ *Ức-trai tướng-công di-tập* 抑齋相公遺集 của Nguyễn-Trãi viết từ năm 1435;

2. — *Phương-định địa-dư loại chí* 方輿地輿類志 của Nguyễn-Văn-Siêu, đã được ông Ngô-Mạnh-Nghinh dịch ra quốc-văn (nhà xuất-bản Tự-do, Saigon 1960);

3. — Bộ *Đại-Nam Nhất-thống chí* 大南一統志 do Quốc-sử-quán soạn và đã được Bộ Quốc-gia Giáo-dục (Nhà Văn-hóa) cho dịch từ năm 1959 và đã xuất-bản được nhiều tập. Bộ sách này là tài-liệu địa-dư quan-trọng nhất của nước ta về thời trước.

4. — Bộ *Nhất-thống dư-địa chí* 一統輿地志 gồm 10 quyển, của Lê-Quang-Định biên-soạn xong từ đầu triều Nguyễn, năm 1806.

5. — Bộ *Bắc-thành địa-dư chí-lục* 北城地輿志錄 của Lê-Tông-Chất, nguyên Tổng-trấn Bắc-thành, biên-soạn, sau do Nguyễn-Đông-Khê đề tựa năm 1845.

6. Bộ *Gia-định thành thông chí* 嘉定城通志 của

Trịnh-Hoài-Dức, nguyên Phó Tổng-trấn Gia-định biên-soạn, và bản dịch ra quốc-văn sắp được Nhà Văn-hóa xuất-bản.

7. — Bộ *Ô-Châu cận-lục* 烏冊近錄 do Dương-Văn-An biên-soạn từ thời Mạc năm 1555, đã dịch ra quốc-văn (nhà Văn-hóa Á-châu xuất-bản, năm 1961).

8. — Bộ *Hoàng-Việt địa-dư chí* 皇越地輿志 của Phan-Huy-Chú xuất-bản từ năm 1833, tái-bản tại Chợ-lớn năm 1872. Viện Khảo-cổ đã dịch ra quốc-văn và sắp xuất-bản.

9. — Bộ *Phủ-biên tạp-lục* 撫邊雜錄 của Lê-Quý-Đôn viết từ năm 1776.

10. — Bộ *Thuận-hóa Quảng-nam thực-lục* 順化廣南實錄.

11. — Bộ *Nghệ-an ký* 乂安記 của Bùi-Dương-Lịch biên-soạn từ cuối thời Lê.

12. — Bộ *An-nam chí-lược* 安南志略 do Lê-Tắc viết từ thời Trần, vào khoảng năm 1285. Viện Đại-học Huế (Ủy ban phiên-dịch sử-liệu Việt-nam) xuất-bản toàn bộ sách này năm 1960.

13. — Bộ *Việt-dư Thặng-chí toàn-biên* 越輿乘誌全編 của Lý-Trần-Tấn biên-soạn từ hồi Nguyễn-sơ, nói về sử-địa Việt-Nam và mấy nước lân-bang (Chiêm-Thành, Chân-Lạp, Tiêm-La).

14. — Bộ *Cao-Miền Nam-Kỳ sự-ký* (Trấn-Tây kỷ-lược)

高 蠻 南 圻 事 記 (鎮 西 紀 略) của Doãn-Uần biên-soạn từ năm 1833 và bỏ-tức đến năm 1849.

15.— Bộ **Đại-Nam quốc cương-giới vịnh-biên** 大 南 國 疆 界 彙 編 do Hoàng-Hữu-Sùng biên-soạn từ năm 1886.

16.— Bộ **Đại-Việt cổ kim duyên-cách địa chí** 大 越 古 今 沿 革 地 志 do Nguyễn-Tuy-Trần viết năm 1907.

17.— Sách **Thông-quốc duyên - cách hải chữ** 通 國 沿 革 海 渚 có bản-đồ toàn-quốc và nhiều bản-đồ về duyên-hải Việt-Nam.

18.— Sách **Hiện-kim Bắc-Kỳ địa-dư sử** 現 今 北 圻 地 輿 史 của Ngô-Giáp-Đậu viết năm 1910.

19.— Sách **An-nam ký-lược** 安 南 記 略 cho danh-sách các tỉnh và phủ, huyện hồi giữa thế-kỷ 19.

20.— Sách **An-Nam địa-dư chí** 安 南 地 輿 志 của Nguyễn-Bá-Trác dịch năm 1924 từ sách Đông-dương Hành-chính niên - giám của Pháp (*Annuaire Administratif de l'Indochine*) năm 1906 ra chữ Hán, chỉ dịch phần đầu nói về địa-dư các xứ và các tỉnh Đông-dương. Sách này giúp ích đề tra-cứu cho đúng những địa-danh Việt-nam, vì trong các bản-đồ và những sách báo của người Pháp in ra, thường hay phiên-âm sai và không chú-trọng đánh dấu cho đúng những địa-danh quốc-ngữ.

21.— Sách nhen-đề là **Việt-sử Địa-dư** 越 史 地 輿 do cụ Phan-Đình-Phùng viết từ năm 1884, đã trích-lục và sao chép lại tất cả các địa-danh nói đến trong bộ **Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục**, và chỉ dẫn những địa-danh ấy đã được ghi-chú trong những quyền thứ mấy, thời vua

nào, năm tháng rào.

Đây là chỉ kê một số tác-phẩm cổ bằng Hán-văn quan-trọng nhất về Việt-sử Địa-dư. Chúng ta còn rất nhiều sách địa-chí nữa bằng chữ Hán hay quốc-ngữ, không thể kê ra hết nơi đây được.

Ta cũng nên tham-khảo mấy bộ tác-phẩm cổ sau này do người Trung-Quốc đã biên-soạn về Địa-dư Việt-Nam :

a) Bộ **Việt-kiều thư** 越 嶠 書 gồm 20 quyền, do Lý Văn-Phượng viết năm 1540, tức là hơn bốn trăm năm trước đây, vào hạng các sách ngoại-quốc cổ nhất chuyên-khảo về địa-dư Việt-Nam. Một học-giả Pháp, Ô. Gaspardone đã nghiên-cứu về bộ sách này trong bài :

Matériaux pour servir à l'Histoire d'Annam :

1. *La Géographie de Li Wen-Fong — Yue Kiao chou* đăng trong *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, XXIX (1929), trang 63-105.

b) Bộ **An-Nam chí-nguyên** 安 南 志 原 hoặc **An-Nam chí ký-lược** 安 南 志 紀 畧 do Cao Hùng-Trung biên-soạn vào khoảng năm 1674.

Sách này đã được Ô. Gaspardone nghiên-cứu và Pháp-quốc Viễn-dông Học-viện xuất-bản tại Hà-nội năm 1932 dưới nhan-đề :

«*Ngan-Nan Tche Yuan : texte chinois édité et publié sous la direction de Léonard Aurousseau, avec une étude sur le Ngan-nan Tche Yuan et son auteur (Kao Hiong-Tcheng) par E. Gaspardone.*»

Tài-liệu bằng Pháp-văn về sử-học địa-dư Việt - Nam thì có mấy bài khảo-cứu và sách sau đây khá quan-trọng :

a) *Deux itinéraires de Chire en Inde à la fin du VIII^e siècle* (hai hành-trình từ Trung-quốc đến Ấn-độ hồi cuối thế-kỷ thứ 8) của Pelliot, Paul đăng trong B.E.F.E.O, IV (1904), trang 131-385.

b) *Le Tonkin ancien* (Bắc-Việt thời xưa) của Madrolle, Cl. đăng trong B.E.F.E.O, XXXVII (1937), trang 262-332.

c) *Géographie historique du Quảng-bình, d'après les Annales impériales* (sử-học địa-dư về tỉnh Quảng-bình, theo *Dại-Nam Thực-lục*) của L.M. Cadière, Léopold, đăng trong B.E.F.E.O., II (1902), trang 55-73. Tác-giả này lại còn viết: *Les lieux historiques du Quảng-bình* (những nơi lịch-sử trong tỉnh Quảng-bình) đăng trong B.E.F.E.O., III (1903), trang 164-205.

d) *Le Royaume de Champa* (Vương-quốc Chiêm-thành) do Maspéro, Georges viết đăng trong *T'oung-pao* (Thông-báo) từ năm 1910 đến 1913, sau in riêng thành sách năm 1928, nói về địa-dư và lịch-sử miền Nam đất Việt ngày nay.

e) Bài của Arousseau L. đăng trong B.E.F.E.O., XX (1920), Tập 4, trang 73-120, phê bình về sách của Maybon, Charles B. nhan-đề là *Histoire moderne du pays d'Annam* (Lịch-sử cận-đại nước An-Nam) 1592-1820. Trong bài ấy có 2 phần trình-bày rõ-ràng những tài-liệu về địa-dư và lịch-sử Việt-Nam,

cùng cách phân địa-hạt trong nước ta đã diễn-biến như thế nào từ thời Lê Thái-tổ đến năm 1920.

f) Sách của Ngô-Vi-Liễn: *Nomenclature des Communes du Tonkin, classées par canton, phủ, huyện ou châu et par provinces, suivie d'une table alphabétique détaillée* (Danh-sách các xã tại Bắc-kỳ, xếp theo từng tổng, phủ, huyện hay châu, và theo từng tỉnh, ở cuối có bản dẫn chi-liệt theo mẫu-tự). Lê-văn-Tân, Hà-nội 1928, 426 trang.

Ngoài ra, Viện Khảo-cổ xin giới-thiệu các học-giả một kho tài-liệu rất là quan-trọng để khảo-cứu về những địa-danh của ta từ đầu thế-kỷ 19. Đó là *những sổ Địa-bộ bằng chữ Hán viết tay, từ dưới thời Gia-long và đầu thời Minh-mạng*, ghi rất nhiều chi-tiết về các tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, ấp, trại, đồn-diên, từ Bắc chí Nam. Những sổ sách ấy trước ở Quốc-sử-quán, hiện nay còn lưu được mấy nghìn cuốn và được gìn-giữ cẩn-thận, để cống-hiến những tài-liệu khá phong-phú cho những ai tha-thiết với non-sông đất Việt, muốn nghiên-cứu sâu-rộng về địa-dư từng miền (monographie), về xưng-danh học (onomatologie), hoặc về những vấn-đề dân-số, tài-sản, ruộng-đất, thuế-má của ta dưới triều Nguyễn.

MỤC - LỤC

Tên sách, tên người và tên đất

INDEX

des noms d'ouvrages, de personnes
et de lieux

do ĐỖ-VĂN-ANH soạn

LỖI GHI (Nota)	{	Chữ đứng :	Tên người và tên đất	(Noms de personnes et de lieux — en romain)
		Chữ nghiêng :	Tên sách và chức-tước	(Noms d'ouvrages ou de fonctions — en italique)
		Chữ đậm :	Danh-từ khác và chú-thích	(Autres noms annotés — en caractères gras)

Chữ tắt : (Abréviations & sigles)	{	CM, CB	=	Cương-mục, Chính-biên
		ĐDC	=	Dư-địa chí
		ĐVNNTC	=	Đại-Nam nhất-thống chí
		PhDĐC	=	Phương-dinh dư địa-chí
		PHC	=	Phan-Huy-Chú (Lịch-triều hiến-chương)

A

- Ác-mao sơn, 35.
 Ai-lao, 4, 7, 10, 16, 41, 46, 69, 148, 208.
 Ái-châu, 192, 193.
 Ái-mộ độ, 128.
 Ái. Chơ —, 79; Ngã ba —, 19; — Bị, 38;
 — hạ, 38; — hải-môn, 92; — quan, 4;
 — thiên, 147.
 Ái-vân sơn, 92, 147.
 Âm (Quán), 72.
 An: cũng xem Yên.
 An-bác, 50; (châu), 200; (huyện), 206.
 An-bài, 75, 80, 84.
 — kinh, 88.
 — xã, 80.
 An-bang, 4, 50; (đạo), 204; (thừa-tuyên),
 189, 191, 196, 204; (trấn), 203. Xem
 An-quảng.
 An-bắc doanh, 38.
 An-biên. — doanh, 38; phủ —, 210; xã
 —, 123.
 An-bình châu, 176.
 — phủ, 38, 50.
 An-châu (phủ), 206.
 An-duyet, 91.
 An-duyong hải-khẩu, 63, 65.
 — huyện, 108, 190, 207, 212.
 — khẩu 50.
 An-dà xã, 116. Xem Tam-kỳ.
 An-dinh. — huyện, 11, 13, 76, 189; — xã, 123.
 An-gia sơn, 19.
 An-giang (tỉnh), 210, 215, 232.
 An-hải, 151.
 An-hoà hải-môn, 148.
 — huyện, 99.
 An-hóa (huyện), 190; (quận), 215.
 — xã, 50.
 An-hoạch sơn, 4, 11.
 An-hung huyện, 45, 108, 207.
 AN-KỲ-SINH, 4, 32.
 An-khang (huyện), 208.
 An-khê — Mang-giang (huyện), 214.
 An-lạc, 131.
 — huyện, 22, 24, 50, 190.
 An-lan, 42. Xem Trường-khánh.
 An-lăng huyện, 22, 24, 50, 116, 128, 190,
 206, 207.
 An-lao, 88. Đạo —, 194; — huyện, 30, 32
 64, 108, 190, 212; quận —, 219; — sơn,
 19.
 An-lập huyện, 41, 120.
 An-lễ hạ, 88.
 An-lộc, 50; quận —, 225; tỉnh-lý — 225.
 An-mã ái, 38.
 An-mô, 50.
 — huyện 76.
 An-mỹ, 88, 151.
 An-nam chí-lược, 238.
 An-nam chí-nguyên, 239.
 An-nam địa-dư chí, 239.
 An-nam đô-hộ phủ, 198.
 — quốc, 3, 4, 7, 56, 65.
 An-nam ký-lược, 239.
 An-niêu môn, 46, 88.
 — nam, 88.
 — xã, 88.
 An-ninh, 53; huyện —, 208; — thị, 131.

An-nông huyện, 148.
 An-nhân [nhơn]. Huyện — , 209.
 An-nhơn [nhân]. Phủ — , 213 ; quận — , 219.
 An-phao sơn, 107.
 An-phong, 50 ; — huyện, 27, 29, 128.
 An-phú (huyện), 206, 209, 232. Xem Yên-phong.
 An-phúc, 88 ; — huyện, 116.
 An-phước (huyện), 213 ; (quận), 219.
 An-quảng, 196. — thừa-tuyên, 3, 4, 32, 42, 45, 53, 68, 205, 207 ; trấn — , 196, 205.
 An-sơn, 79 ; — huyện, 22, 53, 116.
 An-tạo, 50.
 An-tây phủ, 41.
 An-tiêm. Lộ, — , 195 ; — phủ, 144.
 An-túc (quận), 219.
 An-tử sơn, 108.
 An-tức pha, 19.
 An-tương, 59.
 An-thái, 91, 140 ; — sơn, 19.
 An-thắng doanh, 38.
 An-thường, 128.
 An-việt huyện, 27, 29, 50, 58, 60, 131, 206.
 An-vĩnh thị, 151.
 An-xá, 91.
 An-xuyên (huyện), 210 ; (tỉnh), 214, 235.
 Ấng (Vũng), 87.
 Anh-dô phủ, 14, 16, 53, 189, 199, 208.
 Anh-sơn (phủ), 199, 208, 213.
 Ao-kỳ, 136.
 AUROUSSEAU, Léonard, 239, 240.
 Ăn-năn (?) hải-môn, 99.
 Âm-dương, 76.
 Ân-thi (huyện), 207 ; (phủ), 211.

ÂU-DƯƠNG-TU, 55.

B

Ba-cốt lũy, 87.
 Ba-dải môn, 49.
 Ba-dông, 88.
 Ba-khu quán, 99.
 Ba-lăng tuần, 143, 144, 152.
 Ba lịch sơn, 143.
 Ba-linh (Vũng), 99.
 Ba-lòng (quận), 217.
 Ba-môn động, 143.
 Ba-mục, 91.
 Ba-ngư lũy, 143.
 Ba-tơ (kiêm-lý), 214 ; (quận), 219.
 Ba-tri (quận), 215, 231.
 Ba-trĩ, 123.
 Ba-xát (dại-lý), 212.
 Ba-xuyên (phủ), 210 ; (tỉnh), 214, 234.
 Bà (Đèo), 131.
 Bà Mươi (Khe), 80.
 Bà Nghị sơn, 80.
 Bà-rịa (quận), 210 ; (tỉnh), 215.
 Bà Sơn (Giềnh), 96.
 Bà Xá sơn, 87.
 Bà-ná (Đèo), 155.
 Bác mỗ [mai] thôn, 183.
 Bác-quang (châu), 211.
 Bác-sát tuần, 41.
 Bác-sơn (châu), 212.
 Bạc (Quán), 72.
 Bạc-hà (Ngà ba), 19.
 Bạc-liêu (tỉnh), 214.

Bách-Việt địa, 4.
 Bạch. — hải-môn, 111 ; Ngà ba — , 120.
 Bạch-dăng, 45, 50 ; — giang, 32 ; — hải-khẩu, 63.
 Bạch-hạc giang, 4.
 Bạch-hạc huyện, 22, 24, 60, 62, 116, 119, 190, 206.
 — kỳ, 53.
 — tam kỳ, 24.
 Bạch-long vĩ, 50, 62.
 Bạch-mã từ, 8.
 Bạch-mộc thiên, 50.
 Bạch-ngọc xã, 123.
 Bạch-nha từ, 76.
 Bạch-thành, 4, 123.
 Bạch-thông. — châu, 35, 37, 53, 191, 206 ; phủ — , 211.
 Bahnar (bộ lạc), 236 ; (sắc dân), 236.
 Bái-dáp (Quán), 79.
 Bai: Xem tên riêng của mỗi bai.
 BAN-CƠ, 172.
 Ban-mê-thuật (quận), 223 ; (tỉnh-lý), 213, 223.
 Bàn-duy sơn, 151.
 Bàn-giang xã, 116.
 Bàn-thạch giang, 99.
 Bآن (Bến), 95, 151.
 Bản-bảng thôn, 50.
 Bản-thảo, 96.
 — cương-mục, 96.
 — diên-nghĩa, 96.
 — kinh, 96.
 Bang-phong xã, 50.
 Bàng (Cầu), 76.

Bàng cầu, 207.
 Bạng (Chợ), 75, 79.
 Bào-kê, 88 ; (Nguồn), 148.
 Báo-tôm sơn, 84.
 Báo-khánh môn, 8.
 Báo-hữu (huyện), 210.
 Báo-lạc châu, 38, 123, 191, 200, 206, 211.
 Báo-lộc. — huyện, 27, 29, 50, 58, 131, 191,
 206 ; quận —, 223 ; tỉnh-lý —, 216, 223.
 Báo-thắng (châu), 212.
 Báo-thiên tháp, 8.
 Báo xuất tông, 53.
 Bassac (tham-bien), 210.
 Bát (Quán), 104.
 Bát-tràng xã, 72.
 Bát-vị kê, 132.
 Bậ-mông thôn, 50.
 Bàu-giang xã, 119.
 Bàu voi, 152.
 Bắc (Kê), 155 ; (Rạch), 155 ; (Vũng),
 100, 148.
 Bắc-biên, 123.
 Bắc-bình (phủ), 198.
 Bắc Bỗ-chính, 193, 199, 208.
 Bắc-cạn (tỉnh), 206, 211.
 Bắc-côn kê, 38.
 Bắc-cương, 4.
 Bắc-du (?), sơn, 19.
 Bắc-đạo, 196, 197, 198, 203.
 Bắc-giang. — đạo, 196 ; — hạ, 196 ; — lộ,
 196 ; phủ —, 196 ; tỉnh —, 206, 211 ;
 — thừa-tuyên, 189, 196, 203 ; — thượng,
 196 ; trấn —, 203.
 Bắc-hà, 206. X. Hà-bắc.

Bắc-hà phủ, 27, 29, 64, 191.
 Bắc-kiểm doanh, 38.
 Bắc-kỳ, 210, 211.
 Bắc-lão. — pha, 38 ; — thần, 38.
 Bắc-liêu (quận), 210.
 Bắc-niệm, 119.
 Bắc-rinh. — tỉnh, 196, 200, 206, 210, 211,
 128 ; — trấn, 196.
 Bắc qua, 53.
 Bắc-thành, 192, 195, 196, 197, 198.
 — tổng-trấn, 198, 205.
 Bắc-thành địa-dư chí-lục, 238.
 Bắc-trang (quận), 216.
 Bằng-mạc (châu) 212.
 Bằng-sơn, 84.
 Bằng-tường châu, 58.
 — huyện, 54
 Bầm-giản động, 50.
 Bần-khách, 99, 100.
 Bắ-bạt huyện, 22, 53, 119, 191, 207, 212.
 Bàu (Quán), 72, 80.
 Bàu-bạc, 183.
 Bàu Đạm, 96 ; — sơn, 96.
 Bàu đê (Đèo), 95, 96
 Bến Bôn. — quán, 90 ; Vũng —, 99.
 Bến-cát (quận), 216, 217.
 Bến-lức (quận), 229.
 Bến Sứ hải-môn, 99.
 Bến-thủy, 214.
 Bến-tranh (quận), 215, 230.
 Bến-tre (quận), 210 ; (tỉnh) 215.
 Bĩ-ĐO, 100.
 Bị (Ái), 38.
 Bích. — môn, 16 ; Cửa —, 88.

Bích-triều, 53, 68.
 Biên-hòa, 204, 224 ; (quận), 210 ; (tỉnh),
 209, 215, 225 ; (tỉnh-lý), 225 ; (trấn),
 205.
 Biên-hưng (huyện), 209.
 Biền (?) gia xã, 50.
 Biền (Quán), 148.
 Biện-cường ái, 58.
 Biện-sơn, 76, 79, 80.
 Biệt-thanh, 50.
 Bình (Cầu), 50 ; (Chợ), 72.
 Bình-công, 123.
 Bình-chánh (quận), 226.
 Bình-chính (huyện) 199, 208.
 Bình-di, 123 ; — doanh, 38.
 Bình-dương (tỉnh), 216, 224, 227.
 Bình-đại (quận), 231.
 Bình-định, 96, 204 ; — doanh, 202 ; huyện
 —, 209 ; tỉnh — 209, 213, 219, 236 ;
 trấn —, 205.
 Bình-gia, 61 ; (châu), 212.
 Bình-giang (phủ), 199, 207, 211.
 Bình-hà huyện, 64.
 Bình-hòa (phủ), 209 ; (trấn), 205.
 Bình-hồ, 119.
 Bình-khang (phủ), 209.
 Bình-kê (huyện), 209, 213 ; (quận) 219.
 Bình-liêu (châu), 211.
 Bình-long (tỉnh), 216, 225, 237.
 Bình-lộc châu, 58.
 Bình-lục huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
 Bình-ma (Thác), 119.
 Bình-man doanh, 38.
 Bình-minh (quận), 231.

Bình-nguyên châu, 38, 63.
 — huyện, 37. X. Bình-tuyền, 53.
 Bình-nhà, 50.
 Bình-phước (quận), 215, 229.
 Bình-quân, 53; — tân, 38.
 Bình-sơn, 144, 151. — huyện, 49, 53, 95,
 151, 201, 204, 209; phủ —, 214.
 — phước, 143; quận —, 219.
 Bình-tuy (tỉnh), 213, 215, 224, 237.
 Bình-tuyền huyện, 35, 37.
 Bình-than giang, 62.
 Bình-thuận (phủ), 204, 205; (tỉnh), 209, 210,
 213, 221, 224, 237; (trấn), 205.
 Bình-xung, 123.
 Bình-xuyên (huyện), 200, 206.
 Bình-xương, 50.
 Blao, 216.
Bonam (bộ-lạc), 236.
 Bò-đực sơn, 79.
 Bò-gấm (Trình), 171.
 Bò răn (Cầu), 79.
 Bò-tục (Quán), 72.
 Bô sơn, 19.
 Bờ-câu tuần, 76.
 Bờ-đề. Đèo —, 152; ÷ ngạn, 152;
 — thị, 152; — xã, 152.
 Bờ-trì quán, 100.
 Bở (Cầu), 79.
 Bở-chính, 193.
 Bở-chính châu, 16, 46, 88, 140, 190, 193,
 — 208; — doanh, 193; — hải-môn, 88;
 — môn, 76.
 Bở-đức, 216; (quận), 225.

Bổ-trạch (huyện), 199, 209, 214).
 Bở-vệ, 75, 79.
 Bộc (Đèo), 124; (Suối), 132.
 Bôi (?) (Cầu), 131.
 Bối (Trưởng), 91; Ông —, 95.
 Bôn. Bôn — quán, 99; đồn — quán, 100.
 Bôn-lam giang, 50.
 Bôn-Man (xứ), 203.
 Bôn. Ông — miếu, 140.
 Bông. Bại —, 75; — châu, 75, 104; — giang,
 156; quán —, 107; — sơn, 4; tuần
 —, 116, 119; tuần — xã, 116.
 Bông-linh sơn, 11.
 Bông-sơn huyện, 49, 95, 152, 155, 201, 204.
 Bọt-tinh (Đèo), 87.
 Bọt-đá, 95.
 Bù-đổp (quận), 216.
 Bù-chu (tỉnh), 216.
BUI-DU'ONG-LICH, 238.
 Bù-xá, 91.
 Buôn-hô (quận), 223.
 Bút tước, 79.
 Bửu-sơn (quận), 220.

C

CADIÈRE, Léopold, 240.
 Cà (Cầu), 19.
Cà-giong (bộ-lạc), 236.
 Cà-mau (quận), 214.
 Cà-ná. — lũy, 100; — sơn, 100.
Cá sấu (cái-quyền), 100, 103, 156.
 Cai (Ngà-ba), 107.
 Cai-lậy (quận), 215.
 Cái (Thác), 116, 120.
 Cái-bè (quận), 215.
 Cái-nước (quận), 235.
 Cam-đường. — động, 123; — hải-môn, 100;
 — sa, 100.
 Cam-lâm (quận), 220.
 Cam-lộ. Huyện —, 209; quận —, 217;
 — thị (chợ), 145.
 Cam-ranh môn, 100.
 [Cam] tinh môn, 163.
 Cam-linh, 83.
 Cam-tuyền sơn, 83.
 Cầm (Quán), 91.
 Cầm-hóa huyện, 35, 37, 53, 176, 191, 206.
 Cầm-ngoại xã, 119.
 Cầm-tư tổng, 120.
 Càn hải-môn, 80.
 Càn-liễu hải-môn, 96.
 Càn-long tự, 80.
 Càn-miếu, 16.
 Càn-môn, 16.
 Càn-nương miếu, 80.
 Càn-ngự, 156.
 Cấn-sơn, 76.
 Cạn hải-môn, 164.
 Càng-long (quận), 216, 232.
 Canh (Cầu), 72, 76; (Chợ), 104.
 Canh-đương quán, 152.
 Canh-hãn xã, 156.
 Canh gà, 120.
 Cánh-lân tự, 183.
 Cánh-phụng-sơn, 19.
 Cánh (Cầu), 79.

Cảnh-đương hải-môn, 147.
 Cảnh-đường, 181.
 Cảnh-hoa, 53.
 Cảnh-thịnh, tân-dồ 238.
 Cảnh-thuần huyện, 14, 208.
 Cao-bằng, 205; phủ 35, 37, 42, 53, 176, 179, 180, 183, 191, 198, 200; tỉnh —, 198, 200, 206, 210, 211; trấn —, 198, 204, 205.
 Cao-biên. — châu, 104; — đoạn lũng, 151; — mộ, 27; — nhuệ, 72; — sơn, 38.
 Cao-bộ, 55.
 Cao-bôi xứ, 143.
 Cao-cương xã, 119.
 Cao-đôi. — quán, 91, 92; — thị, 147.
 CAO-HÙNG-TRUNG, 239.
 Cao-lãnh (quận), 215, 230.
 Cao-lao, 88.
 Cao-lăng. Xem Tung-lăng.
 Cao-lộc (châu), 212.
 Cao-miên, 139, 193, 167.
 Cao-miên Nam-kỳ sự-kỷ, 238.
 Cao-nguyên Trung-phần, 222.
 Cao-vọng sơn, 87.
 Cao-xá 91.
 Cát (Doanh), 92, 143; (Khe), 80; (Quán), 72, 114; (Trưởng), 91.
 Cát-di sơn 99.
 Cát-hải (huyện), 212.
 Cát-vàng (bãi), 80, 95.
 Cát-xuyên, 19.
 Cau (Đèo), 96' 99; (Làng), 92.
 Cấn-lộc (huyện), 208, 213.
 Căng-môn 100.

Cấm (Cầu), 75, 76, 83.
 Cấm-ung cảng, 80.
 Cầm-cơ phổ, 72.
 Cầm-giang huyện, 30, 32, 50, 190, 207, 211.
 Cầm-khe (huyện), 200, 206, 212.
 Cầm-la, 91.
 Cầm-lễ, 140.
 Cầm-thủy huyện, 11, 13, 53, 189, 208, 214.
 Cầm-xuyên (huyện), 208, 213.
 Cấn doanh, 128, 131
 Cấn-đước, (quận), 215, 229.
 Cấn-giờ, (quận), 225.
 Cấn-giục, (quận), 215, 229.
 Cấn-thờ, (quận) 210; (tỉnh), 215.
 Câu (Cầu), 80.
 Câu-đề sơn, 49.
 Câu-đề hải-môn, 147.
 Câu-lạc 88.
 Câu-lậu sơn, 4, 24.
 Câu. Chợ —, 87; Doanh —, 75, 76; — doanh, 16, 131; — giang, 27, 130.
 Câu: Xem tên của mỗi câu.
 Câu châu, 75; (Ngã ba), 19.
 Câu Đào, 75.
 Câu Đồi, 72.
 Câu-đơ (tỉnh), 200.
 Câu gầy, 104.
 Câu Hệ thị, 131.
 Câu-kè (quận), 215, 232.
 Câu khí, 72.
 Câu Nê (Quán), 72.
 Câu-ngang (quận), 216, 232.
 Câu Ngói (Quán), 91.
 Câu Triều, 84; — giang, 84.

Cây Cờ, 96, 99.
 Cây-chối ngàn, 144.
 Cây dầu, 95, 96, 151.
 Cây-da-nê (Kính), 83.
 Cây Đào (Nguồn), 148.
 Cây Kỳ (Động), 140.
 Cây Khế, 132; (Động), 140.
 Cây Mít, 92; (Động), 140.
 Cây Sài, 91.
 Cồ-ông quán, 99.
 Cồ-ống, 159.
 Cồ ồng, 96.
 Con. (Khéo), 135; (Ngã ba), 19.
 Con Bò lữ, 88.
 Con gái (Tháp), 96, 99.
 Con mèo (Kính), 76.
 Cốt (Quán), 72.
 Cô-độc. Đò —, 84; — sơn, 84.
 Cô-nhi xã, 148.
 Cồ-động sơn, 19.
 Cồ-lâm, 91.
 Cồ-liêu, 91.
 Cồ-linh, 120; — xã, 144.
 Cồ-loa thành, 27.
 Cồ-lũng, 29, 50; (huyện), 206. Xem Hữu-lũng.
 Cồ-lũy, 201.
 Cồ-ngựa sơn, 99.
 Cồ-phao sơn, 69.
 Cồ-pháp. — lũng, 27; — thị, 119.
 Cồ-sải động, 50.
 Cồ-sâm (động), 196.
 Cồ-tế, 50.
 Cồ-tiêu đồn, 176.
 Cồ thành, 119, 131.

Cỏ-trại, 65.
 Cỏ-tri thành, 83.
 Cốc-lũ, 88.
 Cối-cám sơn, 84.
 Côn-đảo (tỉnh), 216.
 Côn-luân sơn, 38, 65.
 Côn-sơn, 4, 27 ; (tỉnh), 216, 227.
 Côn Dương, 140.
 Côn Tiên, 143.
 Công-lâm (?), 50.
 Công liêm, 91.
 Công tây, 53.
 Công thị, 143.
 Cổng (Cầu), 19.
 Cổng-lan châu, 104.
 Cổng-lâm khang, 72.
 Cổng tổng, 176.
 Cổng-văn tự, 72.
 Cơ-mi (đất), 211.
 Cơ-xá châu, 27.
 Cờ (Cầu), 72.
 Corn (Quán), 92.
 Cù-ba quán, 99.
 Cù-lao — sơn, 96 ; — xã, 148.
 Cù-mông, 95 ; Đèo —, 156 ; — hải-môn, 156 ; Núi —, 202 ; — sơn, 49, 96.
 Cù-chi (quận), 227.
 Cự-trạch, 91.
 Củng-xương đồn, 176.
 Cuộc giang, 92 ; — thị, 140.
 Cự-hóa xã, 144.
 Cự-khê nguyên, 140.
 Cự khuẩn (Thác), 123.
 Cước-nê quan, 124.

Cương (Quán), 75.
 Cương-gián, 72, 88.
 Cương-gián môn, 16.
 Cương-lý, 88.
 Cương-mỹ, 88.
 Cương-mục chính-biên, 49.
 Cửu câu, 80.
 Cửu-chân, 55, 191, 191, 193.
 Cửu-đức, 192.
 Cửu-trạo xã, 140.

CH

Chà-bàn thành, 96.
 Chàm (sắc dân), 237. Chiêm-thành
 Chapa, 212.
 Chà (Củ), 79.
 Châm (bộ-lạc), 236.
 Chân đặng, 95 ; — quán, 92, 99.
 Chân-định huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
 Chân-lộc (huyện), 199, 208.
 Chân-phúc huyện, 13, 16, 83, 199, 208.
 Chân-vệ giang, 123.
 Chân-vị (Mang), 171.
 Chân-vũ quán, 8.
 Chắp-kỳ sơn, 88.
 Chắp-trụ sơn, 159.
 Châu, 4, 53
 Châu. Cầu —, 72 ; Cầu—quán, 75 ; — thị ; 91.
 Châu-diên (bộ), 195.
 Châu-đốc (đạo), 205 ; (quận), 210 ; (tỉnh), 215.
 Châu-phú (quận), 232.

Châu-thành (quận)
 th. t. An-giang, 232
 — Biên-hòa, 225
 — Bình-duyên, 227
 — Căn-thơ, 215
 — Châu-đốc, 215
 — Chợ-lớn, 215
 — Hà-tiên, 215
 — Long-xuyên, 215
 — Mỹ-tho, 215
 — Phong-dinh, 233
 — Rach-giá, 215
 — Sa-đéc, 215
 — Sóc-trăng, 215
 — Tân-an, 215
 — Vinh-bình, 232
 — Vinh-long, 231
 Châu-vị hải-môn, 92.
 CHẬU-BỒ, 172.
 Chén-tóc (Quán), 104.
 Cheo-reo (huyện), 214 ; (quận), 222.
 Chi-châu, 197.
 Chi-lăng (Đồng), 128, 135.
 Chì, 92.
 Chí-kính, 8.
 Chí-linh, 63.
 — huyện, 30, 32, 50, 190, 207, 211.
 Chí-lược, 57.
 Chích. Eo —, 96 ; — sơn, 96 ; Vũng —, 96, 156.
 Chiếc-Đũa (Núi), 79.
 Chiêm. Cầu — 75 ; — doanh, 148.
 Chiêm-động, 201.
 Chiêm-thành, 4, 7, 49, 54, 68, 70, 79, 96,

— 100, 148, 163, 197, 193, 201.
 — cở thành, 144.
 — quốc môn, 99.
 Chiêng-lê (châu), 212.
 Chiêu (?) đồng, 123.
 Chiêu-đức dài, 7, 136.
 Chiêu-phổ châu, 41, 53.
 Chiêu-tấn châu, 41, 123, 191, 206. *Xem* Chiêu-phổ.
 Chiêu-vũ hầu, 140.
 Chính-đại tuần, 11.
 Chính phủ, 144.
 Chính phủ, 88; — lũy, 91, 140; — xã, 140.
 Chóp Đôn, 84.
 Chợ : *Xem* tên của mỗi chợ.
 Chợ dā (châu), 211.
 Chợ-đồn (châu), 211.
 Chợ-gạo (quận), 215, 230.
 Chợ-lách (quận) 216, 231.
 Chợ-lớn (quận), 210; (tỉnh), 215.
 Chợ-mới (quận), 215, 232.
 CHU-CÔNG, 173.
 Chu-đương xã, 96.
 Chu-lang huyện, 14.
 Chu-mãi—môn. 147; — quán, 147.
 Chu-đ, 95, 151; — hải-môn, 151; — thị, 151.
 Chu-quế động, 120.
 Chu tượng, 148.
 Chu thị, 143.
 Chu voi (Mang), 171.
 Chú sủng trường (nơi đúc sủng), 144.
 Chủ sơn, 35.
 Chua (Làng), 119.
 Chùa : *Xem* tên riêng của mỗi chùa.

Chúa Ngọc tháp, 160.
 Chúc-phủ thôn, 50.
 Chúc-sơn, 19.
 Chung (Đèo), 176, (Trình), 171.
 Chung-hối (Mang), 171.
 Chuông (Chợ), 80.
 Chuột (Hòn), 111.
 Chùy. Mũi — lũy, 91.
 Chuyên (Thành), 128.
 Chuру (bộ-lạc), 237.
 Chứa-chan (quận Núi), 215.
 Chương-đức huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 209.
 Chương-mỹ huyện, 151, 211.
 Chương-nghĩa — huyện, 95, 151; quận — , 219.
 Chương-thiện (tỉnh), 233.

D

Da-quan châu, 13.
 Dạ (Cầu), 79.
 Dao. Bến — , 76; Mũi — 75; Mũi — lũy, 88.
 Dân hoa, 148.
 Dâu (Kinh), 80.
 Di-linh (quận) 223.
 Di-luân — môn 46; — hải-môn, 88.
 Di sơn, 156.
 Di-tiêm sa bôi, 143.
 Di-an, (quận) 225.
 Dịch (Ai), 38.
 Dịch-vọng (làng), 200.
 Diế (sắc-dân), 237.
 Diêm-hà đàm, 143.
 Diêm-he (châu), 212.
 Diêm hộ môn, 19.
 Diên-hà huyện, 19, 21, 50.
 Diên-khánh. — huyện, 95, 148; phủ — , 209, 213; quận — , 220.
 Diên-lão môn, 32.
 Diên-ninh phủ, 159, 163.
 Diên sơn, 92, 95, 100.
 Diễn (Cầu), 72.
 Diên-châu, 192, 193, 208. *Xem* Diên-thủy.
 — phủ, 14, 16, 189, 192, 193, 213.
 Diên-thủy, 193.
 Dĩnh-quan động, 53.
 Dĩnh-xuyên quán, 131.
 Do-linh (huyện), 199, 209, 214.
 DOÃN-UẢN, 239.
 Doanh (Khe), 119.
 Du du (Vực), 140.
 Du hải-môn, 79.
 Du-long (quận), 220.
 Du-xuyên môn, 11.
 Dụ-mỹ thôn, 184.
 Dũng (anh) sơn, 84.
 DUY-BANG, 4. *Xem* LÊ-DUY-BANG.
 Duy-cương, 53.
 Duy-hương xã, 143.
 Duy-ma, 53.
 Duy-minh (huyện), 210.
 Duy-tân. *Xem* Duy-tiên.
 Duy-tiên huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 211.
 Duy-xuyên 95; (huyện), 148, 201, 202, 209, 214; (quận), 218.
 Duyên-hà (huyện), 190, 195, 212.
 Dư-địa chí 13, 14, 21, 27, 29, 30, 37, 41, 45, 49, 238.
 Dực (Quán), 75.

Dưới (Bến), 171.
Dương (Đèo), 171.
Dương-châu, 197.
Dương-kinh, 194.
Dương-tuyền, (bộ), 194.
DƯƠNG-VĂN-AN, 238.
Dương-xá, 91.
Dưỡng-mông xã, 144.

Đ

Đa (Cầu), 72.
Đa-bang thành, 53.
Đa cán, 87.
Đa khiển (Ngà ba), 19.
Đa-nê. Kinh cây —, 83.
Đa-ngư hải-khẩu, 63, 65.
Đa-phúc (phủ), 200, 206, 212.
Đa-tinh hương, 96.
Đà-bắc (châu), 206, 211.
Đà-canh (Mang), 171.
Đà-dương phủ, 22, 191.
Đà-giang, 24, 53, 61, 119; — đạo, 195, 197.
Đà-lạt (tỉnh), 214.
Đà-ly xã, 148.
Đà-năng. — hải-môn, 148; tỉnh —, 214.
Đà-nông. — hải-môn, 95, 148; — huyện, 100;
— môn, 147.
Đà sơn, 148.
Đá Bạc 87
Đá-dựng, 99, 100.
Đá-hàn khố, 144.
Đá mài, 88.
Đá phiêu, 88.
Đá-vách (bộ-lạc), 236.

Đá xẻ, 139.
Đa (Đầm), 144.
Đài. Chợ —, 107; — hải-môn, 111;
Trường —, 91; Vạn — 123.
Đài tại thị, 76.
Đái (Khe), 88.
Đại (Chợ), 91.
Đại-ác môn, 19.
Đại-an châu, 123
— huyện, 19, 21, 190, 207.
Đại càn, 50.
Đại-cao xã, 143.
Đại-chiêm, 201; — hải-môn, 95; — môn, 49,
76, 148.
Đại-dông, 119; — tổng, 120.
Đại hải-môn, 95, 108.
Đại-hoàng môn, 76.
Đại-hồ, 8.
Đại-la thành, 56.
Đại lan, 72.
Đại lâm, 143; — sơn, 167
Đại-lộc, 144; (huyện) 214; (quận), 218.
Đại-Man châu, 35, 53, 120, 191, 206.
— quốc 171, 172.
Đại-minh khố, 144.
Đại-mội sơn, 99.
Đại-Nam nhất-thống chí, 13, 96, 238.
Đại-Nam quốc cương giới vịnh biên, 23.
Đại-nham. — hải-môn, 152; — xã, 148.
Đại-phàm lao, 144.
Đại Phúc-lộc, 92.
Đại sa châu, 144.
Đại sơn, 140.
Đại-từ, 53; — huyện, 35, 37, 191, 206, 212,

Đại trường sa, 147, 148.
Đại viên sơn, 4.
Đại-Việt cổ kim duyên cách địa-chí, 239.
Đại xá, 88.
Daktô, 213, 222.
Dakxut, 213, 222.
Đàm (Kê), 88.
ĐÀM-DUY, 21.
Đàm Nại, 88.
Đan. Xem Đơn.
Đan-diên huyện, 46, 190, 199, 209.
Đan-phụng [phượng] huyện, 22, 24, 72, 190.
Đào (Cầu), 75; (Kinh), 19.
Đào-giang, 27.
ĐÀO HOÀNG-CẢNH, 96.
Đạo-bình quan cai-trị, 211.
ĐẠO PHỦ, 53, 69.
Darlac (tỉnh), 213, 223, 236, 237.
Đạt (Mang), 171.
Đặng xem Đương.
Đặng (Cầu), 151.
Đặng-châu, 197.
Đặng-đạo (huyện), 206.
Đặng-thị, 88.
Đặng xương (huyện), 199, 209.
Đặng tông, 176.
Đặng phúc, 91.
Đầm-dơi (quận), 235
Đầm Đa, 144.
Đầm Sét, 72.
Đất (Mang), 171.
Đất dỏ (quận), 226.
Đất thẳm (Kho), 152.
Đầu-mâu sơn, 140.

Đèo : Xem tên của mỗi đèo .
Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle, 240.
 Đê thi, 95.
 Đế-thiên Đế-thích, 167.
 Đề-định (huyện), 200, 206.
 Đề-giang, 119.
 Địa-lý, 193.
 Điền-phúc (huyện), 209.
 Điền-vị miếu, 147.
 Điền-cách sơn, 19.
 Điện-bàn. — huyện; 46, 190, 201, 209; — phủ, 148, 202, 204, 214; quận —, 218.
 Điện-biên phủ (đại-lý), 212.
 Điệp sơn, 19, 75.
 Điều lao, 128.
 Điều (Kinh), 19.
 Điều (Quán), 76.
 Đình giang, 50.
 Định-hóa châu, 35, 37, 53, 191, 206, 212.
 Định-hương xã, 119.
 Định-quín (quận), 224.
 Định-tường (trấn) 205; (tỉnh), 209, 215.
 Định-viên (châu), 205, 209; (phủ), 210.
 Djiring (phủ), 213.
 Đồ-quan hải-môn, 96.
 Đoan-công. — miếu, 140; — phủ, 143.
 Đoan-hùng phủ, 22, 24, 53, 62, 191, 200, 206, 212.
 Đoan môn, 8.
Doan quận-công, 139.
 Đoàn thành, 43.
 Đoàn Vồng lư, 91.
 Đò kết, 50.

Đô-ti, 201.
 Đô-thành Saigon, 228.
 Đỗ-sơn, 50, 64, 108, 212; — khẩu, 50, 62; — môn, 32.
 Đỗ-nương thạch, 41.
 ĐỒ-BÁ, 53, 69.
 Đỗ-bài thị, 92.
 Đỗ-độ, 84.
 Đỗ-liêu thị, 84.
 Độ-ái hải môn, 147.
 Độ-lâm, 53.
 Độc (Ngã ba), 19.
 Độc-tôn sơn, 35.
 Đồi (Cầu), 72.
Đôi mối, 95; Vung —, 159.
 Đội (Kê), 88.
 Đội sơn, 19.
 Đôn Chiên, 135.
 Đôn-luân (quận), 225.
 Đôn Bôn quán, 100.
 Đôn doanh, 87, 91.
 Đôn khổ, 99.
 Đôn-phổ tổng, 176.
 Đôn Tới, 62.
 Đôn (Cầu) 72; (Chợ), 87; (Ngã ba), 119; (Quán), 79.
 Độn (Vực), 84.
 Đông (Rạch), 155.
 Đông-ái thượng hạ, 50.
 Đông-an huyện, 19, 21, 190, 195, 207. — xã, 148.
 Đông-anh (huyện), 212.
 Đông-cao, 88.

Đông-cứu sơn, 27.
 Đông cung, 8.
 Đông-đạo, 194, 196.
 Đông-đô, 198, 203.
 Đông-giã thị, 83.
 Đông-kinh, 203.
 Đông-lan huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 200.
 Đông-lư xã, 83.
 Đông môn, 8.
 Đông ngạc, 116.
 Đông ngạn [ngàn] 27, 29, 50, 60, 128, 191, 206, 211.
 Đông-quan. — huyện, 19, 21, 50, 190, 207; — thành, 198.
 Đông-quang xã, 123.
 Đông-sơn. — huyện, 11, 13, 79, 189, 208; phủ —, 214.
 Đông thành, 88, — huyện 14, 16, 83, 189.
 Đông triều, 50; đạo —, 194; — huyện, 30, 32, 62, 108, 190, 207, 211.
 Đông-xuyên. Huyện —, 210; — sơn, 19.
 Đồng-an tổng, 120.
 Đồng-bắc, 119.
 Đồng dư, 42.
 Đồng-đăng, 42, 136.
 Đồng-dinh, 119.
 Đồng giám, 91; — thị, 143.
 Đồng-giữa thị, 160.
 Đồng-hải môn, 112.
 Đồng-hỉ, 53; (huyện), 191, 206, 212.
 Đồng-hiền (Kho), 143.
 Đồng-hối, 88, 131; — lư, 88, 140; tỉnh-ly —, 214.

Đồng-lạc, 99.
Đồng-mãng, 123.
Đồng-nai, 100, 102.—thượng, 213;—xứ, 167.
Đồng-phạm, 100.
Đồng-quan (huyện), 212.
Đồng Rồ, 99.
Đồng-sóm (Chợ), 108.
Đồng Thủ tuần, 50.
Đồng-trụ giới, 4.
Đồng-văn (châu), 211.
Đồng-xuân huyện, 159.
Đống-long đồn, 176.
Động: Xem tên của mỗi động.
Động, 53.
Động-hỷ huyện, 35.
Động-khe sơn, 19.
Đơn-đương, 216; (quận), 223.
Đơn-phụng, 50; — huyện, 116.
Dran, 216.
Đức (Cầu), 83.
Đức-châu, 192.
Đức-hòa (quận), 215, 229.
Đức-huê (quận), 229.
Đức-lập (quận), 223.
Đức-long (quận), 233.
Đức-nông tổng, 176.
Đức-phong (quận), 225.
Đức-phổ, 140; (huyện), 214; (quận), 219.
Đức-quang phủ, 14, 16, 189, 208.
Đức-tôn (quận), 231.
Đức-thành (quận) 231.
Đức-thạnh (quận), 226.
Đức-thọ (phủ), 208, 213.
Đức-thông xã, 75.
Đức-trọng (quận), 213.

Đương-châu tổng, 172.
Đương-dạo huyện, 22, 24, 53, 191, 206,
Đường-an huyện, 30, 32, 190, 207.
Đường-bản thảo, 96.
Đường-hào huyện, 30, 32, 50, 190, 207.
Đường-lâm (huyện), 207.
Đường-thư, 55.

E

Eo bắc, 146.
Eo chícu, 96.
Eo giác, 76.
Eo gió, 148.
Eo luân, 76.

G

Gà (Ghềnh), 96.
Gà-đổ, 151.
Gái-lo, 75.
Gạo (Khe), 75, 88; (Quán), 75.
GASPARDONE, 239,
Gầm (Kè), 99.
Gầm sơn, 99.
Gầy (Cầu), 104.
Géographie de Li Wen-Fong, 239.
Géographie historique du Quảng-bình d'après les Annales impériales, 240.
Gia bình (huyện), 200, 206, 211.
Gia-cung, 179.
Gia-định.—huyện, 27, 29, 191, 200, 205;
—quận —, 210; phủ —, 204, 205; tỉnh —,
209, 215, 226; thành—, 205; trấn —, 205.
Gia-định thành thông-chức, 238.
Gia-hưng. Châu —, 197; — phủ, 41, 53, 205;

trấn —, 203.

Gia-hưng bồ chú bản thảo, 96.
Gia (?) lâm, 50.
Gia-lâm.—huyện, 27, 29, 60, 72, 128, 191,
206, 211; tỉnh —, 216.
Gia-lộ, 88; (huyện), 199, 207, 211.
Gia-mít, 123.
Gia-phúc huyện, 30, 32, 50, 190, 199, 207.
Gia-rai (quận), 214, 234.
Gia-tường tổng, 123.
Gia-viên huyện, 11, 13, 50, 76, 190, 208.
Giá-son, 156.
Giã (Chợ), 156.
Giác (Eo), 76.
Giải-quá tuần, 50.
Giám (Ngà ba), 107.
Gián (Đò), 76; (Ngà ba), 76.
Giang nguyên, 53.
Giang-thành (quận), 215.
Giảng-phúc-xã, 84.
Giảng vũ điện, 8.
Giảng-vũ sa, 72.
Giao-châu, 56, 58, 62, 64, 194, 195, 196, 197;
đạo —, 193; — nhân (người) 65; — phủ
trị —, 198; — thành, 61.
Giao-châu chí, 54.
Giao-chỉ, 55, 58; (bộ) 194, 193; (quận),
194, 195, 196, 197, 198.
Giao tổng, 176.
Giao thủy huyện, 19, 21, 54, 190, 207.
Giáo-đức (quận), 230.
Giáp-sơn huyện, 108, 190.
Giấy (Cầu), 72.
Giơ-linh (quận), 217.
Gió (Cầu), 92; (Eo), 148.

Giọt (Dột) Luân, 107.
 Giồng-trôm (quận), 230.
 Giồng riềng (quận), 215.
 Gò-công (quận), 210, 230; (tỉnh), 215.
 Gò-cương thị, 155.
 Gò-quao (quận), 215.
 Gò-vấp (quận), 215, 226.
 Gò voi, 147; — tân, 147.
 Ghềnh (Chợ), 104; (Làng), 99; (Vọng), 123.

H

Hà-âm (huyện), 210.
 Hà-bá, 148.
 Hà-bắc, 206. Xem Bắc-hà.
 Hà-cối châu, 211.
 Hà cử thị, 91.
 Hà-châu (huyện), 210.
 Hà-dương, 53, 62; — ái, 123; huyện — 210.
 Hà-dâm tông, 176.
 Hà-đông, 148; — huyện, 49, 95, 201, 202, 204, 209; tỉnh —, 199, 200, 211.
 Hà-giang (tỉnh), 211.
 Hà-hoa phủ, 14, 16, 189, 199.
 Hà-kỳ, 95.
 Hà-kê, 84.
 Hà-lam xã, 148.
 Hà-lan môn, 19.
 Hà-lang (bộ-lạc), 236.
 Hà-lỗi tuần, 76.
 Hà-mê châu, 124.
 Hà-nam (tỉnh), 207, 211.
 Hà-nội (tỉnh), 195, 199, 200, 204, 206, 207, 210; (thành-phố), 213.

Hà-nhai, 84.
 Hà-quảng (tổng), 176; — châu, 211.
 Hà-roì (bộ-lạc), 236.
 Hà-sơn tư, 8.
 Hà-tiên (quận), 210; (tỉnh), 210, 215; (trấn), 201, 205.
 Hà-tĩnh, 193, 194; (phủ), 208; (tỉnh), 208, 210, 223.
 Hà-tôm (xã), 167.
 Hà-thanh. — đăm, 148; — (phủ), 199.
 Hà-trung, 144; (phủ), 11, 13, 56, 189, 192, 208, 214.
 Hạ (Quán), 75, 87.
 Hạ-đổng châu, 176.
 Hạ-hoa huyện, 22, 24, 53, 60, 120, 191, 200, 206, 208.
 Hạ-hòa (huyện), 200, 206, 212.
 Hạ-hồng (đạo), 194; (phủ), 30, 32, 50, 64.
 Hạ-lang châu, 35, 37, 176, 191, 197, 200, 206, 211.
 Hạ-lộ tông, 120.
 Hạ-lôi châu, 176.
 Hạ-trấn, 195.
 Hạc-hải, 35, 38, 143, 167.
 Hạc-trì (huyện), 212.
 Hai (Cầu), 107; (Thác), 120; (Trình), 171.
 Hai giếng, 136.
 Hải-an (huyện), 212.
 Hải-án. — hải-môn, 79; — tuần, 79.
 Hải-dương, 193, 196; lộ —, 196; tỉnh —, 196, 207, 210, 211; thành-phố —, 213; — thừa-tuyên, 3, 4, 19, 27, 30, 32, 45, 50, 53, 54, 62, 64, 65, 68, 189, 190, 205; trấn —, 194, 196, 204, 205; xứ —, 204.

Hải-đăng, 92. Xem Tư-khách môn.
 Hải-đông. — lộ, 196; — phủ, 45, 50, 62, 191, 196. trấn, 194, 196.
 Hải-hậu (huyện), 212.
 Hải-khâu môn, 16, 87.
 Hải-lăng, 144; — huyện, 46, 91, 143, 190, 209; — phủ, 214; — quận, 217.
 Hải-long (quận), 221.
 Hải-môn (trấn), 194.
 Hải-nại, 91.
 Hải-ninh (quận), 221.
 Hải-phòng (thành-phố), 213.
 Hải-tây (đạo), 193, 203.
 Hàm-hoan (huyện), 192.
 Hàm-long (quận), 215, 231.
 Hàm-tân (huyện), 213; (quận), 224.
 Hàm-thuận (phường), 209, 213; (quận), 221.
 Hàm-yên (châu), 212.
 Hàn. Chợ —, 95; — thị, 148.
 Hàn-quảng thị (chợ), 92.
 Hang dơi (Ngã tư), 76.
 Hàng (Cầu), 80.
 Hàng cấm chính, 135.
 Hàng gỏi quán, 104.
 Hanh sơn, 35.
 Hao-đồng động, 50.
 Hao-quân động, 58.
 Hào-gia tông 120.
 Hát (Chợ), 72; (Ngã ba), 119.
 Hát giang, 19, 24, 27; khâu, 72, 116.
 Hắng-an tông, 119.
 Hâm thị, 159.
 Hậu-chu phường, 143.
 Hậu-bồn (tỉnh-lý), 222.

Hậu-cơ (tổng), 211.
Hậu-đức (quận), 218.
Hậu-lộc (huyện), 208, 214.
Hệ. Cầu—thị, 131.
Hi-giang (huyện), 201, 204. Xem Hy-giang.
Hiền (Cửa), 80.
Hiền-mẫu tồ-mộ, 148.
Hiền môn, 16, 8'.
Hiển giang, 180.
Hiển-ti, 201.
Hiền-quang điện, 16.
Hiện-kim Bắc-kỳ Địa-dư sử, 238.
Hiệp-đức (quận), 218
Hiệp-hòa huyện, 27, 29, 50, 191, 206, 211.
Hiệp-sơn huyện, 30, 32, 207.
Hiếu-đức (quận), 218.
Hiếu-liêm (quận), 224.
Hiếu-sơn, 99.
Hiếu-thiện (quận), 227.
Hiếu-xương (quận), 220.
Hinh (Vũng), 75.
Histoire moderne du pays d'Annam, 240.
Hoa (Bãi), 143.
Hoa-châu, 53, 148, 201; — huyện, 163, 209.
HOA-ĐÀ, 96.
Hoa-đăng sơn, 160.
Hoa-khe, 53;—huyện, 22, 119, 191, 200.
Hoa-ngạc xã, 116.
Hoa-phong huyện, 45, 50, 108, 191, 207.
 Xem Nghiêu-phong.
Hoa quý, 53.
Hoa-trường sơn, 79.
Hoa-viên trại, 183.
Hòa-an (phủ), 211.

Hòa-bình (tỉnh), 199, 208, 211.
Hòa duyệt, 88.
Hòa-đa (huyện), 209; (phủ), 213; (quận) 221.
Hòa-đồng (quận), 230.
Hòa-hợp.— hải-môn, 95, 151; — môn, 49;—
 sa, 95.
Hòa-lạc (huyện), 209.
Hòa-lũng tổng, 120.
Hòa sơn lâm, 50.
Hòa-vang (huyện), 214; (quận), 218.
Hòa-vinh huyện, 95, 148, 201, 209;—xã, 151.
Hóa-châu, 193, 201.
Hoài-an huyện, 19, 21, 190, 207, 213.
Hoài-ân (quận), 219.
Hoài-duơng, 104; —thị, 156.
Hoài-đức (phủ), 194, 198, 200, 205, 206, 207,
 211.
Hoài-nhân [nhơn].— phủ, 49, 96, 201, 202,
 204, 209, 213; quận—, 219.
Hoan-châu, 192, 193.
Hoàn-kiểm hồ, 8.
Hoàn-long (huyện), 211.
Hoàng-công xã, 143.
Hoàng-châu, 11, 196.
Hoàng-giang (lộ), 194.
HOÀNG-HỮU-SÚNG, 239.
Hoàng kinh giang, 62, 64.
Hoàng-mai, 72; —thị, 80.
Hoàng-nham châu, 41, 53, 123, 191, 206.
Hoàng-sa (quần-đảo), 218.
Hoàng-su-phì (châu), 211.
Hoàng-Việt địa-dư chí, 238.
Hoàng xá, 91.
Hoành-bồ huyện, 45, 111, 191, 207, 212.

Hoành-sơn, 16, 87.
Hoạt (Cầu), 75.
Hoắc dạng, 91.
Hoảng-hóa huyện, 11, 13, 50, 79.
Hoảng-trị (phủ), 210.
Hốc môn (quận), 215, 226.
Học-chung (Mang), 171.
Hỏi-bơ quán, 99.
Hòn-chông (quận), 215:
Hòn Chuột, 111.
Hòn Mèo, 111.
Hô (Ngà ba), 19.
Hô-duơng.— quán, 99; — sơn, 99.
Hô (Trưởng Nhà), 91.
Hô-nhuận châu, 176.
HỒ-QUÝ-LY, 54, 58.
Hồ xá, 91; thị, 143.
Hồ lang kiều, 151.
Hồ sơn, 19.
Hộ (Cầu), 75, 84; (Quán), 84.
Hồi. Ông —lũy, 88, 140; Ông — uyên, 140.
Hội-an. — đăm, 95, 148; kiều, 95; — khổ,
 92, 148; — phố, 95; tỉnh lý — 214, 218.
Hội-ninh huyện, 14, 190, 199.
Hội-nguyên (huyện), 199.
Hội nhân, 144.
Hội-phúc trì, 99.
Hội-thí trường, 8
Hội-thống. — hải-môn, 84; môn 16, 76, 83.
Hội-triều. — hải-môn, 79; môn, 11.
Hồng-châu. — hạ, 194; — thượng, 194.
Hồng-dàm, 4, 45, 111.
Hồng-đức, 148, 159; — miếu, 143.
Hồng-đức bản đồ, 238.

Hồng-đức thiên-nam dư hạ tập, 201.
 Hồng-giang (sông), 64-65.
 Hồng-lĩnh sơn, 4, 16.
 Hồng-ngự (quận), 230.
 Hồng-sách hạ, 203.
 Hồng-sách thượng, 203.
 Hồng-sắc, 50; — đồn, 176.
 Hồng-sơn, 35.
 Hớn-quản (quận), 216.
 Hợp-phì châu, 41, 53, 123, 191, 197, 205.
 Hùm-đồ (Chợ), 103.
 Hùng (Trình), 171.
 Hùng-biên, 123.
 Hùng-quan (huyện), 200.
 Hùng-tử sơn, 119.
 Hùng-vương, 53; — sơn, 4, 24.
 Huế, 214.
 Huệ-châu, 50.
 Huệ-đức (quận), 232.
 Hủy (Thác), 100.
 Huyền-lao cường ái, 50.
 Huyện, 3, 53.
 Huyện (Chợ), 76, 80; (Ngã ba), 19.
 Huống (Kinh), 79; (Ngã ba), 19.
 Huống-giang, 136.
 Hưng châu, 195.
 Hưng hóa. Đất —, 197; Phủ —, 206; Phủ —, 205; Tỉnh —, 195, 197, 200, 205; — Thừa-tuyên, 2, 3, 23, 27, 40, 52, 60, 68, 115, 166, 170, 189, 191, 197, 203, 205; Trấn —, 203, 204, 205; Xứ —, 204.
 Hưng-nguyên huyện, 14, 16, 83.
 Hưng-nhân (huyện), 195, 199, 203, 212.
 Hưng-yên (tỉnh), 195, 199, 207, 210, 211.

Hương. Ông — sơn, 87.
 Hương-dung đèo, 123.
 Hương-diên (quận), 217.
 Hương-hòa (huyện), 214.
 Hương-mỹ (quận), 231.
 Hương sơn huyện, 14, 16, 19, 189, 208, 213.
 Hương-tích sơn, 19.
 Hương-thủy (huyện), 199, 209, 214; (quận), 217.
 Hương-trà. — huyện, 92, 144, 199, 209, 214; quận — 217.
 Hương-hòa (quận), 217.
 Hữu (Khe), 88.
 Hữu-giang, 88.
 Hữu-lễ xã, 87.
 Hữu-lộc, 91.
 Hữu-lũng huyện, 27, 29, 61, 191, 211.
 Hữu-nhạc xã, 87.
 Hy-giang huyện, 49.
 Hy-mã sơn, 4.

J

Jarai (bộ-lạc), 236; (sắc-dân), 236.

K

Kê Chôm (Bãi), 92.
 Kê Gầm (Quán), 99. Xem Gầm-sơn.
 Kê Lau, 99.
 Kê Liễn (Thác), 123.
 Kê Lôi, 92.
 Kê Mạnh, 120.
 Kê Na, 123.
 Kê Niệm, 88.
 Kê Nùng (phủ), 144.

Kê Rôi (phủ), 144.
 Kê Ván (Quán), 72.
 Kê lương, 123.
 Kê-sách (quận), 215, 234.
 Kê sơn, 76.
 Kiêm-châu, 191.
 Kiên-an (quận), 234.
 Kiên-bình (quận), 229, 234.
 Kiên-giang (đạo), 210; (huyện), 210; (tỉnh), 215.
 Kiên-hưng (quận), 233.
 Kiên-long (quận), 233.
 Kiên-lương (quận), 234.
 Kiên-tân (quận), 234.
 Kiên-thành (quận), 234.
 Kiên. Bãi —, 100; Cửa —, 76, 131; Tuần Cửa —, 75; Vũng bãi —, 100.
 Kiến-an (đô-thị), 212; (Phủ), 203; (tỉnh), 212.
 Kiến-dăng (huyện), 210.
 Kiến-đức (quận), 223.
 Kiến-hòa (huyện), 203; (tỉnh), 215, 231.
 Kiến-phong (huyện), 210; (tỉnh), 215, 230.
 Kiến-tường (phủ), 219, (tỉnh), 215.
 Kiến-thụy (phủ), 212.
 Kiến-xương, phủ, 19, 21, 190, 194, 195; trấn —, 203, 212.
 Kiêu-thị, 159.
 Kil (Cil) (bộ-lạc), 237.
 Kim-anh (huyện), 200, 205.
 Kim-băng huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
 Kim-bồng hải-môn, 152.
 Kim-đô, 123.
 Kim-động huyện, 19, 21, 75, 190, 195, 207, 211.

Kim-giang, 38.
 Kim-hoa huyện, 27, 29, 50, 191, 206.
 Kim-hộ xã, 92, 95.
 Kim-lan xã, 72.
 Kim-lặc, 50; (động), 196.
 Kim-linh, 88; (Đò), 87.
 Kim-ngư sơn, 4, 27.
 Kim-nhuế, 123.
 Kim-pha.—đốc trấn, 179; — tổng, 176.
 Kim-sơn.— huyện, 14, 208, 212; — tân (bến), 87, 88; — xã, 88.
 Kim-thành huyện, 30, 32, 108, 190, 207, 211.
 Kim-thoa sơn, 19.
 Kim-trà huyện, 46, 190, 209.
 Kinh bắc. Đất —, 195; — thừa-tuyên, 2, 3, 7, 18, 23, 26, 28, 31, 34, 41, 49, 52, 54, 65, 189, 191, 194, 200, 205; trấn —, 196, 203, 204, 205.
 Kinh-dô, 19.
 Kinh-môn phủ, 30, 32, 50, 64, 190, 196, 207.
 Kinh-thăng xã, 100.
 Kinh-thực giang, 62.
 Kinh-chủ sơn, 32.
 Kinh-thiên, 8.
 Koho (Sré), 237.
 Kontum (tỉnh), 213, 222, 236, 237.
 Krung (bộ-lạc), 236.
 K'ru (bộ-lạc), 236.
 Kỳ. Cầu —, 84, Kinh —, 84; Ngà ba —, 84.
 Kỳ-anh (huyện), 198, 208, 213.
 Kỳ-bàn sơn, 80.
 Kỳ-hoa huyện, 14, 16, 87, 189, 199, 208,
 Kỳ-la. — môn, 16; — tổng, 120.
 Kỳ-sơn (châu), 211; (huyện), 14, 190.

Kỳ-xa (Mang), 171.
 Kỳ (Cầu), 79.

KH

Khai-bảo bản-thảo, 96.
 Khai-hóa, 38; — phủ, 123,
 Khang-công môn, 32.
 Khang-hải, 46.
 Khang-lộc huyện, 46, 91, 140, 143, 190, 199, 208.
 Khánh-dương (quận), 220.
 Khánh-hòa (tỉnh), 209, 210, 213, 220, 236, 237.
 Khắc-hải môn, 76.
 Khắc-nhơn (quận), 233.
 Khắc-trung (quận), 233.
 Khăng (Mang), 171.
 Khâm-châu, 50, 54, 65, 103, 112, 197.
Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương-mục, 238.
 Khâu (Núi), 84.
 Khâu-bàn sơn, 4.
 Khâu-bảng sơn, 35.
 Khâu-cứ, 38.
 Khâu-đăng sơn, 35.
 Khâu-lừa, 136.
 Khâu-mông sơn, 35.
 Khâu-ôn, 50.

Khâu-thiết, 38.
 KHẨU TÔNG-THÍCH, 96.
 Khe-lau. Quán —, 72.
 Khéo (Đèo), 128.
 Khéo Con, 135.
 Khéo Na, 135.
 Khét (bộ lạc), 236.
 Khê sơn, 19.
 Khí (Cầu), 72; (Quán), 75.
 Khiêm-châu, 41, 53, 206; *Xem* Châu Mô.
 Khiêm-đức (quận), 223.
 Khiêm-hanh (quận), 227.
 Khiêm-ích (quận), 230.
 Khiêm-nhất tổng, 176.
 Khiên-phụ lãnh, 68.
 Kho-đợi đàm, 100.
 Khoai (Suối), 99.
 Khoai-kê, 53.
 Khoái-châu. Lộ —, 195; — phủ, 19, 21, 50, 64, 190, 194, 207, 211; trấn —, 203.
 Khoáng (Trình), 171.
 Khố (Quán), 84.
 Không (Trình), 171.
 Không hà, 167, 171.
 Không lộ. Ông —, 96.
 Không trước, 50.
 Khu-voi, 91, 92.
 Khuất (Đò), 76.
 Khúc họa, 88.

Khuông-ô xã, 123.

Khuý, 53.

Khuông (Cầu), 75, 79; (Quán), 79.
hương-ngũ than, 53.

L

La-châu, 124.

La-dương, 50.

La-hà-khâu, 88.

La-khanh-di (Mang), 171.

La-khe, 50.

La-ngũ, 53.

La-nha, 95.

La-nham sơn, 83.

La-phiên điện, 53.

La-phủ, 50.

La-sơn, 99, 156, 189; — huyện, 14, 16, 84,
208.

La-xa (Vũng), 163.

Lạc (Cầu), 76; (Cửa), 76; (Quán), 72, 76, 152.

Lạc-an (huyện), 199; (châu), 206.

Lạc-dương (quận), 223,

Lạc-giao tổng, 176.

Lạc-hóa (phủ), 210.

Lạc-hợp, 53.

Lạc-môn, 19.

Lạc-sơn. Quán —, 87; — châu, 211.

Lạc-thạch, 124.

Lạc-thiện (quận), 223.

Lạc-thồ, 119; — huyện, 11, 13, 50, 76, 199,

208; — xã, 123.

Lạc-thủy (châu), 211; (sông), 56.

Lai (Chợ), 83.

Lai-cách, 143,

Lai-châu, 41, 53, 171, 191, 203, 206, 212;
(đạo), 212.

Lai-dương, 96; — đàm, 96; — quán, 95.

Lai-sơn tổng, 176.

Lai-vung (quận), 215.

Lại. Cầu —, 80; — doanh, 91, 92; Quán —,
80.

Lại-trại thành, 83.

Lam (Quán), 80.

Lam-châm sơn, 83.

Lam-sơn (xã), 203.

Lam-trá (Quán), 83.

Lan (Cầu), 80.

Lạng-chánh (châu), 189, 214,

Lạng-tài (huyện), 191, 206, 211.

Lạng tổng, 176.

Làng Cau, 92.

Làng Ghềnh, 99.

Làng Lao, 91.

Làng-quán tổng, 120.

Làng Tỹ (Bãi), 76.

Lăng; 107.

Lạng-giang. — khâu, 50; lộ —, 197; — phủ,
27, 29, 50, 58, 191, 194; tỉnh —, 206;
trấn —, 203.

Lạng-sơn. — nha, 58; phủ —, 196, 197; tỉnh
—, 197, 200, 206, 210, 212; — thành, 50,
128; — thừa-tuyên, 3, 4, 27, 35, 42, 45,
53, 68, 176, 189, 191, 197, 203, 205;
trấn —, 204, 205; xứ —, 204.

Lạnh, (Ngã ba), 19.

Lao (Làng), 91; (Tuần), 120.

Lao-long, 171, 172.

Lao-sân, 140.

Lão-bàn tổng, 120.

Lão-cài tỉnh, 212.

Lão-hạ xã, 123.

Lão-phi phần, 144.

Lão-qua quốc, 54, 172.

Lão-sơn, 19.

Lạo-châu, 192.

Lạt (bộ-lạc), 237.

Lau (Kê), 99; (Khe), 87.

Lặc (Mang), 171.

Lăng-yên tổng, 176.

Lâm-an phủ, 14, 16, 190, 199, 208.

— (trấn), 193.

Lâm-ấp quốc, 56, 193, 201.

Lâm-bình châu, 193.

Lâm-đề xứ, 144.

Lâm-đồng (tỉnh), 223, 237.

Lâm-đường tổng, 123.

Lâm-khang, 8.

Lâm-luân tổng, 120.

Lâm-sơn, 159.

Lâm-tây (châu), 197.

Lâm-tức, 88.

Lâm-thao (phủ), 191, 206, 212.

Lâm-trường hạ tổng, 123.

Lân-già, 99, 100

Lấp-vò (quận), 231.

Lập-mãng phường, 88.

Lập-thạch huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191,
206, 213.

Kim-giang, 38.
Kim-hoa huyện, 27, 29, 50, 191, 206.
Kim-hộ xã, 92, 95.
Kim-lan xã, 72.
Kim-lạc, 50; (động), 196.

L

Lầy (Quán), 72.
Lèn Tam sơn, 140.
Lep (Mũi), 79.
LÊ ANH-TÔNG, 4.
LÊ DUY-TÔNG, 204.
LÊ-DUY-BANG, 4, 196.
Lê-giang huyện, 49, 201, 204.
LÊ KÍNH-TÔNG, 21.
LÊ-QUANG-ĐÌNH, 238.
LÊ-QUÝ-ĐƠN, 238.
Lê sơn, 88.
LÊ-TẮC, 56, 238.
LÊ-TÔNG-CHẤT, 238.
LÊ TƯ-ÔNG-DỰC-ĐẾ, 204.
LÊ-THÁI-TÒ, 203.
LÊ THÁNH-TÔNG, 49, 96, 203, 204.
LÊ THẾ-TÔNG, 21.
LÊ TRANG-TÔNG, 27.
Lê xá, 91; — sơn, 19.
Lê (Quán), 72, 99.
Lê [lê] dương, 148;—huyện, 49, 95, 201, 202, 209.
Lê đẽ, 87. Xem Hoàn-h sơn.
Lê-tuyền [toàn] châu, 41, 123, 191, 197, 206.
Lê-sơn hạ, 83.
Lê-thanh (quận), 222.

Lê-thủy huyện, 46, 91, 140, 143, 190, 208, 214.
Lê-trung (quận), 222.
Lịch đại, 50.
Lịch-hạ tổng, 123.
Lịch sơn, 4, 24, 53.
Lieux (les) historiques du Quảng-bình, 240.
Liên-hóa, 100; — xã, 100.
Liên hộ, 148.
Liên luật, 91.
Liên lý, 128.
Liễm (Quán), 75.
Liễm (?) cuộc, 181.
Liên (Trưởng), 91.
Liên hạ, 140.
Liên-hoa. Bai —, 61; — động, 53.
Liên. Thác Kê —, 123.
Liêu (Đò), 72.
Liêu-đông (Cửa), 19.
Liêu-cát (Động), 196.
Linh (Đèo), 132.
Linh-cách. — đồn, 176; — tổng, 176.
Linh-láng từ, 8.
Linh-nguyên (phủ), 193.
Linh-trường, 50; — môn, 11.
Linh-nam (đạo), 195.
Lò phiêu quán, 95.
Lò rượu khổng-lô, 151.
Lò-thời thị, 152.
Long-an (tỉnh), 215, 229.
Long-biên, 198; — thành, 20.
Long-châu, 35, 42, 20, 60, 176, 194.
Long-đầu sơn, 147.
Long-diễn (quận), 226.

Long-hàm tự, 148.
Long-hồ (doanh), 205.
Long-hưng (lộ), 194, 195.
Long-lễ (quận), 226.
Long-mỹ (quận), 215, 233.
Long-khánh (huyện), 269; (tỉnh), 224, 237.
Long-phú (quận), 215, 234.
Long-toàn (quận) 232.
Long-thành (huyện), 209; — (quận), 215.
Long-trì (huyện), 195.
Long-vương miếu, 91 140, 156.
Long-xuyên (đạo), 210; (huyện), 210; (quận), 210; (tỉnh) 215.
Lòng gió lữ, 88.
Lô giang, 119.
Lô-thiết sơn, 95.
Lỗ-nam châu, 124.
Lỗ sơn, 88, 99, 159.
Lỗ xá, 91.
Lộc-bình, 50; — châu, 42, 191, 197, 206, 212.
Lộc-ninh (quận), 225.
Lộc-tộc (Mang), 171.
Lộc-trường, 19.
Lôi (Kê), 91.
Lôi-âm tự, 22.
Lôi-dương huyện, 11, 13, 79, 189, 203.
Lôi giang, 38.
Lôi khe, 140.
Lỗi (Quán), 72, 74.
Lỗi lữ, 88.
Lơ-san tuần, 50.
Lũ-dăng, 72, 84.
Luân (Cầu), 72; (Eo), 76; (Khe), 79.
Luân châu, 41, 191, 260.

Luận (Cầu), 88.
 Luận hành, 57.
 Luật hải-môn, 84.
 Lục-an [yên] châu, 38, 191, 213.
 Lục-châu, 196.
 Lục-đầu giang, 4, 27, 32, 68.
 Lục-gầm (ngâm) quán, 151.
 Lục-hải.—môn, 111; —bộ, 197.
 Lục-khe, 53.
 Lục-ngạn huyện, 27, 29, 50, 191, 206, 211.
 Lung (Quán), 79.
 Lung-lang, 4.
 Lũng-lãnh thôn, 184.
 Lũng-sơn, 4, 35.
 Lũng-vệ xã, 152.
 Lữ-khôi dịch (trạm), 128.
 Lự (Mang), 171.
 Lừa (Khâu), 136.
 Lưỡi uoi, 96.
 Lương (Ngà ba), 19.
 Lương-chính [chánh] châu, 13, 208.
 Lương-đào tông, 120.
 Lương-giang huyện, 208.
 Lương-phúc phủ, 144.
 Lương sơn. Châu —, 211; —tông, 123.
 Lương-tài huyện, 27, 29, 32, 50.
 Lưỡng-Quảng, 7.
 LƯU-HÀN, 96.
 LƯU-HÚ, 55.
 Lý. Ông—thị, 79.
 Lý-châu, 193, 201.
 Lý-nhân (phủ), 199, 207, 211. Xem Lý-nhân.
 LÝ-ÔNG-TRỌNG (miếu), 4, 24.

LÝ-TÍCH, 96.
 LÝ-THỜI-TRÂN, 96.
 LÝ-THUYỀN, 56.
 LÝ-TRẦN-TẤN, 238.
 LÝ-VĂN-PHƯƠNG, 239.
 Lý-châu, 192.
 Lý-nhân (phủ), 19, 21, 50, 190, 199, 203;
 (trấn), 203.

M

Ma (Kinh), 19.
 Ma-khe (huyện), 206.
 Ma-lai, 96.
 Ma-linh, 193.
 Ma-thiên lãnh, 50, 58.
 Ma-trợ sơn, 99.
 Ma-bối, 123.
 MÃ ĐOAN-LÂM, 54.
 Mã-giang, 41.
 Mã-sơn, 38.
 MÃ-VIỆN, 59.
 Mã-yên sơn, 140.
 Maa (bộ-lạc), 237.
 MẠC-PHÚC-NGUYỄN, 37.
 MADROLLE, Claude, 240.
 Mai-châu, 41, 53, 123, 191, 206, 211.
 Mai chính, 88.
 Mai-dương (châu), 201.
 Mai-quan tông, 123.
 Mai-sơn, 19; (châu), 212.
 Mai-thị, 159.
 Man-lang hải-môn, 163.
 Man-lý hải-môn, 164.
 Mãn-sơn xã, 116.
 Mãn-trung-xã, 119.
 Mạn-triều.—châu, 104; —sa, 72.
 Mang (Cầu), 84.
 Mang.: Xem tr. 171.
 Mang-bồn, 208.
 Mang-giang (huyện), 214.
 Mang-hai (Trình), 171.
 Màng làng, 123.
 Măng (Thành), 84.
 Mạnh (Kè), 120.
 MANH QUẢN, 56.
 Mao-sơn, 140.
 Mao-xao-phình, 212.
 MASPÉRO, Georges, 240.
 MAYBON, Charles B., 240.
 Máy (Trình), 171.
 Mâm (Thác), 123.
 Mâm-hoa (Thác), 119, 120.
 Mâm-liên (Thác), 123.
 Mật sát, 88.
 Mẫu sơn, 4, 132.
 Mây (Bai), 107.
 Mây-nước. Cù-lao —, 99, 156; —hải-môn, 159.
 Mấy (Cầu), 83.
 M'dhur (bộ-lạc), 236.
 Me (Doanh), 119.
 Mè (Kinh), 80.
 Mèo (Hòn), 111.
 Mèo. Kinh Con —, 76.
 Miên (Bến), 119.
 Miên doanh, 38.
 Miến-diện, 172.
 Miếu-mộ, 143.
 Miếu-sơn, 62.

Minh (Cầu), 84; (Quán), 84.
 Minh-châu, 192.
 Minh-chính (huyện), 199, 208.
 Minh-đức (quận), 230.
 Minh-linh.—châu, 46, 190, 193, 199, 209, —
 hải-môn, 91; — huyện, 91, 143, 199
 209; — môn, 46.
 Minh-long (kiêm-lý), 214; (quận), 219.
 Minh-lương.—quán, 99; — sơn, 99; — xã,
 96, 144.
 Minh-nguyên mạch, 53.
 Minh-ngĩa huyện, 22, 53, 119, 191, 200, 207;
 Minh-quảng huyện, 14, 208.
 Minh-thuận (trần), 197, 204.
 M'ning (bộ-lạc), 237; (sắc dân), 237.
 Mỏ bạc, 35, 96.
 Mỏ-cày, (quận), 215, 231.
 Mỏ sắt, 95.
 Mọc-xo (Mang), 171.
 Mò (Đèo), 176.
 Mò châu, 41.
 Mỏ [Mai] nha thôn, 183.
 Mỏ: Hiền-mẫu tô—, 148; Nhân quận —,
 144; Tờ—, 148; Thụy-quận—, 144.
 Mỏ-châu tuần, 119.
 Mỏ-đức (huyện), 209, 214; (quận), 219.
 Mỏ-hoa, 152; — huyện, 49, 201, 202, 204,
 209.
 Mỏc-bài, 80.
 Mỏc-châu, 41, 53, 191, 206, 212.
 Mỏc-giới cấm thành, 147.
 Mỏc-hóa (quận), 215, 229.
 MỘC-THÀNH, 54, 84.
 Mối (Quán), 75.

Mối-nông, 91.
 Mối-khoi sơn, 99.
 Mối-luân, 88.
 Mối-nãi sơn, 99.
 Mối-thụy.—quán, 91; — sơn, 91.
 Mỏn.—diện, 53; Quán —, 76.
 Mông (Ngà ba), 75.
 Mông-ân tông, 123.
 Mông giang, 53.
 Mông-tự huyện, 60.
 Mông-văn, 53.
 Mống-cái (châu), 211; (tĩnh-lý), 211.
 Mộng (Ngà ba), 19.
 Mờ (Đèo), 119.
 Mới (Chợ), 79, 83.
 Mới-tịch (Chợ), 80.
 Mục dưỡng, 95.
 Mục-mã.—doanh, 179; — thành, 180; —
 trấn-thành, 176.
 Mũi Chùy lầy, 91.
 Mũi Dao, 75; — lầy, 88.
 Mũi Lẹp, 79.
 Mũi nạy lầy, 140.
 Mũi-né, 221.
 Muộn (Mang), 171.
 Mưa (Khe), 88.
 Mười doanh, 88.
 Mường-muôi, 203.
 Mường-buom, 212.
 Mường-khuong, 212.
 Mường-nhích, 212.
 Mường-tê, 212.
 Mỹ (Quán), 83.
 Mỹ sơn, 35.

Mỹ-á. Cua —, 152; — hải-môn, 152.
 Mỹ-an. Quận — 230; — xã, 143.
 Mỹ-cương, 140; — xã, 140.
 Mỹ-đức (huyện), 211.
 Mỹ-hà, 88.
 Mỹ-hào (huyện), 211.
 Mỹ-hóa (huyện), 208.
 Mỹ-khe thị, 151.
 Mỹ-lam, 99.
 Mỹ-lộc, 88; — huyện, 19, 21, 50, 75, 190,
 207, 212.
 Mỹ-lương, 19, 22; (huyện), 191, 206.
 Mỹ-nha xã, 147.
 Mỹ-tho (quận), 210; (tỉnh), 215, 229; (tham-
 biên), 210.
 Mỹ-thu môn, 167.
 Mỹ-trùng môn, 95.
 Mỹ-xuyên (quận), 234.

N

Na (Kè), 123; (Khéo), 135; (Quán), 84.
 Na-lan đồn, 176.
 Na quan. Xem Da quan.
 Na-ri (phủ), 211.
 Na sơn, 4, 11; (Vũng), 96.
 Nãi-dân Khê, 152.
 Nãi-môi (Vũng), 95.
 Nại (Cầu), 76, 84.
 Nam (Vũng), 148.
 Nam-ảnh (châu), 193;
 Nam Bồ-chính, 193; (châu), 199, 209.
 Nam-công sơn, 19, 75.
 Nam-châm sơn, 151.

Nam-chân huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
 Nam-chính châu, 143.
 Nam-dàng (huyện), 213. Xem Nam-Đường.
 Nam-đạo, 194, 203.
 Nam-định (huyện), 194; (tỉnh), 195, 199, 207, 210, 212; (thành phố), 213; (trấn), 195.
 Nam-đức (châu), 192.
 Nam-đường.—doanh, 38;—huyện, 14, 16, 83.
 Nam-giao điện, 8.
 Nam-hải (quận), 196, 197.
 Nam-kinh, 198.
 Nam-kỳ, 210, 214.
 Nam-hòa (quận), 217.
 Nam-môn, 8.
 Nam-phúc, 88.
 Nam-quan, 59, 135.
 Nam-sách phủ, 32, 50, 64, 189, 190, 203, 207, 211.
 Nam-sách.— hạ, 194; — thừa tuyên, 194; — thượng, 194.
 Nam-tực (huyện), 212.
 Nam-xương [xang]. — châu, 4; — huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
 Nan-tự sơn, 99.
 Nan-xà-hạt-xá (Mang), 171.
 Năng-Điện, 53.
 Nặc-Nộn thành, 167.
 Nặc-Thu thành, 167.
 Năm-căn (quận), 235.
 Năm (Quán), 92.
 Năng (Kinh), 79; (Suối), 128.
 Nê. Quán Cầu—, 72.
 Niêm-lãng (châu), 196.
 Niệm (Kê), 88.

Niệm-châu, 65, 103, 112.
 Niệm-thượng, 108.
 Niệu-doanh, 88.
 Ninh (Cửa), 19.
 Ninh-biên châu, 167, 171.
 Ninh-bình (đạo) 192, 208; (tỉnh), 200, 208, 209, 210, 212.
 Ninh-châu, 206.
 Ninh-giang (huyện), 211; (phủ), 199, 207, 211.
 Ninh-hải (bộ), 196; quận, 194.
 Ninh-hòa (quận), 213, 220.
 Ninh-sóc (thừa-tuyên), 189, 191, 198, 200, 203, 204. Xem Thái-nguyên.
 Ninh-sơn, 119; (huyện), 206.
 Ninh-thuận (quận), 220; (tỉnh), 213, 237.
 Noãn hải-môn, 144.
Nomenclature des Communes du Tonkin classées par canton, phủ, huyện ou châu, suivie d'une table alphabétique détaillée, 240.
 Non Hồ, 83.
 Non-nước.—sơn, 19, 76, 148; — tự, 92.
 Nộ (Ngà ba), 120.
 Nôi (Chợ), 79, 189, 203, 214.
 Nôm (Cầu), 80.
 Nông (Kinh), 107; (Ngà ba), 19, 189.
 Nông-cống huyện, 11, 13, 79, 189, 208, 214.
 Núi: Xem tên riêng của mỗi núi.
 Nữ (Kinh), 79.
 Nữ (?) am môn, 32.
 Nữ trang, 99.
 Nước-lộn hải-môn, 167.
 Nước-mặn.— hải-môn, 156; — môn, 49, 96.
 Nước-nóng (Vũng), 148.

Nước-ngọt. Kho —, 155; — môn, 49, 96.
 Nước-nhiên tổng, 123.
 Nước tầm cay, 156.

NG

Nga-my sơn, 143, 183.
 Nga-đ. — đồn, 176; — tổng, 176.
 Nga-sơn, 50; — huyện, 11, 13, 189, 208, 214.
 Ngã ba: Xem tên riêng của mỗi ngã ba.
 Ngã năm, 72, 79.
 Ngã tư, 72, 83.
 Ngã tư Hang Dơi, 76.
 Ngải-sơn, 4.
 Ngan-Nan Tche Yuan, 239. Xem An-Nam Chí nguyên.
 Ngàn. Tháp — (tên 1 ngọn núi), 84.
 Ngạn (Cầu), 76, 84.
 Ngang (Đèo), 76; (Kê), 88.
 Nganh-lực, 120.
 Ngân-sơn (châu), 211.
 Ngổ Dầu, 104.
 Ngoài-làng (Quán), 72.
 Ngọc (Ngà ba), 19.
 Ngọc-giáp môn, 11.
 Ngọc-hà, 8.
 Ngọc-hiền sơn, 53.
 Ngọc-lạc (châu), 214.
 Ngọc-lâm thị, 131.
 Ngọc-ma phủ, 14, 16, 53, 190, 199, 208.
 Ngọc-sơn—huyện, 11, 13, 79, 189, 208; — môn, 62. — quận, 196; — tuần, 50.
 Ngọc-triền (tổng), 212.
 Ngọc-uyên tổng, 123.
 Ngói. Quán cầu —, 91.

Ngót (Cầu), 11.
 NGÔ - GIÁP - ĐẬU, 231.
 NGÔ - MẠNH - NGHINH, 238.
 Ngô-sơn, 11.
 NGÔ-VI-LIÊN, 241.
 Ngô-xá, 11.
 Ngồi-sơn, 11.
 Ngũ-linh sơn, 65.
 Ngũ-mạn môn, 11.
 Nguồn Bào, 148.
 Nguồn Cây-đào, 148.
 Nguồn nhà, 87.
 Nguồn Vĩ-dòng, 148.
 Ngụy-xá, 11.
 Nguyên-bình (châu), 211.
 Nguyên-hạ xã, 123.
 NGUYỄN-ÁNH, 96.
 NGUYỄN-BÁ-TRÁC, 239.
 NGUYỄN-DỰC-TÔNG, 205.
 NGUYỄN-ĐỒNG-KHÊ, 238.
 NGUYỄN-HOÀNG, 139.
 NGUYỄN-KÍNH-PHỦ, 172.
 NGUYỄN-PHÚC-NGUYỄN, 193.
 NGUYỄN-TUY-TRẦN, 239.
 NGUYỄN THÁNH-TỒ, 205.
 NGUYỄN THẾ-TỒ, 205.
 Nguyễn-thôn, 140.
 NGUYỄN-TRÃI, 238.
 NGUYỄN-VĂN-SIÊU, 238.
 Nguyễn xá, 91.
 Nguyệt-áng, 91; — xã, 88.

Ngự-thiên, 51; — huyện, 19, 21, 190, 199, 207.
 Ngưỡng-dồng tổng, 176.
 Ngưỡng-dúc dài, 7, 136.
 Ngưu-dương động, 4.
 Nghe (Vạn), 123.
 Nghệ-an. — bắc, 193; — nam, 193; — phủ; — tỉnh, 193, 199, 208, 210, 213; — thừa-tuyên, 3, 4, 11, 14, 16, 46, 53, 54, 68, 189, 192, 193, 203, 204, 205; trấn—, 193, 204, 205; trung, 193, xứ , 204.
 Nghệ-an ký 138.
 Nghi doanh, 38.
 Nghi-dương huyện, 30, 32 49, 64, 190, 194, 207.
 Nghi-lộc (huyện), 213.
 Nghi-lương huyện 124.
 Nghi-xuân huyện, 14, 16, 84, 189, 208, 213.
 Nghi-lang thành, 38.
 Nghi-trung phủ 155.
 Nghĩa-an huyện 193, 209.
 Nghĩa-đàn (huyện) 213.
 Nghĩa-giang huyện, 49, 201, 204, 209.
 Nghĩa-hành (huyện), 214; (quận), 219.
 Nghĩa-hưng, 19, 50; — phủ, 21, 190, 195, 207, 212.
 Nghĩa-liệt sơn, 84.
 Nghĩa-sơn, 49. Xem Nghĩa-giang.
 Nghiêu-phong (huyện), 200, 207,

NH

Nha bộ, 53.
 Nha-du hải-môn, 160.
 Nha-trang. — đèo, 160; miền —, 204; — môn, 99, 100, 160, 163; tỉnh-lý —, 230.

Nhà (Cầu), 72; (Ngã ba), 84; (Nguồn), 87,
 Nhà-bè (quận), 215, 216.
 Nhà Hồ, 143; (Kinh), 91; (Quán), 88, 94; (Trường), 91.
 Nhà-phiên xã, 140.
 Nhạn phưong, 88.
 Nhân lý, 135.
 Nhân-mục tổng, 120.
 Nhân quận mộ, 144.
 Nhất-thống dư-địa chí, 238.
 Nhất-trùng châu, 53.
 Nhật-biểu (mây đo bóng mặt trời), 56, 76.
 Nhật-lệ. — hải môn, 140; — môn, 46.
 Nhật-nam, 54, 56, 201; quận —, 192, 193.
 Nhĩ (Cầu), 83.
 Nhĩ-hà, 8, 19, 24, 27, 32, 72, 116, 128, 197.
 Nho-quan (phủ), 208, 212.
 Nhỏ (Cầu), 131.
 Nhơn-trạch (quận), 225.
 Nhữ-nương sơn, 99, 159.
 Như-xuân (châu), 214.
 Nhưng-nghệ môn, 76.
 Nhượng-bạn, 75; — môn, 87; — tổng, 176.
 Nhượng-dương (huyện), 208.
 Nhựt-lệ. Xem Nhật-lệ.

O

Ô-châu, 193.
 Ô-châu cận lục, 238.
 Ô-diên trường, 35.
 Ô-lô môn, 79.
 Ô-lôi sơn, 50, 62.
 Ô-môn (quận), 215,

Ốc (Quán), 151.
 Ôn (Khâu), 50.
 Ôn châu, 42, 58, 191, 206.
 Ông (Đèo), 132.
 Ông Bối, 95.
 Ông Bồn miếu, 140.
 Ông Hồi. — lũy, 88, 140; — uyên, 140.
 Ông Hương sơn 87.
 Ông Khổng lồ. 96.
 Ông Lý thị, 79.
 Ông Tô (Bãi), 96; (Vũng), 96, 155.
 Ông Tứ (Lũy), 91.
 Ông Thành miếu, 147.
 Ông Vệ, 95.

P

Panduranga, 4.
 Paracels (Quần đảo Hoàng-sa), 218.
 PELLLOT, Paul, 240.

PH

Pha-lũy dịch, 59.
 Pha-ly hải-môn, 164.
 Phá, 140.
 Phá Tam giảng, 144.
 Phả-lại tự, 4, 27.
 Phả-mà kỳ-sắt, 172.
 Phàm (Mang), 171.
 Phàm-hậu xã, 140.
 Phạm (Kinh), 19.
 PHẠM-BÁ-TỔN, 201.
 PHẠM-ĐÌNH-HỒ, 172.
 PHẠM-ĐÌNH-PHÙNG, 239.
 PHẠM-HUY-CHÚ, 40, 41, 238.

Phan-Lý (huyện), 213.
 Phan-Lý Châm (quận), 221.
 Phan-rang (tỉnh lý), 220.
 Phan-thiết (tỉnh lý), 221.
 Phan xá, 91.
 Pháo-sơn, 35.
 Pháp-sơn từ, 38.
 Phân-mao lạnh, 4.
 Phân-phong thôn, 50.
 Phần. Vạn —, 75; Vạn —, hải-môn, 80.
 Phật-tích sơn, 4, 116.
 Phật-tĩnh, 96; — sơn, 96, 156; — quán, 99; — thị, 156.
 Phê (Trình), 171.
 Phi-giáp xã, 148.
 Phi-lai sơn, 76.
 Phi-phật (Mang), 171.
 Phiên-dục phủ, 148.
 Phiêu (Kinh), 83.
 Phó (Ngà ba), 19.
 Phong-châu, 195.
 Phong-dinh (tỉnh), 233.
 Phong-doanh (huyện), 199, 207, 212.
 Phong-đăng (huyện), 199, 208.
 Phong-diên (huyện), 209, 214; (quận), 217.
 Phong lâm minh lại thi tập, 172.
 Phong-lộc (huyện), 199, 208.
 Phong-nhiều (huyện), 210.
 Phong-phú (huyện), 208, 210; (quận), 233.
 Phong-tử. — lãnh, 50; — sơn, 62.
 Phong-thịnh (huyện), 210.
 Phong-thổ (địa-lý), 212.
 Phổ Cát, 76.
 Phổ dài. — hải môn, 164; — thị, 164.

Phổ Kinh, 72.
 Phổ-trì môn, 79.
 Phổ an 53; — huyện, 35, 37. Xem Phổ-yên.
 Phổ-minh tự, 4.
 Phổ-yên (huyện), 191, 206, 212.
 PHỐI NIÊN VƯƠNG, 163.
 Phu-đức (quận), 227.
 Phu-giáo (quận), 224.
 Phù-cát (huyện), 202, 209; (quận), 219.
 Phù-cừ (huyện), 199, 207, 211.
 Phù-dung (huyện), 19, 21, 32, 190, 195, 199, 207.
 Phù-dổng tổng, 176.
 Phù-hoa châu, 41, 120, 191, 200, 205.
 Phù-hương phủ, 144.
 Phù-kinh, 88.
 Phù-khang huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 200, 206.
 Phù-lâm, 87, 88, 140.
 Phù-linh, 156.
 Phù-lỗ (tỉnh), 200.
 Phù-lưu. Chợ —, 72; — thị, 128.
 Phù-ly. — huyện, 49, 96, 155, 201, 202, 204, 209; — thị, 255.
 Phù-mỹ (huyện), 202; (quận), 219.
 Phù-ninh (huyện), 200, 205, 212.
 Phù-nhậm, 144.
 Phù-nhiệm phủ, 143.
 Phù-phương, 120.
 Phù-sa châu, 8.
 Phù-tổng, 91; — phủ, 140.
 Phù-thạch độ, 84.
 Phù-trung xã, 116.
 Phù-vân (huyện), 207.

Phù-việt, 91.
 Phù-xuân phủ, 92.
 Phù-yên (châu), 100, 206, 212.
 Phú-an thành, 53. Xem Phú-yên,
 Phú-bình phủ, 35, 37, 53, 191, 198, 206, 212,
 Phú-bối, 95, ; (quán), 96.
 Phú-bồn (quận), 222.
 Phú-cát (huyện), 213.
 Phú-cường tỉnh lý, 227.
 Phú-đa. — giang, 96 ; — xã, 96.
 Phú-đức (quận), 220.
 Phú-lộc, 119, 159 ; (huyện), 199, 209, 214 ;
 (quận), 217.
 Phú-lương. — huyện, 35, 37, 53, 191, 206,
 212 ; Sông —, 61, 65.
 Phú-mỹ (huyện), 213.
 Phú-ninh (huyện), 208.
 Phú-nha xã, 147.
 Phú-nhi, 119.
 Phú-nhơn (quận), 222.
 Phú-nhuận, 123.
 Phú-quốc, (quận), 215, 234.
 Phú-riêng (quận), 215.
 Phú-túc (quận), 222.
 Phú-thiên (quận), 222.
 Phú-thọ (làng), 197 ; (tỉnh), 200, 206, 212.
 Phú-vang (huyện), 214 ; (quận), 217.
 Phú-vinh. — huyện, 92, 144, 199, 209 ;
 tỉnh lý —, 232.
 Phú-xuân doanh, 92 ; — xã, 144.
 Phú-xuyên huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 211,
 Phú-yên — hải môn, 159 ; — phủ, 156, 159,
 202, 204 ; tỉnh —, 209, 210, 214, 220,
 236, — thị, 119, 159 ; trấn —, 205.

Phủ, 5, 53.
Phủ biên tạp lục, 238.
 Phủ Cam, 144.
 Phủ Linh, 75 ; Cù lao —, 99.
 Phủ lý (tỉnh lý), 211.
 Phủ Mối quán, 100.
 Phủ sẵn, 144.
 Phụ-dực huyện, 19, 21, 32, 190, 207, 212,
 Phụ-phụng (huyện), 207.
 Phụ sơn, 132.
 Phúc-an, 91, (huyện), 206, 209 ; (trấn), 209.
 Xem Phúc-yên.
 Phúc-bình (huyện), 209.
 Phúc-châu, 75, 84.
 Phúc-chính (huyện), 209.
 Phúc-chu, 91.
 Phúc-diễn huyện, 163, 209.
 Phúc-hòa (châu), 211.
 Phúc-long (phủ), 209.
 Phúc-lộc, 53, 88, 119, 190 ; — giang, 24,
 27 ; — huyện, 22, 24, 207, 209 ; — xã,
 148.
 Phúc-minh xã, 148.
 Phúc tuy, 91.
 Phúc-thọ (huyện), 207, 212.
 Phúc-thuộc châu, 148.
 Phúc-yên. — châu, 38 ; huyện —, 37, 63, 120 ;
 — phủ, 144 ; tỉnh —, 200, 212.
 PHỤC-BA, 59.
 Phục-hòa tổng, 176.
 Phục-hòa thành, 183. Xem Cao-băng thành.
 Phùng (Cầu), 83.
 Phụng-dực sơn, 4.
 Phụng-hiệp (quận), 215, 233.

Phụng-hóa huyện, 10, 12, 190, 195.
 — phủ, 52, 54.
 Phụng-thiên, 114 ; — phủ, 7, 8, 24, 50, 198,
 200, 203, 204, 205, 207.
 Phước-bình (quận), 225 ; (tỉnh lý), 225.
 Phước-lễ (quận), 215 ; (tỉnh lý), 226.
 Phước-long (quận), 233 ; (tỉnh), 225, 237.
 Phước-ninh (quận), 227.
 Phước-tuy (tỉnh), 226.
 Phước-thành (quận), 224.
Phượng-dình dư địa chí, 38, 41, 42.
Phượng-dình địa dư chí loại, 238.
 Phượng độ, 123.
 Phượng liên, 88.
 Phường. — Lễ, 96 ; — Mối, 88 ; — Sĩ, 145 ;
 — Trà, 99.
 Phường Trà xã, 99.
 Phượng-nhơn huyện, 27, 29, 32, 50, 58, 131,
 191, 206.
 Pleiku (huyện), 214 ; (tỉnh), 214, 222 ; (tỉnh
 lý), 222, 236.

Q

Quả (Chợ), 83.
 Quả-phụ tự, 75.
 Quả-văn đồn, 176.
 Quan-gia (châu), 189, 198.
 Quan-hóa (châu), 198.
 Quan-lang (châu), 208.
 Quan-môn, 42, 128.
 Quan-quang. — tổng, 123 ; — xã, 119, 123.
 Quán (Cầu), 75 ; (Chợ), 91 (Trường), 91.
 Quán : Xem tên của mỗi quán.

Quán-nhi (Cầu), 87.
 Quán-an (quận), 214.
 Quán-long (quận), 235.
 Quang-lang (châu), 208.
 Quang-vinh huyện, 14, 208.
 Quảng (Lưỡng), 7.
 Quảng-bình. Doanh —, 205; — huyện, 11, 13, 189, 194, 198, 199, 208; — phủ-trị, 140; tỉnh —, 210, 214, 240.
 Quảng-địa (huyện), 198, 208.
 Quảng-diên. — huyện, 92, 144, 209, 214; (quận), 217.
 Quảng-dông, 4, 7, 34, 45, 54, 58.
 Quảng-đức. Doanh —, 205; — huyện, 7, 8, 50, 191, 194, 198, 200, 203, 207, 209; tỉnh —, 223, 236, 237.
 Quảng-hóa (phủ), 198, 208, 214.
 Quảng-lãng, 53.
 Quảng-nam. Doanh —, 202, 204; — giới, 147; — khẩu, 53; — phủ, 124; tỉnh —, 209, 210, 214, 218, 236, 237, thừa-ti —, 201; — thừa-tuyên, 3, 4, 16, 46, 49, 53, 68, 201, 204; xứ —, 204.
 Quảng-ninh (phủ), 208.
 Quảng-ngãi (tỉnh), 214, 219, 236; phủ —, 204; trấn —, 205.
 Quảng-nguyên, 53; châu, 37. (Xem Quảng-uyên); huyện —, 207.
 Quảng-nghĩa. — doanh, 202; — phủ, 95, 151, 152, 202; tỉnh —, 209, 210.
 Quảng-phúc huyện, 160, 209.
 Quảng-oai phủ, 22, 191, 195, 207, 212.
 Quảng-tây, 4, 7, 42, 54, 58, 115.
 Quảng-tế (huyện), 198, 208.

Quảng-tín (tỉnh), 218.
 Quảng-trạch (phủ), 209, 214.
 Quảng-trị (doanh), 194, 205; (tỉnh), 194, 199, 210, 214, 217, 237.
 Quảng-uyên châu, 35, 37, 176, 191, 198, 200, 206, 211.
 Quảng-xuyên (quận), 225.
 Quảng-xương huyện, 11, 13, 79, 189, 208, 214.
 Quảng-yên. — động, 123; tỉnh —, 196, 200, 207, 210, 212; trấn —, 196.
 Quân-sự, 140, 143, 144, 160, 163.
 Quân-hào doanh, 91.
 Quân-mông khổ 88.
 Quân-tiên phủ, 91.
 Quế-dương. — động, 123; — huyện, 4, 27, 29, 191, 206, 211.
 Quế-quản, 4.
 Quế-sơn (huyện), 202, 214; (quận), 218.
 Quí-nhân (phủ), 202.
 Quí-nhơn (phủ), 204, 209; (thành-phố), 214.
 Quốc-oai phủ, 22, 24, 50, 189, 190, 195, 203, 206, 207, 212.
 Quốc-oai hạ (lộ), 195.
 Quốc-oai thượng (lộ), 195, 198.
 Quốc-oai trung (lộ), 195, 197.
 Quốc-sử quán, 238.
 Quốc-tử giám, 8.
 Quy-hậu, 91.
 Quy-hóa phủ, 41, 53, 191, 197.
 Quy-hợp châu, 14, 190, 203.
 Quy-ninh phủ, 96, 155, 156. Xem Quy-nhân.
 Quy-nhân phủ, 96, 152, 202.
 Quy-thuận, 49; — châu, 176; — quán, 91; —

thị, 92.
 Quy-châu phủ, 14, 16, 53, 190.
 Quy-hoa huyện, 49. X. Mộ-hoa.
 Quy-cốc điện, 156.
 Quy-môn, 50, 61, 135; — quan, 59.
 Quy. Thăng —, 96; Thăng — xứ, 96.
 Quy-tượng, 148.
 Quyển. Cầu —, 87; Cửa —, 80; —, hải môn, 80; — môn, 17; Quán —, 87.
 Quyết (Đò), 19.
 Quỳnh-côi (huyện), 190, 207, 212. X. Quỳnh-khôi.
 Quỳnh-khôi huyện, 19, 21, 32.
 Quỳnh-lâm tự, 4, 32.
 Quỳnh-lưu huyện, 14, 16, 189, 208, 213.
 Quỳnh-nhai. — châu, 41, 191, 206, 212; — tổng, 123.

R

Rạch Bắc, 155.
 Rạch Đông, 155.
 Rạch-giá (quận), 210; (tỉnh), 215.
 Raglai (sắc dân), 237.
 Ran-ran, 4; — hải-môn, 159.
 Rân (Suối), 135.
 Rêu (Đèo), 183.
 Rhadé (sắc dân), 236.
 RHODES, Al. de, 4.
 Rongao (sắc dân), 237.
 Ròn sơn, 144.
 Rồ đó (Đầm), 92; (Núi), 96.
 Rôi (Quán), 76.
 Ròng (Chùa), 80.
 Ruồi nông, 92.

S

Sa (Kẻ), 88.
 Sa-bôi châu, 46, 190.
 Sa-déc (tỉnh), 215.
 Sa-đôi, 91; — lữ, 140; — thị, 10, 144.
 Sa-hoàng hải-môn, 152.
 Sa-kỳ. — hải-môn, 151; — môn, 151.
 Sa tân, 41.
 Sa-vinh. — đàm, 95; — hải-môn, 95; — môn, 95; — sơn, 95.
 Sáp-làng, 123.
 Sai (Kẻ), 88; (Kinh), 83.
 Sài. Cây —, 91; Chợ —, 91, 108; Ngã ba —, 24, 119; Tuần —, 24; Tuần — thị, 91.
 Sài-gòn — Chợ-lớn (khu), 216.
 Sài-tân, 148.
 Sám thị, 144.
 Sàng (Cầu), 75.
 Sao (Chợ), 108.
 Sao sa, 88.
 Sào (Quán), 72.
 Sào giang, 19.
 Sáp (Doanh), 87.
 Sắt (Ngã ba), 19.
 Sầm châu, 13, 189, 198, 208.
 Sầm-nửa (Châu), 208.
 Sédang (sắc dân), 236.
 Sen (Kinh), 91.
 Sét (Chợ), 72; (Đầm), 72.
 Sĩ. — doanh, 92; Phường —, 143.
 Sĩ-vô (Mang), 171.
 Siêu-loại huyện, 27, 29, 50, 72, 128, 191, 206, 211.

Sinh trường, 136.
 Sò (Quán), 72, 83, 99; (Vũng), 160.
 Sốc-sải (quận), 215.
 Sốc-trăng (quận), 210; (tỉnh), 215.
 Sôi (Truông), 91.
 Sơn (Khe), 80.
 Song-ngư sơn, 16, 83.
 Song tiết, 50.
 Sóng thần, 79. X. Cửa chào.
 Sổng (Kinh), 19.
 Sơn (Chợ), 75, 84, 91.
 Sơn-cáo xã, 155.
 Sơn-dụng, 148.
 Sơn-dương, 53; — huyện, 22, 24, 191, 206, 212.
 Sơn-dộng, 123; (châu), 211.
 Sơn-hà (kiêm-lý), 214; (quận), 219.
 Sơn-hòa (huyện), 209, 212; (quận), 220.
 Sơn-la (châu), 206, 212; (tỉnh), 200, 203, 212.
 Sơn-minh huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
 Sơn-nam. Đất —, 194; — hiến doanh, 107; lộ —, 194; — thừa-tuyên, 3, 4, 8, 11, 19, 21, 24, 27, 32, 50, 53, 55, 66, 68, 75, 189, 190, 192, 194, 195, 204, 205; trấn —, 195, 204; xứ —, 204.
 Sơn-nam hạ (lộ), 195, 204; (trấn), 195, 205.
 Sơn-nam thượng (lộ), 195, 204, 207; (trấn), 195, 205.
 Sơn-nguyên, 53.
 Sơn-tà động, 120.
 Sơn-tây. Tỉnh —, 200, 210, 212; — thừa-tuyên, 3, 4, 8, 22, 24, 27, 35, 38, 53, 55, 69, 189, 190, 195, 203, 205; trấn —, 198, 205, 207; xứ —, 204.

Sơn-tĩnh (huyện), 214; (quận), 219.
 Sơn-trà sơn, 148.
 Sơn-vi huyện, 22, 24, 53, 119, 191, 206.
 Siêng (sắc dân), 237.
 Suất-tính tổng, 176.
 Sùng-ái, 75.
 Sùng-giang, 91.
 Sùng-hiếu (quận), 229.
 Sùng-lan, 76.
 Sùng-nghiêm tự, 107.
 Sùng sơn, 50.
 Suối Bộc, 132.
 Suối Khoai, 99; quán —, 96.
 Suối Năng, 128.
 Suối Rắn, 135.
 Suy-dị tổng, 120.
 Sứ (Bến), 99; (Quán), 152.
 Sùng (Cầu), 79.
 Sướng (Quán), 147.
T
 Tả-giang, 50.
 Tác-sơn (huyện), 208.
 Tái (Cầu), 75.
 Tam-bình (quận), 216, 231, 252.
 Tam-chế, 84.
 Tam-dương huyện, 22, 24, 191, 207, 212.
 Tam-dải phủ, 22, 24, 53, 190, 195, 200, 206.
 Tam-đảo sơn, 24, 35, 53, 66, 119.
 Tam-độ — giang, 88, 91; — sơn, 4, 16.
 Tam-giang (lộ), 195, 203; (Phá), 144.
 Tam-hợi sơn, 49.
 Tam-kỳ, 83, 116; — doanh, 120; — giang, 61, 119, 131; huyện —, 143; phủ —, 214.

sơn, 123; — tuần, 24, 63. *Xem* An đà xã.
Tam-nông huyện, 22, 24, 53, 191, 195, 197, 206, 212.
Tam-quyền sơn, 38.
Tam-sơn (Lèn), 140.
Tam-tăng sơn, 27, 131.
Tâm châu, 13, 189, 198.
Tạm (câu), 87; (Doanh), 88, 91.
Tạm-độ, 91; — giang, 88.
Tân-viên, 53; — sơn, 4, 22, 69, 119.
Tang thương ngẫu lục, 172.
Tánh-linh (quận), 224.
Tàu (Vũng), 160.
Tàu-đề xã, 148.
Tàu-sơn, 148.
Tàu-voi, 91.
Tắc-cú môn, 99.
Tắc-kế môn, 167.
Tầm (Quán), 104.
Tân-an, 143, 147; — châu, 50, 196; huyện —, 45, 207, 212; — phủ, 143, 209; quận —, 210; tỉnh —, 215; — tổng, 123.
Tân-bình (phủ), 190, 193, 203, 208, 209; (quận), 226.
Tân-châu, 88; (quận), 215, 232.
Tân-đệ, 128, 132.
Tân-định huyện, 160, 209, 213.
Tân-hoá (huyện), 209.
Tân-hoà (châu), 214.
Tân-hưng, 197; (phủ), 190, 199, 203, 207.
Xem Tiên hưng.
Tân-khai (huyện), 213.
Tân-khang huyện, 160.
Tân-lệ thôn, 58.

Tân-liêm (?), 50.
Tân-linh (huyện), 213.
Tân-minh, 50; — huyện, 30, 64, 207, 209, 210. *Xem* Tiên-minh.
Tân-mỹ xã, 148.
Tân-phúc huyện, 148.
Tân-thành (phủ), 210.
Tân thị, 156, 163.
Tân-thịnh (huyện), 209.
Tân thủy, 53.
Tân trụ (quận), 229.
Tân-uuyên (quận), 224.
Tân-xương (quận), 195.
Tân-yên (châu), 191.
Tấn-khả (Mang), 171.
Tấn-thị, 144.
Tập-tượng phủ, 144.
Tây-an (phủ), 206.
Tây-bình. — ai, — 61; — trại, 50; — lộc, 51.
Tây-châu (huyện), 207.
Tây-đạo, 195, 197, 203.
Tây-đồ, 192, 202, 203.
Tây-hồ, 4, 8, 24, 50, 72, 104, 116, 128.
Tây-kinh, 4, 11, 203.
Tây-lan huyện, 22, 24, 33, 119, 191, 200, 207.
Tây-lự quốc, 167.
Tây-môn, 8.
Tây nam Nam-phần, 229.
Tây-ninh (phủ), 209; (quận), 210; (tỉnh), 216.
Tây-quan (huyện), 200, 206.
Tây-sơn, 192, 193.
Tây trường-an, 8.
Tây-xuyên (huyện), 210

Teu (sắc dân), 237.
Ti-lâm (động), 196.
Ti-ân-h (quận), 196.
Tiêm-bút sơn, 148.
Tiêm-la, 172; — thành, 171.
Tiên-an. — châu, 45; — huyện, 111.
Tiên-bình, 140. *Xem* Quảng-bình.
— phủ, 46, 88, 143, 208.
Tiên-du huyện, 27, 29, 128, 191, 206, 211.
— sơn, 4, 27.
Tiên-hôn môn, 79.
Tiên-hưng phủ, 19, 21, 195, 199, 207, 212.
Tiên-lăng (huyện), 212.
Tiên-lễ thương, 88.
Tiên-lữ (huyện), 190, 195, 207, 211.
Tiên-minh (huyện), 30, 32, 108, 190, 207.
Tiên-phong, 22, 24, 53; huyện — 190, 207.
Tiên-phổ thị, 91.
Tiên-phúc huyện, 27, 29, 35, 206. *Xem* Tiên-phước.
Tiên-phước (huyện), 214; (quận), 218.
Tiên-tiên (Vực), 143.
Tiên-yên (châu), 211.
Tiên-hải (huyện), 212.
Tiên-lữ huyện, 19, 21.
Tiếng (Quán), 75.
Tiếp-ngôi, 84.
Tiêu-ấp, 88.
Tiểu, 119.
Tiêu-cần (quận), 216, 232.
Tiêu Côn-luân sơn, 123.
Tiêu hải-môn, 95, 111, 151, 159.
Tiêu Lan, 72.
Tiêu-ô xã, 123.

- Tiêu Phúc-lộc, 91.
 Tiêu Trấn-an, 119. X. Trấn an huyện.
 — châu, 176.
 Tinh-an (châu), 196.
 Tinh-gia phủ, 11, 13, 189, 192, 208, 214.
 Tinh-sơn ấn, 151.
 Tinh-tây miếu, 38.
 Tinh-vết tổng, 176.
 Tịnh-biên (quận), 215, 232.
 Tịnh tây, 53.
 Toàn-cấm tổng, 176.
 Toàn-thắng trại, 143.
 Tou-M'rong (quận), 222.
 Tô. Bai Ông —, 96; Vũng Ông —, 96.
 TÔ CUNG, 96.
 Tô-lich, 24; — giang, 8, 104, 116.
 Tô mộ, 148.
 Tô-sơn, 143.
 Tôi-ôi (bộ-lạc), 237.
 Tống-bình (huyện), 194.
 Tống-khả (Mang), 171.
 TỔNG VĂN-ĐẾ, 57.
 Tốt (Vạn), 75.
 Tốt hải-môn, 111;
 Tới (Quán), 72.
 Tu-lợi, 80.
 Tụ long, 38, 123.
 Tụ nhứt, 123.
 Tuân (châu), 212.
 Tuân-giáo (châu), 206.
 Tuân-nghia (huyện), 210.
 Tuân-bôi môn, 11.
 Tuân Bông, 116, 119; — xã, 116.
 Tuân Cửa Kiền, 75.
 Tuân Chu, 41,
 Tuân Lao, 120.
 Tuân Sài, 41; — thị, 91.
 Túc-tịch giang, 99.
 Tung-dương, 124.
 Tung-lăng châu, 41, 53, 191, 197.
 Tung-lục (châu), 206.
 Tùng (Cửa), 91, 143; (Quán), 87.
 Tùng luật, 151.
 Tưng-thiên (huyện), 200, 207, 212.
 Tuy-an (huyện), 209, 214; (quận), 220.
 Tuy-biên (phủ), 210.
 Tuy-hòa, 159; — huyện, 156, 209; quận —, 220.
 Tuy-lộc, 91.
 Tuy-phong (huyện), 213; (quận), 221.
 Tuy-phụ châu, 41, 53, 124, 191, 197.
 Tuy-phúc (huyện), 202, 209.
 Tuy-phước (phủ), 213; (quận), 219.
 Tuy-viên huyện, 49, 96, 155, 201, 202, 204.
 Tuy-yên (phủ), 202.
 Túy-ninh (châu), 206.
 Tuyên-bình (quận), 229.
 Tuyên-chính (châu), 209.
 Tuyên-đức (tỉnh), 213, 223, 237.
 Tuyên-hóa (châu), 209; (huyện), 214.
 Tuyên-nhơn (quận), 229.
 Tuyên-quang. Châu —, 197; — giang, 53, 61; — phủ, 62, 197, 203; tỉnh —, 197, 200, 206, 210, 212; — thừa-tuyên, 3, 4, 24, 38, 53, 68, 116, 189, 191, 197; trấn —, 197, 204, 205; xứ —, 204.
 Tư-khách môn, 46, 76, 92, 147.
 Tư-lăng, 50; — châu, 59.
 Tư-mã thôn, 50.
 Tư-minh, 50; (châu), 197; (phủ), 58.
 Tư-năng, 53.
 Tư-nông huyện, 35, 37, 50, 131, 191, 206.
 Tư-nghia (phủ), 49, 201, 202, 204, 209, 214; (quận), 219.
 Tư-thành, 50.
 Tư thiên giám, 8.
 Tư-vinh huyện, 46, 190, 209.
 Từ cú, 92, 95.
 Từ-liêm huyện, 22, 24, 50, 72, 116, 190, 195, 198, 206, 207.
 Từ-sơn phủ, 27, 29, 50, 61, 128, 191, 206, 211.
 TỪ-THỨC, 79.
 Từ. Lũy Ông —, 91.
 Từ-chính, 92.
 Từ-kỳ huyện, 30, 32, 64, 190, 211,
 Từ-mặc sơn, 19.
 Từ (Đò), 107; (Trưởng), 91.
 Từ-nhiên (châu), 27, 72, 104.
 Từ-vũ, 50.
 Từc-nham (Bãi), 75.
 Từc-nham, 53.
 Tương-dương. — huyện, 14, 190, 199, 208; phủ —, 213.
 Tương-trúc, 72.
 Trường-lân xã, 75.
 Tượng an tổng, 176.
 Tượng-quận, 192, 193, 194, 195, 197, 198, 201.
 Tượng-sơn, 4, 11, 19, 35, 79.
 -Tượng than (bến), 38.
 Tỷ biên, 123.

TH

- Thác. — Cái, 116, 120; — Bình-ma, 119; — Cự-khuân, 123; — Hai, 120; — Kê Liên, 123; — Khố, 100; — Mâm, 123; — Mâm-hoa, 119, 120; — Mâm-liên, 123; — Trầm-kỳ, 123; — Xuân-liêu, 119, 120.
- Thác-sơn, 76.
- Thạch-an (châu), 211.
- Thạch-bì, 4, 49, 100, 123, 148, 159.
- Thạch-bồng, 91.
- Thạch-cán, 83.
- Thạch-cốt, 76.
- Thạch-đê, 63.
- Thạch-hà huyện, 14, 16, 84, 189, 208; phủ —, 213.
- Thạch-khoa tổng, 120.
- Thạch-lâm cầu, 37, 53, 176, 191, 198, 206, 211.
- Thạch-tích (châu), 196.
- Thạch-thành huyện, 11, 13, 100, 189, 208, 214.
- Thạch-thành thiên tạo, 163.
- Thạch-thất huyện, 22, 24, 53, 116, 190, 206, 212.
- Thạch-xá, 91.
- Thai. Cầu chợ —, 80; Cửa —, 80; Hải-môn, 80; —, môn 16.
- Thái-bình— khâu, 50; — môn, 19; — phủ, 19, 21, 50, 190, 194, 195, 199, 207; tỉnh —, 207, 212.
- Thái.khang. Doanh —, 204, 205; — phủ, 159, 160; — xã, 151.
- Thái-miếu, 8.
- Thái-ninh (phủ), 212.
- Thái-nguyên. Châu —, 198; tỉnh —, 198, 200, 203, 206, 210, 212; — thừa-tuyên, 3, 4, 24, 27, 35, 37, 42, 53, 65, 123, 189, 196, 205; trấn —, 204, 205; xứ —, 204.
- Thái-sơn, 131.
- Than (Bến), 83.
- Thang (Vũng), 148.
- Thanh (Cửa), 76; (Quán), 72.
- Thanh-ba (huyện), 22, 24, 53, 61, 119, 191, 206, 212.
- Thanh-bình (đạo), 205, 208; (quận), 216, 229.
- Thanh-châu (huyện), 206.
- Thanh-chương huyện, 14, 16, 189, 208, 213.
- Thanh-dương, 50; — xã, 76.
- Thanh-đàm, 20; huyện, 190, 207.
- Thanh-đô phủ, 11, 15, 189, 192, 198, 208.
- Thanh-giang, 53.
- Thanh-hà huyện, 30, 32, 108, 190, 207.
- Thanh-hải (quận), 220.
- Thanh-hảo sa, 95.
- Thanh-hoa. — nội-trấn, 192, 207; — ngoại-trấn, 192, 195, 207; tỉnh —, 192; — thừa-tuyên, 3, 4, 11, 13, 16, 41, 50, 53, 55, 68, 192, 205, 207; trấn —, 208; — trấn doanh, 76.
- Thanh-hóa (phủ), 192, 193; (tỉnh) —, 199, 203, 204, 208, 210, 214; (thừa-tuyên), 189, 191, 192, 205; (trấn), 204.
- Thanh-lan huyện, 19, 21, 50, 190, 199, 207.
- Thanh-lâm huyện, 30, 32, 50, 108, 207.
- Thanh-liêm huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
- Thanh-lương, 53.
- Thanh-mai (Chợ), 119.
- Thanh-miền huyện, 30, 32, 207, 211.
- Thanh-oi huyện, 19, 21, 50, 72, 190, 207, 211.
- Thanh-quan (huyện), 195, 199, 207.
- Thanh-sơn, 19; (châu), 212; (huyện), 200, 206.
- Thanh-thủy huyện, 29, 212.
- Thanh-trì. — huyện, 19, 21, 50, 72, 207, 211; — tuần, 72.
- Thanh-vị huyện, 14, 208.
- Thanh-viên xã, 80.
- Thanh-xuyên huyện, 41, 191, 200, 206.
- Thành. Chợ —, 84; Miếu Ông —, 147.
- Thành Cồn xứ, 167.
- Thành-châu, 172.
- Thành-kê sơn, 140.
- Thành Mãng, 84.
- THÁNH-TÔNG, 79, 83, 100. *Cũng xem* LÊ THÁNH-TÔNG.
- Thạnh-phú (quận), 215, 231.
- Thạnh-trị (quận), 215, 234.
- Thao-giang, 24, 61, 65, 119, 206.
- Thảo-phàm sơn, 143.
- Tháp (Doanh), 75.
- Tháp Bào-thiên, 8.
- Tháp con gái, 96, 99.
- Tháp Chúa Ngọc, 160.
- Tháp Ngàn (tên 1 ngọn núi), 84.
- Tháp suối thị, 155.
- Thăng (châu), 201.
- Thăng-bình (phủ), 202, 209, 214; (quận) 218.
- Thăng-hoa phủ, 49, 95, 148, 151, 201, 202, 204, 209.

Thăng-long, 71 ; (thành), 198, 203, 204, 205.
Thăng-dương doanh, 123.
Thâm-xá, 88.
Thần-kê huyện, 19, 21, 50, 190, 195, 207.
THẦN-NÔNG, 96.
Thần-phủ, 11; —hải-khâu, 76 ; —hải-môn, 76 ;
—khâu, 50, 75 ; —môn, 10, 79.
Thần-uyên (châu), 213.
Thần, 103. Xem cá sấu.
Thấp (Chợ), 79.
Thập châu, 4.
Thập xã, 123.
Thất-kê (châu), 205 ; (huyện), 200.
Thất-nguyên, 50.
Thất-tuyền châu, 42, 176, 191, 200, 206.
Thầy (Chợ), 108.
Thế (Ngà ba), 19.
Thế-cô, 151.
Thề-sát tuần, 131.
Thì-dốn. — thuộc ; — xã, 95.
Thì-đương sơn, 96.
Thì-lại quán, 92, 95.
Thì-lượng thuộc, 155.
Thì-ngạn thuộc, 155.
Thì-phú hải-môn, 155.
Thị-trường, 144.
Thị-cầu (Sông), 59, 61 ; (Trạm), 128.
Thị-kiều, 128.
Thị-lê, 88.
Thị-nại hải-môn, 156.
Thị-triều, 8.
Thị-vinh xã, 144.
Thiếu, 92.
Thiên (Trình), 171.

Thiên-bồn huyện, 19, 21, 75, 190, 207.
Thiên-cầm sơn, 4, 84.
Thiên-định sơn, 11.
Thiên-đức giang, 4, 8, 27, 116, 126.
Thiên-hưng (trần), 200.
Thiên-lộc. — huyện, 14, 16, 84, 88, 189 ; —
thị, 140.
Thiên-ly, 99.
Thiên-mã, 33.
Thiên-mỵ tự, 144.
Thiên nam tứ chi lộ đồ thư, 67, 69, 71, 103,
115, 127.
Thiên-phái, 75 ; (Ngà ba), 19.
Thiên-phủ giang, 8.
Thiên-phúc (phủ), 206.
Thiên-quang phủ, 11, 13, 190, 192, 195, 208.
Thiên-tây, 123.
Thiên tuế công, 4.
Thiên-thị huyện, 19, 21, 32, 190, 195, 207.
Thiên-trường phủ, 19, 21, 50, 189, 190, 194,
195, 203, 207.
Thiên-xương (phủ), 192.
Thiên-cảng, 75.
Thiên-giang, 96.
Thiên-giáo (quận), 221.
Thiệt (Khâu), 38.
Thiều-lục, 104.
Thiều-giang, 171.
Thiệu-hóa (phủ), 198, 208, 214.
Thiệu-phong (phủ), 193.
Thiệu-thiên phủ, 11, 13, 189, 192, 198, 208.
Thính (Phổ), 73.
Thị (Trình), 171.
Thọ-xuân (huyện), 13, 189, 198, 208 ; (phủ),

214.
Thọ-xương. — dịch, 128 ; — giang, 131 ; —
huyện, 7, 8, 50, 191, 200, 207, 208.
Thoát-lang, 50 ; — châu, 42, 59, 191, 206, 212
Thổ-hoàng xã, 119, 120.
Thổ sơn, 84, 92, 143.
Thổ vĩ, 91.
Thổ vĩ, 79.
Thông (Quán), 72, 80.
Thông-hóa phủ, 35, 37, 53, 191, 198, 206.
Thông-nông đồn, 176.
Thông-quốc du-yên-cách hải chữ, 239.
Thốt-nốt (quận), 215, 232.
Thới-bình (quận), 235.
Thu-bài, 91.
Thu-vật châu, 38, 53, 120, 191.
Thù-sơn, 41.
Thủ-dầu-một (quận), 210 ; (tỉnh), 216, 227.
Thủ-đức (quận), 215, 226.
Thủ-thừa (quận), 215, 229.
Thuần-khang, 189.
Thuần-lộc huyện, 11, 13, 50, 76, 198, 208,
Thuần-mẫn (quận), 222.
Thuận-an, 50, 88 ; — phủ, 27, 29, 55, 191,
194, 206, 208,
Thuận-bình huyện, 46, 190.
Thuận cô. — bắc, 88 ; — môn, 46 ; — nam-
88.
Thuận-châu, 41, 53, 123, 191, 193, 203, 206.
Thuận-hòa (quận), 234.
Thuận-hóa. Đạo —, 205 ; —thừa tuyên, 3, 16,
46, 49, 53, 69, 147, 189, 190, 193, 204 ;
trần —, 203 ; xứ —, 201, 204.
Thuận-hóa Quảng-nam thực-lục, 238.

Thuận-lễ (tổng), 208.
 Thuận-ninh, 14.
 Thuận-quảng, 16.
 Thuận-thành (phủ), 206, 211.
 Thuận-vinh (tổng), 208.
 Thuận-xương huyện, 209.
 Thủy-vân huyện, 14, 190, 208.
 Thủy (Kinh), 87.
 Thủy-bình xứ, 143.
 Thủy-cơ (châu), 214.
 Thủy-chử xã, 143.
 Thủy-dương xã, 147.
 Thủy-đường huyện, 30, 32, 50, 163, 190, 207.
 Thủy-hạc, 76.
 Thủy-kê, 143; — môn, 46.
 Thủy-liên, 91.
 Thủy-nguyên (huyện), 212.
 Thủy-tĩnh xã, 147.
 Thủy-triều, 151.
 Thủy-vĩ (hâu), 41, 53, 123, 191, 212; (huyện), 206.
 Thụy-anh huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 212.
 Thụy-công mộ, 144.
 Thụy-lân tổng, 123.
 Thụy-lôi sơn, 19.
 Thụy-nguyên huyện, 11, 13, 76, 189, 208.
 Thụy-quận mộ, 144.
 Thụy-tử huyện, 19, 21, 190, 207, 212.
 Thủy-hình sơn, 19.
 Thủy-luật, 91.
 Thừa-khánh (phủ), 206.
 Thừa-ti, 201.
 Thừa-tuyên, 3, 53, 189.
 Thừa-thiên (phủ), 194, 199, 205, 209;

(tỉnh), 210, 214, 217, 236, 237.
 Thương-nhân, 148.
 Thương-phúc huyện, 72.
 Thương-sơn, 83.
 Thường-đức (quận), 218.
 Thường-tín phủ, 19, 21, 190, 195, 207, 211.
 Thường-xuân (châu), 214.
 Thượng-cường, 132.
 Thượng-hàng, 50.
 Thượng-hiền (huyện), 207.
 Thượng-hồng phủ, 30, 32, 65, 190, 194, 199, 207.
 Thượng-lang châu, 37, 191, 198, 200, 206, 211.
 Thượng-lăng, 53.
 Thượng-lâm, 50, 53.
 Thượng-lộ tổng, 120.
 Thượng-luật, 91.
 Thượng-nguyên huyện, 19, 50, 190, 207.
 Thượng-phúc huyện, 19, 2, 50, 191, 207.
 Thượng-trấn, 195.

TR

Trà-bồng (Kiêm-lý), 214; (quận), 219.
 Trà-cú (quận), 232.
 Trà-cùng (Mang), 171.
 TRÀ-DUYỆT, 100.
 Trà-giang huyện, 49.
 Trà-hương (huyện), 207.
 Trà-khúc, 95; — quán, 151.
 Trà-lài, 79.
 Trà-lãnh đồn, 176.
 Trà-lân phủ, 14, 16, 190, 199, 208.
 Trà-lý môn, 19.
 Trà-luân xã, 148.
 Trà-má (Mang), 171.
 Trà-nông sơn, 99, 159.
 Trà-nhiên (Đầm), 92.
 Trà-đ, 95; — quán, 99; — sơn, 96; —
 Vung —, 154.
 Trà-ôn (quận), 215, 232.
 Trà-sơn, 19, 148.
 Trà-tân (phủ), 199.
 TRÀ-TOÀN, 100.
 Trà-vinh (huyện), 210; (tỉnh), 216.
 Trại (Ngã ba), 19.
 Trại (Doanh), 76.
 Trại bộ doanh, 140.
 Trại thủy doanh, 140.
 Trần-sơn, 144.
 Trang (Bãi), 96, 144, 155.
 Trang-nghiêm sơn, 19.
 Trảng-an (ph.), 195.
 Trảng-định (phủ), 212.
 Trảng-bàng (quận), 216.
 Trảo-nha xã, 84.
 Trầm-hương, 84.
 Trầm-kỳ (Thác), 123.
 Trần-trần môn, 49.
 Trấn-an (huyện), 41, 50, 53, 61, 120, 206.
 Trấn-biên (Doanh), 204; (phủ) 199, 208.
 Trấn-định (phủ), 199, 208.
 Trấn-giang tuần, 41.
 Trấn-nam, 42; (phủ), 195.
 Trấn-ninh phủ, 14, 16, 53, 208.
 Trấn-quan, 53.

Trấn tây kỳ lược, 238.
 Trấn-tĩnh (phủ), 199.
 Trấn-trung, 14.
 Trấn-viễn, 50.
 Trấn-yên (huyện), 91, 213, 216.
 Trệ-uy độn, 53.
 Tri-tôn (quận), 215, 232.
 Trì-bình xã, 95.
 Trí (Cầu), 87.
 Trí-châu, 192.
 Trĩ (Cầu) 79.
 Trĩ-nam, 124.
 Trĩ-tâm (quận), 227.
 Triêm-hóa (huyện), 212.
 Triều. Điểm —, 91; Cầu —, 72; Ngã ba —, 107; — hải-môn, 108.
 Triều (Ngã ba), 84.
 Triều-dương (trấn), 196.
 Triều-sơn xã, 144.
 Triều-vũ tông, 176.
 Triều-châu (phủ), 209.
 Triều-phong. — phủ, 46, 143, 144, 190, 201, 209, 214; quận —, 217.
 Triều-sơn, 79.
 Triều-thiên (phủ), 209.
 TRIỆU VŨ-ĐẾ, 4.
 Trinh. Vạn, 116; Vạn-phường, 120.
 Trinh... Xem tr. 171.
 Trinh-giáp lâm, 53.
 Trinh-lan động, 61.
 Trinh-thị giang, 92.
 Trinh-xá. — cương, 123; — độ, 119.
 Trinh-cai châu, 14, 190.
 TRỊNH-HOÀI-ĐỨC, 238.

Trong-xì (Mang), 171.
 Trống (Quán), 75.
 Trụ-sơn, 99.
 Trụ-tĩnh sơn, 99.
 Trúc-giang (quận), 231; (tĩnh-ly), 231.
 Trúc-lâu tông, 123.
 Trúc-tịch hải-môn, 160.
 Trúc-viên lâm, 124.
 Trung-bạn ngân trường, 35.
 Trung-cần, 144.
 Trung-cương, 160.
 Trung-dò, 3, 4, 7, 8, 27, 32, 53; (phủ), 198, 203, 204.
 Trung hài, 88.
 Trung-kinh, 198.
 Trung-kỳ, 213.
 Trung-luật, 91.
 Trung-lương (quận), 217.
 Trung-mang, 116, 119, 124; — doanh, 38.
 Trung-nguyên Trung-phần, 217; (dân số), 221.
 Trung-phúc xã, 148.
 Trung quốc, 6, 167, 240.
 Trung-sơn. — huyện, 14, 208; — xã, 148.
 Trung-thị, 155.
 Trung-thuận huyện, 14, 208.
 Trùng (Núi), 119, 124.
 Trùng-minh xã, 50.
 Truong... Xem tr. 91.
 Trục-cát môn, 32.
 Trục-ninh (huyện), 212.
 Trục-vương miếu, 24.
 Trùng-hà đồn, 176.
 TRƯƠNG-CƠ, 96.

TRƯƠNG-PHÚ, 55.
 TRƯƠNG-TÔN VÔ-KY, 96.
 Trương-xá phủ, 143.
 Trương-an, 7, 49; (xã), 98, 99, 190, 199, X.
 Trương-yên.
 Trương-dồn (đạo), 205.
 Trương-khánh phủ, 41.
 Trương-nhân điểm, 180.
 Trương sa, 99, 143, 147.
 Trương-sơn, 87, 88, 140.
 Trương-tân (huyện), 207.
 Trương thị, 144; — bị, 146.
 Trương-xuân (châu), 208.
 Trương-yên, 8, 50; — môn, 11; — phủ, 11, 13, 192; — xã, 99, 100.
 Trương-tử doanh, 144.
 Trương xá, 91.

U

Uần áo, 91.
 Uy-linh sơn, 42.
 Uy-mãnh giang, 42.
 Ứng-hòa (phủ), 195, 199, 207, 211.
 Ứng-thiên phủ, 19, 21, 207.

V

Vái — trời, 91.
 Ván (Kê), 76.
 Vạn (Chợ), 83; (Đò), 76; (Quán), 72.
 Vạn. — Đại, 123; — Nghe, 123; — Phần hải-môn, 75, 80; — Tốt, 75; — Trinh, 116; — Trinh phương, 120; — Xích-thầm, 75.

- Vạn-an xã, 99.
 Vạn-bảo châu, 8, 24, 27, 104.
 Vạn-mịch (châu), 212.
 Vạn-ninh châu, 45, 59, 62, 111, 191, 207;
 quận —, 220.
 Vạn-tượng quốc, 167.
 Vạn-thọ điện, 8.
 Vạn-trùng sơn, 45.
 Vàng (Cửa), 19.
 Văn-an (huyện), 209.
 Văn-bàn châu, 41, 53, 60, 191, 206, 212.
 Văn-chấn (huyện), 41, 191.
 Văn-chiều xã, 120.
 Văn-giang huyện, 27, 29, 32, 191, 206, 211.
 Văn-hiến thông-khảo, 55.
 Văn-lan — châu, 42, 59, 60, 191, 200, 206;
 — xã, 60.
 Văn-lang tam dương, 53.
 Văn-lãng huyện, 35, 37, 191, 206; — xã, 159.
 Văn-lâm (huyện), 211.
 Văn-quan (châu), 200, 206.
 Văn-sơn, 80.
 Văn-thánh miếu, 180.
 Văn-yên, 58; — châu, 7, 42, 191, 206, 212
 Văn-vũ từ, 180.
 Văn (Quán), 72.
 Văn-an, 119; — tự, 116.
 Văn-canh (quận), 219.
 Văn-cầu (Quán), 76.
 Văn-đồn — châu, 49, 50, 111, 191, 207; —
 sơn, 4; — trang, 196.
 Văn-kiều (bộ-lạc), 237.
 Văn-mai hải-môn, 100.
 Văn-nam, 3, 37, 54, 58, 114, 119, 123; (tỉnh),
 166, 197.
 Văn-sàng, 19, 75.
 Vây (Kinh), 79.
 Vê. Ông —, 95; — giang, 95; — sơn, 131.
 Vĩ-đông (Nguồn), 148.
 Vĩ-thanh (tỉnh-lý), 233.
 Vĩ-xuyên, 37 (Xem Bình-nguyên); châu —,
 206, 211.
 Việt. Cửa —, 143; — hải-môn, 91, 143; —
 môn, 46.
 Việt-châu, 41, 120, 191, 206.
 Việt-dư thẳng-chí toàn-biên, 238.
 Việt-kiều thư, 239.
 Việt-sử Địa dư, 239.
 Việt-thường, 192, 193, 201.
 Việt-yên (huyện), 205, 211.
 Vinh (thành-phố), 214.
 Vinh-lộc, 91.
 Vinh-linh (phủ), 214.
 Vinh-lĩnh (huyện), 209.
 Vinh-sơn, 148.
 Vinh, 76; (Chợ), 72.
 Vinh-an, 88; (huyện), 210.
 Vinh-an — châu, 45, 50, 62, 111, 191, 207;
 — quán, 99; — thị, 76, 143; —
 xã, 99.
 Vinh-âm, 123.
 Vinh-bảo (huyện), 211.
 Vinh-bình (huyện), 210; (tỉnh), 232.
 Vinh-châu (quận), 214, 234.
 Vinh-doanh, 83.
 Vinh-diện (huyện), 200, 206.
 Vinh-định (huyện), 210.
 Vinh-giám tổng, 119.
 Vinh-giao, 88.
 Vinh-hòa (huyện), 208.
 Vinh-hoan hải-môn, 163.
 Vinh-khang huyện, 14, 189.
 Vinh-lai huyện, 30, 32, 190, 207.
 Vinh-long, 205; (quận), 210; (tỉnh), 216,
 231; (tham-biên), 210.
 Vinh-lộc (huyện), 198, 208; (quận), 217.
 Vinh-lợi (quận), 214, 234.
 Vinh-ninh, 120; — đăm, 151; huyện —, 208;
 tỉnh —, 216.
 Vinh-phúc huyện, 11, 13, 189, 198, 200,
 208; tỉnh —, 200.
 Vinh-sàng, 75.
 Vinh-sóc, 50.
 Vinh-tường (phủ), 200, 206, 213.
 Vinh-thanh (trấn), 205, 210.
 Vinh-thạnh (quận), 219.
 Vinh-thọ tổng, 176.
 Vinh-thuận (huyện), 200, 207.
 Vinh-trị (huyện), 210.
 Vinh-xương, 49; — huyện, 162, 198, 200,
 203, 207, 209, 213; quận —, 220.
 Vinh-yên (tỉnh), 200, 206, 213.
 Vỉnh (Ngã ba), 19.
 Vô-đất (quận), 215.
 VÔ-KY, 96.
 Vô-giang (huyện), 191, 211.
 Voi (Bầu), 151; (Gò), 147; (Khu), 91, 92;
 (Trưởng), 91.
 Võng nhĩ, 148.
 Vọng-an (trấn) 193.
 Vọng-doanh. — huyện, 19, 21, 50, 190, 199,

207 ; — khâu, 50.

Vọng ghềnh, 123.

Vọng-lâu, 75.

Vọng-phu. — hình, 155 ; — miếu, 155.

Vô-ngoại xã, 123.

Vũ-định (bộ), 196, 197.

Vũ-giang huyện 27, 128, 206.

Vũ-khê (Doanh), 119.

Vũ-lao tổng, 123.

Vũ-lăng. — huyện, 91 ; — tổng, 176.

Vũ-ninh, 50 ; bộ —, 195 ; — huyện, 27, 206.

Vũ-nga (châu), 198.

Vũ-nhai huyện 35, 37, 191, 206.

Vũ-nham, 50.

Vũ-tiên huyện, 19, 21, 190, 212.

Vũ-thuận, 88.

Vũ-văn uyên, 53.

Vũ-vi, 99.

Vũ-xá, 91 ; — độ, 144 ; — thị, 149 ; — xã, 88.

Vũ-xương, 144 ; (huyện), 46, 190, 199, 209.

Vũ-bản (huyện), 212.

Vua Lữ, 167.

Vũng : Xem tên của mỗi vùng.

Vũng-cù xã, 147.

Vũng-liêm (quận), 216, 232.

Vũng-tàu (quận), 226 ; (tỉnh), 215.

Vực. — đầm, 147 ; Quán —, 88.

Vực Du-du, 140.

Vực Độn, 84.

Vực Tiên-tiên, 143.

Vực (Ngà ba), 19.

Vườn chồi, 135.

Vườn đào, 136.

Vương-phủ, 8.

VƯƠNG-SUNG, 57.

X

Xa-lý (sông), 59.

Xà-chung, 171.

Xà-đất, 171.

Xà-mao. (Mang), 171.

Xà-vị-lữ, 171.

Xá. — hải-môn, 83 ; — môn, 16, 83.

Xích-lam hải-môn, 164.

Xích-thâm (Vạn), 75.

Xích-thủy (Sông), 66.

Xích-xí miền, 124.

Xuân-dải, 96, 99 ; — giang, 96 ; — hải-môn,

156 ; — môn, 100.

Xuân-kỳ tổng, 120.

Xuân-lao tổng, 123.

Xuân-liêu (Thác), 119, 120.

Xuân-lộc (quận), 224 ; (tỉnh), 224.

Xuân-lôi tổng, 120.

Xuân-trường (phủ), 212.

Xuất-lực thanh tự, 151.

Xuyên-mộc (quận), 215.

Xước. Cửa —, 80 ; — thị, 144.

Xương. — giang, 4, 27, 50, 58 ; sông —, 61.

Xương-định sơn, 156.

Y

Ý-an huyện, 19, 21, 50.

Ý-yên (huyện), 190, 207, 212.

Ý-cổng tổng, 176.

Ý-lan, 88.

Yên (châu), 212.

Yên-bác châu, 42, 191.

Yên-bái (tỉnh), 213.

Yên-bình (phủ), 191, 212.

Yên-dũng. — huyện, 27, 29, 50, 60, 64, 191, 206, 211 ; — sơn, 131.

Yên [an] định huyện, 13, 208, 214.

Yên-hóa huyện, 11, 13, 208.

Yên-hưng (huyện), 191, 212.

Yên-khang huyện, 11, 13, 76, 190, 199.

Yên-khánh (huyện), 199, 208 ; (phủ), 199, 212

Yên-lạc (huyện), 206, 213.

Yên-lăng (phủ), 212.

Yên-lập (phủ), 191, 212.

Yên-mã sơn, 19.

Yên-mô. — huyện, 13, 190, 212 ; — môn,

11.

Yên-mỹ (huyện), 211.

Yên-nhân (phủ), 202.

Yên-phong (huyện), 191, 206, 211.

Yên-phụ sơn, 4, 32.

Yên-phúc (huyện), 191.

Yên-quảng, 194.

Yên-sơn (phủ), 212.

Yên-tây (phủ), 191.

Yên (an) tử sơn, 4, 32, 65, 108.

Yên-thành (huyện), 213.

Yên-thể huyện, 27, 29, 50, 60, 131, 191,

206 ; (phủ), 211.

Yên-trường (phủ), 208.

Yên-việt (huyện), 191.

Yến-lương lũy, 91.

Yêu hải-môn, 88, 92.

Yue kiao chou, 239. X. Việt-kiều thư.

BẢNG ĐỊNH CHÁNH

ERRATA

Trang Page	Ô Carreau	HÀNG THỨ LIGNE		In sai là Au lieu de	Xin chữa là Lire
		Bên tả Gauche	Bên hữu Droite		
8	8-D			Đồng doanh	Đồng cung
8	12-A			Tây	Tây
13	11-3			Huyện Na-sơn	Huyện Nga-sơn
16	6-H			Cường giảng môn	Cương-giảng môn
16	13-F			Giáp Thanh hóa	Giáp Thanh-hoa
42			5	Tùng lộc hạ lai	Tùng Lộc hạ lai
42			11	Tùng lộc bình-châu	Tùng Lộc-bình châu
47				Địa-đồ Quảng-nam	Xin đề qua trang 48
48				Địa-đồ Thuận-hóa	Xin đề qua trang 47
50	2-K			Lạc-thồ	Lạc-thồ
50	6-G			G	C
53	5-G			Hợp-ph	Hợp-phì
53	8-G			Tần-thủy	Tần-thủy
53	10-D			Phù-khan	Phù-khang
53			14	Sơn-nam	Sơn-nam
55		4		Văn-hiến	Văn-hiến
59			2	Tư-Minh	Tư-minh
62		11		Đồn tốt	Đồn Tốt
63		7		... mà đi,	... mà đi,
63			2	Đồn-tốt	Đồn Tốt
65		9		khối-châu	Khoái-châu
68			1	Đèo-Khoé	Đèo Khéo
68			15	Đồ-bá-thị	Đồ-bá thị
72		13		quán cốt	quán Cốt
79		1		Từ-Thức động nhĩ; xứ	Từ-Thức động, nhĩ xứ

Trang Page	Ô Carreau	HÀNG THỨ LIGNE		In sai là Au lieu de	Xin chữa là Lire
		Bên tả Gauche	Bên hữu Droite		
80	1-E			Cầu câu	Cầu Câu
80	1-E			Vạn phần	Vạn Phần
84	7-C			Cần Ngạn	Cầu Ngạn
88	3-E			Niêu-doanh	Niêu doanh
88	4-F			An-niêu xã	An-niêu xã
88	12-D			khe mua	Khe Mưa
91		12		Tàu. Voi	Tàu-voi,
92		13		thả «thâm,	thả thâm,
92		14		: Nhất...	: «Nhất...
92		20		bạc trú thử	bạc trú thử
95		16		Túc Lô-phiêu	Túc Lò-phiêu
96		17		Bồn-thảo	Bản-thảo
99		5		Ghềng	Ghềnh
99		26		Gềnh	Ghềnh
99		30		Hồ-dương	Hồ-dương
100		17		quyền. Bộ (?)...	quyền (?). Bộ...
100		21		Đồng-phạm	Đồng Phạm
100			1	Kẻ	Kẻ
100			6	đến	đến
120		5		ít	ít
123	8.			8. — Thác trầm-kỳ	8. — B- Thác Trầm-kỳ
139			4	Tước của Ng. -Hoàng	Tước của Ng. Hoàng
140	7-B			Ông Hồi lũy;	Ông Hồi lũy; C —
143	6-D			Cửa huyện Tam-kỳ	Cửa huyện Tam-kỳ
156	7-A			Giá Sơn	Giá-sơn
159	1-B			Kiều-thị	Kiều — Thị
160	1-C			Chúa Ngọc-tháp	Chúa Ngọc tháp

Trang Page	Ô Carreau	HÀNG THỨ LIGNE		In sai là : Au lieu de :	Xin chữa là Lire
		Bên tả Gauche	Bên hữu Droite		
172	Chú 2			Thành-Châu: có lẽ là Chân lạp	Thành-châu: là Vientiane
193		1		, gọi là...	, lại gọi là
194		22		Thời lê	Thời Lê
197		6		Tuyên-quang	Tuyên-quang
210			19	Sóc-trăng	Sóc-trăng
215			19	Sóc-trăng	Sóc-trăng
216		9 thuộc	Phân hạt	Cầu-ngân	Cầu-ngân
239		7		... hải chữ	... hải chữ.
247				Châu thành (quận)	...
				th. t. Sóc-trăng	... Sóc-trăng
255				Kim-giang, 38 đến L	Xóa bỏ

MỤC - LỤC

Table des matières

Lời giới thiệu	VII — XII	Mục-lục tổng-quát	50 - 53
Quelques mots en guise d'introduction	XXIII — XXX	Giao-châu chí 交州志	54 - 55
Hồng-đức bản đồ 洪德版圖	2 - 53	Chí lược 志略	56 - 57
Tổng kết	2 - 3	Giao-chỉ đạo tam 交趾道三	58 - 65
Bản đồ toàn-thê lãnh-thổ	4 - 5	Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư dẫn }	66 - 69
An-nam đồ thuyết 安南圖說	6 - 7	天南四至路圖書引 }	66 - 69
Trung-đô 中都	8 - 9	Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư }	70 - 137
Thanh-hoa thừa tuyên 清華承宣	10 - 13	天南四至路圖書 }	70 - 137
Nghệ-an 乂安	14 - 17	Quyền thứ nhất 卷之一	70 - 103
Sơn-nam 山南	18 - 21	Quyền thứ nhì 卷之二	102 - 113
Sơn-tây 山西	22 - 25	Quyền thứ ba 卷之三	114 - 125
Kinh-bắc 京北	26 - 29	Quyền thứ tư 卷之四	126 - 137
Hải-dương 海陽	30 - 33	Giáp-ngọ niên bình Nam đồ }	38 - 167
Thái-nguyên 太原	34 - 37	甲午年平南圖 }	38 - 167
Tuyên-quang 宣光	38 - 39	Cảnh-thịnh tân đồ Đại Man quốc }	68 - 173
Hưng-hóa 興化	40 - 41	景盛新圖大蠻國 }	68 - 173
Lạng-sơn 諒山	42 - 43	Cao-bằng phủ toàn đồ 高平府全圖	174 - 179
An-quảng 安廣	44 - 45	Mục-mã trấn doanh đồ 牧馮鎮營圖	178 - 185
Thuận-hóa 順化	46 - 47	Phụ-lục — Appendices	189 - 240
Quảng-nam 廣南	48 - 49	Bản trích dịch phần Việt-sử địa-lý	189 - 202

915.97

H772

MỤC - LỤC

Table des matières

Biểu nhất - làm về việc phân chia địa-hạt	203 - 237	Năm 1820 - 1840, 1848 - 1883	205 - 210
Năm 1428	203	Năm 1806	210
Năm 1466	203	Trước 1945 - 1954	211 - 215
Năm 1469	203	TĐ-chức hiện thời	215 - 237
Năm 1490	204	<i>Tổng quát về Việt-sử địa-lý</i>	238 - 240
Năm 1509 - 1516	204	<i>Mục-lục tên riêng — Table onomastique</i>	241 - 271
Năm 1723 và chúa Nguyễn	204	<i>Bảng đính-chính — Errata</i>	272 - 274
Năm 1802 - 1819	205	<i>Mục-lục — Table des matières</i>	275 - 276

Việt Nam — địa lý lịch sử — bản đồ
 (VN — historical geography — maps)

910.597

H772

TÁC GIẢ

NHAN ĐỀ *Đề 12 - Bài 10*

910.597

H772

Giấy phép 2938/XB ngày 10 tháng 12 năm 1962
tại Nha Thông-tin Saigon

In tại Ấn-quán HỢP - HƯNG
349, Nguyễn-thiện-Thuyết — Saigon